Ngày soạn: 02/ 09/ 2018

**Tiết 1. THỰC HÀNH SỬA LỖI THƯỜNG GẶP TRONG SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT**

**A. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức**: Nắm vững những yêu cầu sử dụng Tiếng Việt về phương diện ngữ âm, chữ viết dùng từ đặt câu, cấu tạo văn bản và phong cách ngôn ngữ; các lỗi thường gặp trong sử dụng tiếng Việt.

**2. Kỹ năng**: Nhận ra các lỗi sai trong sử dụng tiếng Việt, biết sửa các lỗi trong sử dụng tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt có hiệu quả.

**3. Thái độ, phẩm chất:** Có thái độ giữ gìn và phát triển tiếng Việt phong phú; tình yêu và sự trân trọng tiếng Việt.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B. Phương tiện thực hiện**

- GV: SGK, SGV, Giáo án

- HS: SGK, vở ghi, vở soạn

**C. Phương pháp**

Vấn đáp, thực hành,gợi tìm, học sinh thảo luận, trả lời

**D. Tiến trình dạy học :**

**1. Ổn định lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra sách vở của HS.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Người xưa có câu: “Phong ba bão táp không bằng ngữ pháp Việt Nam”. Ngữ pháp Việt Nam rất phong phú, đa dạng nhưng cũng rất phức tạp. Việc sử dụng tiếng Việt của học sinh còn nhiều hạn chế và thiếu sót. Để giúp các em HS nhận thức được các lỗi thường gặp khi sử dụng tiếng Việt và thực hành sửa lỗi, chúng ta đi vào bài học ngày hôm nay.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  - GV: Tiếng Việt phong phú, đa dạng, sử dụng tiếng Việt phải thận trọng, tránh hiểu sai, hiểu lầm.  - Các phương diện của yêu cầu sử dụng tiếng Việt?  - GV: Như thế nào là yêu cầu sử dụng đúng, đủ tiếng Việt về ngữ âm và chữ viết?  - GV: Cho HS thực hành: chỉ ra lỗi về ngữ âm và chữ viết trong câu sau:  *“Con châu thắng trận tung hoành trên bãi biển Đồ Sơn”*  Sửa: *châu => trâu*  - GV: Về ngữ pháp yêu cầu phải sử dụng như thế nào?  - GV gọi HS sửa lỗi sai  a. bàn bạc -> bàng bạc  b. tài sách -> tài sắc  c. bàng bạc -> bàn bạc  - GV yêu cầu HS đặt 5 câu sau đó đọc lên, nếu mắc lỗi -> sửa.  - GV: Câu sai là do chưa ý thức được khi tạo câu.  VD: Câu sai chủ yếu trong văn viết, viết như nói.  + Nói có hoàn cảnh bên ngoài trực tiếp làm cơ sở  + Viết chỉ có hoàn cảnh trong bài viết -> lỗi sai.  - GV: Lấy VD  - VD1,2: Hoà nhập CN vào trong bộ phận trạng ngữ của câu  => Sửa (1): bỏ “qua”, thêm “tác giả” tạo CN cho câu.  (2): thêm “mình” vào sau “của” hoặc bỏ “của” thay bằng dấu “,”.  - VD 3: Thêm “trong” vào đầu câu hoặc bỏ NĐC (2).  - GV: Câu sai là do chưa ý thức được khi tạo câu.  VD: Câu sai chủ yếu trong văn viết, viết như nói.  + Nói có hoàn cảnh bên ngoài trực tiếp làm cơ sở  + Viết chỉ có hoàn cảnh trong bài viết -> lỗi sai.  - GV: Lấy VD. HS phân tích, sửa lỗi.  - VD1,2: Hoà nhập CN vào trong bộ phận trạng ngữ của câu  => Sửa (1): bỏ “qua”, thêm “tác giả” tạo CN cho câu.  (2): thêm “mình” vào sau “của” hoặc bỏ “của” thay bằng dấu “,”.  - VD 3: Thêm “trong” vào đầu câu hoặc bỏ NĐC  VD1: bỏ “mà” hoặc thêm VN  VD2: thêm “là” vào trước “nhà thi sĩ….” Hoặc thêm V  - GV hướng dẫn HS sửa: “về sau sẽ thành công trong tương lai”.  - GV yêu cầu HS đặt câu -> sửa lỗi nếu có, từ đó rút ra bài học cần thiết khi đặt câu.  **Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng**  GV giao bài tập.  HS làm việc theo nhóm.  Từng nhóm trình bày kết quả.  GV chuẩn xác kiến thức. | **I. Ôn tập lí thuyết về yêu cầu sử dụng tiếng Việt**  \* Sử dụng chính xác, phong phú  \* Các phương diện của yêu cầu sử dụng tiếng Việt: ngữ âm, chữ viết, phong cách ngôn ngữ, ngữ pháp, từ ngữ  - Về mặt ngữ âm, chữ viết:  + Ngữ âm: phát âm chuẩn  + Chữ viết: đúng quy tắc chính tả và đúng ngữ pháp  - Về ngữ pháp: đúng quy tắc ngữ pháp, đúng dấu câu, sử dụng từ đúng, có liên kết chặt chẽ giữa các câu trong đoạn văn, tạo nên một văn bản mạch lạc.  - Về phong cách: sử dụng từ ngữ phải phù hợp với phong cách ngôn ngữ  **II. Lỗi thường gặp trong sử dụng tiếng Việt**  **1. Lỗi về phát âm.**  VD: Lẫn lộn phụ âm: /l/v/n/n/với /d/…  Ng­ười viết th­ường phát âm TV theo chuẩn phát âm của một phong ngữ nhất định.  **2. Lỗi về chính tả.**  VD: Lỗi về dấu thanh, chính tả: “bổ sung” - “Bổ xung”  “ Một sợi dây – Một sợi giây”  Có những qui tắc về chính tả đư­ợc hiện hành khá thống nhất khi viết mọi ngư­ời cần phải tuân thủ những qui tắc chung ấy.  - Việc phát âm theo giọng địa ph­ương là điều không thể tránh đ­ược nh­ưng khi viết thì bắt buộc phải viết đúng chính tả.  **3. Lỗi về dùng từ.**  VD1: NĐC lang thang từ tỉnh này sang tỉnh khác  ( câu vừa mức lỗi về dùng từ vừa mắc lỗi về p/c p2 thay “ lang thang bằng “phiêu bạt”.  VD2: tôi kể cho bạn nghe một chuyện hi hữu mới xảy ra ở quê tôi (“hi hữu là 1 từ Hán Việt co nghiã là hiếm có, hiện nay ít dung nên thay bằng 1 từ khác nh­ “lạ”  - Khi dùng từ ngữ đòi hỏi khi nói hoặc viết ta phải biết dùng từ đúng nghĩa của nó trong TV.  **4. Những lỗi về câu:**  4.1. Nguyên nhân tạo câu sai  - Dùng từ không thích hợp  - Ngắt câu không đúng chỗ  - Rút bỏ những từ ngữ không nên rút bỏ  - Chưa chú ý làm rõ thành phần câu  - Chưa chú ý làm rõ mối quan hệ giữa các bộ phận trong câu và giữa các câu.  4.2. Lỗi sai về thành phần câu  a. Không phân định rõ thành phần TN, CN  - VD1: *Qua nhân vật Chị Dậu cho ta thấy rõ đức tính cao đẹp đó.*  - VD2: *Bằng trí tuệ sắc bén, thông minh của người lao động không những đấu tranh trực tiếp mà còn đấu tranh gián tiếp chống chế độ phong kiến*  - VD3: *Văn thơ NĐC, bằng những từ ngữ giản dị của đồng quê môc mạc, khi lâm li tha thiết, NĐC đã làm sống lại trong tâm trí người đọc cả một phong trào chống Pháp gian khổ oanh liệt của đồng bào Nam Kì.*  b. Không phân định rõ định ngữ, phần phụ chú và vị ngữ.  - VD1: Cặp mắt long lanh của Thái Văn A mà Xuân Miền gọi là mắt thần  VD2: NĐC, nhà thi sĩ mù yêu nước của dân tộc VN  *c. Không phân định rõ trật tự cần có của thành phần câu*  - VD: Qua mỗi lần như vậy, người ta sẽ tích luỹ được kinh nghiệm và thành công nhất định về sau.  **II. Bài tập :**  *1. Chỉ ra lỗi về ngữ âm và chữ viết:*  a. Tôi không có tiền ***lẽ*** để trả ***lãi*** cho anh.  b. Bố mất sớm, nó cũng sớm ***phãi*** đi làm lẻ mọn.  c. Tôi ***phãi*** làm việc vất vả suốt cả ngày  *2. Chỉ ra lỗi dùng từ trong các câu sau:*  a. Một màn sương ***bàn bạc*** bay trong không gian.  b. Thuý Kiều là người ***tài sách*** vẹn toàn.  c. Cuộc họp sẽ kéo dài vì nhiều việc phải ***bàng bạc*** kĩ.  *3. Trường hợp nào sau đây không mắc lỗi ngữ pháp:*  a. Nó không chỉ học xuất sắc.  b. Vì hỏng xe, Nam đã đến lớp muộn.  c. Vì xe của Nam hôm nay giữa đường bị hỏng.  d. Nếu cần phải đi tận mũi Cà Mau hoặc ra tận đảo Trường Sa  *4. Chỉ ra lỗi sai trong câu sau và sửa:*  a. Trong truyện “Trạng Quỳnh” đã thể hiện tinh thần phản kháng quyết liệt của nhân dân ta.  b. NVX, người anh hùng liệt sĩ nối tiếng với câu nói còn vang mãi trên trận địa: “Nhằm thẳng quân thù mà bắn”. |

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Lưu ý các lỗi thường gặp trong sử dụng tiếng Việt và cách sửa.

**5. Dặn dò**

- HS luyện phát âm, chữ viết , đặt câu, dùng từ theo chuẩn.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 05/ 09/ 2018

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| **A. Mục tiêu cần đạt:**  **1. Kiến thức:** Nắm vững những yêu cầu sử dụng Tiếng Việt về phương diện ngữ âm, chữ viết, dùng từ, đặt câu, cấu tạo văn bản và phong cách ngôn ngữ.  **2. Kỹ năng:** Nhận ra các lỗi sai trong sử dụng tiếng Việt, biết sửa các lỗi trong sử dụng tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt có hiệu quả.  **3. Thái độ, phẩm chất:** Có thái độ giữ gìn và phát triển tiếng Việt phong phú; tình yêu và sự trân trọng tiếng Việt.  **4. Định hướng phát triển năng lực**  **-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.  **B. Phương tiện thực hiện:**  - GV: SGK, SGV, GA  - HS: SGK, vở ghi, vở soạn  **C. Phương pháp:** Thực hành,gợi tìm, học sinh thảo luận, trả lời.  **D. Tiến trình dạy học  :**  **1. Ổn định lớp:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng | | 10A8 |  |  |  |   **2. Kiểm tra bài cũ**:  - Nêu những lỗi thường gặp trong sử dụng tiếng Việt. Lấy ví dụ và cách sửa lỗi.  **3. Bài mới:**  **Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**  Bên cạnh lỗi về ngữ âm, dùng từ, ngữ pháp, HS còn mắc một số lỗi về phong cách, lỗi  về câu. Nguyên nhân chủ yếu của sự mắc lỗi này chủ yếu bắt nguồn từ chỗ:  - Nghèo vốn từ tiếng Việt, chưa hiểu đúng nghĩa của từ, ít đọc sách.  - Chưa ý thức về một hiện tượng ngữ pháp nào đó.  - Trình độ tư duy còn hạn chế.  - Chưa phân tích rành mạch được những quan hệ phức tạp trong kết cấu câu.  - Chưa ý thức được tầm quan trọng của việc sử dụng đúng tiếng Việt.  Để giúp các em tiếp tục biết cách nhận diện lỗi sai và biết cách sửa lỗi, từ đó sử dụng  tiếng Việt đúng và hay, các em vào tiết học hôm nay.     |  |  | | --- | --- | | **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | | **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  GV giao bài tập theo nhóm.  Nhóm 1. Bài 1, bài 2.  Nhóm 2. Bài 3.  Nhóm 3. Bài 4..  Hs làm bài tập. Đại diện nhóm trình bày.  Giáo viên chuẩn xác kiến thức.  GV hướng dẫn HS cùng làm các bài tập 5,6,7.  - Bỏ từ “với”, thay “bay bổng  đó đây” bằng “trở nên nổi tiếng”  - Bỏ “đọc”, “khiến”.  - Thêm từ “ấy” sau “tác phẩm”  - Thiếu chủ ngữ, quan hệ từ  - Ông xuất thân từ một gia đình quan lại nên ông thấu hiểu…  - Bỏ “nhưng”, thêm “hơn nữa”, thiếu “ở những lĩnh vực khác nữa”.  - Từ “trong trắng” -> “trong sáng”  - Thêm chủ ngữ, tách câu  **Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng**  GV hướng dẫn HS làm bài tập.  HS làm bài, sau đó chỉ ra lỗi sai và sửa.  GV chuẩn xác kiến thức. | **Bài 1.**  **Thực hành sửa lỗi trong các câu:**  a, Đêm khuê, quyên mất rồi, khẻo mạnh, qoãng đường, dận dỗi….  b, Tôi thấy sao lòng.  c, Cảm nhận chọn vẹn.  d, Thầy cô che trở cho tôi.  e, Tôi rất sấu hổ vì hành động của mình.  **Bài 2.**  **Phân tích và chữa các lỗi chính tả**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | a, Ngoắt nguéo  b,Loặng chuoặng  c, Ngoằn nghèo  d, Tranh dành  e, Dọng điệu  g, Khuếch chương | - dận hờn  - bạc mạng  - Tánh mệnh  - Lục lội  - Cũng cố  - Đả đời | - Nhã nhặng  - Sĩ nhục  - tang ác  - Xã than  - Chục chặc  - Chặt trẻ |   **Bài 3.**  Tìm lỗi phát âm và chữ viết trong các từ, cụm từ sau:  a, Bác ngác, mên mông, nhăng nhó, ăng em, ngây ngấc, lần lược, chậc vậc, mang mác, ăng cơm…  b, Lồng làn, lôn lao, no nắng, chăng chối, dội dàng, chồng chọt, dui dẻ, mảnh mẻ, san sẽ….  c, Uống riệu, xiên tạc, tuên chuyền, khuên bảo,…  d, Rộng rải, trống trãi, khủng khiếp, bình tỉnh, ngắc ngải, ngẹo cổ, chếch cháng,…  e, Nghành nghề, ngề nghiệp, ôm gì, logic, ghế ghỗ, thi sỹ, mỹ thuật, hoa quình,…  **Bài 4.**  Sửa lỗi dùng từ trong các câu:  a, Chúng ta sẽ ác chiến với quân thù trong trận này.  b, Tóc mẹ em có nhiều nếp nhăn.  c, Trong vấn đề này có nhiều phương tiện khác nhau.  d, Nghe tiếng gõ cửa, ông lão thân chinh ra mở cửa.  **Bài 5.**  Sửa lỗi trong các câu sau:  a, Với tác phẩm *“Chí Phèo”* làm cho sự nghiệp sáng tác của Nam Cao bay bổng khắp đó đây.  b, Đọc tác phẩm khiến người đọc nghĩ nhiều đến tình cảm quê hương sâu nặng.  c, Ngôi nhà này tôi đã ra đời và sống qua những ngày thơ ấu  d, Nếu không bị trừng trị kịp thời sẽ gia tăng tội ác  **Bài 6.** Chữa lỗi diễn đạt trong các câu sau:  a, Những tác phẩm đã nói về cuộc đấu tranh một mất một còn giữa ta và địch.  b, Nếu không bị trừng trị kịp thời sẽ gia tăng tội ác.  c, Trong tác phẩm Nguyễn Du đã lên án chế độ phong kiến thối nát vì lúc bấy giờ Nguyễn Du cũng xuất thân trong một xã hội phong kiến suy tàn.  d, Phan Bội Châu đã tố cáo bọn thực dân Pháp bóc lột nhân dân ta về thuế má nhưng ông cũng không ngần ngại mà vạch mặt bọn thực dân Pháp cướp bóc nhân dân ta.  **Bài 7.**  a, Tâm hồn của những người nghệ sĩ là tâm hồn trong trắng, có một lí tưởng cao cả đẹp đẽ, đã dùng ngòi bút sắc sảo của mình đứng lên thẳng thắn đấu tranh với kẻ thù hung bạo, tàn ác để bảo vệ tổ quốc thân yêu.  Hãy tìm những chỗ sai trong các câu sau:  **1.** Với đôi tay khéo léo và óc thẩm mĩ tinh tế cho nên người thợ trẻ đã tạo ra những sản phẩm mành trúc có giá trị.  **2**. Theo lời kêu gọi của Ban giám hiệu, nên mỗi học sinh góp một quyển sách cho thư viện trường.  **3.** Với nền nghệ thuật phong phú của dân tộc Khơ-me đã góp phần không nhỏ vào kho tàng văn hoá Việt Nam.  **4**. Trong tình hình kinh tế hiện tại đòi hỏi chúng ta phải xoá bỏ chế độ quan liêu bao cấp.  **5**. Thế rồi những khó khăn liên miên, nhất là trong thời kì chiến tranh phá hoại của Đế quốc Mĩ, xí nghiệp không thể phát triển lên được. |   **Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**  **4. Củng cố:**  - Hệ thống lại các lỗi thường gặp trong sử dụng tiếng Việt và cách sửa lỗi.  **5. Dặn dò:**  - HS luyện phát âm, chữ viết theo chuẩn, luyện đặt câu, dùng từ theo chuẩn.  - Chuẩn bị bài : *Một số thể loại văn học dân gian*.  Ngày soạn : 18/ 09/ 2018    **Tiết 3.**  **MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC DÂN GIAN**  **A. Mục tiêu bài học:**  **1. Kiến thức**: Nắm được các đặc trưng cơ bản của VHDG, những đặc điểm chính của một số thể loại VHDG, hiểu được rõ vị trí, vai trò và những giá trị to lớn về nội dung và nghệ thuật của VHDG trong mối quan hệ với nền văn học và đời sống văn hóa dân tộc.  **2. Kỹ năng**: Bước đầu biết cách đọc hiểu tác phẩm văn học dân gian theo đúng thể loại, biết phân tích vai trò, tác dụng của VHDG qua những tác phẩm.  **3. Tư duy, thái độ, phẩm chất** : Trân trọng và yêu thích những tác phẩm VHDG của dân tộc, ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc để góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hóa Việt Nam; có ý thức vận dụng những hiểu biết chung về VHDG trong việc đọc hiểu văn bản cụ thể. Chăm chỉ học tập. Xây dựng cá tính và đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn.  **4. Định hướng phát triển năng lực**  **-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.  **B. Phương tiện thực hiện:**  - GV: Giáo án, SGK, SGV, tài liệu chủ đề tự chọn bám sát.  - HS: Vở ghi, vở soạn, SGK  **C. Phương pháp:**  - Nêu vấn đề, gợi tìm, thảo luận, trả lời.  **D. Tiến trình dạy học :**  **1. Ổn định lớp:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng | | 10A8 |  |  |  |   **2. Kiểm tra bài cũ:**  - Kể tên hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam.  **3. Bài mới:**  **Hoạt động 1: Khởi động**  Những sáng tác dân gian, trong đó có văn học dân gian, là những hòn ngọc quý. Văn học dân gian rất phong phú và đa dạng về hệ thống thể loại. Để giúp các em nắm vững hơn về thể loại của VHDG, chúng ta sẽ đi tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay.   |  |  | | --- | --- | | **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** | | **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  - GV: Chỉ nhắc lại một số thể loại  - Hỏi: Sử thi dân gian là gì?  HS nhắc lại khái niệm.  - GV: Đặc điểm cơ bản của sử thi anh hùng Tây Nguyên?  - GV yêu cầu HS nhắc lại : Thế nào là truyền thuyết?  HS phát biểu  - GV: Cho HS kể một số truyền thuyết đã được học, chỉ ra yếu tố lịch sử và yếu tố hư cấu.  HS có thể lấy ngay truyền thuyết *An Dương Vương và Mị Châu-Trọng Thủy.*  - GV: Truyền thuyết này có đặc điểm gì nổi bật?  - GV: Truyện cổ tích là gì?  HS: nêu cách hiểu qua các tác phẩm đã học trong chương trình ngữ văn THCS  - GV: Truyện cổ tích “Tấm Cám” là truyện thuộc loại gì?  GV định hướng cho HS tiếp cận với truyện cổ tích quen thuộc này.  - Hãy nêu định nghĩa về truyện cười ? Kể tên một số truyện cười tiêu biểu ?    - Đặc trưng của truyện cười là gì ?  HS trả lời.  - Hãy nêu định nghĩa về ca dao ?  - Ca dao có những đặc điểm gì nổi bật về nội dung và nghệ thuật ?  **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  GV yêu cầu HS dựa vào truyện “Tấm Cám”để làm bài tập sau  **Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng**  HS tìm một số bài ca dao hài hước và ca dao yêu thương tình nghĩa ngoài sách giáo khoa. | **I. Những đặc điểm chính của một số thể loại VHDG đã học.**  **1. Sử thi dân gian:**  a) Định nghĩa :  Là những tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng  những hình tượng hoành tráng, hào hùng để kể về một hoặc nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.  b) Tác phẩm tiêu biểu :  - Đẻ đất đẻ nước ( Mường ), Ẩm ệt luông (Thái ), Cây nêu thần (Mnông), Đăm săn, Xinh Nhã, Khinh Dú (Ê đê ), Đăm Noi ( Ba Na )…  c) Đặc điểm cơ bản của sử thi anh hùng Tây Nguyên:  - Nội dung : Qua cuộc đời và những chiến công của người anh hùng, sử thi thể hiện sức  mạnh và mọi khát vọng của cộng đồng và thời đại.  - Nghệ thuật sử dụng ngôn từ: Ngôn ngữ trang trọng, giàu nhịp điệu, giàu hình ảnh, sử dụng nhiều phép so sánh và phóng đại đạt hiệu quả thẩm mĩ cao, đậm đà màu sắc dân tộc.  **2. Truyền thuyết:**  a) Định nghĩa:  Là những tác phẩm tự sự dân gian kể về sự kiện và nhân vật lịch sử (hoặc có liên quan đến lịch sử ) theo xu hướng lí tưởng hóa, qua đó thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân đối với những người có công với đất nước, dân tộc hoặc cộng đồng dân cư của một vùng.  b) Tác phẩm tiêu biểu:  - Trong nước: An Dương Vương, Thánh Gióng, Sơn Tinh- Thủy Tinh, Hai Bà Trưng…  - Nước ngoài: Truyền thuyết Thiên Chúa Giáo.  c) Đặc điểm của “ Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy ”:  - Cốt truyện: Cho HS nhắc lại những sự kiện chủ yếu nhất của cốt truyện.  - Nhân vật:  + An Dương Vương – vua nước Âu Lạc  + Mị Châu– Công chúa– con gái An Dương Vương  + Trọng Thủy– Con tướng giặc Triệu Đà  - Nội dung: Câu chuyện là một cách giải thích nguyên nhân việc mất nước Âu Lạc nhằm nêu lên bài học lịch sử về tinh thần cảnh giác với kẻ thù trong việc giữ nước, và về cách xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng.  - Nghệ thuật: Hình tượng nhân vật mang nhiều chi tiết hư cấu nhưng vẫn bảo đảm phần cốt lõi lịch sử.  **3. Truyện cổ tích :**  a) Định nghĩa:  Là những tác phẩm tự sự dân gian mà cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định, kể về số phận con người bình thường trong xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và lạc quan của nhân dân lao động.  b) Phân loại truyện cổ tích :  - Truyện cổ tích thần kì: Tấm Cám, Cây tre trăm đốt, Sọ Dừa, Trầu cau, Cây khế…  - Truyện cổ tích sinh hoạt: Cậu bé thông minh,  - Truyện cổ tích về loài vật: Sự tích hoa mào gà,  Vì sao lông quạ lại đen, Sự tích cây thì là…  c) Đặc điểm của truyện cổ tích thần kì “ Tấm Cám”:  - Nội dung : Nhân vật Tấm trải qua liên tiếp nhiều lần biến hóa đã thể hiện sức sống, sức trỗi dậy mãnh liệt của con người trước sự vùi dập của kẻ ác. Điều đó chứa đựng triết lí dân gian về sự tất thắng của cái Thiện đối với cái Ác. Mâu thuẫn  và xung đột trong truyện là sự khúc xạ của mâu thuẫn và xung đột trong gia đình phụ quyền ( mẫu hệ, người phụ nữ nắm quyền) thời cổ.  - Nghệ thuật: Đặc sắc của truyện thể hiện ở khả năng miêu tả sự chuyển biến của nhân vật Tấm từ yếu đuối, thụ động đến kiên quyết, chủ động đấu tranh giành lại quyền sống và quyền hưởng hạnh phúc chính đáng của mình.  **4. Truyện cười :**  a) Định nghĩa:  Là những tác phẩm tự sự dân gian ngắn, có kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ, kể về những sự việc xấu, trái tự nhiên trong cuộc sống, có tác dụng gây cười, nhằm mục đích giải trí, phê phán.  b) Tác phẩm tiêu biểu :  - Truyện Trạng Quỳnh, Truyện Trạng Lợn, Ba Giai - Tú Xuất, Xiển Bột,…  - Con rắn vuông, Sợ vợ, Nói khoác, Làm theo lời vợ dặn…  c) Đặc điểm của hai truyện cười : “ Tam đại con gà” và “ Nhưng nó phải bằng hai mày”:  - Tam đại con gà :  + Cái xấu bị phê phán trong truyện là sự dốt nát và thói sĩ diện của ông thầy đồ (cái dốt cáng cố che đậy càng lộ ra, làm trò cười cho thiên hạ )  + Nghệ thuật xây dựng nhân vật thông qua các tình huống liên tiếp xảy ra, trong quá trình giải quyết tình huống, cái dốt của thầy dần tự lộ ra.  - Nhưng nó phải bằng hai mày:  + Cái xấu bị phê phán trong truyện là sự tham nhũng thể hiện qua tính hai mặt của quan lại địa phương khi xử kiện.  + Nghệ thuật gây cười của truyện là ở sự kết hợp cử chỉ với lời nói, trong đó có sử dụng lối chơi chữ của nhân vật.  **5. Ca dao:**  a) Định nghĩa:  Là những lời thơ trữ tình dân gian, thường kết hợp với âm nhạc khi diễn xướng, được sáng tác nhằm diễn tả thế giới nội tâm của con người.  b) Nội dung của ca dao:  - Là nỗi niềm chua xót, đắng cay khi người bình dân nghĩ về số phận, cảnh ngộ và những tình cảm yêu thương, chung thủy của họ trong quan hệ bè bạn, tình yêu và trong mối quan hệ với xóm làng, quê hương đất nước.  VD :  - Đường lên xứ Lạng bao xa?  Cách một trái núi với ba quãng đồng  Ai ơi đứng lại mà trông  Kìa núi Thành Lạng, kìa sông Tam Cờ  - Là những tiếng cười giải trí, tiếng cười tự trào hoặc tiếng cười châm biếm, phê phán, qua đó thể hiện lòng yêu đời, tâm lí lạc quan, triết lí sống lành mạnh của những người lao động.(VD2)  c) Nghệ thuật biểu hiện:  - Ngôn ngữ giàu hình ảnh,các biện pháp nghện thuật đậm màu sắc dân tộc và dân dã ( so sánh, ẩn dụ, hoán dụ,hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng cá giá trị biểu cảm cao).  - Nghệ thuật sử dụng từ phiếm chỉ, từ láy, hoặc sự thay đổi vần, nhịp thơ.  - Lối diễn đạt thông minh, hóm hỉnh.  **Luyện tập**  1. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống cho đoạn văn sau:  …*Tấm Cám* gồm hệ thống các sự kiện hai mẹ con Cám nhiều lần hãm hại Tấm, nhưng nhờ bụt và những người tốt cứu giúp, đùm bọc, Tấm đã tìm được hạnh phúc  - Đáp án: Cốt truyện.  2. Ca dao hài hước và ca dao yêu thương tình nghĩa ngoài sách giáo khoa :  - Chồng hen lại lấy vợ hen  Đêm nằm khò khử như kèn thổi đôi  - Chồng còng lấy vợ cũng còng  Nằm phản thì chật, nằm nong thì vừa  - Làm trai đã đáng nên trai  Ăn cơm với vợ, lại nài vét niêu  Con vợ nó cũng biết điều  Thắt lưng con cón cạy niêu với chồng.  - Rủ nhau xuống biển mò cua           Đem về nấu quả mơ chua trên rừng  Em ơi, chua ngọt đã từng  Non xanh nước bạc xin đừng quên nhau  - Nhớ ai em những khóc thầm  Hai hàng nước mắt đầm đầm như mưa  - Nhớ ai ngơ ngẩn, ngẩn ngơ  Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai  - Nhớ ai bổi hổi bồi hồi  Như đứng đống lửa, như ngồi đống rơm… |   **Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**  **4. Củng cố:**  - Định nghĩa về một số thể loại VHDG.  - Đặc điểm của một số thể loại học trong chương trình ngữ văn 10.  **5. Dặn dò:**  - Về nhà học bài cũ.  - Chuẩn bị bài : Những giá trị cơ bản và vai trò của VHDG.  Ngày soạn: 25/ 09/ 2018    **Tiết 4.**  **NHỮNG GIÁ TRỊ CƠ BẢN VÀ VAI TRÒ CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN**  **A. Mục tiêu cần đạt:**  **1. Kiến thức**: Hiểu được vị trí vai trò và những giá trị to lớn về nội dung và nghệ thuật của VHDG trong mối quan hệ với nền văn học Việt và đời sống văn hoá dân tộc  **2. Kĩ năng** : Biết phân tích những giá trị cơ bản và vai trò của văn học dân gian dựa trên những tác phẩm văn học dân gian cụ thể.  **3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**: Trân trọng và yêu quý những tác phẩm VHDG, khát vọng hướng tới Chân – Thiện – Mĩ. Chăm chỉ học tập. Xây dựng cá tính và đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn.  **4. Định hướng phát triển năng lực**  **-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.  **B. Phương tiện thực hiện :**  - GV: GA, SGK, SGV tự chọn bám sát.  - HS: Vở ghi, vở soạn, SGK  **C. Phương pháp**  - Vấn đáp, đàm thoại, nêu vấn đề, thảo luận nhóm.  **D. Tiến trình dạy học :**  **1. Ổn định lớp:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng | | 10A8 |  |  |  |   **2. Kiểm tra bài cũ:**  - Nêu đặc điểm của một số thể loại văn học dân gian đã học ? Lấy ví dụ minh họa với một thể loại.  **3. Bài mới:**  **Hoạt động 1: Khởi động**  VHDG là những hòn ngọc quý, là bách khoa toàn thư của dân tộc, có nhiều giá trị to lớn về nhận thức, giáo dục, thẩm mĩ cần được trân trọng và phát huy. Để giúp các em hiểu rõ hơn về các giá trị của VHDG, chúng ta đi vào bài học ngày hôm nay.   |  |  | | --- | --- | | **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** | | **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  - GV: VHDG có những giá trị cơ bản nào?  - HS : Phát hiện: giá trị nội dung và nghệ thuật.  - GV: Nhắc lại các tác phẩm VHDG đã học, rút ra giá trị ND của VHDG?  - HS: Thảo luận theo nhóm, cử đại  diện phát biểu, các nhóm bổ sung  - GV: Nhận xét, kết luận  VD: Công cuộc chinh phục các bộ tộc khác để bộ lạc ngày càng hùng mạnh của Đăm Săn.  VD: Triết lí Ác giả ác báo, ở hiền  gặp lành trong các truyện cổ tích thần kì.  - HS: Tìm các bài ca dao, tục ngữ tổng kết kinh nghiệm của cha ông ta  + Kinh nghiệm trong lao động sản xuất:  “Chuồn chuồn bay thấp……râm”  “Nắng tôt dưa, mưa tốt lúa”  + Kinh nghiệm trong đời sống XH, đối nhân xử thế:  “Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”  “Học thầy không tày học bạn”  - GV: Qua các tác phẩm VHDG em thấy giá trị nghệ thuật của VHDG có đặc điểm gì nổi bật?  - HS: phát biểu  - GV: Ví dụ  + Đăm Săn: Tiêu biểu cho tinh thần bất khuất, chiến đấu dũng cảm vì hạnh phúc của cộng đồng.  + An Dương Vương: Dù bị thất bại trước âm mưu của Triệu Đà nhưng vẫn tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của dân tộc.  + Tấm: Tiêu biểu cho lòng yêu đời ham sống của người lao động bị áp bức | **I. Những giá trị của VHDG qua các tác phẩm đã học.**  **1. Giá trị nội dung**  - Phản ánh chân thực cuộc sống lao động, chiến đấu để dựng nước và giữ nước của dân tộc.  - Thể hiện truyền thống dân chủ và tinh thần nhân văn của nhân dân.  - Bộc lộ đời sống tâm hồn phong phú, tinh tế và sâu sắc của nhân dân (yêu đời, lạc quan, yêu cái thiện, cái đẹp trong cuộc sống, căm ghét cái xấu, sự độc ác,  sống tình nghĩa, thủy chung,…)  - Tổng kết những tri thức, kinh nghiệm của nhân dân về mọi lĩnh vực trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, xã hội và với chính bản thân mình.  **2. Giá trị nghệ thuật**  - Xây dựng được những mẫu hình nhân vật đẹp, tiêu biểu cho truyền thống quý báu của dân tộc.  VD: Đăm Săn tiêu biểu cho tinh thần bất khuất, chiến đấu dũng cảm của người anh hùng vì hạnh phúc cộng đồng; Tấm tiêu biểu cho lòng yêu đời, ham sống của những người lao động bị áp bức trong xã hội cũ.  - VHDG là nơi hình thành nên những thể loại văn học cơ bản và tiêu biểu của dân tộc do nhân dân lao động sáng tạo nên.Ví dụ : Thơ lục bát, song thất lục bát…  - VHDG còn là kho lưu giữ những thành tựu ngôn ngữ nghệ thuật mang đậm bản sắc dân tộc mà các thế hệ đời sau cần học tập và phát huy. |   **Hoạt động 5 : Hoạt động bổ sung**  **4. Củng cố:**  - Giá trị nội dung và nghệ thuật của VHDG.  - Vai trò và tác dụng của VHDG trong đời sống tinh thần của xã hội, trong nền văn học dân tộc.  **5. Dặn dò:**  - Học bài cũ  **-** HS chuẩn bị bài : Phương pháp đọc - hiểu VHDG.  Ngày soạn: 05/10/2018  **Tiết 5**.  **PHƯƠNG PHÁP ĐỌC - HIỂU VĂN HỌC DÂN GIAN**  **A. Mục tiêu cần đạt:**  **1. Kiến thức**:  - Nắm được phương pháp đọc - hiểu văn bản VHDG.  - Bước đầu biết cách đọc - hiểu tác phẩm văn học dân gian theo đặc trưng thể loại. Biết phân tích vai trò, tác dụng của văn học dân gian qua những tác phẩm (hoặc đoạn trích) được học.  **2. Kỹ năng**:  - Các bước đọc hiểu VHDG theo đặc trưng thể loại.  **3. Tư duy, thái độ, phẩm chất** : Trân trọng, hiểu đúng và yêu thích những tác phẩm VHDG của dân tộc. Có ý thức vận dụng những hiểu biết chung về VHDG trong việc đọc hiểu văn bản VHDG cụ thể. Yêu quê hương, đất nước.  **4. Định hướng phát triển năng lực**  **-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.  **B. Phương tiện thực hiện:**  - GV: GA, SGK, SGV tự chọn bám sát.  - HS: Vở ghi, vở soạn, SGK.  **C. Phương pháp**  Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại, kết hợp lí thuyết và thực hành đọc hiểu văn bản văn học dân gian.  **D. Tiến trình dạy học :**  **1. Ổn định lớp:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng | | 10A8 |  |  |  |   **2. Kiểm tra bài cũ:**  - Nêu những giá trị của văn học dân gian.  - Vai trò của VHDG trong đời sống tinh thần của xã hội và trong nền văn học dân tộc.  **3. Bài mới**  **Hoạt động 1: Khởi động**  Văn học dân gian là những viên ngọc quý, là bách khoa toàn thư của dân tộc, là suối nguồn nuôi dưỡng tâm hồn mỗi con người. Để hiểu đúng một tác phẩm VHDG không phải là điều đơn giản. Chúng ta cần có một phương pháp. Vậy trong tiết học này, các em sẽ bước đầu tìm hiểu phương pháp đọc - hiểu VHDG.   |  |  | | --- | --- | | **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | | **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  ? Theo em, để hiểu đúng văn bản VHDG chúng ta cần phải lưu ý đến vấn đề gì?  - HS thảo luận, phát biểu  - GV: Nhận xét, chuẩn xác kiến thức.  VD:  + Đọc truyện Tấm Cám theo đặc trưng của cổ tích thần kì: sự xuất hiện của các yếu tố thần kì, kết thúc có hậu.  + Đọc An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy theo đặc trưng của truyền thuyết: Yếu tố lịch sử có thật trong câu chuyện hoang đường.  + Đọc ca dao than thân theo hệ thống ẩn dụ, thân phận người phụ nữ xưa.    - VD: Hình ảnh con thuyền trong ca dao thường mang ý nghĩa ẩn dụ nhưng trong từng trường hợp cụ thể lại mang sắc thái riêng  - VD:  + Bài ca dao Cưới nàng anh toan dẫn voi cần đặt trong quan hệ giao duyên diễn ra trong khuôn khổ cuộc đối đáp nam nữ  + Truyện ADV và MC- TT cần được đặt trong mối quan hệ với lễ hội diễn ra hàng năm tại khu di tích Cổ Loa.  **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  GV cho HS làm bài tập sau:  Vì sao ca dao thường mượn hình ảnh cây đa, bến nước, con đò để diễn tả tình cảm con người? Hãy nêu ý nghĩa của các hình ảnh biểu tượng này. Dẫn thêm một số bài ca dao khác có hình ảnh và chủ đề tương tự?  **Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng**  GV cho HS thảo luận đọc hiểu bài ca dao than thân.  HS phát biểu.  GV chuẩn xác kiến thức. | **1. Nắm vững được đặc trưng thể loại (lấy đặc trưng thể loại làm căn cứ đọc hiểu văn bản cụ thể)**  - Một số thể loại văn học dân gian học ở lớp 10 : sử thi, truyền thuyết, cổ tích, ca dao.  - Đặc trưng của từng thể loại trên.  **2. Cần đặt tác phẩm vào hệ thống những văn bản tương quan, thích ứng ( về đề tài, thể loại, cách diễn đạt)**  VD : “Thuyền” và “bến” là hình ảnh quen thuộc trong việc diễn tả tình yêu đôi lứa, có khi “thuyền” là ẩn dụ của người con trai, “bến” là hình ảnh người con gái:   * Thuyền ơi có nhớ bến chăng   Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền   * Thuyến đà đến bến anh ơi,   Sao anh chẳng bắc cầu noi lên bờ  ( Cầu noi: tấm ván nối từ mạn thuyền lên bờ để người đi thuyền lên xuống, bờ thì cố định còn thuyền thi di động.  Nhưng trong quan hệ “thuyền – khách” thì “ khách ” lại thường dùng để chỉ người con trai và “thuyền” chỉ người con gái:   * Thuyền tình đã ghé tới nơi   Khách tình sao chả xuống nơi thuyền tình  Cũng có khi “thuyền” chỉ người con gái trong khi “bến” lại chỉ người con trai:   * Lênh đênh một chiếc thuyền tình   Mười hai bến nước biết gửi mình nơi nao.  **3. Cần đặt tác phẩm trong mối quan hệ với các hình thức sinh hoạt cộng đồng**  - VD: Bài Thách cưới-> Diễn ra trong khuôn khổ hát đối đáp-> lời hát đùa nhưng lại diễn tả tầm lòng thật của những thanh niên nghèo yêu nhau tha thiết, mãnh liệt.  - Truyện “ An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy ” cần được đặt trong mối quan hệ với lễ hội diễn ra hằng năm tại khu di tích Cổ Loa ( có đền Thượng thờ An Dương Vương, có am thờ bà Chúa Mị Châu, lại có cả Giếng Ngọc nơi in dấu kỉ niệm của đôi vợ chồng trẻ lúc còn sống và gắn với cái chết đau đớn, dằn vặt bởi hối hận của Trọng Thủy.  **4. Luyện tập**  - Đây là hình ảnh thân quen, gắn bó để lại ấn tượng sâu sắc cho con người  - Những cặp hình ảnh này thường đi đôi với nhau  - Cây đa, bến đò khẳng định tình nghĩa thủy chung giữa người đi và kẻ ở. Song ở trường hợp khác thì thể hiện tình cảm chia ly, bẽ bàng, cây đa , bến cũ còn đó nhưng con đò khác đưa.  - Cây đa , bến cũ lở rồi  Đò đưa bến khác, bạn ngồi chờ ai  - Cây đa lá rụng đầu đình  Bao nhiêu lá rụng thương mình bấy nhiêu  **Bài tập yêu cầu**  Câu ca dao sau giúp người đọc hiểu gì về người phụ nữ trong xã hội xưa:  Thân em như giếng giữa đàng  Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân   1. Người phụ nữ luôn bị ruồng bỏ, hắt hủi 2. Người phụ nữ gặp sự bất hạnh, ngang trái trong tình duyên 3. Người phụ nữ không được làm chủ số phận và tình yêu của chính mình 4. Người phụ nữ luôn bị phụ thuộc vào người khác, cuộc đời bấp bênh, cay đắng   Đáp án: D |   **Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**  **4. Củng cố:**  - Lưu ý về phương pháp đọc hiểu văn bản VHDG.  - Vấn đề đặc trưng thể loại với việc tiếp cận tác phẩm VHDG  **5. Dặn dò:**  - Học bài cũ.  - Chuẩn bị bài : Luyện tập đọc - hiểu VHDG. |  |

Ngày soạn: 10/ 10/ 2018

**Tiết 6. LUYỆN TẬP ĐỌC - HIỂU VĂN HỌC DÂN GIAN**

**A.Mục tiêu cần đạt:**

**1. Kiến thức**:

- Bước đầu biết cách đọc - hiểu tác phẩm văn học dân gian theo đặc trưng thể loại. Biết phân tích vai trò, tác dụng của văn học dân gian qua những tác phẩm (hoặc đoạn trích) được học.

**2. Kỹ năng**:

- Vận dụng những hiểu biết chung về văn học dân gian trong việc đọc - hiểu một số văn bản văn học dân gian cụ thể.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất** :

- Trân trọng và yêu thích những tác phẩm dân gian của dân tộc. Có ý thức vận dụng những hiểu biết chung về VHDG trong việc đọc hiểu văn bản VHDG cụ thể. Yêu quê hương, đất nước.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B. Phương tiện thực hiện:**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn bám sát.

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK.

**C. Phương pháp**

Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại, kết hợp lí thuyết và thực hành đọc hiểu văn bản văn học dân gian.

**D. Tiến trình dạy học :**

**1. Ổn định lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**:

- Nêu phương pháp đọc hiểu văn học dân gian.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động**

Tác phẩm văn học dân gian là những viên ngọc quý, là dòng suối ngọt lành tưới mát tâm hồn bao thế hệ. Để giúp các em có kĩ năng vận dụng kiến thức VHDG vào việc đọc - hiểu tác phẩm cụ thể, từ đó cảm nhận vẻ đẹp của văn học dân gian, tiết học hôm nay, chúng ta sẽ đi luyện tập đọc hiểu một số tác phẩm VHDG cụ thể.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  GV hướng dẫn HS tìm hiểu đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*.  Đặc điểm của sử thi anh hùng?  Giới thiệu khái quát về đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxay* ?  Tóm tắt diễn biến trận đánh theo đúng trật tự của các tình tiết và sự kiện  Phân tích nội dung đoạn trích?  Nghệ thuật đặc sắc của đoạn trích ?  HS suy nghĩ, trả lời. | **A.CHIẾN THẮNG MTAO-MXÂY**  (Trích *Đăm Săn* - Sử thi Tây Nguyên)  1. Đặc điểm của sử thi anh hùng  Sử thi anh hùng là những câu chuyện kể về cuộc đời và những chiến công hiển hách của người anh hùng – người đại diện cao nhất cho sự giàu có, quyền lực, sức mạnh và ước mơ của cộng đồng người thời cổ đại. Các tác phẩm tiêu biểu trong tiểu loại này là: Đăm Săn, Đăm Di, Xing Nhã, Khinh Dú (Ê- đê); Đam Noi (Ba- na),…. Trong số những tác phẩm này thì tác phẩm được biết đến rộng rãi và nổi tiếng hơn cả là sử thi Đăm Săn.  2. Giới thiệu khái quát về đoạn trích  *Chiến thắng Mtao- Mxây*  Đoạn trích ngợi ca cuộc chiến đấu của Đăm Săn. Đó là cuộc chiến đấu vì danh dự, vì hạnh phúc gia đình và hơn nữa vì cuộc sống bình yên và sự phồn vinh của thị tộc. Đoạn trích này tiêu biểu cho những đặc trưng của thể loại sử thi anh hùng.  3. Tóm tắt diễn biến trận đánh theo đúng trật tự của các tình tiết và sự kiện.  4. Phân tích nội dung đoạn trích  Cuộc chiến giữa Đăm Săn và Mtao Mxây là cuộc chiến tranh mang tính chất thống nhất cộng đồng. Nó không phải là một cuộc chiến tranh xâm lược nhằm mục đích tàn sát, cướp bóc và chiếm giữ. Chính vì thế mà thái độ của nô lệ ở cả hai phía đối với việc thắng thua của hai tù trưởng cũng có những nét riêng:  - Ở phía Mtao- Mxây: Sau khi tù trưởng của mình thất bại, đông đảo nô lệ đều tâm phục và nghe theo lời vị tù trưởng mạnh hơn (“không đi sao được!… người nhà giàu cầm đầu chúng tôi nay đã không còn nữa”). Thái độ và hành động của đoàn người này chứng tỏ họ luôn mơ ước được trở thành một tập thể giàu có và hùng mạnh. Họ luôn mơ ước có được một người lãnh đạo dũng cảm, tài ba.  - Ở phía Đăm Săn: Dân làng tưng bừng náo nhiệt chào đón vị anh hùng của mình mới chiến thắng trở về. Họ đi lại sửa soạn vui mừng tấp nập không chỉ để mừng buôn sóc được mở mang, được hùng mạnh và giàu có mà còn để tiếp đón những người nô lệ mới bằng sự chân thành và hoà hợp (“... Các chàng trai đi lại ngực đụng ngực. Các cô gái đi lại vú đụng vú. Cảnh làng một tù trưỏng nhà giàu trông sao mà vui thế!”).  5. Nghệ thuật đặc sắc  Trong đoạn trích này, kiểu câu được dùng nhiều nhất là kiểu câu có sử dụng biện pháp so sánh, ví von. Những câu ấy, hoặc chứa biện pháp so sánh kiểu tương đồng (chàng múa trên cao, gió như bão; chàng múa dưới thấp, gió như lốc; đoàn người đông như bầy cà tong, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối...), hoặc so sánh kiểu tăng cấp (Đăm Săn múa khiên), cũng có trường hợp so sánh kiểu tương phản (đối lập giữa cảnh múa khiên của Đăm Săn và Mtao- Mxây). Những câu văn theo kiểu đòn bẩy này có giá trị rất lớn trong việc miêu tả nhân vật người anh hùng. Nó khẳng định và nâng bổng lên tài năng, sức mạnh của Đăm Săn - người anh hùng uy danh lừng lẫy làm mờ đi cả sự giàu có và sức mạnh của kẻ thù. |
| Tìm các chi tiết liên quan đến nhân vật An Dương Vương ?  Những chi tiết liên quan đến nhân vật Mị Châu trong bi kịch mất nước của người Âu Lạc ?  Cốt lõi lịch sử của truyện là gì ?  HS thảo luận, trả lời. | **B. TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THỦY** (**Truyền thuyết**)  1. Các chi tiết liên quan đến nhân vật An Dương Vương:  + An Dương Vương xây thành nhưng thất bại.  + An Dương Vương được Rùa Vàng giúp xây thành và chế nỏ thần.  + Vua đánh thắng Triệu Đà lần thứ nhất.  + Vua chủ quan khi Triệu Đà đem quân đánh.  + Vua thất bại và chém chết Mị Châu.  2. Những chi tiết liên quan đến nhân vật Mị Châu trong bi kịch mất nước của người Âu Lạc:  - Mị Châu ngây ngô cho Trọng Thủy xem trộm nỏ thần.  - Trên đường rút chạy, nàng còn rắc lông ngỗng cho Trọng Thủy và quân lính đuổi theo.  Sự mất cảnh giác của Mị Châu là ở chỗ đã cả tin đem trao vào tay giặc bí quyết chống giặc giữ nước của quốc gia. Hơn thế nữa khi hai cha con đã bị thất bại, nàng lại vì bị tình cảm lu mờ mà chỉ đường cho giặc khiến cho hai cha con bị rơi vào con đường cùng tận.  Câu chuyện của Mị Châu quả đúng là lời nhắn nhủ của tác giả dân gian đối với thế hệ trẻ muôn đời trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tình nhà với nghĩa nước, giữa cái riêng với cái chung.  3. "Cốt lõi lịch sử" của truyện là việc An Dương Vương xây thành Cổ Loa và sự thực về sự thất bại của Âu Lạc trước sự xâm lược của Triệu Đà. Cái cốt lõi ấy đã được dân gian làm cho sinh động bằng việc thêm vào nhiều sự việc chi tiết thần kì như chuyện xây thành, chế nỏ; chuyện về cái chết của An Dương Vương và của Mị Châu; chi tiết về “ Ngọc trai - giếng nước”…. Chính việc thêm vào truyện các chi tiết thần kì này đã giúp cho câu chuyện thêm hấp dẫn và sinh động. Nó cũng thể hiện một cái nhìn bao dung của nhân dân ta với các nhân vật lịch sử và với tất cả những gì đã xảy ra. |
| GV hướng dẫn HS tìm hiểu truyện cổ tích *Tấm Cám*.  Tóm tắt cốt truyện của truyện cổ tích Tấm Cám ?  Nêu diễn biến của truyện ?  Quá trình hóa thân của Tấm nói lên điều gì ?  Những đặc trưng của thể loại truyện cổ tích thần kì được biểu hiện trong Tấm Cám ?  HS thảo luận, trả lời.  **Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng**  Trình bày các bước đọc hiểu một tác phẩm văn học dân gian ngoài chương trình SGK mà em yêu thích.  HS suy nghĩ, trình bày.  GV lắng nghe, chuẩn xác kiến thức. | **C.TẤM CÁM (Truyện cổ tích)**  1. Tóm tắt cốt truyện  2. Diễn biến của truyện có thể chia thành hai giai đoạn  - Từ đoạn truyện về chiếc yếm đỏ đến đoạn truyện Tấm đi xem hội phản ánh mâu thuẫn xoay quanh những quyền lợi về vật chất và tinh thần trong cuộc sống hàng ngày.  - Đoạn còn lại liên quan đến cái chết của Tấm và sự hóa thân trở đi trở lại của cô, xuất hiện những mâu thuẫn về địa vị và quyền lợi đẳng cấp (mâu thuẫn xã hội) nên tính quyết liệt của mâu thuẫn hiện rõ hơn.  Diễn biến của cốt truyện cho ta hình dung về xu hướng phát triển của hai tuyến nhân vật:  - Tuyến mẹ con Cám: càng ngày càng tỏ ra độc ác hơn, tàn nhẫn hơn.  - Tuyến nhân vật Tấm, từ những hành động và phản ứng yếu ớt, cô đã trở nên quyết liệt và chủ động hơn để đòi lại hạnh phúc đích thực của mình.  3. Tấm sau khi chết đã hóa thân trở đi trở lại thành: chim vàng anh - hai cây xoan đào - khung cửi - quả thị, nghĩa là đều hóa thành vật. Sự hóa thân thần kì này phản ánh một quan niệm của dân gian xưa: quan niệm đồng nhất giữa người và vật. Cả bốn hình thức biến hóa này đều cho thấy vẻ đẹp về phẩm chất của nhân vật vẫn không thay đổi: bình dị và sáng trong. Bốn lần biến hóa còn cho thấy sự biến chuyển trong ý thức đấu tranh của nhân vật.  Ví dụ: Khi là chim vàng anh, nhìn thấy Cám đang giặt áo, chim nói: "Phơi áo chồng tao, phơi lao phơi sào, chớ phơi bờ rào, rách áo chồng tao". Nhưng khi chiếc khung cửi lên lời, nó quyết liệt hơn:  Cót ca, cót két  Lấy tranh chồng chị  Chị khoét mắt ra  Có thể nói ý nghĩa chung nhất của quá trình biến hóa ấy là thể hiện sức sống mãnh liệt của Tấm. Sức sống ấy không thể bị tiêu diệt bởi bất cứ một thế lực nào. Và nó chính là nguyên nhân quan trọng nhất tạo nên chiến thắng cuối cùng của nhân vật.  4. Những đặc trưng của thể loại truyện cổ tích thần kì được biểu hiện trong Tấm Cám:  - Cốt truyện có sự tham gia của nhiều yếu tố thần kì: nhân vật Bụt, xương cá bống và những lần biến hóa của nhân dân chính.  - Về kết cấu, truyện có dạng: nhân vật chính phải trải qua nhiều hoạn nạn cuối cùng mới được hưởng hạnh phúc. Đây là một trong những kiểu kết cấu khá phổ biến của loại truyện cổ tích thần kì.  - Truyện phản ánh những xung đột trong xã hội thời kì đã có sự phân chia giai cấp.  - Kết thúc truyện có hậu mang tính nhân đạo và lạc quan.  HS lựa chọn một tác phẩm văn học dân gian ngoài chương trình, sau đó trình bày các bước đọc hiểu văn bản đó một cách hợp lí. |

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Lưu ý về phương pháp đọc hiểu văn bản VHDG.

- Vấn đề đặc trưng thể loại với việc tiếp cận tác phẩm VHDG.

**5. Dặn dò**:

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 18/ 10/ 2018

**Tiết 7. LUYỆN TẬP ĐỌC - HIỂU VĂN HỌC DÂN GIAN (tiếp)**

**A.Mục tiêu cần đạt:**

**1. Kiến thức**:

- Bước đầu biết cách đọc - hiểu tác phẩm văn học dân gian theo đặc trưng thể loại (truyện cười, ca dao). Biết phân tích vai trò, tác dụng của văn học dân gian qua những tác phẩm (hoặc đoạn trích) được học.

**2. Kỹ năng**:

- Vận dụng những hiểu biết chung về văn học dân gian trong việc đọc - hiểu một số văn bản văn học dân gian cụ thể (truyện cười, ca dao).

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất** :

- Trân trọng và yêu thích những tác phẩm dân gian của dân tộc. Có ý thức vận dụng những hiểu biết chung về VHDG trong việc đọc hiểu văn bản VHDG cụ thể. Yêu quê hương, đất nước.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B. Phương tiện thực hiện:**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn bám sát.

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK.

**C. Phương pháp**

Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại, kết hợp lí thuyết và thực hành đọc hiểu văn bản văn học dân gian.

**D. Tiến trình dạy học :**

**1. Ổn định lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**:

- Nêu phương pháp đọc hiểu văn học dân gian.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động**

Hệ thống thể loại của văn học dân gian rất phong phú, đa dạng. Mỗi thể loại lại có phương pháp đọc hiểu riêng. Để giúp các em có kĩ năng đọc - hiểu tác phẩm văn học dân gian cụ thể, tiết học hôm nay, chúng ta sẽ đi luyện tập với một số truyện cười và một số bài ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV hướng dẫn HS đọc hiểu truyện cười.  Trong truyện *Tam đại con gà*, "ông thầy" liên tiếp bị đưa vào những tình huống nào ?  Sự độc đáo của truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày ?*  Đặc trưng thể loại của truyện cười qua việc phân tích lời nói và hành động của nhân vật trong hai truyện Tam đại con gà và Nhưng nó phải bằng hai mày ? | **A. *TAM ĐẠI CON GÀ* VÀ *NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY***  **1. Trong truyện *Tam đại con gà*, "ông thầy" liên tiếp bị đưa vào hai tình huống:**  - Thầy đồ đi dạy học trò nhưng "thấy mặt chữ nhiều nét rắc rối, không biết chữ gì, học trò lại hơi gấp, thầy cuống, nói liều...".  - Khi bị người nhà phát hiện dạy sai, thầy ra sức bao biện để chối tội và giấu dốt.  . Qua hình ảnh thầy đồ trong truyện Tam đại con gà, truyện phê phán một tật xấu trong nội bộ nhân dân, phê phán những người dốt mà không chịu học hỏi, dốt mà cứ cố tình che đậy sự dốt nát của mình. Tuy nhiên cái cười trong truyện ngắn này chủ yếu vẫn mang tính chất giải trí - cười sự ngây ngô và liều lĩnh của thầy đồ, chứ chưa tới mức cười nhằm đả kích và triệt tiêu đối tượng.  **2. Về truyện** ***Nhưng nó phải bằng hai mày***  Sự độc đáo của câu chuyện chính là sự kết hợp giữa hai thứ "ngôn ngữ". Ngôn ngữ bằng lời nói là ngôn ngữ công khai, nói cho tất cả những người có mặt ở đó nghe. Nhưng thứ "ngôn ngữ" bằng động tác thì chỉ có thầy lí và Cải mới hiểu được. Nếu Cải xòe ra năm ngón tay và "ngầm" ra hiệu với thầy lí đó là "lẽ phải" thì thày lí đã đáp lời nhanh chóng bằng việc xòe năm ngón tay trái úp lên năm ngón tay mặt, ý nói "lẽ phải" kia đã được nhân đôi. Sự thú vị được người đọc nhận ra khi tìm thấy sợi dây liên hệ thông suốt giữa: lẽ phải - những ngón tay và những đồng tiền.  Ý nghĩa tố cáo của truyện chính là ở chỗ: lẽ phải đối với người xử kiện được tính bằng tiền. Đồng tiền đo lẽ phải, tiền nhiều lẽ phải nhiều, tiền ít lẽ phải ít.  **3. Có thể thấy rõ đặc trưng thể loại của truyện cười qua việc phân tích lời nói và hành động của nhân vật trong hai truyện Tam đại con gà và Nhưng nó phải bằng hai mày.**  a) Đối với truyện Tam đại con gà  Câu chuyện có nhiều hành động và lời nói của thầy đồ có tác dụng gây cười:  - Các hành động của "Ông thầy":  - Lời nói của thầy:  Tất cả các lời nói này đều cho thấy sự ngốc nghếch và phi lí trong những 'bài học" và lời nói của "Ông thầy". Xét về mức độ, ta thấy hành động và lời nói của nhân vật được nhà văn sắp xếp theo trật tự tăng tiến. Mức độ phi lí và sự nực cười của lời nói và hành động ngày càng được đẩy lên cao.  b) Đối với truyện Nhưng nó phải bằng hai mày  - Hành động của nhân vật Cải và Ngô: hai người đều tìm cách đưa đút lót trước cho thày lí mà không rõ hành động của người kia.  - Thày lí thì tham lam nên nhận tiền của cả hai người. Khi xử kiện lại lấy bàn tay để ra hiệu.  - Lời nói hài ước của các nhân vật: “ Xin xét lại, lẽ phải về con mà!”(Cải nói). “Tao biết mày phải…nhưng nó lại phải…bằng hai mày!” (lời đáp của thầy lí)  c) Từ hai truyện trên, có thể khái quát mấy đặc trưng chung của thể loại truyện cười:  - Khai thác những sự việc, hành vi, thói xấu của một bộ phận đối tượng trong dân gian.  - Chứa đựng những mâu thuẫn trái quy luật tự nhiên và tiềm ẩn những yếu tố gây cười.  - Dung lượng ngắn, kết cấu lôgíc chặt chẽ và kết thúc bằng những sự việc hoặc liên tưởng bất ngờ. |
| GV hướng dẫn HS tìm hiểu ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa.  Chùm ca dao trữ tình gồm hai nội dung lớn được chia ra cụ thể thành các nhóm bài nào ?  Phân tích bài 1 và 2 ?  (?) Về bài 4  ( ?) Trong ca dao tình yêu, chiếc cầu là một mô típ rất quen thuộc.  **Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng**  -Tìm một số truyện cười có cùng chủ đề.  - Tìm một số bài ca dao khác cùng chủ đề than thân, yêu thương, tình nghĩa.  Trình bày cách hiểu về một trong số các tác phẩm đó. | **B.** **CA DAO THAN THÂN VÀ CA DAO YÊU THƯƠNG, TÌNH NGHĨA**  **1. Chùm ca dao trữ tình gồm hai nội dung lớn được chia ra cụ thể thành các nhóm bài sau:**  - Nội dung than thân: bài 1, 2, 3 đều nói về thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa.  - Nội dung yêu thương tình nghĩa:  + Bài 4,5: Thể hiện nỗi nhớ và niềm ước ao mãnh liệt trong tình yêu đôi lứa.  + Bài 6: Là câu hát về tình nghĩa thủy chung của con người (nhất là trong tình yêu và tình chồng vợ).  **2. Về các bài 1, 2**  a) Hai lời than thân này đều có hình thức mở đầu là cụm từ “thân em như….” kèm theo một âm điệu ngậm ngùi, xa xót. Có thể xác định đây là lời than của những cô gái đang đến độ xuân thì. Tuy có phẩm chất đẹp thế nhưng vẻ đẹp ấy lại không được nâng niu và trân trọng. Họ không thể tự quyết định được tương lai và hạnh phúc của mìn. Họ khát khao và chờ mong nhưng vẫn phải gửi cuộc sống của mình cho số phận.  b) Cả hai bài ca dao tuy đều nói đến thân phận nổi nênh, thiệt thòi của người phụ nữ trong xã hội xưa. Thế nhưng mỗi bài lại có một sắc thái tình cảm riêng:  - Bài 1 : Người phụ nữ ý thức được tuổi xuân và vẻ đẹp của mình (như tấm lụa đào). Nhưng thân phận lại thật xót xa khi không thể tự quyết định được tương lai của chính mình (phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?).  - Bài 2 : Đây là lời khẳng định phẩm chất và vẻ đẹp đích thực của con người (ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen). Bài ca còn là lời mời mọc da diết của cô gái. Lời mời mọc ấy là khát khao của con người mong muốn được khẳng định cái chân giá trị, cái vẻ đẹp của mình. Tư tưởng của bài ca dao vẫn là nỗi ngậm ngùi chua xót cho thân phận của người con gái trong xã hội xưa.  **4. Về bài 4**  Thương nhớ vốn là một tình cảm khó hình dung, nhất là thương nhớ trong tình yêu. Vậy mà ở bài ca dao này, nó lại được diễn tả một cách thật cụ thể, tinh tế và gợi cảm bằng các hình tượng nghệ thuật: khăn, đèn, mắt.  Hai hình tượng khăn, đèn được xây dựng bằng thủ pháp nghệ thuật nhân hóa (khăn, đèn chính là cô gái), còn hình ảnh mắt được xây dựng bằng phép hoán dụ (dùng bộ phận để chỉ toàn thể - nhân vật trữ tình). Hình ảnh khăn, đèn, mắt đã trở thành biểu tượng cho niềm thương nỗi nhớ của cô gái đang yêu.  Cái khăn được nhắc đến đầu tiên và được điệp đi điệp lại nhiều lần bởi nó thường là vật kỉ niệm, vật trao duyên. Nó lại luôn luôn ở bên mình người con gái. Chính vì thế mà nó có thể cất lên lời tâm sự thay cho nhân vật trữ tình. Hình ảnh chiếc khăn gắn với các động từ như: thương nhớ, rơi xuống, vắt lên, chùi nước mắt... nói lên tâm trạng ngổn ngang trăm mối của người con gái.  Nỗi nhớ thương của cô gái còn thể hiện qua hình ảnh ngọn đèn - đó là nỗi nhớ được trải dài ra theo nhịp thời gian. Đèn chẳng tắt hay chính là ngọn lửa tình trong lòng cô gái đang thắp sáng suốt đêm thâu.  **5. Trong ca dao tình yêu, chiếc cầu là một mô típ rất quen thuộc.** Nó là biểu tượng để chỉ nơi gặp gỡ, trao duyên của những đôi lứa đang yêu. Chiếc cầu thường mang tính ước lệ độc đáo - là cành hồng, là ngọn mồng tơi,... và ở đây là dải yếm. Con sông đã không có thực (rộng một gang) nên chiếc cầu kia cũng không có thực. Nó thực ra là một "cái cầu tình yêu".  **7. Những biện pháp nghệ thuật mà ca dao thường sử dụng là:**  - Sự lặp đi lặp lại của mô thức mở đầu: Thân em như...  - Những hình ảnh (mô típ) đã trở thành biểu tượng: cái cầu, khăn, đèn, gừng cay - muối mặn...  - Những hình ảnh so sánh, ẩn dụ: lụa đào, ủ ấu gai…  - Các mô típ thời gian li biệt, không gian xa xôi cách trở.  - Thể thơ: lục bát - lục bát biến thể, vãn bối (4 chữ), song thất lục bát (có cả biến thể).  HS thảo luận, trình bày. |

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Lưu ý về phương pháp đọc hiểu văn bản VHDG. Vấn đề đặc trưng thể loại với việc tiếp cận tác phẩm VHDG.

**5. Dặn dò**:

- Học bài cũ.

- Soạn bài : Sử thi Ấn Độ và sử thi Hi Lạp.

Ngày soạn: 16/ 10/ 2016

**Tiết 8. SỬ THI HY LẠP, SỬ THI ẤN ĐỘ**

**A. Mục tiêu cần đạt**

**1. Kiến thức**: Hiểu và nắm bắt được các nội dung chính, đặc sắc nghệ thuật và ý nghĩa của các sử thi Hi Lạp và sử thi Ấn Độ. Sự khác biệt giữa sử thi của hai đất nước này.

**2. Kỹ năng** : Biết đọc hiểu một tác phẩm văn học nước ngoài.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**: Biết liên hệ so sánh với sử thi Việt Nam và rút ra những bài học. Chăm chỉ tìm hiểu tác phẩm văn học nước ngoài.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn bám sát.

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**C. Phương pháp**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại, thảo luận.

**D. Tiến trình dạy học**

**1. Ổn định lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong bài dạy.

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1 : Hoạt động khởi động**

Sử thi Ấn Độ và sử thi Hy Lạp là hai nền sử thi đồ sộ nhất trên thế giới với những tác giả tên tuổi và hình tượng nghệ thuật đặc sắc. Để giúp các em có cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về hai nền sử thi này, chúng ta đi vào tiết học ngày hôm nay.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2 : Hình thành kiến thức mới**  - Ai là người báo tin cho Pê-nê-lốp biết Uy-lít-xơ đã trở về?  - Nội dung tin thông báo của nhũ mẫu?  - Pê-nê-lốp đang ở trong hoàn cảnh ntn khi được nhũ mẫu báo tin Uy-lít-xơ đã trở về? Điều đó bước đầu cho em cảm nhận gì về nhân vật này?  - Thái độ và suy nghĩ của Pê-nê-lốp thể hiện ntn trước lời nhũ mẫu báo tin Uy-lít-xơ, chồng nàng, đã trở về?  Tại sao rất nhớ chồng, mong chồng trở về mà khi được báo tin Uy-lít-xơ đã trở về, Pê-nê-lốp lại rất đỗi phân vân, ko tin những lời của nhũ mẫu, ko tin người hành khất vừa chiến thắng bọn cầu hôn, giải thoát cho nàng chính là Uy-lít-xơ?  - Nghe những lời nói của Uy-lít-xơ rõ ràng về bí mật của chiếc giường cưới, thái độ của Pê-nê-lốp thay đổi ra sao? Qua đây, có thể nối nàng quá tàn nhẫn hay ko?  - Em hãy nhận xét khái quát về vẻ đẹp của Pê-nê-lốp cũng như của người phụ nữ Hi Lạp cổ đại qua đoạn trích?  Pê-nê-lốp đó đưa ra thử thách như thế nào?  - Qua đoạn trích này, em nhận thấy những vẻ đẹp nào của nhân vật Uy-lít-xơ?  Em hãy nêu nhận xét khái quát gì về ý nghĩa của đoạn trích?  -Sau chiến thắng, Ra-ma và Xi-ta gặp nhau trong hoàn cảnh ntn? Hoàn cảnh đó có tác động ntn đến tâm trạng và ngôn ngữ đối thoại của họ?  Hs thảo luận, trả lời.  Gv nhận xét, bổ sung: Đó là sự cố ý sắp xếp của Ra-ma để công khai và hợp pháp hoá những lời buộc tội của mình và giữ uy tín, danh dự của một đức vua tương lai...  - Tư cách của Ra-ma trong phiên toà này ntn? (là con người xã hội? cá nhân? hay cả hai?)  -HS thảo luận, trả lời  - Tư cách của Xi-ta trong phiên toà này?  -HS thảo luận, trả lời  - Em có nhận xét gì về hoàn cảnh tái hợp của Ra-ma và Xi-ta?  -HS rút ra nhận xét  - Sau khi chiến thắng quỷ vương Va-ra-na, cứu được Xi-ta, Ra-ma đã nói những gì? với ai?  -HS thảo luận, trả lời  - Theo lời tuyên bố của Ra-ma, chàng chiến đấu và tiêu diệt quỷ vương, giải cứu Xi-ta vì động cơ gì? Nhưng thực chất là vì những động cơ nào? Song tại sao chàng chỉ khẳng định một lí do duy nhất?  -HS thảo luận, trả lờ- Vì sao Ra-ma tuyên bố ruồng bỏ Xi-ta? Tìm dẫn chứng cụ thể? Lí do chủ yếu là gì? Vì sao?  -HS thảo luận, trả lời  - Giọng điệu của những lời buộc tội của Ra-ma với Xi-ta ntn?  Gv lưu ý hs: Thực chất những lời nói của Ra-ma là sự nói quá lên, rằn lòng, cố thể hiện ý chí sắt đá. Ra-ma càng nhấn mạnh trách nhiệm, danh dự: *“phải biết chắc điều này”, “ta nói rõ cho nàng hay chẳng chút ngập ngừng, quanh co”*⭢ che giấu sự lúng túng, bối rối, đớn đau vì mâu thuẫn giằng xé.  - Hành động, thái độ của Ra-ma khi chứng kiến cảnh Xi-ta bước lên giàn hoả thiêu ntn?  -HS thảo luận, trả lời  - Nhận xét khái quát về vẻ đẹp của nhân vật Ra-ma?  -HS thảo luận, rút ra nhận xét.  - Thái độ và tâm trạng của Xi-ta khi gặp lại , khi nghe những lời tuyên bố trước đám đông lạnh lùng và khi nghe những lời buộc tội của Ra-ma?  -HS thảo luận, trả lời  - Xi-ta đã tự thanh minh cho mình ntn?  Gv khắc sâu: Liên hệ với quan niệm về chữ trinh tiến bộ trong *Truyện Kiều: “Như nàng lấy hiếu làm trinh/ Bụi nào cho đục được mình ấy vay”*...  - Tại sao Xi-ta chọn hành động nhảy vào giàn lửa để thanh minh cho phẩm giá của mình?  - Nhận xét, đánh giá chung về vẻ đẹp của nhân vật Xi-ta?  Mở rộng, nâng cao: Có gì gần gũi và khác biệt giữa cái chết của Vũ Nương (*Truyền kì mạn lục*- Nguyễn Dữ) và nàng Xi-ta?  - Nhận xét, đánh giá về nhân vật Xi-ta?  **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  1. Pê- nê- lốp trong “Uy-lít-xơ trở về” và Xi-ta trong “Ra-ma buộc tội” có điểm gì giống nhau ?   1. Tài năng 2. Sự nghi ngờ 3. Lòng chung thủy 4. Sự đau khổ   2. Viết đoạn văn phát biểu suy nghĩ của mình về hai đoạn trích *Uy- lít- xơ* *trở về* và *Ra- ma buộc tội*. | I.UY-LÍT-XƠ TRỞ VỀ (Trích khúc ca XXIII – “Ô-đi-xê”) **1.Phân tích tâm trạng của Pê-nê-lốp**  - Chờ đợi chồng hai mươi năm trời dằng dẵng  + Tấm thảm ngày dệt, đêm tháo để làm kế trì hoãn sự thúc bách của bon cầu hôn.  + Cha mẹ đẻ của nàng thúc giục tái giá.  - Nàng không bác bỏ ý của nhũ mẫu mà thần thánh hoá sự việc: “Đây là một vị thần đã giết bọn cầu hôn danh tiếng, một vị thần bất bình vì sự láo xược bất kham và những hành động nhuốc nhơ của chúng… nên chúng phải đền tội đó thôi”. Còn về phần Uy-lít-xơ thì ở nơi đất khách quê người chàng đã hết hy vọng trởi lại đất A-cai. Thái độ ấy thể hiện nàng trấn an nhũ mẫu và cũng là cách để tự trấn an mình.  - Tâm trạng của nàng “rất đỗi phân vân” nó biểu hiện ở dáng điệu cử chỉ, trong sự lúng túng tìm cách ứng xử: “Không biết nên đứng xa xa hay nên lại gần ôm lấy đầu, cầm lấy tay người mà hôn”. Nàng dò xét, suy nghĩ, tính toán mung lung nhưng cũng không giấu được sự bàng hoàng xúc động: “Ngồi lặng yên trên ghế hồi lâu, lòng sửng sốt, khi thì đăm đăm âu yếm nhìn chồng, khi lại không nhận ra chồng dưới bộ áo quần rách mướp”.  - Nàng Pê-nê-lốp xúc động nói với con trai mình: “Lòng mẹ kinh ngạc quá chừng. Mẹ không sao nói được một lời, mẹ không thể hỏi han, cũng không thể nhìn thẳng mặt người. Nếu quả thật đây chính là Uy-lít-xơ, bây giờ đã trở về thì con có thể tin chắc rằng thế nào cha con và mẹ cũng sẽ nhận ra nhau một cách dễ dàng, vì cha và mẹ có những dấu hiệu riêng chỉ hai người biết với nhau, còn người ngoài không ai biết hết”. => Cách nói thật tế nhị, khéo léo. Nàng giấu đi sự thử thách, nhưng chắc chắn tâm trí nàng liên tưởng tới “dấu hiệu riêng ấy- chiếc giường”.  - Pê-nê-lốp là con người trí tuệ, thông minh và tỉnh táo biết kìm nén tình cảm của mình. Nàng còn là con người thận trọng. Với nàng lúc này thận trọng không thừa. Nàng là con người tỉnh táo mà tế nhị, kiên quyết mà thận trọng.  **2. Phân tích thử thách và sum họp trong đoạn trích Uy-lít-xơ trở về.**  - Pê-nê-lốp là người đưa ra thử thách. Dấu hiệu của sự thử thách được đưa ra qua lời của nàng thật tế nhị và khéo léo. Đó là lời nói với Tê-lê-mác cũng như nói với Ô-di-xê => nàng không nói ra chiếc giường. Bởi chiếc giường ngày cưới là kỉ vật còn giữ lại nhiều điều bí mật chỉ có hai vợ chồng biết, người ngoài không thể biết.  - Người chấp nhận là Ô-đi-xê.  Ô-đi-xê đã miêu tả tỉ mỉ, chi tiết về chiếc giường.--> muốn nhắc lại tình yêu, tình vợ chồng chung thuỷ, nhưng kỉ niệm đẹp của vợ chồng 20 năm về trước =>chàng đã giải mã dấu hiệu riêng mà vợ mình đặt ra.  Pê-nê-lôp dùng sự khôn ngoan để xác minh sự thật.  Ô-đi-xê bằng trí tuệ nhạy bén đáp ứng được điều thử thách ấy => sự gặp gỡ của hai tâm hồn, hai trí tuệ, cả hai đều thắng không có người thua.  **3. Ý nghĩa đoạn trích “Uy-lít xơ trở về”**  Đoạn trích đã đề cao khẳng định sức mạnh của tâm hồn và trí tuệ con người. Đồng thời làm rõ giá trị hạnh phúc gia đình khi người Hi Lạp chuyển từ chế độ thị tộc sang chế độ chiếm hữu nô lệ.  **II. RA MA BUỘC TỘI (Trích)**  ***1. Hoàn cảnh tái hợp của Ra-ma và Xi-ta:***  - Thời gian: sau khi Ra-ma cùng bạn hữu tiêu diệt được quỷ vương Ra-va-na, cứu được nàng Xi-ta, cũng là lúc thời hạn 14 năm phải lưu đày của hai người đã hết đã hết.  - Không gian:  + Ko phải là ko gian riêng tư.  + Là ko gian công cộng, trước sự chứng kiến của đông đủ mọi người dân, quan quân, anh em bạn hữu của Ra-ma.  - Tư cách của Ra-ma: tư cách kép.  + Con người xã hội: một người anh hùng chiến thắng, một đức vua anh minh.  + Con người cá nhân: một người chồng thương yêu vợ.  ⭢ Ra-ma lựa chọn trách nhiệm, bổn phận của một vị anh hùng, một đức vua gương mẫu ⭢ nói những lời tàn nhẫn buộc tội Xi-ta.  - Tư cách của Xi-ta:  + Một người vợ đã bị quỷ dữ bắt đi trong một thời gian dài ⭢ dễ bị nghi kị, hiểu lầm về danh tiết.  + Một thần dân đặc biệt- người con gái có xuất thân cao quý⭢ ko cho phép ai có thể xúc phạm vào danh dự của mình.  => Nhận xét:  - Hoàn cảnh tái hồi đặc biệt căng thẳng, trớ trêu, khốc liệt có tính chất một sự lựa chọn đạo đức⭢ các nhân vật được nhấn mạnh ở ý thức danh sự và bổn phận đạo đức.  ***2.Lời buộc tội của Ra-ma:***  - Lời nói đầu tiên của Ra-ma trong cảnh tái hợp:  + Khẳng định chiến thắng và tài nghệ của mình.  + Khẳng định sự giúp đỡ của của những người bạn hảo hán (Ha-nu-man, Vi-phi-sa-na).  ⭢ Bộc lộ rõ lí tưởng chiến đấu, sức mạnh của cộng đồng.  - Nói với Xi-ta: cách gọi *“Hỡi phu nhân cao quý”*⭢ trịnh trọng nhưng xa lạ, khác thường.  ⭢ Thực chất là tuyên bố trước toàn thể cộng đồng.  - Theo lời tuyên bố của Ra-ma, chàng chiến đấu và tiêu diệt quỷ vương, giải cứu Xi-ta, vì:  + Danh dự người anh hùng bị xúc phạm.  + Nhưng thực chất còn vì tình yêu thương của người chồng đối với vợ, khát khao đoàn tụ gia đình.  ⭢ Chàng chỉ khẳng định lí do thứ nhất do đúng trên tư cách con người xã hội và sợ tai tiếng trước mặt mọi người⭢ phủ nhận tình cảm vợ chồng (*“Phải... bình thường”).*  - Ra-ma ruồng bỏ Xi-ta vì:  + Bổn phận, danh dự của một người anh hùng, một đức vua dòng dõi cao quý ko cho phép chàng chấp nhận một người vợ đã từng sống trong nhà kẻ khác một thời gian dài:*“Người đã sinh trưởng... yêu đương”.*  + Sự ghen tuông của người chồng ko chấp nhận người vợ đã chung chạ với kẻ khác: *“Nàng đã bị ...người nàng”, “Thấy nàng được lâu”.*  ⭢ Lí do thứ nhất là chủ yếu. Bởi Ra-ma phải hi sinh tình cảm cá nhân vì đòi hỏi của cộng đồng.  - Hành động, thái độ của Ra-ma khi chứng kiến cảnh Xi-ta bước lên giàn hỏa thiêu:  + Nom chàng khủng khiếp như thần chết.  + Ngồi im, mắt dán xuống đất.  ⭢ Cố nén tình cảm thật.  ⭢ Đau đớn, xót thương vợ.  🢣Nhận xét:  Ca ngợi phẩm chất của người anh hùng lý tưởng Ra-ma, vị vua tương lai của đất nước: dũng cảm chống lại sự tàn bạo của kẻ thù, bảo vệ danh dự và tiến tăm dòng họ, biết dựa vào sức mạnh của an hem, đồng đội, biết cảm hóa và thu phục lòng người.  ***3. Lời đáp và hành động thanh minh quyết liệt của Xi-ta:***  - Thái độ và tâm trạng của Xi-ta:  + Khi gặp lại Ra-ma:*“Khiêm nhường đứng trước Ra-ma”* ⭢ Niềm vui, niềm hạnh phúc khi được gặp lại, đoàn tụ cùng chàng.  ⭢ Cố kìm nén cảm xúc, tình cảm trong hoàn cảnh khác thường.  + Trước lời nói lạnh lùng, thái độ bất thường của Ra-ma :*“Gia-na-ki mở tròn đôi mắt đẫm lệ”*⭢ ngạc nhiên, đau đớn.  + Trước những lời buộc tội của Ra-ma:  *“Đau đớn đến nghẹt thở”, “ Xấu hổ cho số kiếp của nàng”, “Muốn chôn vùi cả hình hài thân xác của mình”, “Nước mắt đổ ra như suối”, “ Giọng nghẹn ngào nức nở”.*  ⭢ Sự tủi thẹn, đau đớn tột cùng của người vợ thủy chung bị nghi ngờ, của một hoàng hậu tương lai bị sỉ nhục, mất danh dự trước dân chúng.  - Sự tự thanh minh của Xi-ta:  + Phê phán sự đa nghi, việc đánh đồng nàng với loại phụ nữ thấp hèn của Ra-ma.  + Khẳng định phẩm giá, tình yêu thủy chung của mình, phân tích cho Ra-ma hiểu: tâm hồn **-** thể xác; tình yêu, lòng chung thủy, ý chí kiên trinh, tâm hồn đoan chính **-** cảnh ngộ bị ép buộc, bị đày đọa về thể xác; điều trong vòng kiểm soát của nàng **-** số mệnh, quyền lực của kẻ khác.  + Khẳng định đẳng cấp cao quý, phẩm chất tốt đẹp của mình: Xi-ta là con của đất mẹ.  + Hành động tự thiêu⭢ sự tự thanh minh trong tuyệt vọng (*Tình yêu... vô ích!*).  ⭢ bản lĩnh, sự dũng cảm ⭢ hành động bi hùng  Đó là cách thanh minh thuyết phục nhất theo quan niệm của người ấn Độ. Đồng thời, với Xi-ta, bị chồng ruồng bỏ, mất danh dự cũng chẳng khác gì cái chết.  🢣Nhận xét:  Ca ngợi phẩm chất của người phụ nữ lý tưởng Xi-ta; lòng chung thủy, quyết giữ gìn sự trong trắng khi ở trong tay kẻ thù, nỗi đau đớn và giận dữ tột cùng khi bị xúc phạm, niềm kiêu hãnh về nguồn gốc xuất thân cao quý.   * Đáp án : C.   HS viết đúng hình thức đoạn văn, nội dung hợp lí, thuyết phục,, phù hợp chuẩn mực đạo đức. |

**Hoạt động 5 : Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

**-** Ôn tập lại kiến thức về sử thi Hy Lạp và sử thi Ấn Độ qua hai đoạntríchđã học.

**5. Dặn dò:**

- Về nhà học bài.

- Chuẩn bị bài mới : Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

Ngày soạn : 30/10/2018

**Tiết 9.**

**CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

Giúp học sinh:

- Hiểu và cảm nhận được tiếng hát than thân và tiếng hát yêu thương tình nghĩa của người bình dân trong xã hội phong kiến xưa qua nghệ thuật riêng đậm đà màu sắc dân gian của ca dao.

- Hiểu tính chất trữ tình và khả năng biểu đạt của thể thơ lục bát trong ca dao

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Biết cảm thông với số phận những con người bất hạnh, thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

Giúp HS hình thành một số năng lực trong các năng lực sau:

- *Năng lực chung*: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp...

- *Năng lực riêng*: Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Những nét đặc sắc về nghệ thuật và nội dung của hai đoạn trích “Ra-ma buộc tội” và “Uy-lít-xơ trở về”.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Nhà thơ Xuân Diệu có nhiều nhận xét rất hay và chính xác về ca dao dân tộc : “Những câu ca dao từ Nam chí Bắc như có đất, có nước, như có cát, có biển, như có mồ hôi người, chúng ta sẽ cảm thấy dần dần tụ lại nơi khoé mắt một giọt ướt sáng ngời. Đó là một giọt tinh tuý chắt ra từ ruột của non sông". Hãy cùng tìm hiểu những bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa để cảm nhận điều gì đã khiến thơ ca dân gian có thể đi vào trái tim hàng triệu con người qua bao thế hệ.

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV nêu câu hỏi  - Khái niệm ca dao ?    - Đặc trưng thể loại ?  - GV đọc ví dụ minh họa.                             **Lưu ý** Em nào có thể dùng phần lời của CD kết hợp với nhạc, tiếng đệm, tiếng láy, động tác diễn xướng để hát 1 bài DC?                           GV cho VD cụ thể    -Về đối đáp             - Hiện tượng chùm                       Có thể chia theo chủ đề 6 bài CD trên như thế nào?               Theo em chủ đề than thân thường nói nội dung gì?     GV gọi HS đọc 2 bài. - Hai bài đều mở đầu bằng *Thân em như...* với âm điệu xót xa, ngậm ngùi. Người than thân là ai và thân phận họ như thế nào? - Gọi HS đọc một số bài bắt đầu bằng *Thân em như*   Thân phận có nét chung nhưng nỗi đau từng người mang sắc thái riêng ? Hãy chỉ ra và phân tích sắc thái riêng ấy?                 - Thân phận có nét chung nhưng nỗi đau của từng người lại mang sắc thái riêng được diễn tả bằng những hình ảnh so sánh, ẩn dụ khác nhau. Em cảm nhận được gì qua mỗi hình ảnh? ( Chú ý mối liên hệ giữa *tấm lụa đào* với *phất phơ* *giữa chợ biết vào tay ai* ; giữa *ruột trong thì trắng* với *vỏ ngoài thì đen )*          **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  Tìm một số bài ca dao thuộc chùm bài *Thân em…*  HS suy nghĩ, trả lời.  GV chuẩn xác kiến thức. | **I. Tìm hiểu chung** ***1. Khái niệm*** - Ca dao là lời thơ trữ tình dân gian kết hợp với âm nhạc, diễn xướng để diễn tả thế giới nội tâm con người. ***2. Đặc trưng thể loại*** - Ca dao là tiếng nói của tình cảm: gia đình, quê hương, đất nước, tình yêu lứa đôi và nhiều mối quan hệ khác. Ca dao cổ truyền còn là tiếng hát than thân, những lời ca yêu thương tình nghĩa cất lên từ cuộc đời còn nhiều xót xa cay đắng nhưng đằm thắm ân nghĩa bên gốc đa, giếng nước, sân đình. Bên cạnh đó, còn có lời ca hài hước thể hiện tinh thần lạc quan của người lao động. CD là tiếng nói của cộng đồng, khác với thơ là tiếng nói của cá thể người nghệ sĩ. Vì vậy CD không mang tính cá thể hoá mà nặng về khái quát hoá. Khác với truyện dân gian dùng để kể=> là VH nói, CD dùng để hát=> VH hát. CD gắn với hình thức diễn xướng, biểu thị một lối sinh hoạt văn hoá cộng đồng cuat dân tộc VN - Nghệ thuật của ca dao: Ca dao thường ngắn gọn, giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ, biểu tượng truyền thống, hình thức lặp lại, đối đáp mang đậm sắc thái dân gian  -Đối đáp 2 vế:             *Đến đây Mận mới hỏi Đào.* *...............................* *Mận hỏi...................* Đối đáp 1 vế:           *Hỡi cô thắt dải lưng xanh* *Ngày ngày thấp thoáng bên màn chờ ai* hoặc:     *Hỡi cô cắt cỏ bên sông* *Có muốn ăn nhãn thì lồng sang dây* - Chùm bài *nhớ ai*:         + *Nhớ ai em những khóc thầm* *Hai hàng nước mắt đầm đầm như mưa* *+  Nhớ ai bổi hổi bồi hồi* *Như đứng đống lửa như ngồi đống rơm* ***3. Những nội dung chính*** - Phân loại:  + Cd than thân                      +Yêu thương tình nghĩa                     + hài hước trào phúng Tóm lại: CD là nơi biểu hiện tập trung nhất tâm hồn dân tộc “ Những câu CD từ bắc chí Nam, như có đất, có nước, như có cát, có biển, như có mồ hôi người, chúng ta sẽ cảm thấy dần dần tụ lại nơi khoé mắt một giọt ướt sáng ngời. Đó là giọt tinh tuý chắt ra từ ruột của non sông”  ( Xuân Diệu) **II. Đọc hiểu** **\* Chia  theo chủ đề:** - Bài 1; 2: CD than thân-> lời than thân của người phụ nữ trong XH cũ - Bài 3; 4; 5; 6: CD yêu thương tình nghĩa Bài 3: Duyên kiếp không thành nhưng nghĩa tình vẫn bền vững sắt son Bài 4: Nỗi niềm thương nhớ người yêu da diết Bài 5: ước muốn mãnh liệt của tình yêu Bài 6: Nghĩa tình gắn bó thuỷ chung của vợ chồng. **1. Bài 1:***Tiếng hát than thân* GV lấy VD minh hoạ: *Cái cò lặn lội bờ sông* *Muốn lấy vợ đẹp mà không có tiền* -> than thân: bộc lộ nỗi vất vả đắng cau trong cuộc sống, trong lao động - Giống nhau:     ở mô thức mở đầu quen thuộc “ thân em”, diễn tả thân phận bị phụ thuộc, không có quyền quyết định trong cuộc sống cuả mình. “Thân em” đó là lời chung của người phụ nữ về giá trị con người và thân phận nhỏ bé, yếu đuối đắng cay => gợi sự chia sẻ, đồng cảm sâu sắc                Thân em như hạt mưa sa....         - Khác nhau + Bài 1:  Tấm lụa đào đẹp và quý báu đó lại đem ra giữa chợ không biết sẽ rơi vào tay ai. Người phụ nữ ý thức được vẻ đẹp và giá trị của mình nhưng số phận lại hết sức chông chênh. Họ có khác chi món hàng để mang ra mua bán.  Nỗi đau xót nhất của nhân vật trữ tình trong lời than thân chính là ở chỗ khi người con gái bước vào cái tuổi đẹp nhất, hạnh phúc nhất của đời mình thì nỗi lo về thân phận lại ập đến ngay với họ. Sự đối lập giữa hai dòng thơ đã cho ta thấy nỗi lo và nỗi đau đó.  Tấm lụa đào lại ở giữa chợ, giữa cảnh xô bồ kẻ bán người mua. Liệu ai có con mắt xanh để biết giá trị của tấm lụa đào. Từ *phất phơ* không có hướng cố định cũng như hoa trôi man mác biết là về đâu. Bị số phận đưa đẩy đến như vậy mà nữ nhi lại không đủ sức, không thể chủ động định được một hướng đi cho mình để rồi đêm ngày tự hỏi cuộc đời mình sẽ vào tay ai.  Toàn bộ câu ca dao là một lời than. Nó được sinh ra từ số phận cam chịu của người phụ nữ thời phong kiến. Không một ai trong số những tác giả vô danh sáng tác câu ca dao trên lại có thể thanh thản khi nghĩ về đứa con tinh thần của mình. Câu ca dao là sản phẩm quá trình đông tụ những giọt nước mắt ngược vào lòng. Với cách so sánh thật linh động và cũng rất gần với đời thường, câu ca dao đã tạo ra một hình ảnh gây nhiều cảm xúc.  *- Thân em như hạt mưa sa*  *Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày*  *- Thân em như hạt mưa rào*  *Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa*  *- Thân em như trái bần trôi*  *Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu*  *- Thân em như miếng cau khô*  *Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày*  *- Thân em như giếng giữa đàng*  *Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.* |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

**-** Khái niệm, đặc trưng của thể loại ca dao.

- Đặc sắc nội dung, nghệ thuật của ca dao than thân.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng các bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này. 

Ngày soạn : 08/11/2018

**Tiết 10.**

**CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA (Tiếp)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

Giúp học sinh:

- Hiểu và cảm nhận được tiếng hát yêu thương tình nghĩa của người bình dân trong xã hội phong kiến xưa qua nghệ thuật riêng đậm đà màu sắc dân gian của ca dao.

- Hiểu tính chất trữ tình và khả năng biểu đạt của thể thơ lục bát trong ca dao

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Biết cảm thông với số phận những con người bất hạnh, thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động. Bồi dưỡng tình yêu văn học dân gian. Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, yêu  gia đình, quê hương, cuộc sống.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Phân tích bài ca dao than thân đã học.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Bàn về ca dao – dân ca, một nhà nghiên cứu đã cho rằng: “Ca dao cổ đã bổ sung, tô đậm và hoàn thiện bức tranh hiện thực về cuộc đời của những người nghèo trong truyện cổ tích”. Ca dao đã góp phần khẳng định VHDG là di sản văn hóa vô cùng quý báu, là món quà tinh thần mà ông cha ta để lại cho con cháu, để con cháu trưởng thành hơn về mặt tâm hồn. Hãy cùng tìm hiểu ca dao yêu thương tình nghĩa để hiểu thêm vẻ đẹp tâm hồn người bình dân xưa.

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới** - Thương nhớ vốn là một tình cảm khó hình dung- nhất là thương nhớ người yêu- vậy mà trong bài ca dao này, nó lại được diễn tả một cách thật cụ thể, tinh tế và gợi cảm.  Đó   là nhờ thủ pháp gì, và thủ pháp đó đã tạo được hiệu quả nghệ thuật như thế nào ( phân tích thêm cách gieo vần trong thể thơ bốn tiếng của ca dao )                                                           - Đây là lời của ai nói với ai? Nội dung đó được biểu đạt bằng một cách nói như thế nào?                                                     - Vì sao khi nói đến tình nghĩa của con người, ca dao lại dùng hình ảnh *muối*- *gừng*? Phân tích ý nghĩa biểu tượng và giá trị biểu cảm của hình ảnh này trong bài ca dao và tìm thêm một số câu ca dao khác có sử dụng hình ảnh *muối, gừng* để minh hoạ?                                     - Qua chùm ca dao đã học, em thấy những biện pháp nghệ thuật nào thường được dùng trong ca dao ? Những biện pháp đó có nét gì khác so với nghệ thuật thơ của văn học viết ?  **\*** GV khái quát : Nỗi niềm chua xót, đắng cay và tình cảm yêu thương thuỷ chung của người bình dân trong xã hội cũ được bộc lộ chân tình và sâu sắc qua chùm ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa. Nghệ thuật dân gian đã tô đậm thêm vẻ đẹp tâm hồn của người lao động trong các câu ca dao.  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  Sưu tầm một số bài ca dao theo chủ đề: Tình cảm gia đình, tình yêu đôi lứa, tình yêu quê hương, đất nước. | **II. Đọc – hiểu văn bản** **3. Bài 4** - Đó là nhờ cách nói bằng hình ảnh, biểu tượng mà ca dao rất hay dùng để diễn tả những điều trừu tượng. Trong bài ca dao này nỗi niềm thương nhớ của cô gái đối với người yêu đã được biểu hiện một cách cụ thể, sinh động bằng các biểu tượng *khăn, đèn, mắt*- đặc biệt là hình ảnh*khăn*. - *Khăn, đèn* đã được nhân hoá, còn *mắt* là hoán dụ. Cô gái hỏi khăn, hỏi đèn, hỏi mắt chính là cô tự hỏi lòng mình.Và hẳn là nhớ thương phải bồn chồn lắm mới hỏi dồn dập như vậy. *Khăn, đèn, mắt* đã trở thành biểu tượng cho nỗi niềm thương nhớ của người con gá**i**đang yêu**.** ***\*****Khăn* + Cái khăn thường là vật giao duyên, vật kỉ niệm gợi nhớ *người ấy*:              *Gửi khăn, gửi áo, gửi lời* *Gửi đôi chàng mạng cho người đàng xa* Hoặc *Nhớ khi khăn mở, trầu trao* *Miệng chỉ cười nụ biết bao nhiêu tình* + Cái khăn lại luôn luôn quấn quýt bên người con gái như cùng chia sẻ với họ trong niềm thương nhớ. + Sáu câu thơ được cấu trúc theo lối lặp. Điệp khúc làm cho nỗi nhớ càng thêm triền miên, da diết. Dường như mỗi lần hỏi là mỗi lần nỗi nhớ lại dâng trào. Tâm trạng cô gái ngổn ngang trăm mối. + Sáu câu thơ 24 chữ thì 16 thanh bằng mà hầu hết là thanh không, gợi nỗi nhớ thương bâng khuâng, da diết, đậm màu sắc nữ tính của người con gái biết ghìm nén cảm xúc của mình, không bộc lộ một cách dễ dãi. \* *Đèn* + Nỗi nhớ trước là nỗi nhớ không gian, thì đến đây là nỗi nhớ được đo theo thời gian. + *Đèn không tắt* như ngọn lửa tình trong trái tim cô không bao giờ có thẻ lụi tàn. *Đèn không tắt*- hay chính người con gái đang trằn trọc thâu đêm trong nỗi nhớ thương đằng đẵng với thời gian ? + Nếu trên kia *cái khăn* biết giãi bày, thì ở đây*ngọn* *đèn*cũng biết thổ lộ, nó đã nói với người đọc, người nghe nhiều điều không có trong lời ca... \* *Đôi mắt* + Đôi mắt là cửa sổ của tâm hồn. *Khăn, đèn* còn là nói gián tiếp, nhưng đến đây, như không kìm nén được lòng mình nữa, cô gái đã hỏi trực tiếp chính mình: *Mắt thương nhớ ai* *Mắt ngủ không yên* + Nỗi ưu tư còn trĩu nặng. Khối tình vãn còn nguyên - Năm điệp khúc *Thương nhớ ai* vang lên, xoáy sâu vào lòng người một niềm khắc khoải Những câu hỏi không có câu trả lời liên tiếp cất lên như nén chặt nỗi thương nhớ trong lòng, để cuối cùng trào ra bằng một niềm lo âu mênh mông cho hạnh phúc lứa đôi của mình: *Đêm qua em những lo phiền* *Lo vì một nỗi không yên một bề...* Nhớ thương người yêu nhưng vẫn lo lắng cho số phận của mình, cho duyên phận đôi lứa không yên một bề.Vì sao? Phải đặt bài ca này trong cuộc sống xưa và trong hệ thống những bài ca than thân về hôn nhân và gia đình, ta mới thấy hết ý nghĩa của hai câu kết. Hạnh phúc lứa đôi của họ thường bấp bênh vì tình yêu tha thiết đâu đã dẫn đến hôn nhân cụ thể, mà vẫn nơm nớp một nỗi lo sợ mênh mông: *Thương anh cũng muốn nói ra* *Sợ mẹ bằng đất, sợ cha bằng trời* Mặc dầu vậy, bài ca vẫn là một tiếng hát đầy yêu thương của một tấm lòng đòi hỏi phải được yêu thương, khiến cho nỗi nhớ này không hề bi luỵ mà vẫn chan chứa tình người như một nét đẹp tâm hồn của các cô gái Việt Nam ở làng quê xưa. **5. Bài 6** - *Muối* và *gừng* là những gia vị trong bữa ăn của nhân dân ta. Nhưng điềuquan trọng hơn, nó còn được dùng như những vị thuốc của những người lao động nghèo trong lúc ốm đau. Và có thể nói đây mới là khía cạnh chủ yếu mà bài ca dao muốn gợi đến: *Tay nâng chén muối đĩa gừng* *Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau* Đó cũng là hương vị tình người trong cuộc sống từ bao đời nay của nhân dân ta. Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có viết:    *Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn* - Những hình ảnh đó, vì thế, đã được nâng lên thành biểu tượng trong ca dao. Người bình dân tìm thấy ở đây những *đặc tính riêng* của từng hình ảnh và *sự gắn* *bó tự nhiên* giữa các hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng cho tình nghiã của con người: *Gừng cay- muối* *mặn* biểu trưng cho sự gắn bó thuỷ chung của con người. - Biểu tượng *gừng cay - muối mặn* dành cho những cặp vợ chồng, Hương vị của gừng- muối đã thành hương vị của tình người: *Đôi ta tình nặng nghĩa dày*. Lối nói trùng điệp, nhấn mạnh, tiếp nối (*muối, gừng* được láy lại hai lần, trên là *ba năm*, dưới là *chín* *tháng, còn mặn, còn cay*, rồi *nghĩa nặng- tình dày* ) để cuối cùng đi đến một khẳng định sắt son của lòng chung thuỷ: *Có xa nhau đi nưã cũng ba vạn sáu ngàn ngày mới xa*. Câu bát được kéo dài tới 13 tiếng đã nói rõ điều đó. Cách nói ở đây có ý vị đặc sắc: Ba vạn sáu ngàn ngày là một trăm năm- tức một đời người- mới cách xa, có nghĩa là không bao giờ xa cách cả. \* Ca dao thường sử dụng những biện pháp nghệ thuật: - Sự lặp lại mô thức mở đầu bài ca: *Thân em như...* - Các hình ảnh đã thành biểu tượng trong ca dao: *chiếc cầu, tấm khăn, ngọn đèn, gừng cay- muối mặn...* - Hình ảnh so sánh ẩn dụ ( lấy từ cuộc sống đời thường: *tấm lụa đào, củ ấu gai*...; lấy từ thiên nhiên, vũ trụ: *mặt trời, trăng sao*...) - Thể lục bát, thể bốn chữ, thể song thất lục bát, thể hỗn hợp.  - Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,  Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.   * Anh em nào phải người xa   Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân  Yêu nhau như thể tay chân  Anh em hoà thuận, hai thân vui vầy   * Đường xa thì thật là xa   Mượn người làm mối cho ta một người  Một người mười chín đôi mươi  Một người vừa đẹp vừa tươi như mình… |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Đặc sắc nội dung, nghệ thuật của ca dao yêu thương tình nghĩa.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng các bài ca dao yêu thương tình nghĩa.

- Chuẩn bị bài : Văn học trung đại Việt Nam.

Ngày soạn : 16/11/2018

**Tiết 11.**

**VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Nắm được vị trí, các bộ phận, các giai đoạn phát triển, hoàn cảnh lịch sử, xã hội của văn học trung đại Việt Nam.

**2. Kĩ năng:**

**-** Nhận diện một giai đoạn văn học, cảm nhận tác phẩm thuộc giai đoạn VHTĐ. Rèn kĩ năng phân tích tổng hợp, phát hiện và chứng minh các luận điểm văn học sử một cách hệ thống.

- Rèn luyện năng lực tổng hợp, khái quát hoá hệ thống hoá các kiến thức đã học về VHVN từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX. Biết vận dụng nhận thức trên vào việc tìm hiểu và hệ thống hoá những tri thức về tác phẩm sẽ học của thời kì này.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Yêu mến, trân trọng giữ gìn và phát huy di sản văn học dân tộc. Yêu quê hương, tự hào về những giá trị văn hóa tinh thần dân tộc.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Đọc thuộc lòng và phân tích một bài ca dao yêu thương tình nghĩa đã học.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

- GV đặt câu hỏi: Trong chương trình văn từ cấp hai cho đến nay, chúng ta đã được tiếp xúc với rất nhiều những tác phẩm và tác giả nổi tiếng của văn học trung đại. Vậy em nào có thể kể tên cho cô các tác giả tác phẩm đã học trong chương trình theo thứ tự thời gian?

+ HS: kể tên các tác phẩm và tác giả theo trình tự thời gian.(Nếu HS thứ nhất trả lời chưa đủ thì gọi HS khác bổ sung)

- GV: Qua những tác phẩm đã học, em thấy văn học giai đoạn này như thế nào? Đối với em những tác phẩm văn học này có hay không? Và trong quá trình học em có vướng mắc gì không?

+ HS: Trả lời : Hay nhưng mà khó vì những tác phẩm văn học này có nhiều từ cổ, điển tích điển cố.

=> GV chốt lại và dẫn vào bài mới: Như vậy văn học giai đoạn này như chúng ta thấy đã đạt được rất nhiều giá trị về cả nội dung và hình thức nhưng cũng có rất nhiều những điểm khiến cho chúng ta gặp nhiều khó khăn trong việc nghiên cứu học tập. Để giúp các em có một cái nhìn tổng quan hơn, hệ thống hơn, từ đó có cái nhìn sâu sắc hơn về văn học giai đoạn này hôm nay cúng ta sẽ cùng tìm hiểu một bài khái quát về văn học Việt Nam giai đoạn văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  \* *Tên gọi của giai đoạn văn học này:*  - GV: Em hãy cho biết giai đoạn văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX thường được gọi với tên gọi nào? Và tên gọi ấy có ý nghĩa gì không?  + HS : Trả lời: Văn học giai đoạn này được gọi là văn học cổ vì nó ra đời từ rất lâu. | - Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX được gọi là văn học cổ hoặc văn học trung đại. Khái niệm này gợi cho ta thấy được bối cảnh lịch sử của giai đoạn văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX. Văn học giai đoạn này là nền văn học tồn tại và phát triển trong xã hội phong kiến, vì thế lực lượng sáng tác chủ yếu là tầng lớp các nhà nho nhà trí thức… và thể loại chủ yếu là thơ, phú, chiếu,…  - Từ “cổ” chỉ tính chất cổ điển, mẫu mực. Chính vì thế cách gọi giai đoạn văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX là văn học cổ đã khẳng định được những giá trị đặc sắc cả về mặt nội dung và mặt hình thức. |

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX có thể chia thành mấy giai đoạn? Em dựa vào đâu để chia được như thế?  + HS: Dựa vào các tiêu đề trong sách giáo khoa để trả lời.  - GV hỏi tiếp: tiêu chí phân kì các giai đoạn văn học là dựa vào thời gian các sự kiện lịch sử. Vậy liệu có thể nói rằng các tác phẩm văn thời kì này là sự minh hoạ cho lịch sử hay không? Tại sao?  +HS suy nghĩ và lí giải.  - GV: Trước khi nghiên cứu một giai đoạn văn học nào, để hiểu sâu sắc hơn chúng ta phải biết được hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ có đặc điểm gì nổi bật. Vậy em nào có thể cho cô biết văn học giai đoạn thứ nhất này hình thành và phát triển trong hoàn cảnh lịch sử như thế nào?  +HS : Nêu đặc điểm lich sử giai đoạn văn học này.  - GV: Tại sao nói đến giai đoạn này văn học Việt Nam có những bước ngoặt lớn?  + HS : Nêu các sự kiện văn học mang tính bước ngoặt của giai đoạn văn học này.  - GV: Văn học thời kì này đã đạt được những thành tựu gì về mặt nội dung và nghệ thuật ?  + HS trình bày.  => GV chốt lại  - GV: Nói đến văn học giai đoạn này người ta thường hay nhắc tới hào khí Đông A của thời đại. Em nào có thể giải thích khái niệm “hào khí Đông A”?  + HS phát biểu.  - GV: Em hãy nêu tên những tác giả tác phẩm tiêu biểu trong giai đoạn văn học này?  + HS kể tên các tác giả tác phẩm tiêu biểu.  - GV: Nêu những đặc điểm về lịch sử có ảnh hưởng đến giai đoạn văn học này?  + HS : Trả lời  - GV trình bày nhanh: Trong hoàn cảnh lịch sử thay đổi như vậy, văn học Việt Nam có những bước phát triển mới:  + Hai bộ phận của văn học viết là văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm đều phát triển và đạt được nhiều thành tựu.  + Hiện tượng văn sử triết bất phân nhạt dần, thay thế bằng những tác phẩm giàu chất văn chương, hình tượng.  - GV: Nội dung cảm hứng của văn học thời kì này có gì tiếp nối và có gì khác với văn học giai đoạn trước? Lấy ví dụ để chứng minh.  + HS trả lời.  - GV: Những thành tựu nổi bật của văn học chữ Hán thời kì này là gì?  + HS: trả lời dựa theo sách giáo khoa.  - GV: Song song với văn học chữ Hán, văn học chữ Nôm phát triển và đạt được những thành tựu gì?  + HS trả lời.  - GV: Đến giai đoạn này, hoàn cảnh đất nước có gì thay đổi ảnh hưởng đến sự phát triển của văn học?  + HS nêu vắn tắt những sự kiện lịch sử có ảnh hưởng tới sự phát triển của văn học.  - GV: Nội dung chủ yếu của văn học giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX là gì?  + HS: Nêu những đặc điểm cơ bản về mặt nội dung của văn học giai đoạn này.  - GV: Giai đoạn văn học này đã đạt được những thành tựu nghệ thuật nào? Hãy lấy ví dụ minh hoạ  + HS: Trả lời.  - GV: Hãy kể tên các tác giả tác phẩm tiêu biểu trong giai đoạn văn học này?  + HS: Kể tên các tác giả tác phẩm chính trong giai đoạn văn học này.  - GV trình bày nhanh những nét chính về hoàn cảnh lịch sử.  - GV: Nêu những thành tựu nghệ thuật của giai đoạn văn học này?  + HS dựa vào sách giáo khoa trả lời.  - GV: Em nào hãy kể tên các tác giả tác phẩm tiêu biểu trong giai đoạn văn học này?  + HS: Trả lời. | **I.Các giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX:**  *1.Giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV:*  - Bối cảnh lịch sử:  + Dân tộc giành được quyền độc lập tự chủ từ phong kiến phương Bắc (Chiến thắng Bạch Đằng 938, triều đại Ngô Quyền được thiết lập).  + Dân ta lập nhiều chiến công trong chiến thắng giặc ngoại xâm bảo vệ Tổ Quốc (chống Tống, 3lần chiến đấu và chiến thắng quân Nguyên - Mông) => không khí bao trùm cả thời đại là không khí hùng tráng, tạo ra một khí thế Đông A hào hùng của thời đại.  + Xây dựng đất nước hoà bình vững mạnh; chế độ phong kiến Việt Nam phát triển.  - Văn học giai đoạn này có những bước ngoặt lớn:  + Văn học viết chính thức ra đời.  + Sự xuất hiện của văn học chữ Nôm vào cuối thế kỉ XIII.  => mở ra sự phát triển toàn diện, mạnh mẽ của văn học dân tộc: Bên cạnh văn học dân gian còn có văn học viết, bên cạnh văn học chữ Hán còn có văn học chữ Nôm.  - Về mặt nội dung: Văn học thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV mang nội dung yêu nước với âm hưởng hào hùng. Văn học khẳng định và ngợi ca dân tộc.  - Về mặt nghệ thuật: Văn học:  + Văn học chữ Hán: có những thành tựu lớn như văn chính luận (“Chiếu dời đô” “Hịch tướng sĩ”), văn xuôi viết về lịch sử, văn hóa (“Đại Việt sử kí toàn thư” - Lê Văn Hưu, “Việt điện u linh tập” - Lí Tế Xuyên), thơ phú (các sáng tác của Pháp Thuận, Trần Quang Khải…). Ở đây có hiện tượng văn - sử - triết bất phân.  + Văn học chữ Nôm: Đặt những viên gạch đầu tiên trên con đường phát triển của ngôn ngữ dân tộc với một số bài thơ phú Nôm.  - Xuất xứ của khái niệm “Hào khí Đông A”: Trong chữ Hán, bộ Đông với chữ A ghép lại thì tạo thành chữ Trần. Hào khí Đông A chính là hào khí của thời Trần. Đó là hào khí hào hùng của một triều đại anh hùng với những tráng sĩ hiên ngang, dũng cảm. Đó là hào khí của những chiến thắng oanh liệt của nhà Trần 3lần đánh thắng quân Nguyên – Mông.  - Hào khí Đông A chỉ xuất hiện ở giai đoạn đầu của văn học viết bởi vì đây chính là giai đoạn cực thịnh của triều đình phong kiến. Lúc này triều đình phong kiến còn giữ vai trò tích cực. Đến giai đoạn sau nhà nước phong kiến ngày càng suy thoái đến khủng hoảng, mục ruỗng. Chính vì thế mà hào khí Đông A hào hùng không còn nữa.  - Các tác giả tác phẩm tiêu biểu: “Thiên đô chiếu” – Lí Công Uẩn, “Quốc Tộ” - Nguyễn Pháp Thuận, “Nam Quốc sơn hà” – Lí Thường Kiệt , “Dụ chư tì tướng hịch văn” - Trần Quốc Tuấn, “Tụng giá hoàn kinh sư” - Trần Quang Khải, “Thuật hoài”- Phạm Ngũ Lão, “Bạch Đằng giang phú” – Trương Hán Siêu,…  *2.Văn học từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII:*  - Hoàn cảnh lịch sử:  + Cuộc chiến tranh chống quân Minh xâm lược thắng lợi thể hiện sức mạnh toàn dân tộc, đưa chế độ phong kiến Việt Nam lên đến cực thịnh.  + Bước sang thế kỉ XVI, chế độ phong kiến đã bắt đầu có những biểu hiện khủng hoảng dẫn đến nội chiến và đất nước bị chia cắt, song nói chung tình hình vẫn ổn định.  - Về phương diện nội dung:  + Văn học vẫn tiếp nối mạch cảm hứng yêu nước, ngợi ca hào hùng của giai đoạn trước trong thơ văn Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông… “Quan trung từ mệnh tập”, “Bình Ngô đại cáo”, “Thiên Nam ngữ lục”… là những kết tinh thành tựu văn học yêu nước của năm thế kỉ trước đó.  + Bên cạnh đó văn học giai đoạn này đã bắt đầu chuyển hướng từ cảm hứng ngợi ca đất nước và vương triều phong kiến sang cảm hứng phê phán những tệ lậu xã hội, những suy thoái về đạo đức. “Truyền kì mạn lục” - Nguyễn Dữ đã đánh dấu sự chuyển hướng này. Đây chính là điểm khác so với nội dung văn học thời kì trước đó.  - Về phương diện nghệ thuật:  + Nghệ thuật chính luận tiếp tục phát triển tạo nên những áng văn hùng biện xuất sắc: “Đại cáo bình Ngô”, “Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba”…  + Văn học chữ Hán: Các tác giả đã bắt đầu quan tâm đến số phận con người. Loại truyện ngắn truyền kì đã xuất hiện như một số truyện trong “Thánh Tông di thảo” – Lê Thánh Tông, “Truyền kì mạn lục” - Nguyễn Dữ. Những loại văn sử kí, tựa, bạt, thơ, phú, từ chữ Hán cũng rất phong phú và có nhiều thành tựu đặc sắc.  + Văn học chữ Nôm: Thơ Nôm đường luật đã trở thành một thể thơ Việt được ưa chuộng với những tác phẩm đỉnh cao: “Quốc âm thi tập” - Nguyễn Trãi, “Hồng Đức quốc âm thi tập” – các tác gia đời Lê Thánh Tông,…Hai thể thơ thuần Việt là thể lục bát và song thất lục bát hình thành, mở ra chân trời mới cho thơ trữ tình và thơ tự sự tiếng Việt. Văn học chữ Nôm càng phát triển lớn mạnh càng đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.  *3.Văn học giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX:*  - Hoàn cảnh lịch sử: Có nhiều biến động:  + Nội chiến phong kiến tiếp tục kéo dài gay gắt.  + Phong trào nông dân khởi nghĩa sôi sục, đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn, diệt Trịnh - Nguyễn, diệt Xiêm Thanh, thống nhất đất nước.  + Sau đó, Tây Sơn thất bại, nhà Ngyễn khôi phục vương triều phong kiến chuyên chế. Đất nước đứng trước hiểm hoạ xâm lăng của thực dân Pháp.  - Nội dung chủ yếu của văn học: Trào lưu văn học nhân đạo chủ nghĩa:  + Nếu ở hai giai đoạn trước văn học thiên chủ yếu về chủ đề yêu nước, tinh thần giáo huấn ca tụng đạo lí thì văn học giai đoạn này chủ yếu phơi bày hiện thực xã hội bất công dấu tranh đòi quyền sống, đòi quyền hạnh phúc và đấu tranh giải phóng con người nhất là người phụ nữ.  + Đặc biệt là thơ văn giai đoạn này bắt đầu hướng nhiều vào thế giớ riêng tư và ý thức cá nhân của con người. Đây là điểm khác hẳn so với văn học thời kì trước đó.  - Văn học phát triển mạnh mẽ cả về văn xuôi lẫn văn vần, cả văn học chữ Nôm lẫn văn học chữ Hán. Thể loại ngâm khúc và truyện Nôm nở rộ, đạt đến trình độ mẫu mực.Thơ hát nói cũng ổn định về thể thức và tạo được nhiều tác phẩm xuất sắc với tài nghệ của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát,…Thơ Nôm Đường luật đạt đến trình độ điêu luyện với sáng tác của Hồ Xuân Hương và bà Huyện Thanh Quan.  - Về ngôn ngữ, giai đoạn này đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của tiếng Việt văn học. Cùng với từ Hán Việt được sử dụng linh hoạt và tinh tế, lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân đã đi vào thơ ca, khiến ngôn ngữ văn học trở nên mềm mại, uyển chuyển, giàu sức biếu cảm và vươn tới trình độ thẩm mĩ cổ điển.  - Tác giả tác phẩm tiêu biểu: “Truyện Kiều" - Nguyễn Du, “Sơ kính tân trang” - Phạm Thái, “Chinh phụ ngâm” diễn Nôm - tương truyền của Đoàn Thị Điểm, “Hoàng Lê nhất thống chí” – Ngô gia văn phái…  *4.Văn học nửa cuối thế kỉ XIX:*  - Hoàn cảnh lịch sử:  + Chế độ phong kiến suy tàn, thực dân Pháp xâm lược, triều đình đầu hàng từng bước.  + Nhân dân vùng dậy chiến đấu.  => Đây là thời kì tinh thần yêu nước của dân tộc bùng lên mạnh mẽ, đồng thời cũng là những lúc sĩ phu thức thời suy nghĩ về vận nước trong xu thế chung của thế giới.  - Về phương diện nội dung:  + Thơ văn yêu nước nửa cuối thế kỉ XIX phát triển rất phong phú. Nhưng cảm hứng yêu nước ở đay không mang cảm hứng hào hùng ngợi ca như thời kì từ thế kỉ X đến thế kỉ XV nữa. Cảm hứng yêu nước ở đây mang âm hưởng bi tráng, ghi lại một thời khổ nhục nhưng vĩ đại, thất bại nhưng vẫn hiên ngang của dân tộc.  + Thơ ca trữ tình trào phúng đạt những thành tựu xuất sắc với những sáng tác của Nguyễn Khuyến , Tú Xương,…  - Về phương diện nghệ thuật:  + Văn thơ chữ Hán chữ Nôm vẫn đóng vai trò cốt yếu.  + Văn học chữ quốc ngữ xuất hiện với một số tác phẩm của Nguyễn Trọng Quản, Trương Vĩnh Kí, Huỳnh Tịnh…đã bước đầu đem đến cho văn học những đổi mới theo hướng hiện đại hoá.  - Tên các tác giả tác phẩm tiêu biểu: “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”, “Ngư tiều y thuật vấn đáp” - Nguyễn Đình Chiểu, thơ văn yêu nước của Phan Văn Trị, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Trường Tộ,…thơ trữ tình trào phúng thì có hai đại biểu tiêu biểu là Nguyễn Khuyến và Tú Xương. |

**Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**

**Câu 1**: Hai thành phần chính của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX là:

a.Văn học viết và văn học dân gian.

b.Văn học chữ Nôm và văn học chữ Hán.

c.Văn học viết và văn học truyền miệng.

d.Văn học truyền miệng và văn học dân gian.

**Câu 2**: Đâu là thể loại văn học thuần Việt trong các thể loại sau:

a.Thơ Đường luật.

b.Phú.

c.Thơ lục bát và song thất lục bát.

d.Hịch.

**Câu 3**: Thơ Nôm Đường luật đạt đến trình độ điêu luyện với sáng tác của ai?

a.Hồ Xuân Hương.

b.Bà Huyện Thanh Quan.

c.Nguyễn Trãi.

d.Nguyễn Đình Chiểu.

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Các giai đoạn phát triển, hoàn cảnh lịch sử xã hội của văn học trung đại Việt Nam.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 22/11/2018

**Tiết 12.**

**VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM (tiếp)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Nắm được những nét chính về nội dung của VHTĐVN, từ đó có cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về những tác phẩm VHTĐ đã và đang học

- Nắm được những nét chính về nghệ thuật của VHTĐ VN.

**2. Kĩ năng:**

**-** Nhận diện một giai đoạn văn học, cảm nhận tác phẩm thuộc giai đoạn VHTĐ. Rèn kĩ năng phân tích tổng hợp, phát hiện và chứng minh các luận điểm văn học sử một cách hệ thống.

- Rèn luyện năng lực tổng hợp, khái quát hoá hệ thống hoá các kiến thức đã học về VHVN từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX. Biết vận dụng nhận thức trên vào việc tìm hiểu và hệ thống hoá những tri thức về tác phẩm sẽ học của thời kì này.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Yêu mến, trân trọng giữ gìn và phát huy di sản văn học dân tộc. Yêu quê hương, tự hào về những giá trị văn hóa tinh thần dân tộc.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Trình bày hoàn cảnh lịch sử và thành tựu của một giai đoạn văn học trong thời kì văn học trung đại.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX là dòng văn học viết thời phong kiến. Trải qua hàng ngàn năm phát triển, dòng văn học này đã có những thành tựu to lớn, với nhiều danh gia, kiệt tác, xứng đáng là sự thăng hoa của nghệ thuật ngôn từ, thể hiện tâm hồn, trí tuệ Việt Nam. Hãy cùng tìm hiểu những nét chính về nội dung và nghệ thuật của văn học thời kì này.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  - GV: Văn học trung đại Việt Nam chịu tác động sâu sắc của những nhân tố nào? Dưới sự tác động ấy thì nội dung của văn học trung đại có những đặc điểm gì?  + HS: Trả lời  => GV chốt lại theo 2 ý.  *a) Chủ nghĩa yêu nước:*  - GV: Cảm hứng yêu nước ở đây có gì đặc biệt? Trong các giai đoạn phát triển khác nhau, cảm hứng ấy có gì thay đổi không?  + HS:trả lời.    - GV: Tích hợp với kiến thức tập làm văn: Khi có một đề văn yêu cầu chúng ta phân tích cảm hứng yêu nước trong một tác phẩm trung đại nào đó thì chúng ta phải chỉ ra được:  + Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm đó    + Chỉ ra và phân tích được những biểu hiện của cảm hứng yêu nước trong tác phẩm, xem trong tác phẩm, cảm hứng yêu nước được thể hiện qua những biểu hiện cụ thể nào.  + Cách thể hiện cảm hứng yêu nước có gì đặc sắc không?  + Đặt vào trong hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để thấy được giá trị và ý nghĩa của nó: Với cảm hứng yêu nước đó nó có đóng góp gì không? Có gì đặc sắc không? Có thể so sánh vói những tác phẩm thê hiện cảm hứng yêu nước có cùng biểu hiện để thấy rõ điều đó.  + Cuối cùng phải khái quát lên thành một vấn đề chung có tính chất truyền thống.  -GV: Em hãy đánh giá khái quát về chủ nghĩa yêu nước?  +HS trả lời.  *b.Chủ nghĩa nhân đạo:*  - GV: Theo em chư nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại bắt nguồn từ đâu và chịu ảnh hưởng của những yếu tố gì?  + HS; Tóm tắt những ý chính.  => GV chốt lại những ý quan trọng.  - GV nhắc nhở HS; Chúng ta phải nhớ nguồn gốc xuất hiện này của chủ nghĩa nhân đạo để khi phân tích chủ nghĩa nhân đạo trong tác phẩm nào đó chúng ta có thể lí giải được tại sao lại có cảm hứng nhân đạo như thế.  - GV: Dựa vào sách giáo khoa và những hiểu biết của em qua những tác phẩm em đã được học những năm trước, em hãy chỉ ra những biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại?  + HS trả lời.  - GV: Em hãy kể tên những tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa nhân đạo nói trên?  + HS: kể tên.  *c) Cảm hứng thế sự:*  - GV: Em hiểu thế nào là cảm hứng thế sự?  + HS trả lời.  - GV hỏi tiếp: Theo em cảm hứng thế sự có xuất hiện ngay từ đầu và xuyên suốt văn học trung đại như chủ nghĩa yêu nước và nhân đạo hay không? Tại sao lại như vậy?  + HS lí giải.  - GV: Cảm hứng thế sự được biểu hiện như thế nào qua các tác phẩm trung đại?  + HS phát biểu.  - GV: Việc xuất hiện cảm hứng thế sự có ý nghĩa gì?  + HS trả lời  - GV hỏi: Nêu những nét nổi bật về nghệ thuật của văn học trung đại Việt Nam ?  + HS trình bày. | **II.Những đặc điểm cơ bản của văn học từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX :**  *1.Nội dung:*  - Văn học trung đại Việt Nam chịu tác động của các nhân tố sau: Truyền thống dân tộc, tinh thần dân tộc, ảnh hưởng từ nước ngoài mà chủ yếu là Trung Quốc.  - Văn học trung đại có ba nội dung cảm hứng chủ đạo: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, cảm hứng thế sự.  *a) Chủ nghĩa yêu nước:*  - Chủ nghĩa yêu nước trong văn học trung đại gắn liền với tư tưởng “trung quân ái quốc”(trung với vua là yêu nước và ngược lại, yêu nước là trung với vua).Tuy nhiên tư tưởng yêu nước có tính đặc thù này không tách rời truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.  - Biểu hiện: phong phú đa dạng, tuỳ đặc điểm của từng giai đoạn lịch sử mà có những sắc thái khác nhau (đó là âm điệu hào hùng khi đất nước chống giặc ngoại xâm, là âm hưởng bi tráng lúc nước mất nhà tan, là giọng điệu thiết tha khi đất nước trong cảnh thái bình thịnh trị):  + Ý thức độc lập tự chủ:, tự tôn dân tộc “Sông núi nước Nam”, “Bình ngô đại cáo”…  + Lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù: “Hịch tướng sĩ”…  + Tự hào trước chiến công thời đại: “Tụng giá hoàn kinh sư”…  + tự hào trước truyền thống lịch sử: “Phú sông Bạch Đằng”, “Thiên Nam ngữ lục”…  + Biết ơn ca ngợi những người hi sinh vì đất nước: “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”…  + Tình yêu thiên nhiên đất nước : những bài thơ viết về thiên nhiên trong văn học Lí Trần, trong sáng tác của Nguyễn Trãi.  *b.Chủ nghĩa nhân đạo:*  - Đánh giá khái quát: Đây là nội dung lớn, xuyên suốt quá trình tồn tại và phát triển của văn học trung đại Việt Nam.  - Chủ nghĩa nhân đạo ở đây vừa bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo của người Việt Nam, từ cội nguồn văn học dân gian (đó là lối sống “thương người như thể thương thân”, những nguyên tắc đạo lí, những thái đọ ứng xử tốt đẹp giữa người với người…), vừa chịu ảnh hưởng tư tưởng nhân văn tích cực vốn có của Phật giáo (đó là tư tưởng nhân văn từ bi, bác ái), Nho Giáo (học thuyết nhân nghĩa, tư tưởng thân dân), Đạo giáo (đó là lối sống thuận theo tự nhiên, hoà hợp với tự nhiên).  - Biểu hiện cũng rất phong phú đa dạng:  + Lòng thương người, đặc biệt là những kiếp người nhỏ bé trong xã hội.  + Lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp lên con người.  + Khẳng định, đề cao con người về các mặt phẩm chất tài năng, những khát vọng chân chính như khát vọng về quyến sống, quyền hạnh phúc, quyền tự do, khát vọng về công lí, chính nghĩa;  + Đề cao những quan hệ đạo đức, đạo lí tốt đẹp giữa con người với con người.  - Các tác phẩm tiêu biểu: Tác phẩm văn học Phật giáo thời Lí (“Cáo bệnh bảo mọi người” – Mãn Giác thiền sư, “Tỏ lòng” – Không Lộ thiền sư), sáng tác của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ (“Chuyện người con gái Nam Xương”, “”Chuyện chức phán sự đền Tản Viên”), “Chinh phụ ngâm”, “Cung oán ngâm”, thơ Hồ Xuân Hương, “Truyện Kiều” - Nguyễn Du, “Truyện Lục Vân Tiên” - Nguyễn Đình Chiểu…  - Khái quát: Chủ nghĩa nhân đạo cũng là nội dung lớn xuyên suốt văn học trung đại Việt Nam.  *c) Cảm hứng thế sự:*  - Cảm hứng thế sự là cảm hứng về hiện thực cuộc sống, phản ánh những hiện thực xã hội, cuộc sông đầy đau khổ ngang trái bất công của nhân dân.  + Cảm hứng này không xuất hiện ngay từ đâu như hai cảm hứng lớn chúng ta vừa nêu ở trên. Cảm hứng này chỉ biểu hiện rõ nét từ văn học cuối thời Trần ( thế kỉ XIV ) bởi vì chỉ khi triều đại nhà Trần suy thoái thì các nhà văn mới thực sự có nhu cầu hướng tới những vấn đề hiện thực cuộc sống.  - Sự thể hiện của cảm hứng thế sự:  + Cảm hứng thế sự trở thành nội dung lớn trong sáng tác của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua những bài thơ viết về nhân tình thế thái:  “Thế gian biến cải vũng nên đồi  Mặn nhạt chua cay lẫn ngọt bùi  Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử  Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi”.  + Lê Hữu Trác viết “Thượng Kinh kí sự”. Phạm Đình Hổ viết “Vũ trung tuỳ bút” để ghi lại “những điều mắt thấy tai nghe”.  + Nguyễn Khuyến nói đến một bức tranh nông thôn:  “Năm nay cày cấy vẫn chân thua  Chiêm mất đằng chiêm, mùa mất mùa”  + Tú Xương lại vẽ nên một xã hội ở thành thị:  “Có đất nào như đất ấy không?  Phố phường tiếp giáp với bờ sông  Nhà kia lỗi phép con khinh bố  Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng”  - Góp phần tạo tiền đề cho sự ra đời của văn học hiện thực thời kì sau.  *2.Nghệ thuật:*  *a) Luôn hấp thụ mạch nguồn văn học dân gian:*  *b)Tiếp thu tinh hoa văn học Trung Hoa trên tinh thần dân tộc, tạo nên những giá trị văn học đậm đà bản sắc Việt Nam:*  *c)Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm* |

**Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**

**Câu 1**: Điền 1từ thích hợp vào những chỗ trống:

“Thơ văn … thời trung đại thoạt đầu gắn với tư tưởng trung quân và lòng thương xót tới trăm họ, đến cuối thế kỉ XIX khi vua quan đầu hàng giặc thì tinh thần … gắn với trách nhiệm của người dân trước tình cảnh đất nước”.

a.Nhân đạo.

b.Yêu nước.

c.Trào phúng.

d.Thế sự.

**Câu 2**: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương cùng giống nhau ở:

a.Là những nhà thơ thuần Việt, sử dụng thơ Nôm để sáng tác.

b.Là những nhà thơ thuộc giai đoạn cuối thế kỉ XIX.

c.Là những nhà thơ rất qui phạm.

d.Là những người viết rất hay về nông thôn.

**Câu 3**: Tính qui phạm không thể hiện ở yếu tố nào trong những yếu tố sau:

a.Sử dụng nhiều điển tích điển cố.

b.Hình ảnh ước lệ tượng trưng.

c.Niêm, luật, đối.

d.Sử dụng lời ăn tiếng nói hàng ngày.

**Câu 4:** Câu thơ của Nguyễn Du:

“Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”

thể hiện nội dung cảm hứng nào trong các nội dung cảm hứng của văn học trung đại?

a.Yêu nước.

b.Nhân đạo.

c.Trào phúng.

d.Thế sự.

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Những đặc điểm lớn về nội dung và nghệ thuật của văn học trung đại.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị bài : Sơ lược về một số thể loại của văn học trung đại Việt Nam.

Ngày soạn : 28/11/2018

**Tiết 13.**

**SƠ LƯỢC VỀ MỘT SỐ THỂ LOẠI**

**CỦA VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Nắm được đặc điểm của một số thể thơ và thể văn chính của văn học trung đại Việt Nam.

**2. Kĩ năng:**

**-** Biết vận dụng nhận thức trên vào việc tìm hiểu những tri thức về tác phẩm sẽ học của thời kì này.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Yêu mến, trân trọng giữ gìn và phát huy di sản văn học dân tộc. Yêu quê hương, tự hào về những giá trị văn hóa tinh thần dân tộc. Tập làm thơ theo luật.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Trình bày những đặc điểm lớn về nội dung của văn học trung đại.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Về mặt thể loại, văn học Việt Nam thế kỉ X-XIX có diện mạo và tính chất riêng, có phần khác với diện mạo và tính chất của thể loại văn học ngày nay. Các thể loại của văn học thời phong kiến vừa mô phỏng các thể loại của văn học Trung Quốc, vừa tiếp biến các thể loại của văn học dân gian Việt Nam. Bài học hôm nay sẽ cung cấp những tri thức về một số thể thơ và thể văn chính của văn học trung đại.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV : Thể thơ của văn học viết thời phong kiến có hai nhóm, khác nhau về nguồn gốc. Nhóm các thể thơ mô phỏng các thể thơ ca trong văn học Trung Quốc và nhóm các thể thơ nâng cao các thể thơ ca từ thơ ca dân gian Việt Nam, gọi là các thể thơ cổ truyền của dân tộc.  ? Hãy trình bày những hiểu biết của em về thể thơ cổ phong ? Lấy ví dụ minh họa ?  ? Thế nào là thơ Đường luật ?  Quy định về hình thức của thơ Đường luật như thế nào ?  Lấy ví dụ minh họa ?  HS suy nghĩ, trả lời.  ? Bố cục của bài thơ gồm mấy phần ?  Vai trò của từng phần ?  HS suy nghĩ, trả lời.  ? Những đặc điểm của thơ lục bát ?  Lấy ví dụ minh họa ?  ? Cách gieo vần trong thơ lục bát như thế nào ?  Lấy ví dụ minh họa ?  HS suy nghĩ, trả lời.  ? Thể hịch thường dùng trong trường hợp nào ?  Một bài hịch thường có mấy phần ?  ? Thể cáo thường được dùng trong trường hợp nào ?  Yêu cầu đối với thể cáo là gì ?  HS suy nghĩ, trả lời.  GV chuẩn xác kiến thức. | **I. Một số thể thơ chính của văn học trung đại**  **1. Thể thơ mô phỏng thơ ca Trung Quốc**  **1.1. Thơ Cổ Phong**  Thơ cổ phong (cổ thể) là thể thơ tương đối tự do, không cần niêm luật, gồm những câu thơ 7 chữ hay 5 chữ (thất ngôn cổ phong hay ngũ ngôn cổ phong). Thơ cổ phong xuất hiện vào đời Đông Hán (25-220), trước đời nhà Đường. Sau đây là những đặc điểm của thơ cổ phong:  – Số chữ trong mỗi câu phải là 7 chữ hay 5 chữ (ngũ ngôn hay thất ngôn). – Không có niêm luật và đối chặt chẽ như thơ Đường. – Không hạn chế số câu, thường là từ 4 câu trở lên, muốn dài ngắn bao nhiêu cũng được. – Người ta thường làm Thơ Cổ Phong với số câu là 4 câu, 6 câu, 8 câu, hay 12 câu. – Những bài thất ngôn dài quá 8 câu được gọi là bài thất ngôn trường thiên và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là ngũ ngôn trường thiên. – Tuy không cần niêm luật (bằng trắc), nhưng vẫn cần âm hưởng và tiết tấu. Cách gieo vần trong thơ cổ phong có thể độc vận hay liên vận. Có thể cứ 4 câu lại đổi vần hay cứ 8 câu đổi vần, hoặc mỗi 2 câu đổi vần một lần cũng được. – Cách đối thì tùy, muốn đối thì đối, muốn không thì không. Nếu đã đối thì phải đối cho chỉnh. Ý đối ý và chữ đối chữ cho đúng cách.  **1.2. Thơ Đường Luật**:  - Là thể thơ được đặt ra từ đời nhà Đường (618-907) và phải tuân theo các qui tắc bắt buộc, rất khắt khe, gò bó.  Về hình thức chữ, câu thì Thơ Đường Luật có:  a. Theo số chữ trong câu: – Ngũ ngôn, mỗi câu 5 chữ. – Thất ngôn, mỗi câu 7 chữ.  b. Theo số câu trong bài:  -Tứ Tuyệt hay Tuyệt Cú: mỗi bài bốn câu. – Bát Cú: mỗi bài tám câu.  Như vậy Thơ Đường Luật có 4 thể là: Ngũ Ngôn Tứ Tuyệt, Ngũ Ngôn Bát Cú, Thất Ngôn Tứ Tuyệt và Thất Ngôn Bát Cú.  Thơ Đường Luật có những luật lệ bắt buộc rất khắt khe về:  – Vận (cách gieo vần). – Đối (đặt hai câu đi sóng đôi với nhau sao cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau, gồm cả đối ý lẫn đối chữ). – Luật (cách sắp đặt tiếng bằng, trắc trong từng câu của một bài thơ). – Niêm (nghĩa là dính) tức là sự liên lạc về âm luật của hai câu thơ trong bài Thơ Đường Luật. Hai câu thơ gọi là niêm với nhau khi nào chữ thứ 2 và chữ thứ 6 của hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc). – Bố cục (cấu trúc bài thơ phải làm theo một trật tự bắt buộc): \* Đề: câu 1-2 (nhập bài, mở đầu). \* Trạng hay Thực: câu 3-4 (giải thích). \* Luận: câu 5-6 (bình luận, bàn bạc). \* Kết: câu 7-8 (tóm tắt toàn bài).  **2. Thơ ca cổ truyền Việt Nam**  Lục bát là thể thơ đặc biệt của Việt Nam, mà “Truyện Kiều” là tác phẩm tiêu biểu nhất. Vần thơ lục bát có thể phân tách như sau:   2 4 6  *bằng trắc bằng*   2 4 6 8  *bằng trắc bằng bằng*   Tiếng thứ 6 của câu lục vần với tiếng thứ 6 của câu bát. Tiếng thứ 8 của câu bát vần với tiếng thứ 6 của câu lục tiếp theo. Trong câu bát, tiếng 6 và 8 tuy cùng vần bình nhưng một tiếng có dấu huyền và một tiếng không có dấu.  **Cách gieo vần trong thơ lục bát**  Khác với thơ bảy chữ, thơ lục bát gieo vần ở cuối câu lục và ở chữ thứ 6 của câu bát theo luật như sau :   -Chữ cuối câu lục vần với chữ thứ sáu của câu bát , chữ cuối câu bát vần với chữ cuối câu lục tiếp theo, cứ như thế tiếp tục .   ví dụ :  *Khúc đâu Tư mã Phượng cầu,*  *Nghe ra như oán như sầu phải chăng !*  *Kê Khang này khúc Quảng lăng,*  *Một rằng lưu thủy, hai rằng hành vân*  – các chữ thứ 2,4,6 của câu lục phải là bằng, trắc, bằng   Ví dụ : Trong như tiếng hạc bay qua B-T-B   -Các chữ thứ 2,4,6,8 của câu bát phải là bằng, trắc, bằng, bằng   ví dụ : đục như tiếng suối mới sa nửa vời B-T-B-B  **II. Một số thể văn chính của văn học trung đại**  1. Hịch  - Là một thể văn thư cổ mà các tướng lĩnh, vua chúa hoặc người thủ lĩnh một tổ chức, một phong trào dùng để kêu gọi cổ vũ mọi người hăng hái chiến đấu tiêu diệt kẻ thù.  Một bài hịch thường được cấu trúc theo ba phần chính:  + Phần đầu nêu lên một nguyên lí đạo đức hay chính trị làm cơ sở tư tưởng, lí luận;  + phần giữa nêu thực trạng đáng chú ý (thường là kể tội kẻ thù);  + phần cuối nêu giải pháp và lời kêu gọi chiến đấu. 2. Cáo  - Cáo là thể văn nghị luận có từ thời cổ ở Trung Quốc, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương, một sự nghiệp, tuyên ngôn một sự kiện để mọi người cùng biết  - Cáo có thể được viết bằng văn xuôi hay văn vần nhưng phần nhiều được viết bằng văn biền ngẫu, không có vần hoặc có vần, thường có đối, câu dài ngắn không gò bó, mỗi cặp hai vế đối nhau  - Cáo là thể văn hùng biện, do đó lời lẽ phải đanh thép, lí luận phải sắc bén, kết cấu phải chặt chẽ, mạch lạc. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Các thể thơ và thể văn chính của văn học trung đại : những đặc điểm cơ bản.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc các tác phẩm văn học trung đại và phân loại chúng vào các thể loại thơ hoặc văn.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập “Tỏ lòng” (Phạm Ngũ Lão).

Ngày soạn : 03/12/2018

**Tiết 14.**

**ÔN TẬP “TỎ LÒNG”**

**(Thuật hoài)**

***- Phạm Ngũ Lão -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Vẻ đẹp của con người thời Trần với tầm vóc, tư thế, lí tưởng cao cả ; vẻ đẹp của thời đại với khí thế hào hùng, tinh thần quyết chiến quyết  thắng.

- Hình ảnh kì vĩ ; ngôn ngữ hàm súc, giàu tính biểu cảm.

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu một bài thơ trữ tình ngôn chí trung đại theo thể Đường luật.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Tự hào về vẻ đẹp của con người trong thời đại anh hùng, thời đại mang tinh thần quyết chiến quyết thắng - thời đại Đông A. Nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng, trở thành một công dân có ích cho đất nước trong tương lai.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp lịch sử kháng chiến chống Nguyên Mông.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Nêu các thể thơ và thể văn chính của văn học trung đại. Đặc điểm cơ bản của một thể loại.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Khi giặc Nguyên - Mông sang xâm chiếm nước ta thế của chúng rất mạnh, vua Trần phái quan quân trong triều đi tìm người tài giỏi giúp đất nước. Trên đường tới làng Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên, quan quân gặp một người đan sọt giữa đường. Quân lính quát người ấy không nói gì, quân lĩnh đâm mũi giáo vào đùi không hề nhúc nhích. Biết là người có chí khí. Khi được hỏi tại sao không tránh, người ấy thưa đang mải nghĩ cách đánh giặc Nguyên. Người ấy chính là Phạm Ngũ Lão - tác giả bài “ Tỏ lòng”. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  GV nêu các câu hỏi củng cố kiến thức.  HS trả lời.  GV chuẩn xác kiến thức.  ? Hãy trình bày những hiểu biết cơ bản về tác giả Phạm Ngũ Lão ?  ? Trình bày xuất xứ bài thơ ?  ? Giải thích nhan đề bài thơ ?  ? Nêu chủ đề bài thơ ?  ? Phân tích nội dung hai câu đầu bài thơ ?  ? Phân tích nội dung hai câu cuối bài thơ ?  ? Nêu những nét đặc sắc nội dung và nghệ thuật của bài thơ ?  **Hoạt động 4. Hoạt động thực hành**  GV nêu đề bài :  Phạm Ngũ Lão tuy chỉ để lại hai bài thơ nhưng tên tuổi của ông vẫn thuộc hàng những tác giả danh tiếng nhất của văn học thời Trần bởi thơ của ông đã toát lên hào khí Đông A - hào khí thời Trần **-** một trong những thời đại hào hùng nhất của lịch sử Việt Nam.  Hãy phân tích bài thơ ***Tỏ lòng*** của Phạm Ngũ Lão để làm sáng tỏ nhận định trên.  GV yêu cầu HS lập dàn ý, sau đó trình bày trước lớp.  Các HS khác bổ sung.  GV chuẩn xác kiến thức.  ? Đánh giá chung về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ ? | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  *1. Tác giả:*  - Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320) quê làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.  - Ông là một võ tướng nhưng ông thích đọc sách, ngâm thơ. Ông được ca ngợi là văn võ toàn tài.  - Tác phẩm còn lại của ông chỉ còn hai bài thơ chữ Hán:  Thuật hoài (Tỏ lòng) và Vãn thượng tướng Quốc công Hưng Đạo đại vương.  *2. Bài thơ*  a. Xuất xứ  Phỏng đoán Phạm Ngũ Lão làm bài thơ Tỏ lòng vào cuối 1284, khi cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai đang đến rất gần.  b. Nhan đề: *Thuật hoài*  - Thuật: kể, bày tỏ.  - Hoài: nỗi lòng.  - Dịch: Tỏ lòng nghĩa là bày tỏ khát vọng, hoài bão ở trong lòng.  c. Chủ đề:  Khí thế hào hùng của cả một thời đại và hoài bão lớn lao của vị tướng trẻ tuổi, muốn có sự nghiệp lẫy lừng như Gia Cát Lượng.  3. Nội dung  a. Hai câu đầu: Vẻ đẹp kì vĩ của người tráng sĩ hòa cùng khí thế hào hùng của thời đại.  - Hình ảnh người tráng sĩ hiện lên với tư thế hiên ngang kỳ vĩ mang tầm vóc lớn lao: *Cầm ngang ngọn giáo bảo vệ non sông đất nước*. Không gian như mở ra cả hai chiều, chiều rộng được đo bằng cả non sông đất nước, chiều cao lên đến tận bầu trời. Thời gian không phải một tháng, một năm mà đã mấy mùa thu, mấy năm ròng rã.  - Hình ảnh cả dân tộc hiện lên qua bút pháp phóng đại, so sáng: *Tam quân tì hổ khí thôn ngưu*đã cụ thể hóa sức mạnh của ba quân – của quân đội nhà Trần với khí thế nuốt trôi trâu, át cả bầu trời, làm mờ cả sao ngưu. Đó là tinh thần xông pha, quyết chiến, quyết thắng mọi kẻ thù xâm lược. Câu thơ thể hiện rõ *Hào khí Đông A* một thời.  b. Hai câu sau: Khát vọng công danh và cái tâm chân thành của người anh hùng.  - *Chí nam nhi* của người anh hùng thể hiện ở khát vọng lập công (để lại sự nghiệp), lập danh (để lại tiếng thơm). Công danh được coi là món nợ đời mà người anh hùng phải trả. Đó cũng là khát vọng “tận trung báo quốc” là lẽ sống lớn của con người thời đại.  - Cái tâm của người anh hùng *Phạm Ngũ Lão* thể hiện qua *nỗi thẹn* vì cảm thấy mình chưa có tài mưu lược lớn như Vũ Hầu Gia Cát Lượng đời Hán. Đó là nỗi *thẹn* của những con người có nhân cách. Một nỗi thẹn đầy khiêm tốn nhưng cao cả, cái thẹn làm nên nhân cách lớn.  4. Nghệ thuật  - Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt: thuộc lối thơ ngôn chí, bày tỏ chí hướng, nguyện ước và lí tưởng sống của con người cá nhân in đậm trong cảm quan nhà nho. Cảm hứng về con người và ý thức làm người tài giỏi, hữu dụng được kết tinh trên nền tảng đời sống văn hóa và khí thế, sức mạnh thời Trần – hào khí Đông A.  - Bài thơ sử dụng hình ảnh biểu tượng hàm súc, có ý nghĩa sâu xa.  - Thủ pháp nghệ thuật: + Con người kì vĩ.                                        + Không gian kì vĩ.                                        + Thời gian kì vĩ.  **II. BÀI TẬP**  **\* Mở bài:**  - Giới thiệu khái quát về tác giả Phạm Ngũ Lão và bài thơ *Tỏ lòng*  -Nêu rõ luận đề: hào khí Đông A ( hào khí thời Trần)  **\* Thân bài :**  a. Giới thiệu khái quát về đề tài *Tỏ lòng* (thuật hoài), *nỗi lòng* (cảm hoài) trong văn học trung đại (1 điểm)  b. Hào khí Đông A  - Giải thích ngắn gọn khái niệm hào khí Đông A.  - Hào khí Đông A trong bài thơ  *Tỏ lòng* được thể hiện qua:  + Tầm vóc, tư thế, hành động của con người thời Trần lớn lao, kì vĩ.  \* Con người xuất hiện với một tư thế hiên ngang lẫm liệt mang tầm vóc vũ trụ, con người kì vĩ như át cả không gian bao la (chú ý phân tích không gian, thời gian kì vĩ để làm nổi bật hình ảnh con người).  \* Có lí tưởng cao đẹp: có chí lớn lập công danh trong sự nghiệp cứu nước, cứu dân.  \* Có nhân cách cao cả :  + Vẻ đẹp thời đại: Quân đội nhà Trần tượng trưng cho sức mạnh dân tộc, với khí thế hào hùng mang tinh thần quyết chiến, quyết thắng.  => Vẻ đẹp con người và vẻ đẹp thời đại có sự hòa quyện  - Thành công nghệ thuật của bài thơ :  + Thủ pháp gợi, thiên về ấn tượng bao quát, đạt tới độ súc tích cao  + Bút pháp nghệ thuật: mang tính sử thi với hình tượng thơ lớn lao, kì vĩ  **\* Kết bài:**  Khẳng định bài thơ đã thể hiện được lí tưởng cao cả và khí phách anh hùng của tác giả - một vị tướng giỏi thời Trần đồng thời bài thơ cũng toát lên hào khí Đông A – hào khí thời Trần, hào khí của đội quân đã từng khắc lên cánh tay hai chữ “Sát Thát”. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Nét đẹp về nghệ thuật và nội dung của bài “Tỏ lòng”.

**5. Dặn dò :**

**-** Học thuộc bài và tự giác luyện tập.

- Soạn bài : Ôn tập “Cảnh ngày hè” - Nguyễn Trãi.

Ngày soạn : 12/12/2018

**Tiết 15.**

**ÔN TẬP “CẢNH NGÀY HÈ”**

***Nguyễn Trãi***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Cảm nhận vẻ đẹp độc đáo của bức tranh thiên nhiên ngày hè, vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi với tình yêu thiên nhiên, yêu đời, nặng lòng với nhân dân, đất nước.

- Vẻ đẹp thơ Nôm Nguyễn Trãi.

**2. Kĩ năng:**

- Có kĩ năng phân tích một bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, đất nước, tình cảm gắn bó với cuộc sống của người dân.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Vẻ đẹp của nhân vật trữ tình trong bài thơ “Tỏ lòng” (Phạm Ngũ Lão).

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng dành những lời trân trọng nhất : “Nguyễn Trãi là người đầu đội trời Việt Nam, chân đạp đất Việt Nam, tâm hồn lộng gió thời đại…” Vẻ đẹp ấy của hồn thơ Nguyễn Trãi đã được phác họa qua những vần thơ của “Cảnh ngày hè”, một trong số bài thơ của chùm thơ 61 bài “Bảo kính cảnh giới”. Ở đó, ta không chỉ bắt gặp một tâm hồn tinh tế nhạy cảm trước thiên nhiên của một người nghệ sĩ mà còn thấy được một tấm lòng luôn cháy sáng vì nước vì dân của vị anh hùng dân tộc.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV hướng dẫn HS tìm hiểu những nét cơ bản về tác giả, tác phẩm.  ? Trình bày những hiểu biết cơ bản của em về tác giả Nguyễn Trãi ?  ? Trình bày những hiểu biết của em về tập thơ “Quốc âm thi tập” ?  ? Nêu hoàn cảnh sáng tác và đại ý bài thơ “Cảnh ngày hè” ?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  GV nêu đề bài để HS thực hành.  GV yêu cầu HS lập dàn ý.  ? Phần mở bài cần trình bày những ý nào ?  ? Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi biểu hiện ở những khía cạnh nào ?  ? Phân tích những câu thơ thể hiện tình yêu thiên nhiên, cuộc sống ?  ? Cách khắc họa bức tranh thiên nhiên có gì độc đáo ?  ? Âm thanh cuộc sống hiện lên như thế nào ?  ? Tấm lòng yêu nước thương dân của Nguyễn Trãi được thể hiện rõ nét như thế nào ở hai câu kết ?  ? Cách thể hiện khát vọng của ông có gì đặc biệt ?  ? Đánh giá chung giá trị nội dung và vẻ đẹp nghệ thuật của bài thơ ?  HS suy nghĩ, trả lời.  GV chuẩn xác kiến thức. | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  **1. Tác giả Nguyễn Trãi**  Nguyễn Trãi (1380 – 1442) hiệu là Ức Trai, quê gốc tại làng Ngái (Chi Ngại), huyện Phượng Sơn, lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Ông mất ngày 19 - 9 - 1442, tức 16 tháng Tám năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba, trong vụ án Lệ Chi Viên (tức vụ án Trại Vải, huyện Gia Lương, nay thuộc Bắc Ninh), vụ án tru di tam tộc oan khốc nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Ông là nhà văn hoá, nhà thơ lớn của dân tộc, người mở đầu cho sáng tác thơ Nôm ở Việt Nam.  **2. Về “Quốc âm thi tập”**  - Là tập thơ Nôm sớm nhất còn lại đến hôm nay. Nó là một “bông hoa nghệ thuật đầu mùa” của thơ ca Tiếng Việt.  - Về nội dung, *Quốc âm thi tập* phản ánh vẻ đẹp con người Nguyễn Trãi (lí tưởng nhân nghĩa; lòng yêu nước, thương dân; tình yêu thiên nhiên, quê hương, con người, cuộc sống,…).  - Về nghệ thuật, tác giả *Quốc âm thi tập* vận dụng một cách thành thục thể thơ thất ngôn Đường luật của Trung Quốc. Tuy nhiên, có chỗ Nguyễn Trãi lại chen vào một số câu thơ lục ngôn thích hợp (một sự phá cách trong sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ).  Bài thơ *Cảnh ngày hè* thể hiện vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè và vẻ đẹp tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước của Nguyễn Trãi. Bài thơ mang vẻ đẹp bình dị, tự nhiên, có sự đan xen câu lục ngôn (sáu chữ) và bài thơ thất ngôn (bảy chữ).  **II. BÀI TẬP**  **Đề bài :**  Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi qua bài thơ [*Cảnh ngày hè*](http://vanhay.edu.vn/tag/canh-ngay-he)*?*  Lập dàn ý :  **1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vấn đề cần bàn luận.**  Giới thiệu sơ lược về tác giả Nguyễn Trãi và bài thơ *Tỏ lòng*, khẳng định bài thơ đã bộc lộ vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi đó là tình yêu thiên nhiên, cuộc sống, yêu nước thương dân.  **2. Phân tích bài thơ để thấy được vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi**  a)Tình yêu thiên nhiên, cuộc sống:  –  Bức tranh thiên nhiên ngày hè được tả sinh động, giàu sức sống; + Cây hòe màu xanh lục có tán lá giương cao che rợp. + Cây thạch lựu bên hiên nhà đang tràn trề sắc đỏ. + Hoa sen màu hồng đang tỏa ngát hương thơm. +Động từ mạnh “đùn đùn”. “phun”, “tiễn” → Thiên nhiên căng tràn nhựa  sống và sinh động. +Cách phối màu tài tình có tính chất hội họa; gam màu nóng xen với gam màu lạnh +Hình ảnh độc đáo cách ngắt nhịp sáng tạo +Cảnh mùa hè hiện lên qua những nét chấm phá tài hoa của Nguyễn Trãi. Đó là bức tranh hài hòa về màu sắc, đường nét và mùi vị +Mùa hè không gây cảm xúc nóng bức khó chịu  – Bức tranh cuộc sống + Với động từ: “rợp, phun, tiễn” ta thấy cảnh vật ngày hè sinh sôi nảy nở. + Cùng với từ láy: “đùn đùn, lao xao, dắng dỏi” đã tô thêm bức tranh ngày hè sôi động náo nhiệt + Tác giả đã sử dụng đảo ngữ: “lao xao chợ cá, dắng dỏi cầm ve” cho ta thấy cuộc sống yên bình, hạnh phúc, ấm no. + Nhà thơ đã cảm nhận bức tranh ngày hè bằng thị giác nhìn thấy cây hòe màu xanh lục, thạch lựu màu đỏ hoa sen màu hồng, những chú ve, người dân làng chài + Ngoài ra nhà thơ đã nghe thấy âm thanh những người dân làng chài cười nói và tiếng ve râm ran trong chiều ta như tiếng đàn dội lên. b) Tấm lòng yêu nước, yêu dân -Tác giả mong ước có cây đàn của vua Ngu Thuấn để thay đổi cuộc sống của nhân dân lao động =>Lúc nào, Nguyễn Trãi cũng khao khát mang lại cuộc sống hạnh phúc, ấm no cho dân. -Tấm lòng bao dung, rộng lượng:  + Lẽ ra phải có cây đàn ấy từ lâu rồi + “Dân giàu đủ khắp mọi phương” : cuộc sống ấm no hạnh phúc ở khắp mọi nơi, đối với tất cả mọi người.=> tấm lòng yêu nước thương dân tha thiết đến trọn đời - Điểm kết tụ ở hồn thơ Ức Trai chính ở lòng yêu nước thương dân, mong ước cho nhân dân ấm no, hạnh phúc. **3. Kết luận :**  Qua bức tranh mùa hè vui tươi tràn đầy sức sống tác giả đã gởi gắm lòng yêu mến quê hương đất nước, hoài bão giúp dân xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc. Nghệ thuật của bài thơ cũng rất sáng tạo. ông đã việt hóa thơ Đường luật, hệ thống ngôn ngữ giản dị,tinh tế xen lẫn từ Hán và điển tích. Tư tưởng của Nguyễn Trãi như một bài học gửi gắm cho thế hệ trẻ về lòng yêu nước, ước mong cống hiến cho đất nước. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Nét đẹp về nghệ thuật và nội dung của bài thơ “Cảnh ngày hè”.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng và diễn cảm bài thơ “Cảnh ngày hè”.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập “Nhàn” (Nguyễn Bỉnh Khiêm).

Ngày soạn : 22/12/2018

**Tiết 16.**

**ÔN TẬP “NHÀN”**

-***Nguyễn Bỉnh Khiêm***-

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Cảm nhận được vẻ đẹp cuộc sống và nhân cách của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ qua quan niệm sống nhàn; thấy được đặc điểm nghệ thuật của bài thơ. Một tuyên ngôn về lối sống hoà hợp với thiên nhiên, đứng ngoài vòng danh lợi, giữ cốt cách thanh cao được thể hiện qua những rung động trữ tình, chất trí tuệ.

- Ngôn ngữ mộc mạc, tự nhiên nhưng ẩn ý thâm trầm, giàu tính trí tuệ.

- Chú ý tích hợp: quan niệm sống hài hoà với thiên nhiên

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách đọc bài thơ Nôm đường luật giàu triết lí.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Trân trọng và học tập nhân cách sống cao đẹp của NBK; lựa chọn được cho mình một thái độ sống tích cực.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**-** Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ “ Cảnh ngày hè”? Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi qua bài thơ ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Nguyễn Bỉnh Khiêm là người có học vấn uyên thâm, từng làm quan nhưng vì cảnh quan trường nhiều bất công nên ông đã cáo quan về ở ấn; sống cuộc sống an nhàn, thanh thơi. Ông còn được biết đến là nhà thơ nổi tiếng với hai tập thơ tiếng Hán “Bạch Vân am thi tập” và tập thơ tiếng Nôm “Bạch Vân quốc ngữ thi”. Bài thơ “Nhàn “được rút trong tập thơ “Bạch Vân am thi tập”. Bài thơ đựợc viết bằng thể thất ngôn bát cú Đường luật, là tiếng lòng của Nguyễn Bỉnh Khiêm về một cuộc sống nhiều niềm vui , an nhàn và thanh thản nơi đồng quê.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  ? Trình bày những hiểu biết của em về cuộc đời Nguyễn Bỉnh Khiêm ?  ? Cảm hứng bao trùm thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm là gì ?  ? Khái quát nội dung bài thơ “Nhàn” ?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  **Đề bài: Cảm nhận của em về vẻ đẹp của cuộc sống và tâm hồn của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua những câu thơ sau:**  *“ Một mai, một cuốc, một cần câu*  *Thơ thẩn dầu ai vui thú nào*  *Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ*  *Người khôn, người đến chốn lao xao”*  Gợi ý :  -  Giới thiệu tác giả, tác phẩm, vấn đề quan tâm trong bài viết: vẻ đẹp lối sống nhàn hòa hợp với tự nhiên, giữ cốt cách thanh cao, vượt lên trên danh lợi.  - Phân tích những khía cạnh của vẻ đẹp lối sống nhàn trong đoạn thơ:  + Nhàn là “Một mai, một cuốc, một cần câu” trở về với cuộc sống thuần hậu, chất phác của một “lão nông tri điền” đào giếng lấy nước uống, cày ruộng lấy cơm ăn.  + Hai chữ “thơ thẩn” là trạng thái thảnh thơi, vô sự, trong lòng không còn gợn chút cơ mưu tư dục của con người. Trong tương quan với “thú nào” của “dầu ai” kia, nhàn đã trở thành một thú có dư vị và sức hấp dẫn riêng đối với nhà thơ.  + “Chốn lao xao” chính là chốn quan trường, chốn giành giật tư lợi, sang trọng, tấp nập ngựa xe quyền quý, kẻ hầu người hạ, bon chen luồn lọt hãm hại nhau. Còn “nơi vắng vẻ” là nơi tĩnh tại của thiên nhiên, nơi tâm hồn tìm thấy sự thảnh thơi. Vậy cái “dại” và “khôn” ở đây thật ra là cách nói ngược, thâm trầm ý vị, vừa tự tin, tự cho mình là “dại”, người là “khôn”, vừa hóm hỉnh pha chút mỉa mai.  HS viết thành bài văn ngắn đọc trước lớp.  GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức. | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  1. Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 – 1585) người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc Vĩnh Bảo, Hải Phòng), từng thi đỗ trạng nguyên. Làm quan được tám năm, ông dâng sớ xin chém mười tám kẻ lộng thần nhưng không được chấp nhận. Sau đó ông xin về trí sĩ ở quê nhà, tự đặt tên hiệu là Bạch Vân cư sĩ, dựng am Bạch Vân, lập quán Trung Tân, mở trường dạy học. Tác phẩm của Nguyễn Bỉnh Khiêm gồm có tập thơ chữ Hán *Bạch Vân am thi tập*, tập thơ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi*, tập sấm kí *Trình Quốc công sấm kí*,…  2. Bao trùm trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm từ khi về trí sĩ ở quê nhà là cảm hứng thanh nhàn, tự tại, gắn bó với tự nhiên, không tơ tưởng bon chen phú quý. Cảm hứng ấy được thể hiện bằng ngôn từ giản dị, tự nhiên mà cô đọng, giàu ý vị. Bài thơ *Nhàn* trích ở tập thơ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* là một trường hợp tiêu biểu.  3. Với lời thơ tự nhiên, giản dị mà giàu ý vị, bài thơ *Nhàn*thể hiện được một cách sâu sắc cái thú và ý nghĩa triết lí trong lối sống nhàn dật mà tác giả đã lựa chọn. Đó là quan niệm sống nhàn là hoà hợp với tự nhiên, giữ cốt cách thanh cao, vượt lên trên danh lợi.  **II. BÀI TẬP**  Nguyễn Bỉnh Khiêm là người có học vấn uyên thâm. Khi nhắc đến ông là mọi người thường nghĩ ngay đến việc lúc ông làm quan, ông đã từng dâng sớ vạch tội xin chém đầu mười tám lộng thần nhưng đã không thành nên ông đã cáo quan về quê. Ông là một nhà thơ lớn của dân tộc. “Nhàn” là bài thơ tiêu biểu của ông. Bốn câu thơ đầu của bài thơ nói rõ nhất về vẻ đẹp của cuộc sống và tâm hồn của Nguyễn Bỉnh Khiêm.  Hai câu thơ đầu đã khắc họa được như thế nào một cuộc sống nhàn rỗi :  *“Một mai, một cuốc, một cần câu*  *Thơ thẫn dầu ai vui thú nào”*  Ở câu thơ đầu đã khắc họa hình ảnh một ông lão nông dân sống thảnh thơi. Bên cạnh đó tác giảc còn dùng biện pháp điệp từ “Một” thêm vào là một số công cụ quen thuộc của nhà nông dân nhằm khơi gợi trước mắt người đọc một cuộc sống rất tao nhã và gần gũi nhưng không phải ai muốn là có. Từ “Thơ thẩn” trong câu hai khắc họa dáng vẻ của một người đang ngồi ung dung, chậm rãi và khoan thai. Đặt hình ảnh ấy vào cuộc đời tác giả ta có thể thấy được lúc nhàn rỗi nhất của ông chính là lúc ông cáo lão về quê ở ẩn. Và từ “vui thú nào” cũng một lần nữa nói lên cái nhàn rỗi, cái vẻ đẹp của cuộc sống và tâm hồn của Nguyễn Bỉnh Khiêm, đó là cảnh nhàn dẫu có ai bon chen vòng danh lợi nhưng tác giả vẫn thư thái. Hai câu thơ đầu không chỉ giới thiệu được đề tài mà còn khắc họa tư thế ung dung nhàn hạ, tâm trạng thoải mái, nhẹ nhàng vui thú, điền viên…  *“…Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ*  *Người khôn, người đến chốn lao xao”*  Hai câu thơ tiếp theo của bài thơ ý tác giả muốn nhắm đến cảnh nhàn và sử dụng các từ đối lâp nhau như “ta” – “người”; “dại” – “khôn”; “nơi vắng vẻ” – “chốn lao xao”  một loạt những từ đối lập đó đã thể hiện được quan niệm sống của ông. Nhân vật trữ tình đã chủ động tìm đến nơi vắng vẻ với chốn thôn quê cuộc sống thanh nhàn mặc cho bao người tìm đến chốn “phồn hoa đô hội”. Hai câu thơ đã đưa ra được hai lối sống độc lập, hoàn toàn trái ngược nhau. Ông tự nhận mình là “dại” vì theo đuổi cuộc sống thanh đạm thoát khỏi vòng danh lợi để giữ cho tâm hồn được thanh nhàn. Vậy lối sống của ông có phải là lối sống xa dời và trốn tránh trách nhiệm? Điều đó tất nhiên là không, vì hãy đặt bài thơ vào hoàn cảnh sáng tác chỉ có thể làm như vậy mới có thể giữ cốt cách thanh tao của mình. Do ông có hoài bão muốn giúp vua làm cho trăm dân no ấm, hạnh phúc nhưng triều đình lúc đấy tranh giành quyền lực, nhân dân rất đói khổ, tất cả ước mơ hoài bão của ông không được xét tới. Vậy nên ông rời bỏ “Chốn lao xao” là điều đáng trân trọng. Ta có thể cảm nhận được ông đã sống rất thanh thản, hòa hợp với thiên nhiên, tận hưởng mọi vẻ đẹp vốn có của đất trời mà không bon chen, tranh giành. Đặt bài thơ vào hoàn cảnh lúc bấy giờ thì bài thơ đã thể hiện rõ nét vẻ đẹp của cuộc sống và tâm hồn của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Đó là lối sống tích cực thể hiện rõ thái độ của Bạch Vân cư sĩ.  Như vậy, qua bốn câu thơ đầu của bài thơ “Nhàn” ta đã hiểu rõ được quan niệm sống nhàn và nhân cách của ông, coi thường danh lợi, luôn giữ được tâm hồn thanh cao hòa hợp với thiên nhiên. |

**Hoạt động 5. Hoạt động thực hành**

**4. Củng cố:**

- Khái quát lại nội dung của chữ “nhàn” trong bài thơ.

**5. Dặn dò**

- Đọc thuộc bài thơ. Sưu tầm những câu thơ thể hiện triết lí Nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

- Soạn bài : Ôn tập : Đọc “Tiểu Thanh kí” (Nguyễn Du).

Ngày soạn : 29/12/2018

**Tiết 17.**

**ÔN TẬP : ĐỌC TIỂU THANH KÍ**

(**ĐỘC “ TIỂU THANH KÍ”)**

***-Nguyễn Du-***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Nắm kiến thức về một vấn đề được các nhà thơ Việt Nam thế kỉ XVIII quan tâm: số phận của những người phụ nữ tài sắc.

- Thấy được Nguyễn Du đã mở rộng nội dung của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại : quan tâm đến thân phận những người làm ra giá trị văn hóa tinh thần bị đối xử bất công.

- Quan niệm về con người trong sáng tác của Nguyễn Du đã toàn diện hơn.

- Thấy được thành công nghệ thuật của bài thơ về từ ngữ, kết cấu.

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu một bài thơ Đường luật trữ tình trung đại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Trân trọng tình cảm Nguyễn Du; Cảm thương, xót xa cho số phận của nàng Tiểu Thanh; biết yêu mến, nâng niu, trân trọng, bảo vệ cái đẹp trong cuộc đời.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Đọc thuộc lòng bài thơ “ Nhàn” – Nguyễn Bỉnh Khiêm ? Vẻ đẹp nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm trong bài thơ “Nhàn”.

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Nhắc đến Nguyễn Du người ta thường nghĩ ngay đến thiên cổ tình thư: Truyện Kiều của ông. Điều ấy có lí do của nó. Truyện Kiều là một thành công kiệt xuất của thơ ca tiếng Việt. Nhưng bên cạnh Đoạn Trường Tân Thanh, Nguyễn Du còn làm rất nhiều thơ chữ Hán có giá trị – cũng vò xé, cũng nhức nhối lòng người không khác gì khúc nam âm tuyệt xướng ấy. Độc Tiểu Thanh Kí là bài thơ chữ Hán trác tuyệt, sinh hoa diệu bút của đại thi hào Nguyễn Du, được xếp trong Thanh Hiên Thi Tập. Bài thơ đã bộc lộ một cách sâu sắc cái nhìn cảm thông của tác giả trước những thân phận tài hoa mà bạc mệnh trong xã hội cũ và dường như đó còn là bức thông điệp tình thương, nỗi nhói buốt can tràng của muôn đời.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV hướng dẫn HS củng cố những kiến thức cơ bản về tác giả và tác phẩm.  ? Nêu xuất xứ bài thơ “Độc Tiểu Thanh kí” ?  ? Khái quát đặc sắc nghệ thuật và nội dung bài thơ ?  ? Tiểu Thanh là ai ?  ? So sánh nguyên tác và dịch nghĩa : “hận sự” được dịch thành “nỗi hờn” đã sát ý hay chưa ? “Cổ kim hận sự” nghĩa là gì ?  ? Cảm hứng nhân đạo trong bài thơ “Độc Tiểu Thanh kí” được thể hiện như thế nào ?  ? Nêu bố cục bài thơ ?  Nội dung từng phần ?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  GV nêu đề bài :  Có ý kiến cho rằng, bài thơ Đọc Tiểu Thanh kí của Nguyễn Du là tiếng khóc người đồng thời cũng là tiếng khóc mình. Ý kiến của anh(chị)?  GV yêu cầu HS lập dàn ý, trình bày trước lớp.  HS khác nhận xét, bổ sung (nếu cần).  GV chuẩn xác kiến thức.  ? Phần mở bài cần giới thiệu những ý nào ?  ? Bài thơ là tiếng khóc người thể hiện ở những câu thơ nào ? Phân tích ?  ? Bài thơ là tiếng khóc mình thể hiện ở những câu thơ nào ? Phân tích ?  ? Nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ ?  ? Phần kết bài cần khái quát ý gì ? | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  **1. Xuất xứ :**  Độc “Tiểu Thanh kí” nằm ở cuối Thanh Hiên thi tập, tập thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Bài thơ có liên hệ với Tiểu Thanh kí trong Tiểu Thanh truyện với nhân vật Tiểu Thanh, một người tài hoa bạc mệnh.  **2. Đại ý :**  Với nghệ thuật sáng tạo ngôn từ, hình ảnh hàm súc cao độ, bài thơ thể hiện nổi bật tâm trạng xót thương, day dứt của Nguyễn Du đối với nỗi oan của những người tài hoa bạc mệnh.  **3. Nội dung**  **3.1. Tiểu Thanh có sắc, lại có tài (thơ phú văn chương) thế nh­ưng cuộc đời của nàng lại gặp quá nhiều bi kịch (phải làm lẽ, bị dập vùi, tr­ước tác bị đốt dở dang).** Số phận hẩm hiu, đau khổ của nàng chính là lí do khiến Nguyễn Du cảm thương chia sẻ. Đồng thời cũng từ bi kịch của Tiểu Thanh, nhà thơ suy nghĩ về định mệnh nghiệt ngã của những người có tài văn chư­ơng, nghệ thuật.  **3.2. Trong câu thơ dịch, chữ "nỗi hờn" (nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi) chư­a diễn đạt đ­ược hết ý nghĩa của hai từ "hận sự".** Vậy mối hận "cổ kim" ở đây nghĩa là gì? Đó là mối hận của người x­a (nh­ư Tiểu Thanh) và ngư­ời thời nay (những ng­ười phụ nữ "hồng nhan bạc mệnh" đang sống cùng thời với Nguyễn Du, thậm chí cả những con ng­ười có tài năng thơ phú nh­ư nhà thơ Nguyễn Du nữa). Họ đều là những người đã gặp bao điều không may trong cuộc sống. Từ đó, nhà thơ của chúng ta cho rằng: Có một thông lệ vô cùng nghiệt ngã đó là ông trời luôn bất công với những con ng­ười tài sắc. Sự bất công ấy đâu chỉ đến với riêng người phụ nữ tài hoa bạc mệnh Tiểu Thanh mà còn là nỗi hận của bao người (những Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du...). Nỗi hận ấy từ hàng trăm năm nay đâu có gì thay đổi. Bởi vậy nó như­ một câu hỏi lớn không lời đáp cứ treo lơ lửng giữa không trung đến "ông trời" cũng "không hỏi đ­ược".  **3.3. Giá trị nhân bản đặc sắc của bài thơ là ở chỗ Nguyễn Du đã đặt ra vấn đề về quyền sống của ngư­ời nghệ sĩ.** Từ sự thư­ơng xót và đồng cảm với Tiểu Thanh, nhà thơ muốn gửi gắm sự trân trọng của mình đến những ng­ười nghệ sĩ nói chung - những chủ nhân của những giá trị tinh thần. Bày tỏ sự cảm thông chia sẻ với họ là một dấu hiệu tiến bộ trong chủ nghĩa nhân bản của Nguyễn Du. Tình thư­ơng yêu và sự quan tâm của nhà thơ lúc ấy đã v­ượt qua những giới hạn về không gian và thời gian. Nó không chỉ là sự quan tâm chia sẻ với những con ngư­ời bất hạnh (những cảnh đói cơm, rách áo) mà hơn thế nữa còn là sự thư­ơng yêu và trân trọng con ng­ười nói chung.  **3.4. Có thể chia bài thơ thành bốn phần, mỗi phần lại có vai trò riêng trong việc thể hiện chủ đề của bài thơ.**  -       Hai câu thơ đầu là hai câu tả cảnh để mà kể việc. Từ quang cảnh hoa phế ở Tây Hồ, người đọc liên tư­ởng đến cuộc đời thay đổi. Hai câu này cũng nêu ra hoàn cảnh nảy sinh cảm xúc của nhà thơ (phần "di cảo" thơ của Tiểu Thanh).  -       Hai câu thực nêu lên những suy nghĩ về số phận bất hạnh của nàng Tiểu Thanh thông qua hai hình ảnh ẩn dụ son phấn (vẻ đẹp) và văn chư­ơng (tài năng).  -       Hai câu luận bắt đầu khái quát, nâng vấn đề, liên hệ thân phận của nàng Tiểu Thanh với những bậc văn nhân tài tử trong đó có nhà thơ.  -       Hai câu kết là tiếng lòng của nhà thơ mong tìm thấy một tiếng lòng đồng cảm của ngư­ời đời sau.  **II. BÀI TẬP**  Dàn ý : **Mở bài**  – Giới thiệu khái quát về tác giả Nguyễn Du – Giới thiệu bài thơ Đọc Tiểu Thanh kí. **Thân bài**  – Bốn câu thơ đầu: Nguyền Du khóc người ,thương người, lệ dành cho Tiểu Thanh (Phân tích thơ): + Gò hoang: Xót xa, thương cảm trước nghịch cảnh giữa quá khứ và hiện tại + Nguyễn Du thấu hiểu Tiểu Thanh qua mảnh giấy tàn để lại + Tiểu Thanh là điển hình hai nỗi oan lớn: Hồng nhan bạc mệnh, tài mệnh tương đố =>Nguyễn Du bày tỏ niềm thương cảm trước những người tài hoa và trân trọng những giá trị văn hóa tinh thần => Chủ nghĩa nhân đạo. – Bốn câu thơ cuối: Từ khóc người, thương người. Nguyễn Du trở về với niềm tự thương (Phân tích thơ). + Cái hận muôn đời: Khó mà hỏi trời được + Nguyễn Du tự coi mình là người cùng hội, với người mắc nỗi oan lạ lùng vì nết phong nhã + Ý thơ chuyển sang tự thương dưới dạng câu hỏi: Hỏi người đời ở tương lai => Sự tự ý thức=> Nét mới mang tinh thần nhân bản => Một tâm hồn cô đơn mong muốn sự chia sẻ, cảm thông.  – Nghệ thuật: Bài thơ Đường mẫu mực: Cô đọng, chặt chẽ trong sự kết nối ý tưởng, bố cục.  **Kết bài**  Khái quát: Bài thơ thể hiện cảm xúc, suy tư của Nguyễn Du về số phận bất hạnh của những người tài hoa, đồng thời là niềm xót xa cho những giá trị tinh thần bị chà đạp. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Giá trị nhân đạo sâu sắc của bài thơ. Đặc sắc nghệ thuật.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc bài thơ.

- Chuẩn bị bài : Thơ Đường, thơ hai-cư.

Ngày soạn : 06/01/2019

**Tiết 18.**

**THƠ ĐƯỜNG, THƠ HAI - CƯ**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

- Thơ Đường Trung Quốc, thơ hai-cư Nhật Bản và đặc trưng của nó.

**2. Kĩ năng:**

- Cách tìm hiểu thể thơ Đường, thơ hai-cư.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

- Tự giác đọc thêm về thơ Đường, thơ hai-cư; tập làm thơ Đường, thơ hai – cư. Trân trọng một nét đẹp trong văn hóa Trung Quốc, Nhật Bản; biết yêu quê hương, đất nước; biết yêu thiên nhiên. Bồi dưỡng tinh thần yêu cái đẹp và có thái độ trân trọng cái hay cái đẹp của nhân loại.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng.

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo.

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ “Độc Tiểu Thanh kí” (Nguyễn Du). Tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du được thể hiện như thế nào trong bài thơ ?

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Nếu dân tộc ta tự hào với thể thơ lục bát thì người Trung Quốc tự hào vì có thơ Đường, người Nhật Bản lại tự hào vì có thơ Hai-cư. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu những đặc trưng của thơ Đường và thơ hai-cư.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | **Nội dung kiến thức cơ bản** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV Hướng dẫn học sinh tìm hiểu về thơ Đường.  ? Khái niệm thơ Đường ?  ? Một số dạng thơ Đường quen thuộc ?  Ví dụ: xét câu "Bước tới đèo Ngang bóng xế tà" trong bài [Qua Đèo Ngang](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Qua_%C4%90%C3%A8o_Ngang&action=edit&redlink=1) của [Bà huyện Thanh Quan](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%A0_huy%E1%BB%87n_Thanh_Quan), có các chữ "tới" (thứ 2) và "xế" (thứ 6) giống nhau vì đều là thanh trắc còn chữ "Ngang" là thanh bằng thì đó là bài [thất ngôn bát cú](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%A5t_ng%C3%B4n_b%C3%A1t_c%C3%BA) luật trắc.  Ví dụ: hai câu 3, 4 trong bài thơ *Qua Đèo Ngang* của [Bà Huyện Thanh Quan](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%A0_Huy%E1%BB%87n_Thanh_Quan):  *Lom khom dưới núi tiều vài chú*  *Lác đác bên sông chợ mấy nhà*  Chẳng hạn với luật vần bằng:  - **B** - T - B B  - **T** - B - T B  - **T** - B - T T  - **B** - T - B B  - **B** - T - B T  - **T** - B - T B  - **T** - B - T T  - **B** - T - B B  Ví dụ: Xét trong bài thơ *Qua đèo Ngang*, hai câu thứ 2 và thứ 3:  *Cỏ****cây****chen đá lá chen hoa*  *Lom****khom****dưới núi tiều vài chú*  Ví dụ: hai câu 1, 2 trong bài *Qua đèo Ngang* của [Bà Huyện Thanh Quan](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%A0_Huy%E1%BB%87n_Thanh_Quan):  *Bước tới đèo Ngang, bóng xế tà*  *Cỏ cây chen đá, lá chen hoa*  hai chữ "tà" và "hoa" được xem là vần với nhau, nhưng ở đây là "vần thông" vì chỉ phát âm gần giống nhau.  GV Hướng dẫn học sinh tìm hiểu về thể thơ Hai cư.  ?Em hiểu gì về thể thơ Hai cư?  ? Nội dung của thơ Hai cư?  ?Tứ thơ như thế nào ?  ? Thủ pháp tượng trưng trong thơ hai-cư được thể hiện như thế nào ?  **GV:** *Trời đất, con người, vạn vật là một; sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên có thể tương giao chuyển hóa lẫn nhau theo qui luật bí ẩn của tự nhiên. Cảm thức thường rất riêng, rất tinh tế. Thơ Hai cư đề cao cái vắng lặng, cái đơn sơ, cái u huyền, cái mềm mại, nhẹ nhàng.*  ? Ngôn ngữ trong thơ Hai cư ra sao ?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  Hãy sáng tác một bài thơ Đường hoặc thơ Hai-cư với đề tài tự chọn.  HS làm bài, trình bày.  GV nhận xét, sửa chữa cho HS. | **I. THƠ ĐƯỜNG**  **1. Thơ Đường** hay **Đường thi** là toàn bộ thơ ca đời [Đường](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng) được các [nhà thơ](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_th%C6%A1) người [Trung Quốc](http://vi.wikipedia.org/wiki/Trung_Qu%E1%BB%91c) sáng tác trong khoảng từ [thế kỉ 7](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%89_7) - [10](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_10) ([618](http://vi.wikipedia.org/wiki/618) - [907](http://vi.wikipedia.org/wiki/907)). Các sáng tác của hàng nghìn nhà thơ đời Đường được bảo tồn trong cuốn [Toàn Đường thi](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=To%C3%A0n_%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_thi&action=edit&redlink=1) gồm 48.900 bài.  **2. Một số dạng thơ**  Thất ngôn bát cú  Thất ngôn tứ tuyệt  Ngũ ngôn tứ tuyệt  Ngũ ngôn bát cú  **3. Các quy tắc**  **3.1. Luật**   1. Đối âm (Luật bằng trắc)   Luật thơ Đường căn cứ trên [thanh bằng](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Thanh_b%E1%BA%B1ng&action=edit&redlink=1) và [thanh trắc](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Thanh_tr%E1%BA%AFc&action=edit&redlink=1), và dùng các chữ thứ 2-4-6 và 7 trong một câu thơ để xây dựng luật. Thanh bằng gồm các chữ có dấu huyền hay không dấu; thanh trắc gồm các dấu: sắc, hỏi, ngã, nặng. Nếu chữ thứ 2 của câu đầu tiên dùng thanh bằng thì gọi là bài có "luật bằng"; nếu chữ thứ 2 câu đầu dùng thanh trắc thì gọi là bài có "luật trắc". Trong một câu, chữ thứ 2 và chữ thứ 6 phải giống nhau về thanh điệu, **và** chữ thứ 4 phải khác hai chữ kia. Ví dụ, nếu chữ thứ 2 và 6 là thanh bằng thì chữ thứ 4 phải dùng thanh trắc, hay ngược lại. Nếu một câu thơ Đường mà không theo quy định này thì được gọi "thất luật".   1. Đối ý   Nguyên tắc cố định của một bài thơ Đường là ý nghĩa của hai câu 3 và 4 phải "đối" nhau và hai câu 5, 6 cũng "đối" nhau. Đối thường được hiểu là sự tương phản (về nghĩa kể cả từ đơn, từ ghép, từ láy) nhưng bao gồm cả sự tương đương trong cách dùng các từ ngữ. Đối chữ; danh từ đối danh từ, động từ đối động từ. Đối cảnh; trên đối dưới, cảnh động đối cảnh tĩnh... Nếu một bài thơ Đường mà các câu 3, 4 không đối nhau, các câu 5, 6 không đối nhau thì bị gọi "thất đối".  **3.2. Niêm**  Các câu trong một bài thơ Đường giống nhau về luật thì được gọi là "những câu niêm với nhau" (niêm = giữ cứng, ở đây được hiểu là giữ giống nhau về luật). Hai câu thơ niêm với nhau khi nào **chữ thứ nhì** của hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Ở những câu theo nguyên tắc là cần phải niêm, nếu tác giả sơ suất mà làm thành không niêm thì bài đó bị gọi là "thất niêm".  Nguyên tắc niêm trong một bài thơ Đường chuẩn (thất ngôn bát cú) như sau:  câu 1 niêm với câu 8  câu 2 niêm với câu 3  câu 4 niêm với câu 5  câu 6 niêm với câu 7  **3.3. Vần**  Vần là những chữ có cách phát âm giống nhau, hoặc gần giống nhau, được dùng để tạo âm điệu trong thơ. Trong một bài thơ Đường chuẩn, vần được dùng tại cuối các câu 1, 2, 4, 6 và 8. Những câu này được gọi là "vần với nhau". Nếu một bài thơ Đường mà chữ cuối của một trong các câu này không giống nhau về vần thì được gọi "thất vận".  **3.4. Bố cục**  Bố cục một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật theo truyền thống thường được chia gồm 4 phần: Đề, Thực (hoặc Trạng), Luận, Kết.  **II. THƠ HAI-CƯ**  ***1. Thể thơ***  - Hai cư là một thể thơ truyền thống độc đáo của Nhật Bản (thi quốc), được hình thành từ thế kỷ thứ XVI đến thế kỷ XVII có những thành tựu nổi bật  - Hình thức: thơ Hai cư thuộc loại ngắn nhất thế giới (cả bài chỉ 17 âm tiết, ngắt thành 3 đoạn 5-7-5). Nguyên bản tiếng Nhật chỉ có một câu thơ  + Dòng 1: giới thiệu  + Dòng 2: Tiếp tục ý trên và chuẩn bị cho dòng 3  + Dòng 3: Ý thơ kết lại nhưng không rõ ràng, mở ra những suy ngẫm, cảm xúc cho người đọc ngân nga, lan tỏa  ***2. Nội dung:***  - Phản ánh tâm hồn người Nhật-tâm hồn ưa thích hòa nhập với thiên nhiên, vì vậy nội dung thường hướng đên một phong cảnh, một vài sự vật cụ thể, một tứ thơ, một cảm xúc, một suy tư… của người viết.  - Tứ thơ: khơi gợi xúc cảm, suy tư trong một khoảnh khắc hiện tại ( quy tắc sử dụng "quý ngữ)  **VD:**  Mùa Thu: Mùa Sương – Chiều Thu – Gió Thu.  Mùa Hè: Chim Đỗ Quyên, Tiếng Ve  Mùa Xuân: Hoa anh đào.  Đó là thời điểm hiện tại, cảnh trước mắt, sự gắn bó sâu sắc của con người với thiên nhiên.  ***3. Nghệ thuật:***  ***- Thủ pháp tượng trưng:***  + Thể hiện một khoảnh khắc của cảnh vật và đỉnh điểm của cảm xúc, hàm súc nghệ thuật khơi gợi chứ không phải là hàm xúc của châm ngôn, triết lý + thiên nhiên. Tìm cái đẹp trong những hình ảnh giản dị bình thường của thiên nhiên.  + Thấm đẫm ***tinh thần*** ***Thiền tông (Phật giáo)*** và ***tinh thần văn hóa phương đông.***  - Ngôn ngữ: thiên về gợi, đa nghĩa.  *Bởi quy định về cấu tứ ngắn gọn nên người làm thơ phải chọn lựa, chắt lọc những từ ngữ cô đọng tinh túy để diễn tả tâm trạng của mình  khi viết về thiên nhiên, con người, tôn giáo hay các triết lí của tự nhiên...Ngôn ngữ ít dùng tính từ, trạng từ, cụ thể hóa sự vật. Dùng nhiều danh- động gợi sự tưởng tượng, suy ngẫm, mơ hồ là đặc điểm ngôn ngữ quan trọng trong thơ Hai cư.*  Yêu cầu :  - Về hình thức : đúng hình thức nghệ thuật của thơ Đường hoặc thơ Hai-cư.  - Về nội dung : đề tài tự chọn. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Giá trị phong phú về nội dung và đặc sắc nghệ thuật của thơ Đường, thơ Hai-cư.

**5. Dặn dò:**

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị bài : Kiểm tra.

Ngày soạn : 10/01/2019

**Tiết 19.**

**KIỂM TRA**

**MÔN NGỮ VĂN 10**

Thời gian: *45 phút*

**A. MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA:**

1.Thu thập thông tin để đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng trong chương trình học kì I, môn Ngữ văn lớp 10.

2. Do yêu cầu về thời gian và cách xây dựng bộ công cụ, đề khảo sát chỉ bao quát một số nội dung kiến thức, kĩ năng trọng tâm của chương trình Ngữ văn 10 học kì I.

3. Đánh giá việc học sinh vận dụng kiến thức kĩ năng đã học; viết một bài văn nghị luận.

**Cụ thể:** Nhận biết, thông hiểu vận dụng các đơn vị tri thức:

+ Kiến thức về Tiếng Việt: Sử dụng nghệ thuật trong thơ văn.

+ Kĩ năng làm văn tự sự và nghị luận văn học.

**B. HÌNH THỨC KIỂM TRA:** Tự luận trong thời gian 45 phút.

**C. THIẾT LẬP MA TRẬN:**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA MÔN NGỮ VĂN 10**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Cộng** |
| ***Chủ đề 1:*** Tiếng Việt (Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt; Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ; Một số phép tu từ…) | Nhận biết biện pháp tu từ ẩn dụ | Nắm được hiệu quả của biện pháp tu từ ẩn dụ |  |  |  |
| Số câu  Số điểm  Tỉ lệ | 1.0 điểm  10% | 1.0 điểm  10% |  |  | 1  2 điểm  20% |
| ***Chủ đề 2:*** Làm văn (Văn tự sự, tác phẩm thơ Trung đại) |  |  | Kể lại sự việc có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm | Tích hợp kiến thức, kỹ năng đã học để làm một bài văn Nghi luận văn học thuộc thể loại thơ trữ tình thời trung đại |  |
| Số câu  Số điểm  Tỉ lệ |  |  | 1  4 điểm  40% | 1  4 điểm  40% | 2  8 điểm  80% |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm**  **Tỉ lệ** | 1 điểm  10% | 1 điểm  10% | 1  4 điểm  40% | 1  4 điểm  40% | 3  10 điểm  100% |

**D. BIÊN SOẠN ĐỀ KIỂM TRA**

**KIỂM TRA**

**MÔN NGỮ VĂN 10**

Thời gian: *45 phút*

**Câu 1:** (2 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới:

*Muối ba năm muối đang còn mặn*

*Gừng chín tháng gừng hãy còn cay*

*Đôi ta nghĩa nặng tình dày*

*Có xa nhau đi nữa cũng ba vạn sáu ngàn ngày mới xa.*

*(Ca dao)*

a. Phát hiện biện pháp tu từ đã được sử dụng.

b. Chỉ ra hiệu quả của biện pháp đó.

**Câu 2:** (4 điểm) Kể lại một kỷ niệm sâu sắc của bản thân về tình anh/chị em.

**Câu 3**: (4 điểm) Cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau

*Một mai, một cuốc, một cần câu.*

*Thơ thẩn dầu ai vui thú nào*

*Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ*

*Người khôn, người đến chốn lao xao*

(*Nhàn*- Nguyễn Bỉnh Khiêm)

-Hết-

**E. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**Câu 1:** *(2 điểm)*

a. Biện pháp: sử dụng hình ảnh đã thành biểu tượng truyền thống trong ca dao: *“gừng cay – muối mặn”*. (1,0 điểm)

b. Hiệu quả: (1,0 điểm)

- Cách diễn đạt giàu hình ảnh, gợi cảm, hấp dẫn.

- Thể hiện tình nghĩa thủy chung son sắt của vợ chồng, tình cảm yêu thương keo sơn bền chặt giữa con người với con người trong cuộc sống.

**Câu 2:** *(4 điểm)*

***Yêu cầu về nội dung:***

Kể lại một kỷ niệm sâu sắc của bản thân về tình anh/chị em (theo ngôi kể thứ nhất). Bài làm phải thể hiện được tình cảm , cảm xúc chân thực.

***Yêu cầu về phương pháp:***

Học sinh có thể linh hoạt trong việc diễn đạt nội dung trên.

Bố cục đầy đủ , có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm.

Hành văn rõ ràng, mạch lạc, không mắc lỗi ngữ pháp, dùng từ, chính tả.

***Biểu điểm:***

Điểm 3-4 đáp ứng tốt các yêu cầu trên.

Điểm 2-2.5 đảm bảo nội dung, mắc không quá 5 lỗi.

Điểm 1- 1.5 có kể được kỷ niệm nhưng diễn đạt chưa rõ ý.

Điểm 0.25- 0.5 viết được một vài dòng hoặc viết quá lủng củng , trình bày cẩu thả

Điểm 0: Không viết được gì hoặc viết hoàn toàn lạc đề.

**Câu 3:** *(4 điểm)*

***Yêu cầu về nội dung:***

Hình ảnh tác giả là một lão nông tri điền tâm trí thảnh thơi, gắn bó với ruộng đồng. hình ảnh nông cụ, nhịp thơ, số từ “một” cho thấy sự chủ động, sẳn sàng thoải mái đón nhận cuộc sống lao động.

Từ một quan lớn của triều đình, được trọng vọng nhưng trước cuộc sống bình dị nơi thôn giã, NBK không hề lúng túng mà ngược lại còn thể hiện quan điểm một cách rất tự hào: mặc kệ người muốn bon chen giành giật danh lợi, ta đây vui thú với ruộng vườn và xem đó là “dại” (*dại* mà là *khôn*) vì được thanh thản, bình yên…

***Yêu cầu về phương pháp:***

Bố cục đầy đủ, diễn đạt trôi chảy, mạch lạc. không mắc lỗi ngữ pháp, dùng từ, chính tả, trình bày rõ ràng.

Có thể liên hệ, so sánh với các tác giả khác

***Biểu điểm:***

Điểm 3,5 – 4: Đáp ứng tốt các yêu cầu trên. Văn viết có cảm súc, biết liên hệ so sánh khi cảm nhận. Lỗi không đáng kể.

Điểm 2,5 – 3: Đáp ứng đủ các yêu cầu về nội dung. Diễn đạt trôi chảy, mạch lạc. Mắc không quá 5 lỗi.

Điểm 1,5 – 2: Đáp ứng được nửa số yêu cầu. Diễn đạt được ý. Mắc nhiều lỗi.

Điểm 0,5 – 1: Bài viết còn sơ sài, mắc quá nhiều lỗi.

Điểm 0: Làm hoàn toàn lạc đề, hoặc không viết được gì.

Ngày soạn: 20/01/2019

**Tiết 20.**

**KHÁI QUÁT VỀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Nắm được hệ thống kiến thức cơ bản về phương thức biểu đạt nói chung.

- Vai trò của mỗi phương thức biểu đạt trong việc thể hiện đời sống

**2. Kĩ năng:**

- Xác định được phương thức biểu đạt trong văn bản.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Chăm chỉ học tập. Vận dụng các phương thức biểu đạt một cách linh hoạt trong làm văn và giao tiếp.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra trong quá trình học bài.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Xác định phương thức biểu đạt trong một văn bản là một trong những yêu cầu thường gặp trong phần đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn. Thực ra, trong mỗi văn bản thường sử dụng kết hợp nhiều phương thức biểu đạt. Việc vận dụng tổng hợp nhiều phương thức là đòi hỏi của chính cuộc đời, nhằm đáp ứng nhu cầu của cuộc sống. Tuy nhiên, trong một văn bản cụ thể, các phương thức ấy sẽ không có vị trí ngang nhau; tuỳ thuộc vào mục đích cần đạt tới, người viết sẽ xác định phương thức nào là chủ đạo. Hãy cùng tìm hiểu khái quát về phương thức biểu đạt trong bài học hôm nay.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV hướng dẫn HS tìm hiểu về khái niệm biểu đạt và phương thức biểu đạt.  GV hướng dẫn HS nhận diện các phương thức biểu đạt.  - Có những phương thức biểu đạt nào ? Cách thức nhận diện ?  GV hướng dẫn HS tìm hiểu một số ví dụ minh họa.  Đoạn văn trên được viết theo phương thức biểu đạt nào là chính?             (Trả lời: Phương thức biểu đạt chính của đoạn văn trên là**miêu tả**).              Hãy chỉ ra các phương thức biểu đạt được sử dụng trong  đoạn văn trên ?            (Trả lời: Các phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn văn trên là: **tự sự, miêu tả, biểu cảm).**  Đoạn văn trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?       ( Trả lời: Đoạn văn trên được viết theo **phương thức nghị luận**)  Đoạn trích được viết theo phương thức biểu đạt nào?  (Trả lời: Đoạn trích được viết theo **phương thức thuyết minh**)  Phương thức biểu đạt chủ yếu trong đoạn thơ là phương thức nào?              (Phương thức biểu đạt chủ yếu trong đoạn thơ là **biểu cảm)**  Văn bản trên sử dụng các phương thức biểu đạt chủ yếu nào?      ( Trả lời: Phương thức chủ yếu:  **thuyết minh – tự sự**) | **I. KHÁI QUÁT VỀ BIỂU ĐẠT VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**  - Trong cuộc sống, con người trao đổi ý nghĩ, cảm xúc của mình với mọi người xung quanh bằng lời nói, chữ viết…Việc tỏ rõ ra ngoài cho mọi người thấy được những tư tưởng, tình cảm đó gọi là biểu đạt.  - Muốn biểu đạt, trước hết, chúng ta cần có tư tưởng và tình cảm của chính mình, có mong muốn, khao khát biểu hiện tư tưởng, tình cảm ấy với một hoặc nhiều người. Nội dung bày tỏ phải chân thực, đẹp đẽ, mãnh liệt, thiết tha nếu không thì sự biểu đạt không thể thành công.  - Tuy nhiên, không phải lúc nào ta cũng biểu đạt hết được những điều mình thấy là lí thú cho người khác nghe. Vì vậy đòi hỏi người biểu đạt phải nắm vững và sử dụng những phương pháp, cách thức biểu đạt thích hợp, gọi là phương thức biểu đạt.  **II. NHẬN DIỆN PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT VÀ MỘT SỐ VÍ DỤ MINH HỌA**  **1. CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | **Phương thức biểu đạt** | **Nhận diện qua mục đích giao tiếp** | | 1 | ***Tự sự*** | Trình bày diễn biến sự việc | | 2 | ***Miêu tả*** | Tái hiện trạng thái, sự vật, con người | | 3 | ***Biểu cảm*** | Bày tỏ tình cảm, cảm xúc | | 4 | ***Nghị luận*** | Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận… | | 5 | ***Thuyết minh*** | Trình bày đặc điểm, tính chất, phương pháp… | | 6 | ***Hành chính – công vụ*** | Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người với người |     **2. MỘT SỐ VÍ DỤ MINH HỌA**  **Ví dụ 1:**Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:  *…Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại, réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi  nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng  bùng. Tới cái thác rồi. Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xoá cả chân trời đá. Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện ở quãng ầm ầm mà quạnh hiu này, mỗi lần có chiếc nào nhô vào đường ngoặt sông là một số hòn bèn nhổm cả dậy để vồ lấy thuyền. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này.*  (Trích Tuỳ bút ***Người lái đò Sông Đà*** -Nguyễn Tuân)    **Ví dụ 2:***“ Hắn về lần này trông khác hằn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai. Trông đặc như thằng săng đá! Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai con mắt gườm gườm trong gớm chết! Hắn mặt cái quần nái đen với áo tây vàng. Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!*  ( ***Chí Phèo***- Nam Cao )  **Ví dụ 3**: “*Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ tương lai của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân phong kiến.*  *Muốn được như thế thì thầy giáo, học trò và cán bộ phải cố gắng hơn nữa để tiến bộ hơn nữa*”                                                                  (Hồ Chí Minh – *Về vấn đề giáo dục*)  ***Ví dụ 4****:*“*Nước là yếu tố thứ hai quyết định sự sống chỉ sau không khí, vì vậy con người không thể sống thiếu nước. Nước chiếm khoảng 58 - 67% trọng lượng cơ thể người lớn và đối với trẻ em lên tới 70 - 75%, đồng thời nước quyết định tới toàn bộ quá trình sinh hóa diễn ra trong cơ thể con người.*  *Khi cơ thể mất nước, tình trạng rối loạn chuyển hóa sẽ xảy ra, Protein và Enzyme sẽ không đến được các cơ quan để nuôi cơ thể, thể tích máu giảm, chất điện giải mất đi và cơ thể không thể hoạt động chính xác. Tình trạng thiếu nước do không uống đủ hàng ngày cũng sẽ ảnh hưởng tới hoạt động của não bởi có tới 80% thành phần mô não được cấu tạo từ nước, điều này gây trí nhớ kém, thiếu tập trung, tinh thần và tâm lý giảmsút*…”**(Nanomic.com.vn)**    **Ví dụ 5:**  *Đò lên Thach Hãn ơi chèo nhẹ Đáy sông còn đó bạn tôi nằm. Có tuổi hai mươi thành sóng nước Vỗ yên bờ mãi mãi ngàn năm.*                                        (Lê Bá Dương, *Lời người bên sông*)    **Ví dụ 6:***Dịch bệnh E-bô-la ngày càng trở thành “thách thức” khó hóa giải. Hiện đã có hơn 4000 người tử vong trong tổng số hơn 8000 ca nhiễm vi rút E-bô-la. Ở năm quốc gia Tây Phi. Hàng nghìn trẻ em rơi vào cảnh mồ côi vì E-bô-la. Tại sao Li-bê-ri-a, cuộc bầu cử thượng viện phải hủy do E-bô-la “tác quái”*  *Với tinh thần sẻ chia và giúp đỡ năm nước Tây Phi đang chìm trong hoạn noạn, nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế đã gửi những nguồn lực quý báu với vùng dịch để giúp đẩy lùi “bóng ma” E-bô-là, bất chấp nhưng nguy cơ có thể xảy ra.*  *Mĩ đã quyết định gửi 4000 binh sĩ, gồm các kĩ sư, chuyên gia y tế, hàng loạt nước ở Châu Âu, Châu Á và Mĩ-la-tinh gửi trang thiết bị và hàng nghìn nhân viên y tế tới khu vực Tây Phi. Cu-ba cũng gửi hàng trăm chuyên gia y tế tới đây.*  *Trong bối cảnh chưa có vắc xin điều trị căn bệnh E-bô-la, việc cộng đồng quốc tế không “quay lưng” với vùng lõi dịch ở Tây Phi, tiếp tục gửi chuyên gia và thiết bị tới đây để dập dịch không chỉ là hành động mang tính nhân văn, mà còn thắp lên tia hi vọng cho hàng triệu người Phi ở khu vực này.*                         (Dẫn theo nhân dân.Com.vn) |

**Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**

**III. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

***BT1*: Đọc và xác định phương pháp biểu đạt chính của các văn bản dưới đây:**

a) Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tep và hứa, đứa nào bắt được đày giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ. Tấm vốn chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mải miết suốt buổi bắt đầy một giỏ tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì. Thấy Tấm bặt được đầy giỏ, Cám bảo chị:

Chị Tấm ơi, chị Tấm!

Đầu chị lấm

Chị hụp cho sâu

Kẻo về dì mắng

Tấm tưởng thật, hụp xuống thì Cám trút hết giỏ tôm tép của Tấm vào giỏ mình, rồi chạy về nhà trước.

*(Tấm Cám)*

b) Trăng đang lên. Mặt sông lấp loáng ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím thẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mơn man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát.

(Khuất Quang Thụy, *Trong cơn gió lốc*)

c) *Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hóa và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai.* (Trích Tài liệu hướng dẫn đội viên)

d) Trúc xinh trúc mọc đầu đình

Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

(Ca dao)

đ) *Nếu ta đẩy quả địa cầu quay quanh trục theo hướng từ tay trái sang tay phải mà chúng ta gọi là hướng từ tây sang đông thì hầu hết các điểm trên bề mặt quả địa cầu đều chuyển động, đều thay đổi vị trí và vẽ thành những đường tròn.* (Theo Địa lí 6)

***BT2*: Các đoạn trích sau viết theo phương thức biểu đạt nào? Giải thích biểu hiện cụ thể của phương thức biểu đạt đó?**

**Đoạn** a) *Tiếng trống thu không trên cái chợ của huyện nhỏ; từng tiếng một vang xa để gọi buổi chiều. Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời.*

**Đoạn** b) Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoáng qua gió mát. Đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối. Các nhà đã đóng im im, trừ một vài cửa hàng còn thức, nhưng cửa chỉ để hé ra một khe sáng. Trẻ con tụ họp nhau ở thềm hè, tiếng cười nói vui vẻ, khiến An them muốn nhập bọn với chúng để nô đùa, nhưng sợ trái lời mẹ dặn coi hàng, nên hai chị em đành ngồi yên trên chõng, đưa mắt theo dõi những người về muộn, từ từ đi trong đêm.

***BT3*: Thực hiện yêu cầu tương tự BT2:**

a. Khoảng đầu tháng 10.1930, trong cuộc khủng bố Xô Viết Nghệ - Tĩnh, Võ Nguyên Giáp đã bị bắt và bị giam ở nhà lao Thừa phủ (Huế), cùng với người yêu là Nguyễn Thị Quang Thái, em trai là Võ Thuần Nho và các thầy giáo Đặng Thai Mai, Lê Viết Lượng… Cuối năm 1931, nhờ sự can thiệp của Hội Cứu tế đỏ của Pháp. Võ Nguyên Giáp được trả tự do nhưng lại bị Công sứ Pháp tại Huế ngăn cấm không cho ai ở lại Huế tiếp tục làm bào Tiếng dân. Võ Nguyên Giáp bèn trở về quê rồi ra Hà Nội, miệt mài tự học chương trình hai lớp đệ tam, đệ tứ trung học và chương trình bằng Tú tài phần I. Lúc này, Trường Trung học Albert Sarraul tại Hà Nội mở một lớp thí sinh tự do cho những ai muốn dự thi Tú tài phần II. Võ Nguyên Giáp đăng ký thi và đã đỗ đầu. Bạn học cùng lớp này có Phạm Huy Thông. Sauk hi có bằng tú tài toàn phần, Võ Nguyên Giáp được nhận vào dạy ở Trường tư thục Thăng Long về Lịch sử và Pháp văn.

b.”Không ! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn, hay vẫn đáng buồn, nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác. Tôi ở nhà Binh Tư về được một lúc lâu thì thấy những tiếng nhốn nháo ở bên nhà lão Hạc. Tôi mải mốt chạy sang. Mấy người hàng xóm đến trước tôi xôn xao trong nhà. Tôi xồng xộc chạy vào. Lão Hạc đang vật vã trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long lên sòng sọc. Lão tru tréo, bọt mép sủi ra, khắp người chốc lại bị giật mạnh một cái, nảy lên. Hai người đàn ông lực lưỡng phải ngồi đè lên người lão. Lão vật vã đến hai giời đồng hồ rồi mới chết. Cái chết thật là dữ dội. Chẳng ai hiểu lão chết vì bệnh gì mà đau đớn và bất thình lình như vậy. Chỉ có tôi và Binh Tư hiểu. Nhưng nói ra làm gì nữa! Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! Lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão…”

c.”… Ngày chưa tắt hẳn, trăng đã lên rồi. Mặt trăng tròn, to và đỏ từ từ lên ở chân trời sau rặng tre đen của làng xa. Mấy sợi mây còn vắt ngang qua, mỗi lúc một mảnh dần, rồi tắt hẳn. Trên quãng đồng ruộng, cơn gió nhẹ hiu hiu đưa lại thoảng những hương thơm ngát.

Sau tiếng chuông của ngôi chùa cổ một lúc lâu, thật là sáng trăng hẳn; trời bây giờ trong vắt, thăm thẳm và cao; mặt trăng nhỏ lại sáng vằng vặc ở trên không và dud u như sáo diều; ánh trăng trong chảy khắp cả trên ngành cây, kẽ lá, tràn ngập trên con đường nhựa trắng xóa.

Trong cái vườn nhỏ trên bờ ao, Tuấn nằm trên chõng kê vào bóng tối, ngữa mặt lên trời. Chàng nhìn trăng qua cành lá tre, cạnh lá sắc và đen như mực vắt qua mặt trăng, như một bức tranh Tàu. Rêu ở tấm đá bờ ao cánh đó bốc lên hơi lạnh. Bức tường hoa giữa vườn sáng ánh trăng lên, lá lựu dày và nhỏ lấp lánh như thủy tinh.

Bóng cây trông mát quá, thân mật và kín đáo”…

(Thạch Lam – Nắng trong vườn)

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4.Củng cố**

- Cách nhận diện các phương thức biểu đạt.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Hoàn thiện bài tập về nhà.

- Chuẩn bị bài : Luyện tập về một số phương thức biểu đạt.

Ngày soạn: 25/01/2019

**Tiết 21.**

**Luyện tập về một số phương thức biểu đạt:**

* **Tự sự và Miêu tả ;**
* **Biểu cảm và Thuyết minh;**
* **Nghị luận**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Nắm được hệ thống kiến thức cơ bản về phương thức biểu đạt : Tự sự và miêu tả, Biểu cảm và thuyết minh, Nghị luận

- Vai trò của mỗi phương thức biểu đạt trong việc thể hiện đời sống.

**2. Kĩ năng:**

- Xác định được phương thức biểu đạt trong văn bản.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Chăm chỉ học tập. Vận dụng các phương thức biểu đạt một cách linh hoạt trong làm văn và giao tiếp để đạt được mục đích giao tiếp.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**-** Kể tên các phương thức biểu đạt đã học. Cách nhận biết từng phương thức biểu đạt. Lấy ví dụ minh họa.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Xác định phương thức biểu đạt trong một văn bản là một trong những yêu cầu thường gặp trong phần đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn. Bài học hôm nay sẽ hướng dẫn các em cách nhận biết, phân biệt các phương thức biểu đạt trong văn bản.

**Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | | **Nội dung cần đạt** | |
| GV yêu cầu HS kể tên và nêu đặc trưng nhận biết các phương thức biểu đạt | | Đặc trưng nhận biết các phương thức biểu đạt | |
| **STT** | **Tên** | **ĐẶC TRƯNG** | **LOẠI VĂN BẢN** |
| 1 | Phương thức biểu đạt **tự sự** | -  Là kể chuyện, nghĩa là dùng ngôn ngữ để kể một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng tạo thành một kết thúc. Ngoài ra, người ta không chỉ chú trọng đến kể việc mà còn quan tâm đến việc khắc hoạ tính cách nhân vật và nêu lên những nhận thức sâu sắc, mới mẻ về bản chất của con người và cuộc sống. | -  Truyện: Truyện ngắn, tiểu thuyết, truyện ngụ ngôn, thần thoại, cổ tích,... |
| 2 | Phương thức **biểu**  **cảm** | - Là dùng ngôn ngữ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh. | Các thể loại thơ, ca dao, bút kí... Tuy vậy các thể kí thường kết hợp tự sự và trữ tình. |
| 3 | Phương thức biểu đạt **miêu tả** | Là dùng ngôn ngữ mô tả sự vật làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người. | - Có cả trong các tác phẩm thơ và truyện. |
| 4 | Phương thức biểu đạt **thuyết minh** | - Là cung cấp, giới thiệu, giảng giải…một cách chính xác và khách quan  về một sự vật, hiện tượng nào đó có thật trong cuộc sống. Ví dụ một danh lam thắng cảnh, một vấn đề khoa học, một nhân vật lịch sử... | - Tiểu sử về một nhân vật.  - Kiến thức về một vấn đề khoa học. |
| 5 | Phương thức biểu đạt **nghị luận** | - Là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt,  thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình. | - Các văn bản nghị luận bàn bạc nhằm trình bày, bình luận, đánh giá những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng,... |

**Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**

**Bài tập 1.**

**Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:**

*“Sự trung thực là nền tảng cơ bản giữ cho những mối quan hệ được bền vững”- Ramsey Clark.*

*Trung thực- ứng xử cao nhất của sự tôn trọng.*

*Một thái độ ứng xử tích cực, những thói quen tốt, cách nhìn lạc quan, khát khao theo đuổi những mục tiêu, vv.. mới chỉ là điều kiện cần nhưng vẫn chưa đủ để đưa bạn đến thành công nếu vẫn còn thiếu sự trung thực và chính trực. Bạn sẽ chẳng bao giờ cảm nhận trọn vẹn những giá trị của bản thân khi chưa tìm thấy sự bình an trong tâm hồn mình. Viên đá đầu tiên và cần thiết nhất của nền tảng đó là sự trung thực.*

*Vì sao tôi lại xem trọng tính trung thực đến thế? Đó là bởi vì tôi đã phải mất một thời gian rất dài mới có thể nhận ra rằng sự trung thực chính là phần còn thiếu trong nỗ lực tìm kiếm sự thành công và hoàn thiện bản thân tôi. Tôi không phải là một kẻ hay nói dối, một kẻ tham lam, một tên trộm mà tôi chỉ thiếu tính trung thực mà thôi. Giống như nhiều người khác, tôi cũng quan niệm “Ai cũng thế cả mà”, một chút không trung thực không có gì là xấu cả. Tôi đã tự lừa dối mình. Dù muộn màng, nhưng rồi tôi cũng khám phá ra rằng không trung thực là một điều rất tệ hại và để lại một hậu quả khôn lường. Ngay sau đó, tôi quyết định sẽ ngay thẳng, chính trực trong tất cả mọi việc. Đó là một lựa chọn quan trọng làm thay đổi cuộc đời tôi.*

(Theo Hal Urban, **“*Những bài học cuộc sống*”,** www wattpad.com)

**Câu 1**: Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích trên?(0.5điểm)

**Câu 2**: Anh (chị) hiểu như thế nào về câu nói: *“Sự trung thực là nền tảng cơ bản giữ cho những mối quan hệ được bền vững”?*(0.75điểm)

**Câu 3**: Theo anh (chị), vì sao tác giả lại cho rằng: *Một thái độ ứng xử tích cực, những thói quen tốt, cách nhìn lạc quan, khát khao theo đuổi những mục tiêu, vv.. mới chỉ là điều kiện cần nhưng vẫn chưa đủ để đưa bạn đến thành công nếu vẫn còn thiếu sự trung thực và chính trực?*(0.75điểm)

**Câu 4**: Anh (chị) có đồng tình với quan điểm của tác giả: “*không trung thực là một điều rất tệ hại và để lại một hậu quả khôn lường”* hay không? Vì sao?(1.0điểm)

Gợi ý :

1, Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích: Nghị luận  
2, “Sự trung thực là nền tảng cơ bản giữ cho những mối quan hệ được bền vững”  
– Sự trung thực: là thật thà, ngay thẳng, đúng với sự thật, không làm sai lạc đi; trái ngược với sự dối trá…  
– Sự trung thực sẽ giúp tạo được niềm tin, lòng tin với mọi người, từ đó giữ cho các mối quan hệ được bền vững, lâu dài  
3. Một thái độ ứng xử tích cực, những thói quen tốt, cách nhìn lạc quan, khát khao theo đuổi những mục tiêu, vv.. mới chỉ là điều kiện cần nhưng vẫn chưa đủ để đưa bạn đến thành công nếu vẫn còn thiếu sự trung thực và chính trực. Vì:  
– Một thái độ ứng xử tích cực, những thói quen tốt, cách nhìn lạc quan, khát khao theo đuổi những mục tiêu, vv.. là động lực, là điều kiện để con người cố gắng phấn đấu, rèn luyện mình trên con đường tìm đến thành công.  
– Nhưng vẫn chưa đủ bởi để có được thành công, con người còn cần đến những mối quan hệ xã hội. Và sự trung thực và chính trực là yếu tố giúp tạo nên quan hệ bền vững, là thái độ ứng xử cao nhất của sự tôn trọng đối với những người xung quanh, cũng là tôn trọng chính bản thân mình.. => Có cả điều kiện cần và đủ thì con người mới thành công(đạt được ước mơ, sống thoải mái, thanh thản, hạnh phúc)  
4.– Học sinh có thể đưa ra ý kiến riêng và có lí giải hợp lí  
(Có thể đưa ra ý kiến đồng tình và lí giải :  
+ Không trung thực sẽ đánh mất niềm tin của mọi người dành cho mình => Sẽ không đạt được kết quả mình mong muốn trong công việc cũng như trong cuộc sống….  
+ Không trung thực sẽ có lợi trước mắt nhưng làm ảnh hưởng đến người khác và để lại hậu quả về sau….  
+ Người không trung thực sẽ sống không thanh thản, không vui vẻ …. )

**Bài 2.**

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

*“ Tuổi thơ chở đầy cổ tích*  
*Dòng sông lời mẹ ngọt ngào*  
*Đưa con đi cùng đất nước*  
*Chòng chành nhịp võng ca dao*

*Con gặp trong lời mẹ hát*  
*Cánh cò trắng, dải đồng xanh*  
*Con yêu màu vàng hoa mướp*  
*“ Con gà cục tác lá chanh”*

*… Thời gian chạy qua tóc mẹ*  
*Một màu trắng đến nôn nao*  
*Lưng mẹ cứ còng dần xuống*  
*Cho con ngày một thêm cao*

*Mẹ ơi trong lời mẹ hát*  
*Có cả cuộc đời hiện ra*  
*Lời ru chắp con đôi cánh*  
*Lớn rồi con sẽ bay xa”*

( “ Trong lời mẹ hát”- Trương Nam Hương)

Câu 1. Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào? (0,5 điểm)  
Câu 2.Chỉ ra phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn thơ. ( 0,5 điểm)  
Câu 3. Chỉ ra và nêu hiệu quả của các biện pháp tu từ trong khổ thơ thứ ba? (1,0 điểm)  
Câu 4. Đoạn thơ nào gợi cho anh/ chị ấn tượng sâu sắc nhất? ( trình bày từ 5- 7 dòng) (1,0 điểm)

Gợi ý :

Câu 1: Đoạn thơ được viết theo thể thơ tự do ( 6 chữ) ( 0,5đ).  
Câu 2: Phương thức biểu đạt chính: biểu cảm ( 0,5 đ)  
Câu 3: – Biện pháp tu từ:  
+ nhân hóa ( thời gian chạy qua tóc mẹ) ( 0,25đ)  
+ đối (lưng mẹ còng xuống- con thêm cao) (0,25đ)  
-Hiệu quả: nhấn mạnh thời gian trôi qua nhanh kéo theo sự già nua của mẹ. Qua đó thể hiện tình yêu thương, lòng biết ơn của người con với mẹ. (0,5đ)  
Câu 4: Học sinh có thể chọn 1 trong 4 khổ thơ để viết cảm nhận: ấn tượng về lời ru, về công lao của mẹ, thể hiện sự biết ơn, tình thương với mẹ…( 1,0đ).

**Bài 3.**

**Đọc bài thơ sau đây và thực hiện các yêu cầu từ 1 đến 4**

**Hy vọng**

*Nhiều khi đá dạy ta mềm mỏng*

*Sự tàn nhẫn nhắc ta điều lành*

*Nỗi buồn đánh thức hy vọng*

*Giữa thế giới không nhiều may mắn*

*Ta học cách vừa lòng với mình*

*Chia sẻ sự bình tâm của cỏ*

*Mãi khi giữa đêm chợt thức*

*Bập bềnh ý nghĩ xót xa:*

*Anh còn có thể, không thể…?*

*Thăm thẳm ngày xưa bình an*

*Vời vợi ngày mai chói nắng…*

(*Thơ Nguyễn Khoa Điềm*)

1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong bài thơ ?
2. Anh/chị hiểu thế nào về hai câu thơ: “*Giữa thế giới không nhiều may mắn – Ta học cách vừa lòng với mình*” ?
3. Chỉ ra và nêu hiệu quả của biện pháp tu từ được sử dụng trong ba câu thơ đầu.
4. Theo anh/chị, thông điệp mà nhà thơ muốn gửi gắm qua bài thơ là gì ?

Gợi ý :

1. Phương thức biểu đạt chính của bài thơ là biểu cảm. (0,5)
2. Hai câu thơ: “*Giữa thế giới không nhiều may mắn – Ta học cách vừa lòng với mình*” là sự bày tỏ một thái độ sống, quan niệm sống của tác giả – giữa một thế giới nhiều cạm bẫy, nhiều hiểm họa, không nhiều may mắn, nhà thơ lựa chọn cách sống vừa lòng với mình, trân trọng những gì mình có để sống an nhiên giữa cuộc đời. (0,5)
3. Chỉ ra và nêu hiệu quả của biện pháp tu từ được sử dụng trong ba câu thơ đầu.

– Ba câu thơ đầu sử dụng nghệ thuật ẩn dụ và tương phản: *đá – mềm mỏng, sự tàn nhẫn – điều lành, nỗi buồn – hy vọng.*(0,5)

– Hiệu quả: nhấn mạnh tính chất biện chứng, đa diện của cuộc sống. Giữa những sự vật tưởng chừng đối lập nhau lại có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, đặc biệt trong những sự vật, hiện tượng tưởng chừng tiêu cực, bi quan lại lóe lên những hi vọng tươi đẹp, lạc quan. Từ đó, tác giả gửi gắm thông điệp về niềm hi vọng trong bài thơ. (0,5)

1. Thông điệp mà nhà thơ muốn gửi gắm qua bài thơ nằm ở chính nhan đề của bài thơ: hi vọng. Dù cuộc đời có đầy chông gai và thử thách, không nhiều may mắn, không dễ dàng, nhưng ngay cả trong những điều tưởng chừng bi quan, tăm tối, thất vọng nhất vẫn có thể tìm thấy niềm hi vọng. Hãy trân trọng quá khứ, trân trọng bản thân với những gì mình đang có ở hiện tại và nuôi giữ niềm hi vọng vào tương lai. (1,0)

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4.Củng cố**

- Cách nhận diện các phương thức biểu đạt.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Hoàn thiện bài tập về nhà.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập “Phú sông Bạch Đằng” (Trương Hán Siêu).

Ngày soạn : 01/02/2019

**Tiết 22.**

**ÔN TẬP “PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG”**

-*Trương Hán Siêu-*

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Cảm nhận được nội dung yêu nước và tư tưởng nhân văn của bài phú qua hoài niệm về quá khứ và lòng tự hào về truyền thống dân tộc của tác giả. Niềm tự hào về truyền thống yêu nước và truyền thống đạo lí nhân nghĩa của dân tộc.

- Thấy được những đặc trưng cơ bản của thể phú : Sử dụng lối "chủ - khách đối đáp", cách dùng hình ảnh điển cố chọn lọc, câu văn tự do phóng túng,...

**2. Kĩ năng:**

- Biết phân tích 1 bài phú theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

-Bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trân trọng những địa danh lịch sử, những danh nhân lịch sử.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Không.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Khi khi đã giành được độc lập, vua quan thời hậu Trần chỉ biết đắm mình trong cuộc sống hưởng lạc, ăn chơi trác táng mà không hề đoái hoài đến việc dân, việc nước. Trước thực trạng ấy, Trương Hán Siêu đã vô cùng đau lòng, ông đã quyết định đi ngao du sơn thủy. Và trong một du ngoạn sông Bạch Đằng, con sông lịch sử mà quân dân nhà Trần đã hai lần đại phá quân Nguyên – Mông làm cho chúng thất bại thảm hại trên dòng sông này. Vì vậy mà con sông này như một chứng nhân lịch sử, nơi chứng kiến những thăng trầm của quân dân Đại Việt. Ngao du trên con sông lịch sử ấy đã khơi gợi cho Trương Hán Siêu biết bao nhiêu cảm xúc hào hùng của một thời kì lịch sử. Đồng thời cũng dâng lên niềm tự hào về những chiến công hiển hách của ông cha ta đời trước. Trong niềm cảm khái đó, Trương Hán Siêu đã viết lên bài “Phú sông Bạch Đằng”. “Phú sông Bạch Đằng” là một kiệt tác trong văn chương cổ Việt Nam. Về mặt nghệ thuật, đây là tác phẩm thể hiện đỉnh cao của tài hoa viết phú. Về nội dung tư tưởng, Bạch Đằng Giang phú là áng văn tràn đầy lòng yêu nước, tráng chí chất ngất, cùng tinh thần tự hào dân tộc và hàm chứa một triết lý lịch sử sâu sắc khi nhìn nhận nguyên nhân thành công của dân tộc trong sự nghiệp đánh giặc giữ nước.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | **Nội dung kiến thức cơ bản** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  ? Trình bày những hiểu biết của em về tác giả Trương Hán Siêu ?  ? Trình bày những hiểu biết cơ bản về thể phú ?  ? Đại ý bài phú ?  ? Hoàn cảnh ra đời bài phú ?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  Lập dàn ý cho đề bài sau :  Phân tích nhân vật khách trong “Phú sông Bạch Đằng” (Bạch Đằng giang phú) của Trương Hán Siêu.  **?** Phần mở bài cần trình bày những ý nào ?  ? Nhân vật khách có vẻ đẹp tâm hồn như thế nào ?  ? Hùng tâm tráng chí của khách được thể hiện như thế nào ?  ? Nội dung bài ca của khách ?  ? Đặc sắc nghệ thuật trong việc xây dựng hình tượng nhân vật khách ?  ? Ý nghĩa tư tưởng của hình tượng nhân vật khách ?  ? Bài học về lòng yêu nước ? | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  1. Trương Hán Siêu (? – 1354), tự là Thăng Phủ, quê ở thôn Phúc Am, xã Ninh Thành, nay thuộc thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Các vua Trần rất kính trọng Trương Hán Siêu, thường gọi ông là “thầy”. Là người tài đức vẹn toàn nên khi qua đời, ông được thờ ở Văn Miếu. Tác phẩm của Trương Hán Siêu có: *Bạch Đằng giang phú*,*Dục Thuý sơn Linh Tế tháp kí* (Bài kí ở tháp Linh Tế trên núi Dục Thuý), *Khai Nghiêm tự bi kí* (Bài kí trên bia chùa Khai Nghiêm) và *Cúc hoa bách vịnh*,… Thơ văn Trương Hán Siêu thể hiện tình cảm yêu n­ước, ý thức dân tộc, tinh thần trách nhiệm đối với xã tắc của một người đề cao Nho học.  2. *Phú sông Bạch Đằng* là loại phú cổ thể: mượn hình thức đối đáp *chủ – khách* để thể hiện nội dung, vận văn và tản văn xen nhau, kết thúc bằng một bài thơ. Loại *phú cổ thể* (có tr­ước đời Đường) được làm theo lối văn biền ngẫu hoặc lối văn xuôi có vần, khác với *phú Đường luật* (có từ đời Đường) có vần, có đối, có luật bằng trắc chặt chẽ.  3. Bài *Phú sông Bạch Đằng* thể hiện niềm hoài niệm về chiến công của các anh hùng dân tộc, nêu cao vai trò của yếu tố con người với tinh thần ngoan cường, bất khuất trong sự nghiệp dựng n­ước và giữ n­ước.  4. Tìm hiểu xuất xứ bài phú  *Phú sông Bạch Đằng* có lẽ được Trương Hán Siêu sáng tác vào đời Trần Hiến Tông, Trần Dụ Tông, khi nhà Trần suy thoái, có nguy cơ sụp đổ. Khi có dịp du ngoạn trên sông Bạch Đằng, một nhánh sông Kinh Thầy đổ ra biển nằm giữa Quảng Ninh và Hải Phòng, nơi l­ưu dấu chiến tích lịch sử Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán và nhà Trần tiêu diệt quân Nguyên Mông, ông đã cảm khái mà làm thành bài phú này.  **II. LUYỆN TẬP**  **Mở bài**  Giới thiệu về Trương Hán Siêu, tác phẩm Phú sông Bạch Đằng (hoàn cảnh ra đời của bài phú), giới thiệu về hình tượng nhân vật khách.  **Thân bài**  – Hình tượng nhân vật khách: tư thế của một con người có tâm hồn khoáng đạt.  + Khách dạo chơi phong cảnh không chỉ để thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên mà còn nghiên cứu cảnh trí đất nước, bồi bổ tri thức.  + Hoài bão lớn lao: “Nơi có … chẳng biết”; “Đầm Vân Mộng chứa ……vẫn còn tha thiết”.  – Tráng chí của khách được gợi lên qua hai loại địa danh:  + Địa danh trong diển cố Trung quốc: rong chơi bể lớn, Sông Nguyên, Tương, Vũ huyệt, Cửu Giang, Ngũ Hồ,Tam Ngô, Bách Việt - những vùng đất nổi tiếng, khách đã đi qua bằng sách vở.  + Địa danh thứ hai là những dia danh đất Việt, với không gian cụ thể: cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằngà hình ảnh hiện tại mang tính đương đại hiện ra trước mắt.  + Cảnh sắc thiên nhiên hiện lên hùng vĩ hoành tráng “Bát ngát sóng kinh muôn dặm – thướt tha đuôi trĩ một màu”.  + Song cũng ảm đạm, hắt hiu “bờ lau san sát, bến lách đìu hiu – Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô”.  => Tâm hồn phong phú nhạy cảm, tâm trạng của khách vừa vui vừa tự hào trước cảnh song hùng vĩ, thơ mộng “nước trời: một sắc , phong cảnh: ba thu”, tự hào trước òng ôn còn ghi bao chiến tích. Nhưng vừa buồn đau, tiếc nuối vì chiến trường xưa một thời oanh liệt nay trơ trọi, hoang vu, thời gian đã làm mờ bao dấu vết.  - Lời ca của khách : vừa đề cao công lao to lớn của các vị anh hùng đời Trần, vừa bày tỏ niềm tin vào sức sống mãnh liệt và tương lai tươi sáng của đất nước, trong đó, đặc biệt nhấn mạnh tới các yếu tố đức cao của dân tộc. Sự nhìn nhận của khách về chiến thắng cố chiều sâu triết lí. Sức mạnh của non sông đất nước không phải ở địa thế hiểm trở mà trước hết ở con người (*Giặc tan muôn thuở thanh bình – Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao*).  – Nghệ thuật: lời văn linh hoạt, hình tượng nghệ thuật sinh động, vừa gợi hình sắc trực tiếp, vừa mang ý nghĩa khái quát, tính triết lí, ngôn từ trang trọng, hào hùng, vừa lắng đọng, gợi cảm.  **Kết bài**  - Với hình tượng nhân vật khách, bài phú thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc, tự hào về truyền thống anh hùng và tư tưởng nhân văn cao đẹp. Sự hoài niệm về quá khứ là niềm tự hào về truyền thống dân tộc của tác giả.  - Bài học được rút ra về việc giữ nước, xây dựng nước luôn là trách nhiệm ngàn đời của quân và dân ta. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Giá trị nội dung và nghệ thuật của bài phú. Ý nghĩa giáo dục của bài phú với tuổi trẻ hiện nay.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc những tác phẩm có hình ảnh sông Bạch Đằng.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi).

Ngày soạn : 08/02/2019

**Tiết 23.**

**ÔN TẬP : *ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ***

***(Nguyễn Trãi)***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Bản anh hùng ca tổng kết cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược gian khổ mà hào hùng của quân dân Đại Việt.

- Bản Tuyên ngôn Độc lập sáng chói tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước và khát vọng hoà bình.

- Nghệ thuật mang đậm tính chất sử thi, lí lẽ chặt chẽ, đanh thép, chứng cứ giàu sức thuyết phục.

**2. Kĩ năng:**

Có kĩ năng đọc –hiểu tác phẩm chính luận viết bằng thể văn biền ngẫu - đặc trưng thể cáo.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục bồi dưỡng ý thức dân tộc, yêu quý di sản văn hóa của cha ông. Có thái độ tôn trọng và tri ân với những người anh hùng dân tộc.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp (Tội ác của giặc Minh với việc huỷ diệt môi trường), thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Đọc thuộc lòng một đoạn trong tác phẩm “Phú sông Bạch Đằng”. Phân tích nội dung đoạn văn đó.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Bước sang thế kỷ XV, từ khởi nghĩa Lam Sơn cho đến khoảng ba mươi năm của triều Lê Thái Tông, văn học anh hùng ca của nước ta phát triển mạnh mẽ. Trong số những nhà thơ, nhà văn viết về đề tài anh hùng ca như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du..., Nguyễn Trãi là người có công lao to lớn trong việc đưa thế loại anh hùng ca đi đến đỉnh cao chói lọi. Cho nên, nhắc đến anh hùng ca, chúng ta không thế nào quên tác phẩm Bình Ngô dại cáo, một áng "thiên cổ hùng văn", một bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc ta. Thay mặt Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã viết Bình Ngô đại cáo để ban bố cho nhân dân cả nước biết sự nghiệp bình Ngô phục quốc đã thắng lợi, đất nước độc lập, hòa bình trở lại, một thời kỳ phục hưng bắt đầu.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | **Nội dung kiến thức cơ bản** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  ? Trình bày hiểu biết của em về thể cáo ?  ? Nêu hoàn cảnh ra đời bài cáo ?  ? Đại ý của bài cáo ?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  Em hãy lập dàn ý cho đề bài sau :  Phân tích tác phẩm “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi để làm sáng tỏ nhận định sau: Tác phẩm “Bình Ngô đại cáo” có một giá trị như bản Tuyên ngôn Độc lập lần thứ hai của nước Đại Việt ta và là một bản Tuyên ngôn Nhân đạo và Hòa bình của Nhà nước Đại Việt.  HS lập dàn ý, sau đó trình bày trước lớp.  GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức.  ? Mở bài cần giới thiệu những ý gì ?  ? Tác phẩm nào được gọi là bản Tuyên ngôn Độc lập thứ nhất của nước ta ?  ? “Bình Ngô đại cáo” đã khẳng định chân lí khách quan về độc lập, chủ quyền dân tộc như thế nào ?  ? “Bình Ngô đại cáo” là một bản tuyên ngôn nhân đạo thể hiện ở phương diện nào ?  ? Bài cáo đã nêu cao khát vọng hòa bình của dân tộc Đại Việt như thế nào ?  ? Đánh giá chung giá trị của bài cáo ?  ? Đánh giá tài năng và nhân cách Nguyễn Trãi ? | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  **1. *Cáo* là thể văn có nguồn gốc từ Trung Quốc xư­a.** Cáo được chuyên dùng để vua công bố việc lớn với muôn dân. Nguyễn Trãi dùng hai chữ đại cáo vốn là tên gọi một bài cáo cổ x­ưa nhất của Trung Quốc để thay lời Lê Lợi công bố với thiên hạ. Cáo thường hay dùng *văn biền ngẫu*.  **2. Tìm hiểu xuất xứ bài cáo**  Cuối năm 1427, sau khi chiến thắng giặc Minh, Lê Lợi giao cho Nguyễn Trãi viết *Đại cáo bình Ngô* nhằm tổng kết toàn diện cuộc kháng chiến.  **3. *Đại cáo bình Ngô*** là một bản anh hùng ca về sức mạnh của truyền thống yêu n­ước, tinh thần độc lập tự cường, tư tưởng đại nghĩa, ý chí của quân và dân ta trong trong cuộc chiến đấu thắng lợi vang dội tr­ước giặc ngoại xâm, đem lại cuộc sống hoà bình, hạnh phúc cho toàn dân tộc ở thế kỉ XV.  **II. BÀI TẬP**  **A, Mở bài:**  -Giới thiệu tác giả Nguyễn Trãi và tác phẩm “Bình Ngô đại cáo”  -Nói qua về giá trị của bài cáo : Là bản tuyên ngôn độc lập lần 2, bản Tuyên ngôn Nhân đạo và Hòa bình của Nhà nước của nước Đại Việt ta.  **B, Thân bài:**  **1, “Bình Ngô đại cáo” là Bản tuyên ngôn độc lập lần 2 của nước Đại Việt ta.**  -Bài thơ Nam quốc sơn hà của Lí Thường Kiệt được đánh giá là bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của nước ta:  Nam quốc sơn hà Nam đế cư  (Sông núi nước Nam vua Nam ở)  -Tiếp theo bài thơ Nam quốc sơn hà, bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi chính là bản Tuyên ngôn Độc lập lần thứ hai trong lịch sử nước ta:  *Như nước Đại Việt ta từ trước,*  *Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.*  Có thể nói “Bình Ngô đại cáo” dường như  đã thể hiện một nhận thức sâu sắc, toàn diện về quyền dân tộc. quốc gia, thể hiện ý thức tự cường, tự chủ của nước Đại Việt. Bình Ngô đại cáo trịnh trọng tuyên bố nền độc lập dân tộc sau chiến thắng oanh liệt quân Minh xâm lược, mở ra một thời đại mới cho dân tộc.  **2, “Bình Ngô đại cáo” còn là một bản tuyên ngôn nhân đạo và hòa bình của nước Đại Việt**  -Bình Ngô đại cáo là một bản Tuyên ngôn Nhân đạo:  + Có thể nói tư tưởng nhân nghĩa sáng ngời được nêu cao như là mục đích của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân…)  +Tư tưởng nhân nghĩa còn được thể hiện sâu sắc trong bài Cáo. Nó trở thành phương châm chiến đấu của cuộc khởi nghĩa (Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, Lấy chí nhân để thay cường bạo). +Tư tưởng nhân đạo còn được thể hiện sáng ngời: đau xót trước thảm họa của nhân dân. Lên án tội ác dã man, tàn bạo của quân xâm lược, mở đường hiếu sinh cho hàng chục vạn quân giặc khi đã bại trận, đầu hàng…  **-Bài Cáo là một bản Tuyên ngôn hòa bình:**  + Bài cáo như đã nêu cao khát vọng hòa bình của dân tộc Đại Việt, chủ trương hòa hiếu giữa hai dân tộc: Họ đã tham sống sợ chết, mà hòa hiếu thực lòng, Ta lấy toàn quân là hơn,để nhân dân nghỉ sức.  + Kết thúc bằng việc tuyên bố mở ra một thời kì mới của đất nước trong hòa bình, độc lập, thể hiện một ước vọng và niềm tin tưởng vào tương lai tốt đẹp của đất nước (Muôn thuở nền thái bình vững chắc –  Xã tắc từ đây vững bền, Giang sơn từ đây đổi mới).  **C, Kết luận:**  - Khẳng định lại ý nghĩa quan trọng của bài cáo  - Khẳng định giá trị nghệ thuật và tài năng của tác giả Nguyễn Trãi. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung.**

**4. Củng cố**

**-** Đặc trưng của thể cáo.

- Đặc sắc nghệ thuật và nội dung tác phẩm “Đại cáo bình Ngô”.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng bài cáo. Tìm đọc thêm tài liệu về “Đại cáo bình Ngô”.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”.

Ngày soạn: 15/02/2019

**Tiết 24.**

**ÔN TẬP : HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ QUỐC GIA**

*(*Trích*:**Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba****)***

***- Thân Nhân Trung -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia", mối quan hệ giữa hiền tài và vận mệnh nước nhà.

- Ý nghĩa của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ.

- Cách lập luận, kết cấu chặt chẽ, sử dụng ngôn ngữ chính luận.

**2. Kĩ năng:**

- Đọc - hiểu bài văn chính luận theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Có thái độ trân trọng và yêu quý người hiền tài.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Đọc thuộc lòng một đoạn trong “Đại cáo bình Ngô” ? Giá trị nội dung, nghệ thuật bài “Đại cáo bình Ngô”?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Quang Trung – Nguyễn Huệ đã từng nói: “Dựng nước lấy việc học làm đầu. Muốn thịnh trị lấy nhân tài làm gốc”. Dân tộc Việt Nam trải qua biết bao cuộc chiến tranh ngoại xâm, nhiều người đã phải hi sinh và ngã xuống. Để có được một đất nước hòa bình và phát triển như ngày hôm nay, không chỉ nhờ sức mạnh đoàn kết, ý chí kiên cường của người dân Việt Nam, mà trong đó còn có sự đóng góp không nhỏ của những con người tài giỏi, hết lòng vì dân, vì nước. Sự phát triển, thịnh vượng của dân tộc đều phụ thuộc vào những người tài giỏi của quốc gia đó. Những người tài giỏi có kiến thức cao, học rộng, hiểu nhiều, tìm tòi sáng tạo sẽ có những đóng góp tích cực, cho sự phát triển của đất nước. Tư tưởng của Tiến sĩ Thân Nhân Trung rằng “Người hiền tài là nguyên khí của quốc gia” đã trở thành một chân lý không thể phủ định được.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | **Nội dung kiến thức cơ bản** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  **?** Trình bày những hiểu biết cơ bản về tác giả Thân Nhân Trung ?  ? Trình bày hiểu biết về thể loại văn bia ?  ? Nêu chủ đề của “*Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba”.*  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  Đề bài: Em hãy lập dàn ý cho đề bài sau :  Viết bài văn ngắn trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu nói "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia".  **?** Phần mở bài cần nêu được những ý nào ?  ? Giải thích câu nói : “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”.  ? Vai trò của người hiền tài đối với đất nước ?  ? Nhà nước cần phải có những chính sách như thế nào để người hiền tài có cơ hội phát triển và cống hiến ?  ? Khẳng định tính đúng đắn của câu nói ?  ? Liên hệ bản thân ?  HS viết thành bài văn ngắn, đọc trước lớp. HS khác nhận xét. GV chuẩn xác kiến thức. | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  1. Thân Nhân Trung (1418 – 1499), tên chữ là Hậu Phủ, người Yên Ninh, Yên Dũng, nay thuộc tỉnh Bắc Giang, đỗ tiến sĩ năm 1469. Thân Nhân Trung từng là Tao đàn Phó Nguyên suý trong Hội Tao Đàn do Lê Thánh Tông sáng lập. Ngoài bài văn bia này ông còn sáng tác thơ.  2. Bài trích này nằm trong tác phẩm có tên là *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba*, một trong 82 bài văn bia ở Văn Miếu Hà Nội.  *Văn bia* là loại văn khắc trên mặt đá nhằm ghi chép những sự việc trọng đại, hoặc tên tuổi, cuộc đời của những người có công đức lớn để lưu truyền cho đời sau.  3. Khẳng định *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*, tác giả Thân Nhân Trung đã phân tích vai trò của người hiền tài đối với vận mệnh của đất n­ước, đồng thời cũng chỉ rõ mục đích tốt đẹp của việc đề danh tiến sĩ.  **II. LUYỆN TẬP**  1. Mở bài  – Sự phát triển, thịnh vượng của dân tộc đều phụ thuộc vào những người tài giỏi của quốc gia đó. Những người tài giỏi khó kiến thức cao, học rộng, thông minh,… có những đóng góp cho sự phát triển của đất nước. Những điều này hoàn toàn đúng và đã được khẳng định từ thời xa xưa tới này. Tiến sĩ Thân Nhân Trung đã khẳng dịnh điều này qua bài viết của chính mình “ Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”.  2. Thân bài  Giải thích câu nói “ Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”  – Người hiền tài là người vừa có đức vừa có tài, học rộng biết nhiều và có tinh thần yêu nước đóng góp sức mình cho tổ quốc.  – Nguyên khí quốc gia: là sức mạnh vật chất, tinh thần, tiềm tàng của con người. là sức mạnh tiềm ẩn và quyết tâm của con người sẽ quyết định thành tích của người đó.  – Người hiền tài mang những kiến thức học rộng, biết nhiều của mình nhằm làm lợi cho đất nước, cho xã hội sẽ giúp cho đất nước ngày càng phát triển giàu mạnh hơn, có thể sánh vai cùng các cường quốc năm châu  – Một đất nước muốn giàu mạnh, muốn phát triển bền vững thì tất nhiên không thể thiếu những người hiền tài. Vì thế, các chính sách của nhà nước cần phải đãi ngộ nhân tài, cần cho họ những cơ hội để khẳng định bản thân, nên bỏ cơ chế con ông cháu cha hay cơ chế “Con vua thì lại làm vua” bởi nếu con vua hoặc con ông cháu cha mà không có tài có đức thì việc thừa kế, truyền ngôi kia sẽ là cho cả một đất nước bị kéo lùi, tụt hậu.  3. Kết bài  – Bất kỳ một xã hội nào cũng cần có những người tài, bởi những người tài mới giúp cho đất nước phát triển được  – Tự rút ra kinh nghiệm bài học cho bản thân để trở thành một người hiền tài …. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Nắm được nội dung và nghệ thuật của bài :

+ Tầm quan trọng và ý nghĩa của hiền tài đối với đất nước.

+ Những việc làm thể hiện sự quan tâm của các thánh đế minh vương đối với hiền tài

+ Ý nghĩa của việc khắc bia tiến sĩ

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” (Nguyễn Dữ).

Ngày soạn : 02/03/2019

**Tiết 25.**

**ÔN TẬP : *CHUYỆN CHỨC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN***

**( *Trích “ Truyền kì mạn lục”- Nguyễn Dữ)***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Vẻ đẹp của nhân vật Ngô Tử Văn - đại diện cho người trí thức nước Việt dũng cảm, kiên cường, yêu chính nghĩa, trọng công lí và có tinh thần dân tộc mạnh mẽ.

- Niềm tin chính nghĩa luôn thắng gian tà và lời nhắn nhủ : phải đấu tranh đến cùng để tiêu diệt cái ác, cái xấu.

- Cốt truyện giàu kịch tính ; kết cấu truyện chặt chẽ, lô gích ; cách dẫn chuyện khéo léo, kể chuyện linh hoạt ; miêu tả sinh động, hấp dẫn.

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu thể truyền kì: Đọc và tóm tắt một tác phẩm tự sự trung đại; Phân tích nhân vật trong truyện truyền kì

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

**-** Giáo dục lòng yêu chính nghĩa và niềm tự hào về người trí thức nước Việt. Có thái độ kiên quyết chống lại các thế lực phi nghĩa, gian ác để bảo vệ lẽ phải và sự công bằng trong xã hội.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Trình bày quan điểm của Thân Nhân Trung về tầm quan trọng của hiền tài đối với đất nước.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Người xưa từng răn dạy : "cây ngay không sợ chết đứng", "ở hiền thì gặp lành". Những người chính trực, ngay thẳng thì sẽ nhận được những điều tốt đẹp. Tiếp thu tinh thần ấy, với nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, trí tưởng tượng vô cùng phong phú, Nguyễn Dữ đã viết Chuyện chức phán sự đền Tản Viên. Sự xuất hiện của Truyền kì mạn lục cùng với các tập truyện truyền kì khác như Thánh Tông di thảo (Lê Thánh Tông), Truyền kì tân phả (Đoàn Thị Điểm), Lan Trì kiến văn lục (Vũ Trinh)… đã mang đến cho văn xuôi tự sự trung đại Việt Nam một bước phát triển mới, rất đáng tự hào. “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” kể chuyện Ngô Tử Văn đốt đền, qua đó thể hiện những nội dung tư tưởng sâu sắc.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | **Nội dung kiến thức cơ bản** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  ? Trình bày những hiểu biết cơ bản về tác giả Nguyễn Dữ ?  ? Trình bày những hiểu biết về thể loại truyền kì ?  ? Nêu chủ đề của truyện ?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  GV nêu các câu hỏi.  HS làm vào vở, sau đó trình bày trước lớp.  GV chuẩn xác kiến thức.  ? Những sự kiện nào xảy ra gắn với nhân vật Tử Văn?  ? Phân tích tính cách nhân vật Ngô Tử Văn ?  ? Nhận xét về tính cách nhân vật Bách hộ họ Thôi ?  ? Bình luận về vai trò của yếu tố kì ảo và nội dung hiện thực của truyện ?  ? Ý nghĩa giáo dục của truyện cũng đã được thể hiện ở đoạn bình cuối truyện ? | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  **1. Nguyễn Dữ** người xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, nay là huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dư­ơng, hiện ch­ưa rõ ông sinh và mất năm nào. Ông là con trai cả của Nguyễn Tư­ờng Phiêu, người đỗ tiến sĩ năm 1496. Thi đỗ hương tiến và ra làm quan ở huyện Thanh Tuyền chư­a được một năm thì ông từ quan về phụng dưỡng mẹ già. *Với Truyền kì mạn lục*, Nguyễn Dữ được xem như một tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam trung đại nói chung, văn xuôi tự sự chữ Hán Việt Nam nói riêng.  **2. *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên*, cũng như các truyện khác của *Truyền kì mạn lục*, thuộc thể loại truyền kì.** Truyền kì là thể văn xuôi tự sự có nguồn gốc từ Trung Hoa, dùng yếu tố kì ảo làm phương thức nghệ thuật để phản ánh cuộc sống. Ở Việt Nam thời trung đại, thể loại này rất được ­ưa chuộng. Truyện truyền kì Việt Nam thường sử dụng truyện dân gian hoặc các mô-típ truyện dân gian để xây dựng thành truyện mới. Truyện truyền kì Việt Nam mang đậm chất yếu tố hiện thực và chất nhân văn.  **3. Nguyễn Dữ quan tâm phản ánh, phê phán, tố cáo hiện thực xã hội, thể hiện khát vọng chân chính của con người với tinh thần nhân văn cao đẹp.** Bằng một nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, với những yếu tố kì ảo mang nội dung hiện thực sâu sắc, *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* thể hiện nổi bật gư­ơng người cương trực, can đảm, mạnh mẽ đấu tranh chống lại gian tà, loại trừ cái ác, đòi công lí, công bằng.  **II. LUYỆN TẬP**  **1. Những sự kiện nào xảy ra gắn với nhân vật Tử Văn?**  +         Tử Văn đốt đền.  +         Hồn ma Bách hộ họ Thôi giả làm cư­ sĩ đến đòi Tử Văn dựng trả ngôi đền và doạ sẽ kiện đến Diêm Vương.  +         Thổ công nói cho Tử Văn biết sự thật về viên Bách hộ họ Thôi và dặn chàng nói sự thực tr­ước Diêm Vương.  +         Tử Văn đấu tranh giành sự công bằng.  +         Tử Văn được làm phán sự đền Tản Viên.  Các sự việc xảy ra đều chủ yếu nhằm thể hiện tính cách nhân vật Ngô Tử Văn, đối lập với tính cách viên Bách hộ họ Thôi.  **2. Phân tích tính cách nhân vật Ngô Tử Văn**  Tử Văn là người cương trực, mạnh mẽ, không khoan như­ợng với gian tà. Trước hết, tính cách ấy được thể hiện qua hành động đốt đền. Tuy nhiên, ở hành động đốt đền, cần thấy rằng Tử Văn là kẻ sĩ, không thể không biết đến quan niệm của người x­a là tôn trọng thánh thần, xem việc đốt phá đền chùa, miếu mạo là động chạm đến thánh thần. Tử Văn đốt đền xuất phát từ sự bất bình tr­ước việc đền thờ tiếng là linh thiêng mà không giúp dân diệt được gian tà. Người xư­a cũng quan niệm chỉ thờ những thần có công lao giúp dân, giúp n­ước. Hơn nữa, tr­ước khi đốt đền, Tử Văn tắm gội sạch sẽ và khấn trời. Điều đó cho thấy Tử Văn ý thức rất rõ về hành động của mình và mong muốn lòng thành của mình được chứng giám.  Tính cương trực, can đảm của Tử Văn được thể hiện nổi bật ở những sự việc đối với viên Bách hộ họ Thôi, với Diêm Vương,… Tr­ước “một người khôi ngô, cao lớn, đầu đội mũ trụ,… tự xưng là c­ư sĩ” đến đòi dựng trả ngôi đền, Tử Văn “mặc kệ, vẫn cứ ngồi ngất ng­ưởng tự nhiên”. Đến âm phủ, trong không khí rùng rợn, hãi hùng, Tử Văn vẫn một mực muốn chứng tỏ sự thật, đòi công bằng, công lí.  Tử Văn còn là người lễ độ: khi đã trở thành phán sự đền Tản Viên, gặp người quen vẫn “chắp tay thi lễ.  **3. Nhận xét về tính cách nhân vật Bách hộ họ Thôi**  Tính cách xảo trá, gian ác của nhân vật này thể hiện rõ ở những diễn biến tâm lí và hành động của y. Thoạt đầu, tr­ước Tử Văn, hắn tự xưng là cư sĩ, dùng nguyên lí của đạo Nho để buộc tội Tử Văn, lấy oai linh của quỷ thần để hăm doạ. Hắn lừa gạt cả thánh thần, ngoan cố vu tội cho Tử Văn; khi thấy tình thế bất lợi, hắn lập lờ cho qua,… Tr­ước sau, nhân vật này nhất quán: khi sống là kẻ giặc đi cướp n­ước, khi chết là kẻ cướp đền.  **4. Bình luận về vai trò của yếu tố kì ảo và nội dung hiện thực của truyện**  Tác giả đã xây dựng được một cốt truyện với những xung đột giàu kịch tính, tính cách nhân vật được chú ý khắc hoạ nhờ nghệ thuật tương phản (giữa Tử Văn và hồn ma viên Bách hộ), yếu tố kì ảo kết hợp tự nhiên với yếu tố hiện thực trong diễn biến linh hoạt của câu chuyện. Những đặc điểm ấy tạo cho truyện sức hấp dẫn.  - Truyện dày đặc yếu tố kì ảo: kể chuyện thần linh (Thổ công, đức Thánh Tản Viên), ma quỷ (Diêm Vương, hồn ma tướng giặc,…); đốt đền xong, Tử Văn phát bệnh; quỷ sứ đến bắt Tử Văn đi; viên Bách hộ họ Thôi bị đày xuống Cửu u; Tử Văn về đến nhà mới biết mình đã chết được hai ngày; Tử Văn sống lại, rồi không bệnh mà mất, thành phán sự đền Tản Viên; Tử Văn c­ưỡi gió biến mất,…  - Truyện vẫn mang nội dung hiện thực:  +        Lai lịch nhân vật: Tử Văn (tên Soạn, người huyện Yên Dũng, đất Lạng Giang), viên Bách hộ họ Thôi (bộ tướng của Mộc Thạnh).  +         Câu chuyện xảy ra trong không gian, thời gian cụ thể: Cuối đời nhà Hồ, quân Ngô sang xâm chiếm, vùng Yên Dũng, Lạng Giang thành chiến trường (thời gian giặc Minh sang xâm chiếm n­ước ta: 1407 – 1427).  +         Tử Văn đi nhậm chức phán sự đền Tản Viên vào một buổi sáng năm Giáp Ngọ (1414).  Tác giả sống và viết truyện này vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVI. Cho nên, câu chuyện được kể dù có ở thời tr­ước đó thì cũng không có nghĩa là không liên hệ với bối cảnh xã hội đương thời: nhà Lê suy thoái, chính quyền chuyển sang tay nhà Mạc. Mặt khác, bản thân các nội dung khẳng định tính chính nghĩa, cái thiện, ca ngợi người cương trực, ngay thẳng, lên án gian tà,… cũng là những nội dung giàu ý nghĩa hiện thực.  **8. Ý nghĩa giáo dục của truyện cũng đã được thể hiện ở đoạn bình cuối truyện**  Lời bình đã nói lên lời răn về nhân cách của kẻ sĩ, con người chân chính không nên uốn mình, phải sống cương trực, ngay thẳng. Sự cứng cỏi, lòng can đảm tr­ước những cái xấu, cái ác là thái độ ứng xử tích cực cần được coi trọng. Ý nghĩa về sự ca ngợi, tôn vinh người cương trực, quyết đoán, dám đương đầu với cái ác, cái xấu cũng đã được thể hiện ở phần kết câu chuyện, khi Tử Văn chết lại được sống lại và trở thành quan phán sự ở đền Tản Viên. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Thể loại truyền kì.

- Phẩm chất của nhân vật Ngô Tử Văn.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc thêm các tác phẩm trong “Truyền kì mạn lục”.

- Chuẩn bị bài : Luyện tập viết đoạn văn thuyết minh.

Ngày soạn : 09/03/2019

**Tiết 26.**

**LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN THUYẾT MINH**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố vững chắc kĩ năng viết đoạn văn đã học, văn bản thuyết minh để viết được đoạn văn thuyết minh có đề tài quen thuộc gần gũi.

**2. Kĩ năng:**

- So sánh để nhận ra những điểm khác nhau giữa đoạn văn tự sự và đoạn văn thuyết minh

- Vận dụng những kiến thức và kĩ năng về đoạn văn, về văn thuyết minh để viết được đoạn văn thuyết minh có đề tài quen thuộc gần gũi

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :** Tự giác làm thêm bài tập. Có thái độ nghiêm túc, cẩn trọng khi viết văn thuyết minh.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Phân tích hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn trong “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên”.

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Kiểu bài làm văn thuyết minh là một trong những kiểu bài quan trọng trong chương trình Ngữ Văn 10. Các em đã được tìm hiểu về đặc điểm, cách lập dàn ý và các phương pháp thuyết minh thường dùng. Để hiện thực hóa những hiểu biết đó trong một bài văn cụ thể, các em cần phải viết được các đoạn văn thuyết minh rõ ý, sáng lời. Bài học hôm nay chúng ta chủ yếu sẽ luyện tập thực hành thao tác đó.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | **Nội dung kiến thức cơ bản** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV yêu cầu HS nhắc lại :  - Thế nào là một đoạn văn?  - Các yêu cầu cần đạt của một đoạn văn?  - Một đoạn văn thuyết minh có thể bao gồm bao nhiêu phần chính? Các ý trong đoạn văn thuyết minh có thể được sắp xếp theo các trình tự thời gian, nhận thức, phản bác- chứng minh ko? Vì sao?    **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  Gv đưa ra một số đề văn thuyết minh, yêu cầu hs lựa chọn, lập dàn ý sơ bộ, tập viết một đoạn văn về một trong các ý của bài, đọc trước lớp. Gv nhận xét, đánh giá, bổ sung.  Đề 1:  Thuyết minh về món ăn dân tộc.  DÀN Ý  1. Mở đoạn : \* Giới thiệu chung: - Phở là món ăn bình dân được nhiều người ưa thích. 2. Thân đoạn: \* Nguyên liệu và cách chế biến:  \* Cách thức làm một bát phở: \* Cách ăn: 3. Kết đoạn: \* Cảm nghĩ của em: - Phở là món ăn thơm ngon, bổ dưỡng, chứng tỏ sự tinh tế và sáng tạo của người Việt trong nghệ thuật ẩm thực.  Đề 2: Thuyết minh một tác phẩm văn học: *Bình ngô đại cáo.*  ? Phần mở đoạn cần nêu những ý nào ?  ? Phần thân đoạn cần nêu những ý nào ?  Bố cục bài cáo có mấy phần ?  Nội dung từng phần ?  ? Những nét đặc sắc nghệ thuật nổi bật của bài cáo ?  ? Khái quát lại giá trị bài cáo ? | **I. Kiến thức cơ bản**  ***Các phần của đoạn văn thuyết minh***  - Câu chủ đề: nêu đối tượng cần thuyết minh.  - Các câu triển khai: nói rõ về đối tượng thuyết minh.  - Các ý trong đoạn văn thuyết minh có thể được sắp xếp theo các trình tự thời gian, nhận thức, phản bác- chứng minh. Vì nó phù hợp với yêu cầu của một đoạn văn nói chung và đem đến cho người đọc sự tiếp nhận dễ dàng, hứng thú.  **II. Luyện tập**  **Đề 1.**  Nhắc đến đất nước hình chữ S có biết bao nhiêu món ăn đặc sản dân tộc, mỗi vùng miền lại có những món ăn khác nhau. Đến Hà Nội du khách phải thử một lần món phở, món ăn đại diện cho bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Món phở ra đời vào đầu thế kỷ 20, nơi xuất hiện đầu tiên vẫn còn tranh cãi, người thì nói Nam Định nhưng cũng có người cho rằng Hà Nội là nơi biến món ăn trở nên nổi tiếng đại diện cho nền ẩm thực nước ta. Món phở theo thời gian có nhiều biến chuyển, trước kia chỉ là phở bò chín nhưng dần dần xuất hiện phở tái, phở gà, phở cuốn, phở xào, phở rán…rất nhiều những loại phở khác nhau làm đa dạng thêm những món ăn của nền ẩm thực Việt. Phố có đặc điểm rất riêng biệt khi chỉ ăn một mình không dùng kèm với các món ăn khác, người Hà Nội thường ăn phở chủ yếu vào buổi sáng, còn du khách đến với Hà Nội có thể ăn vào bất kì thời gian nào trong ngày đều được, các quán xá mở suốt ngày sẵn sàng phục vụ. Phở dùng nguyên liệu chính là bánh phở màu trắng thành phần chính từ gạo. Nước dùng hay còn gọi là nước lèo chính là tinh túy của món phở, nước dùng ninh bằng các loại xương và hương liệu khác như gừng, quế, hoa hồi, đinh hương, thảo quả…mỗi người lại có bí quyết riêng để nấu nước dùng giúp thực khách ngon miệng. Mỗi bát phở sẽ ăn kèm với một số rau gia vị ví dụ hành tây, rau húng, vài miếng chanh, rau thơm,tương ớt…ăn kèm với loại rau nào cũng tùy theo vùng miền. Nền ẩm thực nước ta đa đạng, phong phú, trong đó phở là biểu tượng ẩm thực Việt. Món ăn bổ dưỡng nay đã được phổ biến trên toàn thế giới, người Việt xa xứ có thể thưởng thức bất kì lúc nào khi nhớ về quê nhà.  **Đề 2.**  **1. Mở đoạn**  - Dẫn dắt vấn đề: Khái quát về tác giả, tác phẩm, giá trị nội dung, nghệ thuật của bài *Bình Ngô đại cáo*.  **2. Thân đoạn**  - Nêu luận đề chính nghĩa:Cốt lõi nhân nghĩa chính là yên dân và trừ bạo. Nhân nghĩa không bó hẹp trong khuôn khổ tư tưởng Nho giáo mà rộng hơn là làm thế nào để đem lại cuộc sống yên bình cho nhân dân. Bên cạnh đó khẳng định nước ta tuy là một nước nhỏ nhưng vẫn có thể tự hào về:  + Nền văn hiến lâu đời.  + Cương vực lãnh thổ.  + Phong tục tập quán.  + Lịch sử và chế độ riêng.  - Bản cáo trạng vạch rõ tội ác kẻ thù: Giặc Minh xảo quyệt thừa nước đục thả câu. Không những thế còn tàn sát, hành hạ, tước đoạt mạng sống con người một cách dã man( dẫn chứng).  - Tổng kết quá trình kháng chiến:  +Xây dựng hình tượng người anh hùng áo vải bình thường nhưng có lòng yêu nước thương dân và căm thù giặc sâu sắc, có lí tưởng cao cả.  + Khắc họa những chiến công oanh liệt hào hùng (dẫn chứng).  - Tuyên bố hòa bình mở ra kỉ nguyên mới.  \* Nghệ thuật:  - Sử dụng từ ngữ hiển nhiên, vốn có.  - Biện pháp đối lập, lấy cái vô hạn của trúc Nam Sơnđể nói đến cái vô hạn trong tội ác giặc Minh, lấy cái vô cùng của nước Đông Hải để nói lên sự dơ bẩn vô cùng.  - Nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật.  - Liệt kê, so sánh, đối lập để tạo thành bản anh hùng ca về những chiến công oanh liệt.  **3. Kết đoạn:** Tóm tắt lại nội dung, nghệ thuật tiêu biểu. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Những yêu cầu khi viết đoạn văn thuyết minh.

**5. Dặn dò**

- Học bài và hoàn thiện các bài tập vào vở.

**-** Chuẩn bị bài : Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt.

Ngày soạn : 12/03/2019

**Tiết 27.**

**NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Những yêu cầu sử dụng đúng tiếng Việt theo các chuẩn mực về ngữ âm và chữ viết, về từ ngữ, về ngữ pháp, về phong cách ngôn ngữ.

- Những yêu cầu sử dụng hay để đạt hiệu quả giao tiếp cao.

**2. Kĩ năng:**

- Sử dụng tiếng Việt theo đúng chuẩn mực ngôn ngữ

- Sử dụng sáng tạo linh hoạt theo các phương thức chuyển đổi, theo các phép tu từ.

- Phát hiện và phân tích, sửa lỗi về phát âm, chữ viết, dùng từ, đặt câu, cấu tạo văn bản, về phong cách ngôn ngữ

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

- Có thái độ cầu tiến, có ý thức vươn tới cái đúng trong khi nói và viết, có ý thức gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra trong quá trình học bài.

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Tiếng Việt là ngôn ngữ chung và phổ biến nhất ở nước ta.Tiếng Việt có những vẻ đẹp, sự độc đáo và có những yêu cầu sử dụng riêng. Ở tiết học ngày hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu những yêu cầu của việc sử dụng tiếng Việt và làm thế nào để sử dụng tiếng Việt hay, hiệu quả.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | **Nội dung kiến thức cơ bản** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV hướng dẫn HS ôn lại kiến thức cơ bản.  Khi nói và viết cần tuân theo yêu cầu gì cho đúng theo chuẩn mực tiếng Việt?  Khi dùng từ ngữ cần tuân theo những yêu cầu nào?  Khi đặt câu cần tuân theo những yêu cầu nào để đặt câu đúng ngữ pháp?  Khi sử dụng phong cách ngôn ngữ thì phải đạt yêu cầu gì ?  Muốn sử dụng hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao thì ta phải làm như thế nào?  Giáo viên cho học sinh thảo luận và làm bài tập. | **A. Kiến thức cơ bản**  **I. Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt**  ***1. Về ngữ âm, chữ viết***  \*Khi sử dụng tiếng việt,ta cần tuân thủ những yêu cầu sau về ngữ âm và chữ viết:  - Về ngữ âm: Cần phát âm theo âm chuẩn của tiếng Việt.  - Về chữ viết: cần viết đúng theo quy tắc hiện hành về chính tả và về chữ viết nói chung.  ***2. Về từ ngữ***  - Cần sử dụng từ ngữ đúng với hình thức và cấu tạo, ý nghĩa, và đặc điểm ngữ pháp của chúng trong tiếng Việt.  - Cần dùng từ chính xác về nghĩa.  ***3. Về ngữ pháp***  - Cấu tạo câu theo đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt, diễn đạt đúng các quan hệ ý nghĩa và sử dụng dấu câu thích hợp  - Các câu trong đoạn văn và văn bản cần được liên kết chặt chẽ, tạo nên một văn bản mạch lạc, thống nhất.  ***4. Về phong cách ngôn ngữ.***  - Cần nói và viết phù hợp với các đặc trưng và chuẩn mực trong từng phong cách chức năng.  ***II. Sử dụng hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao.***  Khi nói hoặc viết, chẳng những cần sử dụng tiếng Việt đúng theo các chuẩn mực, mà cần sử dụng một cách sáng tạo, có sự chuyển đổi linh hoạt theo các phương thức và quy tắc chung, theo các phép tu từ để cho lời nói, câu văn có tính nghệ thuật và đạt hiệu quả giao tiếp cao.  **B. Luyện tập.** |

**Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**

**Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 3:  
MẸ VÀ QUẢ***Những mùa quả mẹ tôi hái được  
Mẹ vẫn trông vào tay mẹ vun trồng  
Những mùa quả lặn rồi lại mọc  
Như mặt trời khi như mặt trăng  
Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên  
Còn những bí và bầu thì lớn xuống  
Chúng mang dáng giọt mồ hôi mặn  
Rỏ xuống lòng thầm lặng mẹ tôi  
Và chúng tôi, một thứ quả trên đời  
Bảy mươi tuổi mẹ đợi chờ được hái  
Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi  
Mình vẫn còn một thứ quả non xanh*(Trích từ "*Mẹ của nhà thơ*", NXB Phụ nữ, 2008)  
**Câu 1.** Trong nhan đề và bài thơ, chữ "quả" xuất hiện nhiều lần. Chữ "quả" ở dòng nào mang nghĩa tả thực? Chữ "quả" ở dòng nào mang ý nghĩa biểu tượng?   
**Câu 2.** Nghĩa của từ "trông" trong dòng thơ "Mẹ vẫn trông vào tay mẹ vun trồng" là gì?   
**Câu 3.** Trong hai dòng thơ "Những mùa quả lặn rồi lại mọc – Như mặt trời khi như mặt trăng", tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ nào? Hãy nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó.   
**Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 4 đến câu 7:***Có một cậu bé nghèo bán hàng rong ở các khu nhà để kiếm tiền đi học. Hôm đó, cậu lục túi chỉ còn mấy đồng tiền ít ỏi mà bụng đang rất đói.*  
*Cậu quyết định xin một bữa ăn tại một căn nhà gần đó. Cậu hốt hoảng khi thấy một cô bé dễ thương ra mở cửa. Thay vì xin ăn, cậu ta đành xin một ly nước uống.  
Cô bé nghĩ rằng cậu ta trông đang đói nên đem ra một ly sữa lớn.  
Cậu uống từ từ, rồi hỏi: "Tôi nợ bạn bao nhiêu?"  
Cô bé đáp: "Bạn không nợ tôi bao nhiêu cả. Mẹ dạy rằng chúng tôi không bao giờ nhận tiền khi làm một điều tốt."  
Cậu ta nói: "Vậy thì tôi cảm ơn bạn nhiều lắm."  
Khi Howard Kelly (\*) rời căn nhà đó, cậu ta không những cảm thấy trong người khoẻ khoắn, mà còn thấy niềm tin vào con người, vào cuộc sống rất mạnh mẽ.  
Sau bao năm, cô gái đó bị ốm nghiêm trọng. Các bác sĩ trong vùng bó tay và chuyển cô lên bệnh viện trung tâm thành phố để các chuyên gia chữa trị căn bệnh hiểm nghèo này. Tiến sĩ Howard Kelly được mời làm chuyên gia. Khi nghe tên nơi ở của bệnh nhân, một tia sáng lạ loé lên trong mắt anh ta. Anh đứng bật dậy và đi đến phòng cô gái. Anh nhận ra cô gái ngay lập tức. Anh quay trở lại phòng chuyên gia và quyết tâm phải gắng hết sức để cứu được cô gái. Anh đã quan tâm đặc biệt. Sau thời gian đấu tranh lâu dài, căn bệnh của cô gái đã qua khỏi. Anh cầm tờ hoá đơn thanh toán viện phí, viết gì đó bên lề và cho chuyển lên phòng cô gái.  
Cô gái lo sợ không dám mở tờ hoá đơn viện phí ra, bởi vì cô chắc chắn rằng đến suốt đời thì cô cũng khó mà thanh toán hết số tiền này.  
Cuối cùng cô can đảm nhìn, và chú ý đến dòng chữ bên cạnh tờ hoá đơn: "Đã thanh toán đủ bằng một ly sữa."  
Ký tên: Tiến sĩ Howard Kelly.  
Mắt đẫm lệ, cô gái xúc động thốt lên: "Lạy chúa, tình yêu thương bao la của người đã lan rộng trong trái tim và bàn tay con người."*(\*) Tiến sĩ Howard Kelly là một nhà vật lý lỗi lạc, đã sáng lập ra Khoa Ung thư tại trường Đại học John Hopkins năm 1895.  
**Câu 4.** Đặt nhan đề cho văn bản.   
**Câu 5.** Văn bản sử dụng phương thức biểu đạt nào là chủ yếu?   
**Câu 6**. Văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?   
**Câu 7.** Câu chuyện trên mang đến bài học gì?

Gợi ý :  
**Câu 1:**• Tả thực: Những mùa quả mẹ tôi hái được/ Những mùa quả lặn rồi lại mọc.  
• Biểu tượng: Và chúng tôi, một thứ quả trên đời/ Mình vẫn còn là một thứ quả xanh  
**Câu 2:** Nghĩa của từ "trông": trông chờ, niềm tin, hi vọng vào con cái...  
**Câu 3:**• Trong hai dòng thơ "Những mùa quả lặn rồi lại mọc – Như mặt trời khi như mặt trăng", tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ: so sánh.  
• Tác dụng của biện pháp tu từ đó: gợi lên bước đi của thời gian, biểu lộ sự ngậm ngùi cho sự vất vả của người mẹ...  
**Câu 4:** Nhan đề: Một ly sữa/ Sẽ được gì khi ta biết cho đi...  
(Nhan đề phải ngắn gọn, khái quát được chủ đề, hấp dẫn...)  
**Câu 5:** Văn bản sử dụng phương thức biểu đạt chủ yếu: tự sự  
**Câu 6:** Văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ: nghệ thuật  
**Câu 7:** Câu chuyện trên mang đến bài học: Khi biết cho đi một cách vô điều kiện, ta sẽ được nhận lại nhiều niềm vui hơn thế nữa...

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt : về ngữ âm và chữ viết, về từ ngữ, về ngữ pháp, về phong cách ngôn ngữ. Cách sử dụng tiếng Việt hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tự làm thêm bài tập liên quan.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” (Trích “Chinh phụ ngâm” –Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm).

Ngày soạn: 24/03/2019

**Tiết 28.**

**ÔN TẬP : “TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ”**

***(Trích “ Chinh phụ ngâm”)***

***- Tác giả: Đặng Trần Côn; Dịch giả: Đoàn Thị Điểm -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

Giúp học sinh:

- Cảm nhận được tâm trạng cô đơn sầu muộn của người chinh phụ trong tình cảnh lẻ loi khi chồng đi chinh chiến; thấy được tiếng nói tố cáo chiến tranh và đề cao hạnh phúc lứa đôi của tác phẩm.

- Về nghệ thuật: Thấy được sự tài hoa, tinh tế của nghệ thuật miêu tả nội tâm của đoạn trích.

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu một văn bản thuộc thể ngâm khúc.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Thương cảm với nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ, đồng thời oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Biết thương xót, đồng cảm với nỗi đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ và có thái độ chống lại các thế lực bạo tàn gây đau khổ cho họ.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Trình bày những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt.

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

“Người lên ngựa, kẻ chia bào  
Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.”

Văn học Việt Nam đã từng chứng kiến biết bao những cuộc chia li, tiễn biệt đầy lưu luyến như thế. Và ở thế kỉ thứ XVIII, “Chinh phụ ngâm”, một tác phẩm lấy từ đề tài chia li trong chiến tranh của Đặng Trần Côn đã cho chúng ta thấy được một cuộc tiễn biệt thấm đẫm tâm trạng, đằng sau đó là nỗi đau người phụ nữ có chồng đi chinh chiến. Đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” đã làm nổi bật lên nỗi lẻ loi cô đơn cùng những nhớ mong, và có cả những khao khát hạnh phúc của người chinh phụ.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | **Nội dung kiến thức cơ bản** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV hướng dẫn HS hệ thống lại những kiến thức cơ bản về tác giả, dịch giả, tác phẩm.  ? Trình bày những hiểu biết của em về tác giả Đặng Trần Côn ?  ? Trình bày những hiểu biết của em về dịch giả Đoàn Thị Điểm ?  ? Trình bày những hiểu biết của em về thể loại ngâm khúc ?  ? Nêu đại ý đoạn trích ?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  ? Tìm hiểu xuất xứ tác phẩm ?  ? Tìm hiểu khái quát nội dung tác phẩm “Chinh phụ ngâm” ?  ? Nhận xét về nghệ thuật sử dụng từ láy trong đoạn trích ?  ? Nhận xét về nhịp điệu thơ ?  ? Đối chiếu hai câu bản chữ Hán và bản chữ Nôm để thấy sự sáng tạo của bản dịch ?  ? Tâm trạng của chinh phụ được thể hiện như thế nào trong hai khổ thơ mở đầu đoạn trích?  ? Phân tích diễn biến tâm trạng của chinh phụ trong đoạn thơ từ:“Gà eo óc gáy” đến “phím loan ngại chùng” ?  ? Phân tích diễn biến tâm trạng của chinh phụ trong đoạn thơ từ “Lòng này gửi gió đông... ” đến “nào xong” ? | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  **1. Tác giả Đặng Trần Côn - hiện không rõ năm sinh, năm mất, chỉ biết sống vào khoảng thế kỉ XVIII.**Quê tại làng Nhân Mục thường gọi là làng Mọc, huyện Thanh Trì, nay là quận Thanh Xuân, Hà Nội. Đặng Trần Côn còn có nhiều tác phẩm, nổi tiếng hơn cả là *Chinh phụ ngâm*.  Bản diễn Nôm (giới thiệu trong sách giáo khoa) tương truyền là của Đoàn Thị Điểm. Dịch giả Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748), hiệu là Hồng Hà, người làng Giai Phạm xứ Kinh Bắc nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Đoàn Thị Điểm là một phụ nữ nhan sắc, tài hoa. Sáng tác tập truyện chữ Hán *Truyền kì tân phả* và bản dịch *Chinh phụ ngâm* bằng chữ Nôm. Đã từng làm nghề dạy học và trở thành nhà giáo phụ nữ đầu tiên thành đạt, học trò của bà rất đông, sau này có người đỗ đến đại khoa.  **2. *Ngâm khúc* là thể loại thơ trữ tình trường thiên thuần tuý Việt Nam viết bằng thể thơ song thất lục bát với phương thức trữ tình dài hơi, sử dụng nhiều tiểu đối.** Thể loại này phù hợp với việc bày tỏ tâm trạng, cảm xúc hồi tưởng, nhớ nhung, suy tư, sầu muộn, ai oán, xót thương của nhân vật trữ tình.  *Thể thơ song thất lục bát*là thể thơ mỗi khổ gồm hai câu 7 chữ, một câu 6 chữ, một câu 8 chữ. Bốn câu dài ngắn khác nhau kết lại thành một khổ và luân phiên kéo dài bao nhiêu khổ cũng được trong một bài thơ. Hai câu thất ngắt nhịp cố định 3 / 4 (khác với câu thất ngôn Đường luật ngắt nhịp 4 / 3); câu 6 và câu 8 ngắt nhịp tự do. Có thể gieo vần bằng hoặc trắc, ở cuối câu hoặc lưng chừng câu.  *Chinh phụ ngâm*là tác phẩm mở đầu, cũng là tác phẩm đặc sắc nhất của thể loại ngâm khúc, một thể loại trữ tình rất phát triển ở thế kỉ XVIII.  **3. Đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ”** tập trung khắc hoạ tình cảnh lẻ loi và nỗi nhớ thương da diết của người chinh phụ đối với chinh phu trong những ngày dài biền biệt xa cách; qua đó bộc lộ tinh thần nhân đạo sâu sắc của tác giả.  **II. LUYỆN TẬP**  **1. Tìm hiểu xuất xứ**  Theo Phan Huy Chú thì Đặng Trần Côn đã soạn khúc ngâm vào khoảng 1740 - 1742, và Đoàn Thị Điểm có thể dịch vào khoảng 1743 - 1745, trong thời gian ông Nguyễn Kiều (chồng bà) đi sứ.  Đoạn trích từ câu 193 đến câu 286: Sau buổi tiễn đưa, người chinh phụ trở về, tưởng tượng cảnh chiến trường đầy hiểm nguy và chết chóc mà xót xa, lo lắng cho chồng. Thương thân mình lẻ loi, cô đơn, một thân “nuôi già dạy trẻ” vò võ chờ chồng...  lại nhớ thương và lo lắng cho chồng. Tâm sự đó thể hiện rõ nét ở đoạn trích này.  **2. Tìm hiểu khái quát về tác phẩm *Chinh phụ ngâm***  Gợi ý:*Chinh phụ ngâm* là lời thở than của người vợ có chồng ra trận. Khúc ngâm gồm có ba phần:  *Phần mở đầu:* Người chinh phụ nhớ lại cảnh người chinh phu lên đường. Trong con mắt của người vợ, hình ảnh của người chồng thật hào hùng, đẹp đẽ. Bởi theo suy nghĩ của nàng lúc đó thì việc chàng ra trận là bổn phận thiêng liêng và hứa hẹn ngày lập công chiến thắng cùng với vinh hoa, phú quý. Nhưng vì nhớ thương da diết nên trong tâm trạng nàng, bên cạnh niềm kiêu hãnh, tự hào là nỗi sầu oán: “Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng”.  *Phần trung tâm* của khúc ngâm là cuộc sống “Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân mây”. Đến đây yếu tố tình cảm trở thành động lực chi phối cái nhìn chiến tranh của chinh phụ.  Nàng tưởng tượng ra cảnh chiến trường và cuộc sống của chinh phu ở chiến trường. Thay vì những chiến công, ở đây chỉ thấy những cuộc hành quân, những trận đánh liên miên với bao nhiêu khó khăn nguy hiểm. Chiến trường đồng nghĩa với “tử địa” (đất chết) đâu đâu cũng thê lương, ảm đạm. Còn những người chinh phu thì luôn phải đối diện với cái chết, bộ mặt lúc nào cũng mệt mỏi bi quan. Từ những gì đã phơi bày, người chinh phụ đặt câu hỏi:  *Trên trướng gấm thấu chăng hay nhẽ,*  *Mặt chinh phu ai vẽ cho nên?*  Lời chất vấn là thái độ oán trách nhằm vào chính quyền phong kiến đã gây ra chiến tranh nhưng lại không chút bận tâm đến số phận của người ra trận.  Cuộc sống đau khổ mà chinh phụ tự bộc lộ chủ yếu tập trung ở bi kịch nội tâm cô quạnh. Trạng thái biểu hiện của nội tâm đó thật nhiều vẻ: luyến tiếc, nhớ nhung, hi vọng, oán trách, ngóng đợi, lo lắng,...  tất cả đều nhuốm màu bi thương, kết thành khối sầu muộn chất đầy, ngưng đọng. Ý thức được nỗi khổ đau, chinh phụ từ chỗ đồng tình với việc chồng ra trận, đã hối hận, nhận ra sai lầm của mình:  *Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu,*  *Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.*  *Phần*kết: Chinh phụ mơ tưởng ngày chồng chiến thắng trở về, lập nên công trạng, vợ con được chung hưởng hiển vinh. Đây là hạn chế nhưng cũng là tâm lí phổ biến. Có giấc mơ nào không vươn đến điều tốt đẹp có tính lí tưởng. Đáng nói là trong cuộc sum họp đó âm hưởng tha thiết nhất đã ngân lên từ những cử chỉ âu yếm vợ chồng. Vì vậy ý nguyện sau chót được khắc sâu: “Giữ gìn nhau vui thuở thái bình” và hoàn toàn nhất quán với cái nhìn thay đổi về chiến tranh như đã nói trên.  *Đoạn trích* kể về tình cảnh người chinh phụ nhớ chồng ngày ngày ra vào trông ngóng không yên, đêm năm canh thao thức, đốt hương, soi gương, gảy đàn đều không nguôi vơi được nỗi nhớ. Muốn gửi tấm tình nhớ thương cho chồng mà cũng đành bất lực.  **3. Nhận xét về nghệ thuật sử dụng từ láy trong đoạn trích**  ***Gợi ý*:** Tác giả đã sử dụng nhiều từ láy giàu giá trị biểu cảm, gợi hình, tượng thanh.  -       “đằng đẵng” là tính từ chỉ độ dài thời gian vô hạn, đặt trong câu thơ, gắn với không gian “đường lên bằng trời”, con đường cũng dài vô hạn, miêu tả thật thành công nỗi nhớ vô cùng mà người chinh phụ dành cho chồng nơi chiến trận.  -       “dằng dặc”: chỉ độ dài thời gian mà thiếu phụ sống triền miên trong sầu muộn, nhớ thương và lo lắng.  -       “thăm thẳm”: Chỉ độ xa cách của không gian: “Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu”. Trời trong quan niệm của người xưa là đấng tối cao có uy quyền tuyệt đối, có khả năng thấu hiểu mọi sự. Nhưng vì thương nhớ chồng quá mà chinh phụ cảm nhận đến cả trời xanh cũng“thăm thẳm” không tỏ tường được nỗi nhớ của mình.  **4. Nhận xét về nhịp điệu thơ**  ***Gợi ý*:**  Nhịp điệu thơ linh hoạt, giàu nhạc điệu diễn tả dòng tâm trạng lúc thì buồn bã, thẫn thờ, khi thì tha thiết mong nhớ, trào dâng ước ao,… của người chinh phụ: sự biến nhịp ở các câu lục bát và nhịp 3 / 4 lặp lại trùng trùng trong các câu thất.  **5. Đối chiếu hai câu:**  **Bản chữ Nôm                                                     Bản chữ Hán**  *Khắc chờ đằng đẵng như­ niên                             Sầu tự hải.*  *Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.                    Khắc như­ niên.*  (Sầu tựa biển, Khắc như năm)  ***Gợi ý*:**  Một mặt, ng­ười diễn Nôm đã trung thành với cái hay của nguyên tác; đồng thời, trung thành mà vẫn sáng tạo. Nhất là sự sử dụng hết sức thành công các từ tiếng Việt như "đằng đẵng", "dằng dặc" để tô đậm cảm giác về thời gian và không gian chờ đợi, buồn thương. Ngoài ra, ng­ười diễn Nôm đã sắp xếp lại trật tự hai câu thơ: đảo ý "sầu tự hải" xuống d­ưới, chuyển ý "khắc như niên" lên trên; việc đảo đổi này đem lại một kết cấu mở, diễn tả được cảm giác thời gian chờ đợi dài vô cùng khiến nỗi sầu trở nên vô tận.  **6. Tâm trạng của chinh phụ được thể hiện như thế nào trong hai khổ thơ mở đầu đoạn trích?**  Cảnh hiện ra như một màn kịch:  +         Nhân vật: chinh phụ  +         Thời gian: ban đêm  +         Quang cảnh xung quanh: căn phòng có rèm cửa, có ngọn đèn.  Chinh phụ bồn chồn đứng ngồi không yên, hết ra lại vào, thấy quang cảnh ngày cũng như đêm đâu đâu  cũng chỉ có nỗi cô đơn, buồn tẻ bủa vây. Cảnh ngoài căn phòng lẻ loi, trong phòng cũng vậy, ban ngày cũng như ban đêm, một mình một bóng. Rèm cửa và ngọn đèn là nhân chứng cho sự lẻ loi đơn chiếc của nàng. Có lúc nàng đã nghĩ không rõ ngọn đèn có biết tình cảnh của mình không, rồi lại nghĩ đèn và mình cùng chung cảnh ngộ đáng thương.  Hình ảnh trong phòng ngọn đèn cô đơn, ngoài hiên thiếu phụ một mình dạo bước cực tả sự lẻ loi, đơn chiếc, trống trải.  **7. Phân tích diễn biến tâm trạng của chinh phụ trong đoạn thơ từ:“Gà eo óc gáy” đến “phím loan ngại chùng”**  ***Gợi ý*:**  Đoạn từ “Gà eo óc gáy... ” đến “Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa”*:*  Nếu đoạn trên là khát khao đồng cảm thì đến đoạn này tác giả lại tập trung diễn tả sự chờ đợi nặng nề khủng khiếp mà chinh phụ phải gánh chịu trong những ngày biền biệt xa chinh phu. Câu 1 và 2 là cảnh đêm và ngày, tình cảnh nào cũng lẻ bóng đơn côi. Không phải ngẫu nhiên tác giả đã xếp hai ý đêm ngày sóng đôi nhau, gợi nỗi thất vọng triền miên trong nỗi khát khao đồng cảm. Đêm thì tiếng gà eo óc gáy suốt năm canh, ngày thì bóng hoè lơ đãng chuyển hết bên này sang bên nọ. Thiên nhiên vạn vật phải chăng đang vô tình trước sự cô đơn lạnh lẽo của chinh phụ. Câu 3 và 4 là cảnh chờ đợi, thời gian chờ đợi dài như thời gian vô tận và không gian mênh mông.  Đoạn “Hương gượng đốt... ” đến “... phím loan ngại trùng” nói về những gắng gượng của chinh phụ để thoát khỏi tình cảnh cô đơn hiện tại nhưng không hiệu quả: Miễn cưỡng đem hương ra đốt nhưng như càng bị dấn sâu thêm vào nỗi sầu miên man; đem đàn ra gẩy hi vọng vơi nguôi nỗi buồn nhưng cũng không làm được: dây đàn kinh sợ mà đứt, phím đàn ngần ngại mà chùng. Như thế, mọi gắng gượng đều vô vọng, không vượt thoát được nỗi cô đơn đang bao trùm, vây bủa.  **8. Phân tích diễn biến tâm trạng của chinh phụ trong đoạn thơ từ “Lòng này gửi gió đông... ” đến “nào xong”**  ***Gợi ý*:**  Nếu trước đó đoạn thơ tập trung diễn tả cảnh lẻ loi đơn chiếc của chinh phụ thì đoạn này chuyển sang diễn tả nỗi lòng chinh phụ hướng về phương xa, nơi nàng hình dung có sự hiện diện của chinh phu. Không gian thay đổi, điểm nhìn thay đổi, từ căn phòng nhỏ hẹp chuyển sang không gian xa rộng và bát ngát không cùng:  *Non Yên dù chẳng tới miền,*  *Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời.*  Vì nỗi nhớ lớn quá mà nàng nảy sinh một ý nghĩ nên thơ: gửi gió đông đem lòng thương nhớ của mình đến nơi có người chồng đang chinh chiến. Nhưng đó cũng chỉ là một ước mơ vô vọng, không thể thực hiện được. Hỏi trời, trời không thấu và trời ở xa quá: “Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu”. Bởi thế, quả thật là chỉ có thời gian đằng đẵng và không gian mênh mông mới đo được nỗi nhớ của chinh phụ. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Nỗi cô đơn, lẻ bóng của người chinh phụ. Nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích. Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm.

- Chuẩn bị bài : Tác gia Nguyễn Du và “Truyện Kiều”.

Ngày soạn: 14/04/2019

**Tiết 29.**

**TÁC GIA NGUYỄN DU VÀ KIỆT TÁC “TRUYỆN KIỀU”**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

Giúp học sinh:

- Nắm được một số phương diện tiểu sử tác giả.

- Nắm vững những điểm chính yếu trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.

- Nắm được một số đặc điểm cơ bản của nội dung và nghệ thuật “Truyện Kiều” (Nguyễn Du).

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu một văn bản thuyết minh về tác gia VH

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Yêu quý, trân trọng và tự hào về Nguyễn Du - một danh nhân văn hóa và một di sản văn học vô giá của dân tộc và tự tìm hiểu thêm về tác phẩm của ông.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Nỗi cô đơn, lẻ loi, sầu muộn triền miên và nỗi nhớ thương đau đáu của người chinh phụ được thể hiện như thế nào trong đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” ?

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Thời gian vẫn trôi đi và bốn mùa luôn luân chuyển. Con người chỉ xuất hiện một lần trong đời và cũng chỉ một lần ra đi mãi mãi vào cõi vĩnh hằng. Nhưng những gì là thơ, là văn, là nghệ thuật đích thực…thì vẫn còn mãi mãi với thời gian. “Truyện Kiều” của Nguyễn Du là một tác phẩm nghệ thuật như thế. Hãy cùng tìm hiểu về tác gia Nguyễn Du và kiệt tác “Truyện Kiều”.

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV yêu cầu HS trình bày tóm tắt về cuộc đời Nguyễn Du.  GV hướng dẫn HS tìm hiểu về kiệt tác “Truyện Kiều”.  ? Xác định thể loại của “Truyện Kiều” ?  ? Đánh giá giá trị của “Truyện Kiều” ?  ? Tìm hiểu xuất xứ “Truyện Kiều” ?  ? Nhận xét về sự sáng tạo của Nguyễn Du ?  ? Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều” ?  ? Tìm hiểu bút pháp miêu tả nhân vật của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều” ?  ? Tìm hiểu về nghệ thuật kể chuyện trong “Truyện Kiều” ?  ? Đặc sắc nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ trong “Truyện Kiều” ?  ? “Truyện Kiều” thể hiện khát vọng nào của con người ?  ? “Truyện Kiều” là tiếng khóc thương cho điều gì ?  ? “Truyện Kiều” tố cáo nhưng thế lực xấu xa nào ?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  GV nêu đề bài :  **Anh (chị) có nhận xét gì về cuộc đời Nguyễn Du ? Điều đó có thể góp phần lí giải sáng tác của nhà thơ như thế nào ?**  HS thảo luận, trình bày ý kiến.  GV chuẩn xác kiến thức.  ? Trình bày những nét chính về cuộc đời Nguyễn Du ?  ? Xuất thân trong gia đình đại quý tộc đem lại thuận lợi gì cho Nguyễn Du ?  ? Cuộc sống “thập tải phong trần” đem đến ảnh hưởng nào trong sáng tác Nguyễn Du ?  ? Thời kì làm quan cho nhà Nguyễn ảnh hưởng như thế nào tới sáng tác của ông ?  ? Đánh giá tài và tâm Nguyễn Du để thấy ông là một trái tim lớn, một nghệ sĩ lớn ? | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  **1. Tác gia Nguyễn Du**  **2. *Truyện Kiều***  **\*. Thuộc thể loại *truyện Nôm bác học*.** *Truyện Nôm* là tác phẩm tự sự dài, làm bằng văn vần tiếng Việt, ghi bằng chữ Nôm. Truyện Nôm ra đời vào thế kỉ XVI, XVII và phát triển mạnh mẽ ở thế kỉ XVIII; đến cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX thì sáng tác ít dần. Truyện Nôm lúc đầu có tác phẩm viết bằng thơ Đường luật nhưng càng về sau phổ biến là viết bằng thể thơ lục bát. Có hai loại truyện Nôm: truyện Nôm bình dân viết trên cơ sở chuyện kể dân gian và truyện Nôm bác học viết trên cơ sở cốt truyện có sẵn của văn học Trung Quốc (*Truyện Kiều*thuộc loại này); có tác phẩm xây dựng theo cốt truyện hư cấu.  **\*. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du - kiệt tác số một của dân tộc Việt Nam**, di sản văn học của nhân loại, là một “tập đại thành” của truyền thống nghệ thuật, văn hoá Việt Nam, tiêu biểu cho *cảm hứng nhân đạo chủ nghĩa*, vừa là niềm thương cảm sâu sắc, là tấm lòng “nghĩ tới muôn đời”, vừa là thái độ nâng niu, vun vén cho những giá trị nhân bản cao đẹp của con người.  **\*. Tìm hiểu xuất xứ**  Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* dựa theo *Kim Vân Kiều truyện*, tiểu thuyết chương hồi cỡ nhỏ (gồm 20 hồi) của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc). Thời điểm sáng tác *Truyện Kiều* tuy chưa xác định được nhưng nhiều nhà khoa học phỏng đoán rằng, tác phẩm được sáng tác trong quá trình dài, bắt đầu từ thời gian “mười năm gió bụi” ở Thái Bình (1789), được hoàn thiện tiếp vào thời gian về Nghi Xuân (1796) cho đến khi Nguyễn Du ra làm quan dưới triều Nguyễn (1802).  **\*. Nhận xét về sự sáng tạo của Nguyễn Du**  *Truyện Kiều* được Nguyễn Du đặt tên là *Đoạn trường tân thanh*, gồm 3254 câu thơ lục bát. Nguyễn Du đã biến một câu chuyện tình thành một khúc ca đau lòng thương người bạc mệnh, gián tiếp phản ánh những sự thực đáng buồn trong giai đoạn lịch sử cuối Lê, đầu Nguyễn, thể hiện lòng thương cảm vô hạn đối với con người, nhất là người phụ nữ trong xã hội phong kiến.  Nguyễn Du đã lược bỏ các chi tiết về mưu mẹo, về sự báo oán tàn nhẫn và một số chi tiết dung tục trong tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân, thay đổi thứ tự kể và sáng tạo thêm một số chi tiết mới để tạo ra một thế giới nhân vật sống động như thật; biến các sự kiện chính của tác phẩm thành đối tượng để bộc lộ cảm xúc, tình cảm của nhân vật và người kể; chuyển trọng tâm của truyện từ việc kể sự kiện sang biểu hiện nội tâm nhân vật, làm cho các nhân vật sống hơn, sâu sắc hơn và tác phẩm trở thành một bách khoa thư của muôn vàn tâm trạng.  **\*. Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều***  *Truyện Kiều* thể hiện một nghệ thuật xây dựng nhân vật sống động, vừa có nét điển hình, vừa có nét riêng rất nổi bật, đặc biệt là tâm lí nhân vật, chỉ cần một đôi lời cô đọng là làm lộ ngay thần thái của nó.  +      Nhân vật trong tác phẩm được miêu tả cả ngoại hình và nội tâm. Nghệ thuật miêu tả của Nguyễn Du xứng đáng bậc thầy nên các nhân vật hiện ra sống động, rõ nét, như đứng tr­ước mặt độc giả.  +       Về nhân vật chính diện: Nguyễn Du tả bằng bút pháp ­ước lệ, chọn những hình ảnh ­ước lệ tiêu biểu nhất để nhân vật có được nét cá thể không nhầm lẫn với các nhân vật ­ước lệ khác trong văn chương trung đại Việt Nam.  +      Với nhân vật phản diện: Nguyễn Du dùng bút pháp tả thực để lột tả cho đầy đủ “cái xác phàm của chúng” (Nguyễn Đăng Mạnh).  +        Với mỗi nhân vật dù là phản diện hay chính diện, Nguyễn Du thường tìm được nét thần thái của nhân vật để miêu tả, dù chỉ đôi dòng hay vài chữ mà lột tả được cả bản chất nhân vật.  **\*. Tìm hiểu bút pháp miêu tả nhân vật**  Trong *Truyện Kiều*, khi miêu tả nhân vật chính diện, tác giả dùng hình ảnh ­ước lệ, khi miêu tả nhân vật phản diện, Nguyễn Du lại tả thực.  +        Khi miêu tả nhân vật chính diện, Nguyễn Du dùng ­ước lệ vì những hình ảnh đó rất đẹp, phù hợp với tình cảm trân trọng và ngợi ca mà tác giả dành cho nhân vật. Nhân vật chính diện trong tác phẩm của ông vừa đẹp người, lại đẹp nết. Ví dụ, khi miêu tả Thuý Kiều, Thuý Vân, Kim Trọng, Từ Hải,…  +       Khi miêu tả nhân vật phản diện, ông dùng bút pháp tả thực vì ngôn ngữ tả thực gần ngôn ngữ đời thường hơn, để “tả thực cái xác phàm của chúng” với những nét xấu xa về bản chất, như cách dùng từ của nhà nghiên cứu văn học Nguyễn Đăng Mạnh, thì ngôn ngữ tả thực là phù hợp hơn cả. Ví dụ, khi miêu tả Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh,…  **\*. Tìm hiểu về nghệ thuật kể chuyện trong *Truyện Kiều***  *Truyện Kiều* là mẫu mực của nghệ thuật kể chuyện và trữ tình bằng thơ lục bát, với bút pháp trần thuật và giới thiệu nhân vật độc đáo, bút pháp miêu tả tinh tế; nhất là nghệ thuật trần thuật từ điểm nhìn nhân vật, làm cho sự việc, cảnh vật thấm đẫm cảm xúc và thế giới tình cảm của nhân vật được bộc lộ một cách trực tiếp.  Thể thơ lục bát được sử dụng hết sức điêu luyện, ­ưu thế của thể loại được vận dụng một cách tối đa nên đã đủ sức diễn tả nhiều sắc thái của cuộc sống và những biểu hiện tinh tế trong đời sống tâm hồn con người. Nhờ tài năng và vốn kiến thức sẵn có, Nguyễn Du đã thành công đặc biệt trong việc xây dựng được một tiểu thuyết bằng thơ lục bát, cả một thiên tiểu thuyết không một câu nào g­ượng ép. Vì thế, tác phẩm được đông đảo nhân dân yêu thích và sử dụng trong đời sống, làm lời hát ru, làm sách bói... Có người, dù vốn kiến thức hạn chế nhưng thuộc cả *Truyện Kiều*, thậm chí có nhiều trang còn thuộc ngư­ợc từ dưới lên...  **\*. Đặc sắc về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ trong Truyện Kiều**  Ngôn ngữ *Truyện Kiều* rất trong sáng. Trong tác phẩm có sự kết hợp nhuần nhuyễn ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ bình dân. Những từ ngữ Hán Việt được sử dụng đều có chọn lọc với mức độ vừa phải, sử dụng hợp lí và đúng chỗ, đúng lúc. Bên cạnh đó, phần nhiều là lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân, là ca dao, tục ngữ, thành ngữ được vận dụng một cách nhuần nhị và khéo léo. Lời văn trong *Truyện Kiều* viết cách đây mấy trăm năm mà bây giờ đọc vẫn có cảm giác hiện đại. Ngôn ngữ dành cho nhân vật được cá thể hóa cao độ, lời nhân vật nào phù hợp nhân vật ấy, làm rõ thần thái nhân vật ấy, không thể lẫn lộn ngôn ngữ của nhân vật này với nhân vật khác dù cùng thuộc hệ thống nhân vật chính diện hoặc phản diện. Qua tác phẩm, Nguyễn Du đã làm cho ngôn ngữ dân tộc được nâng lên thành ngôn ngữ nghệ thuật, đủ sức diễn tả những biến thái của cảnh sắc thiên nhiên và những biểu hiện tinh tế trong tâm hồn con người.  **\*. *Truyện Kiều* là bài ca tình yêu tự do và ước mơ công lí**  +         Chủ đề ngợi ca tình yêu tự do được thể hiện tập trung ở mối tình giữa Thuý Kiều và Kim Trọng.  +         Chủ đề ước mơ công lí được thể hiện tập trung ở hình tượng Từ Hải.  **\*. *Truyện Kiều* là tiếng khóc cho số phận con người:** khóc cho tình yêu trong trắng, chân thành bị tan vỡ; khóc cho tình cốt nhục bị lìa tan; khóc cho nhân phẩm bị chà đạp; khóc cho thân xác con người bị đày đoạ.  **\*. *Truyện Kiều* là lời tố cáo mạnh mẽ, đanh thép:** tố cáo thế lực đen tối trong xã hội phong kiến, phanh phui sức mạnh làm tha hoá con người của đồng tiền; bị ràng buộc bởi thế giới quan trung đại, Nguyễn Du tuy cũng lên án tạo hoá và số mệnh, nhưng bằng trực cảm nghệ sĩ, ông đã vạch ra đúng ai là kẻ chà đạp quyền sống của con người trong thực tế.  **II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**  \*  Về cuộc đời Nguyễn Du cần lưu ý các điểm sau:  – Nguyễn Du, tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, sinh ngày 3/1/1766 (tức ngày 23/11/ năm Ất Đậu –  1765) mất ngày 18/9/1820 (tức 10/8 năm Canh Thin).  – Ảnh hưởng của gia đình và văn hóa vùng miền đồi núi đối với sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du:  + Quê cha Hà Tĩnh, núi Hồng, sông Lam vùng đất địa linh nhân kiệt, nghèo khổ.  + Quê mẹ Kinh Bắc hào hoa, cái nôi của dân ca quan họ.  + Quê vợ đồng lúa Thái Bình, đặc trưng của Đồng bằng Bắc bộ.  + Bản thân ông sinh ra ở Kinh thành Thăng Long nghìn năm văn hiến  + Dòng dõi quan lại quý tộc, học vấn cao nổi tiếng, nhân dãn Hà Tĩnh đã có câu ca ngợi ca về dòng họ này: “Bao giờ Ngàn Hống hết cây / Sông Rum (sông Lam) hết nước, họ này hết quan”.  \* Nhận xét về cuộc đời Nguyễn Du: Cuộc đời Nguyễn Du trải qua nhiều thăng trầm trong một thời đại đầy biến động. Bi kịch cuộc đời đã hun đúc thiên tài, Nguyễn Du để lại một sự nghiệp văn chương với giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo lớn lao:  – Nguyễn Du xuất thân trong một gia đình đại quý tộc có nhiều đời và nhiều người làm quan to, cha Nguyễn Du làm tới chức Tể tướng, có truyền thống học vấn uyên bác. Nguyễn Du đã thừa hưởng được ở gia đình, dòng họ trí tuệ và truyền thống ấy. Nguyễn Du đã có học thức chữ Hán và cả chữ Nôm. Chính vì thế, ông có nhiều tác phẩm viết bằng cả hai loại chữ này.  – Cuộc đời Nguyễn Du trải qua nhiều thăng trầm trong một thời đại đầy biến động. Lên 10 tuổi, Nguyễn Du mồ côi cha lẫn mẹ. Nhà Lê sụp đổ (1789), Nguyễn Du sống cuộc đời phiêu dạt, chìm nổi long đong. Hơn 10 năm gió bụi, sống gần nhân dân, thấm thìa bao nỗi ấm lạnh kiếp người. Chính vì thế, ông có niềm thương cảm và đồng cảm lớn đối với những thân phận nổi nênh, đặc biệt là số phận của người tài hoa bạc mệnh và những đào hát bị xã hội khinh miệt.  \* Điều đó có thể góp phần lí giải nguyên nhân mà sáng tác của nhà thơ mang giá trị hiện thực với cái nhìn sâu sắc và giá trị nhân đạo và thế lực tác oai tặc quái ghê gớm của đồng tiền. Tác phẩm của Nguyễn Du thể hiện niềm quan tâm sâu sắc đến thân phận con người. Cảm hứng bao trùm là cảm hứng xót thương, đau đớn. Nguyễn Du ngợi ca vẻ đẹp con người, trân trọng những khát vọng của họ, đặc biệt là khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc, tình yêu và công lí… Nguyễn Du được ca ngợi là người có “con mắt trông thấu sáu cõi” là “tấm lòng suy nghĩ nghìn đời”. Cho nên thơ của ông “như có máu thấm nơi đầu ngọn bút” Mộng Liên Đường chủ nhân.  – Làm quan cho nhà Nguyễn (1802), được phong tới chức Học sĩ điện Cần Chánh, được cử làm chánh sứ Trung Quốc… Nhưng Nguyên Du ít nói, lúc nào cần thầm lặng, ưu tư, tư tưởng của Nguyễn Du có mâu thuản phức tạp nhưng đó là sự phức tạp của một thiên tài đứng giữa một giai đoạn lịch sử đầy bi kịch. Những phức tạp trong tư tường Nguyên Du phán nào được ông thể hiện trong những sáng tác của mình.  –  Nguyễn Du đã khẳng định tư tưởng nhân đạo trong sáng tác của mình. Chính nỗi bất hạnh lớn đã làm nên một nhà nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại. Sáng tác của Nguyễn Du đạt tới trình độ nghệ thuật bậc thầy của văn chương trung đại Việt Nam. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du giản dị mà tinh luyện, tài hoa. Thơ Nôm của ông, đặc biệt là Truyện Kiều là đỉnh cao rực rỡ của vãn học tiếng Việt. Nguyễn Du đóng góp lớn cho sự phát triển giàu đẹp của ngôn ngữ văn học dân tộc. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố :**

- Gia đình, quê hương, thời đại và xã hội, cuộc đời Nguyễn Du.

- Truyện Kiều – tác phẩm tự sự trữ tình độc nhất vô nhị trong văn học trung đại VN.

**5. Dặn dò:**

- Về học thuộc bài. Tìm hiểu thêm về tác gia Nguyễn Du và kiệt tác “Truyện Kiều”

- Chuẩn bị bài : Luyện tập về phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Ngày soạn: 18/04/2019

**Tiết 30.**

**LUYỆN TẬP VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

Giúp học sinh:

- Nắm được khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật với các đặc trưng cơ bản của nó.

**2. Kĩ năng:**

- Có kĩ năng phân tích và sử dụng ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật khi nói nhất là khi viết: so ánh, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ....

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Chú ý sử dụng và tìm hiểu văn bản theo đúng PCNN.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày những hiểu biết của em về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Du ?

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Như chúng ta đã biết, ngôn ngữ là công cụ của tư duy, là phương tiện giao tiếp quan trọng bậc nhất của con người. Nhưng không chỉ có vậy, ngôn ngữ còn là chất liệu để xây dựng nên những hình tượng nghệ thuật văn chương. Và với tư cách là chất liệu để xây dựng nên những hình tượng nghệ thuật văn chương thì chúng ta có phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Bài học hôm nay sẽ giúp các em nắm chắc được ngôn ngữ nghệ thuật và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật với các đặc trưng cơ bản của nó. Ngoài ra, bài học còn giúp các em biết phân tích và sử dụng ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật khi nói.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | **Nội dung kiến thức cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức về phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.  ? Ngôn ngữ nghệ thuật là gì ?  ? Phân loại ngôn ngữ trong các văn bản nghệ thuật ?  ? Thế nào là tính hình tượng ?  Lấy ví dụ ?  ? Thế nào là tính truyền cảm ?  Lấy ví dụ ?  ? Thế nào là tính cá thể hóa ?  Lấy ví dụ ? | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  **Ngôn ngữ nghệ thuật**: là ngôn ngữ được dùng trong các tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, sắp đặt, lựa chọn, tinh luyện từ ngôn ngữ thông thường và đạt được hiệu quả nghệ thuật - thẩm mĩ.  **Ngôn ngữ trong các văn bản nghệ thuật bao gồm:**  - Ngôn ngữ tự sự (trong truyện, tiểu thuyết, bút kí, phóng sự…)  - Ngôn ngữ trong thơ (trong ca dao, vè, thơ…)  - Ngôn ngữ sân khấu (trong kịch, chèo, tuồng…)  **Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật mang 3 đặc trưng:**  **1- Tính hình tượng:** Ngôn ngữ nghệ thuật không trực tiếp thể hiện tư tưởng, tình cảm, mà thể hiện thông qua hình ảnh hoặc hình tượng ở ngôn ngữ  VD câu ca dao:  *Hỡi cô tát nước bên đàng*  *Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?*  Câu ca dao nêu ở trên: thể hiện cái đẹp trong lao động thông qua hình tượng “múc ánh trăng vàng”. Nhờ hình tượng mà ngôn ngữ nghệ thuật thường có tính đa nghĩa, hàm súc.  **2- Tính truyền cảm:**  Ngôn ngữ nghệ thuật không chỉ bộc lộ cảm xúc, tình cảm của tác giả mà còn khơi gợi ở người đọc, người nghe những cảm xúc thẩm mĩ.  VD: VD câu ca dao trên gợi ở người nghe những rung động trước vẻ đẹp của con người và thiên nhiên trong lao động sản xuất nông nghiệp.  **3- Tính cá thể hoá:**  Ngôn ngữ nghệ thuật tạo được vẻ riêng của nhân vật, của tác giả, của từng sự vật, hiện tượng không trùng lặp.  VD: Câu ca dao trên đã chọn được một hình ảnh độc đáo “múc ánh trăng vàng” để nói lên vẻ đẹp trong lao động  **II. LUYỆN TẬP** |

**Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**

**Bài tập 1**:

Phân tích đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện qua bài thơ sau:

**Quả sấu non trên cao**

*Thoáng như một nghi ngờ*  
*Trái đã liền có thật*

*Ôi! từ không đến có*  
*Xảy ra như thế nào?*  
*Nay má hây hây gió*  
*Trên lá xanh rào rào*

*Một ngày một lớn hơn*  
*Nấn từng vòng nhựa một*  
*Một sắc nhựa chua giòn*  
*Ôm đọng tròn quanh hột.*

*Trái non như thách thức*  
*Trăm thứ giặc, thứ sâu*  
*Thách kẻ thù sự sống*  
*Phá đời không dễ đâu.*

*Chao! Cái quả sấu non*  
*Chưa ăn mà đã giòn*  
*Nó lớn như trời vậy*  
*Và sẽ thành ngọt ngon.*

(Xuân Diệu)

*Chót trên cành cao vót*  
*Mấy quả sấu con con*  
*Như mấy chiếc khuy lục*  
*Trên áo trời xanh non*

*Trời rộng lớn muôn trùng*  
*Đóng khung vào cửa sổ*  
*Làm mấy quả sấu tơ*  
*Càng nhỏ xinh hơn nữa*

*Trái con chưa đủ nặng*  
*Để đeo oằn cành cong*  
*Nhánh hãy giơ lên thẳng*  
*Trông ngây thơ lạ lùng.*

*Cứ như thế trên trời*  
*Giữa vô biên ánh nắng*  
*Mấy chú quả sấu non*  
*Giỡn cả cùng mây trắng*

*Mấy hôm trước còn hoa*  
*Mới thơm đầy ngào ngạt.*

***Gợi ý :***

Bài thơ thể hiện những đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật qua những phương diện sau:

* Về chức năng:
  + Bài thơ làm nhiệm vụ cung cấp hiểu biết về quả sấu, tuy rằng vẫn có ít nhiều thông tin về quả sấu: vị trí, quá trình phát triển, màu sắc, độ chua giòn.
  + Chức năng chủ yếu là chức năng thẩm mĩ: từ hình tượng quả sấu để nói về sự sống, về quá trình hình thành, phát triển, bảo vệ sự sống nói chung và con người nói riêng.
* Hình tượng trung tâm: là hình tượng quả sấu non. Đó là hình tượng cụ thể, sinh động nhưng qua đó nói lên nhiều ý nghĩa khái quát sâu xa. Tính hình tượng có quan hệ mật thiết với tính hàm súc.
* Hình tượng quả sấu non được tạo nên bởi những chi tiết cụ thể, sinh động: hình dáng, vị trí, màu sắc, mùi vị… Những điều đó cũng bộc lộ tính cá thể không lẫn với hình tượng khác.
* Bài thơ tràn đầy cảm xúc thẩm mĩ: nâng niu quí trọng cái đẹp dù nhỏ bé, mộc mạc, đơn sơ.

**Bài tập 2:**

So sánh 2 văn bản sau về các phương diện:

* Nội dung thông tin về cây xấu hổ: Văn bản nào có nhiều nội dung, tri thức cụ thể về cây xấu hổ?
* Nội dung biểu cảm: Văn bản nào biểu cảm mhững cảm xúc, tình cảm về cây xấu hổ và cả cảm xúc của cây xấu hổ?
* Hình tượng cây xấu hổ ở văn bản nào sinh động hơn, mang cá tính rõ nét, có ý nghĩa cao xa hơn?
* Từ đó xác định phong cách ngôn ngữ của 2 văn bản?

a- *“Cây xấu hổ … Cây nhỏ mọc hoang, thân có gai, lá kép lông chim khép lại khi đụng đến, hoa màu đỏ tía”.*

b- **Cây xấu hổ**

*Bờ đường 9 có lùm cây xấu hổ*

*Chiến sĩ đi qua ai cũng mỉm cười*

*Giữa một vùng lửa cháy bom rơi*

*Tất cả lộ nguyên hình trần trụi*

*Cây xấu hổ với màu xanh bối rối*

*Tự giấu mình trong lá kép lim dim.*

*Chiến sĩ đi qua đây, ai cũng bước rất êm*

*Khi bất chợt thoảng một bàn chân lạ*

*Cây vội vã nhắm nghìn con mắt lá*

*Nhựa dồn lên cành khẽ ngả như chào.*

*Người đi qua rồi bóng dáng cứ theo sau*

*Anh lính trẻ bỗng quay đầu tủm tỉm*

*Cây đã hé những mắt tròn chúm chím*

*Đang thập thò nghịch ngợm nhìn theo.*

*Phút lạ lùng trời đất trong veo*

*Anh nghe có tiếng reo thầm gặp gỡ*

*Nhiều dáng điệu thoảng qua trong trí nhớ*

*Rất thân quen mà chẳng gọi lên lời.*

*Giữa một vùng lửa cháy bom rơi*

*Cây hiện lên như một niềm ấp ủ*

*Anh lính trẻ hái một cành xấu hổ*

*Ướp vào trong trang sổ của mình*

*Và chuyện này chỉ có cây biết với anh.*

(Anh Ngọc)

***Gợi ý:***

Hai văn bản cùng có một đề tài về câu xấu hổ. Nhưng khác nhau về chức năng và những đặc trưng cơ bản:

* Văn bản a là văn bản khoa học – một mục trong từ điển tiếng Việt.
  + Nó có chức năng chủ yếu là thông qua việc giải thích nghĩa của từ mà cung cấp thông tin về loại cây xấu hổ:
  + Kích thước, tính chất, đặc điểm về thân, về lá, về hoa. Nó không quan tâm đến mặt thẩm mĩ cũng như sắc thái cảm xúc.
  + Nó thông tin trực tiếp mà không qua hình tượng nào khác.
* Văn bản b:
  + Ngoài việc đề cập một số thông tin về cây xấu hổ (nơi sống, đặc điểm nổi bật về lá) thì quan trọng là thực hiện chức năng thẩm mĩ: nói lên cái đẹp giản dị, ngộ nghĩnh, vui tươi của cuộc sống, bất chấp hoàn cảnh khốc liệt của chiến tranh.
  + Hình tượng trung tâm là hình tượng cây xấu hổ, đó là hình tượng của sự sống, của con người vui tươi, hồn nhiên, yêu đời, chất chứa một cảm xúc tinh tế, dí dỏm.
  + Đó cũng là hình tượng mang tính cụ thể và tính cá thể, không thể lẫn lộn với hình tượng khác.
  + Bài thơ để lại một ấn tượng khó quên đó là hình tượng cây xấu hổ.

**Bài tập 3.**

Phân tích các trích dẫn để thấy được cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

a) Tự bén hơi xuân tốt lại thêm,  
Đầy buồng lạ màu thâu đêm;  
Tình thư một bức phong còn kín,  
Gió nơi đâu gượng mở xem.

*(Nguyễn Trãi – Cây chuối)*

b) Cối xay tre, nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.

*(Thép Mới – Cây tre Việt Nam)*

c) Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm  
Heo hút cồn mây súng ngửi trời  
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống  
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

*(Quang Dũng, Tây Tiến)*

***Gợi ý trả lời câu hỏi:***

* Về ngữ âm:
  + Chú ý hình thức tổ chức câu văn với dấu phảy ngắt nhịp đều đều, âm ay được điệp lại (xay, quay, nay) có tác dụng gợi tả vòng quay của chiếc cối xay lúa, hàm ý về sự tuần hoàn trì trệ, không biến đổi của xã hội nông nghiệp Việt Nam thủa trước.
  + Sự cộng hưởng âm thanh ở đoạn thơ của Quang Dũng: Năm tiếng vần trắc trong câu đầu (Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm) và các tiếng vần bằng trong câu cuối (Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi) có tác dụng gợi tả, khắc hoạ địa thế hiểm trở của Tây Bắc cùng những cảm nhận của người lính Tây Tiến trên đường hành quân.
  + Hiệp vần trong đoạn thơ của Nguyễn Trãi (thêm, đêm, xem) và đoạn thơ của Quang Dũng (trời, khơi).
* Về từ ngữ: Các từ bén, gượng,...trong bài thơ Cây chuối của Nguyễn Trãi gợi tả sức xuân và những cảm nhận tinh tế của tác giả; các từ láy (khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút) được sử dụng rất có hiệu quả gợi tả hình ảnh và cảm xúc trong những câu thơ của Quang Dũng.
* Về biện pháp tu từ: Biện pháp ẩn dụ (tình thư), nhân hoá (gió gượng mở, súng ngửi trời),..

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

**-** Khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật. Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Hoàn thiện bài tập.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập “Trao duyên”.

Ngày soạn : 20/04/2019

**Tiết 31.**

**ÔN TẬP : “TRAO DUYÊN”**

**(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

- Bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và sự hi sinh quên mình của Kiều vì hạnh phúc của ng­ười thân qua lời "trao duyên" đầy đau khổ.

- Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, sử dụng thành công lời độc thoại nội tâm .

**2. Kĩ năng:**Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**: Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi, luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày những hiểu biết của em về đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật ? Lấy ví dụ minh họa ?

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Con người khi đứng trước sự lựa chọn của bên nghĩa bên tình thì rất khó lựa chọn. Tuy nhiên thì công đức sinh thành bao giờ cũng cao cả vậy cho nên nếu là một người con hiếu thảo yêu thương cha mẹ của mình thì dẫu cho tình yêu kia có đẹp đến mấy thì vẫn quyết định chọn chữ nghĩa để trả ơn bố mẹ. Kiều trong Truyện Kiều của Nguyễn Du đã chọn chữ "nghĩa" lớn lao ấy. Thế nhưng nàng vẫn muốn bù đắp cho tình cảm kia của mình. Vì thế nàng quyết định trao duyên cho em gái là Thúy Vân. Đoạn trích “Trao duyên” thể hiện được tất cả những tâm trạng của Thúy Kiều khi trao duyên của mình cho nàng Thúy Vân.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | **Nội dung kiến thức cơ bản** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV nêu câu hỏi.  HS suy nghĩ, trả lời.  ? Trình bày vị trí đoạn trích ?  ? Nêu bố cục đoạn trích ?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  GV nêu đề bài, yêu cầu HS lập dàn ý cho đề bài.  Nhận xét về đoạn trích *Trao duyên* (*Truyện Kiều*- Nguyễn Du), có ý kiến cho rằng: “ *Cái thần của đoạn thơ là ở chỗ: Trao duyên mà không trao được tình! Đau khổ vô tận! Cao đẹp vô ngần!”*  Anh ( chị) hãy phân tích đoạn trích *Trao duyên* để làm sáng tỏ ý kiến trên.  ? Mở bài cần trình bày những ý nào ?  ? Giải thích ý kiến ?  ? Phân tích cảnh Thúy Kiều trao duyên cho Thúy Vân ?  ? Tại sao nói Kiều không trao được tình yêu ?  ? Vẻ đẹp tâm hồn, nhân cách Thúy Kiều được bộc lộ như thế nào ?  ? Đánh giá về nhận định ? | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  **1. Tìm hiểu vị trí đoạn trích**  Đây là một trong những đoạn ở vị trí mở đầu cho cuộc đời lưu lạc đầy đau khổ của Thuý Kiều. Khi Vương Ông và Vương Quan bị bắt giam do có kẻ vu oan, Thuý Kiều phải bán mình làm vợ  Mã Giám Sinh để lấy tiền đút lót quan lại cứu cha và em. Việc nhà đã tạm yên, Kiều mới nghĩ đến tình duyên lỡ dở của mình. Trước hết, nàng nghĩ cho người mình yêu, phận mình dù thế cũng đành, nhưng cảm thấy có lỗi với Kim Trọng. Phải làm thế nào cho người yêu đỡ khổ, suy nghĩ mãi, trong đêm cuối cùng, nàng quyết định nhờ em thay mình trả nghĩa cho KimTrọng.  Trao duyên trích từ câu 723 đến câu 756 trong *Truyện Kiều*.  **2. Tìm hiểu bố cục đoạn trích**  Có thể chia đoạn trích làm hai đoạn nhỏ:  Đoạn 1 (14 câu đầu): Thuý Kiều “trao duyên” cho Thuý Vân.  -       Kiều nói với em về nỗi bất hạnh của mình.  -       Nhờ em và trao kỉ vật tình yêu cho em.  Đoạn 2 (20 câu còn lại): Tâm trạng Kiều sau khi “trao duyên”.  +         Kiều mong muốn “trở về” gặp lại người yêu.  +         Kiều hướng đến sự đồng cảm với người yêu.  +         Tâm trạng tuyệt vọng của Kiều bởi mâu thuẫn trong tâm hồn nàng (tình yêu sâu nặng và sự chia biệt vĩnh viễn) vẫn không thể giải quyết.  **II. LUYỆN TẬP**  *a/ Mở bài:*              Giới thiệu Nguyễn Du, Truyện Kiều và đoạn trích Trao duyên. Dẫn nhận định.  *b/ Thân bài:*  *`*\**Giải thích nhận định:*              -Lời nhận định đã chỉ ra *cái thần*-linh hồn, điều cốt lõi, đặc sắc của đoạn trích Trao duyên.              -*“Trao duyên mà không trao được tình!”*Chữ “*duyên”* theo quan niệm của Phật giáo chỉ sự gắn bó với nhau từ kiếp trước hay nói cách khác chỉ hôn nhân nam-nữ.  Qua đoạn trích, ta thấy Thúy Kiều đã trao được mối nhân duyên của mình với Kim Trọng cho Thúy Vân nhưng không thể trao được tình yêu của nàng dành cho Kim Trọng.              -“*Đau khổ vô tận!”:* Đó là tâm trạng của Kiều khi phải dằn lòng trao mối duyên đẹp đẽ, trao đi khát khao hạnh phúc và cả sau khi nhờ Thúy Vân trả nghĩa cho Kim Trọng rồi nhưng Kiều không thanh thản mà đau đớn đến tột cùng.              -“*Cao đẹp vô ngần!”:* Qua đoạn trích chúng ta thấy được quan niệm về tình yêu đẹp đẽ, đúng đắn, tiến bộ cùng với vẻ đẹp đáng quý về trí tuệ và nhân cách của Kiều.              \* *Phân tích, chứng minh*              -Thuý Kiều trao được duyên cho Thúy Vân              +Hoàn cảnh đặc biệt khác thường (chú ý sắc thái biểu cảm của các từ ngữ "cậy", "lạy", "thưa"). Lời x­ưng hô của Kiều vừa như­ trông cậy vừa như­ nài ép, phù hợp để nói về vấn đề tế nhị "tình chị duyên em". ( 2câu đầu)  +Nhắc nhở mối tình của mình với chàng Kim : thắm thiết nhưng mong manh, nhanh tan vỡ. Chú ý cách kể nhấn về phía mong manh, nhanh tan vỡ của mối tình.  +Kiều trao duyên cho em. Chú ý cách trao duyên - trao lời tha thiết, tâm huyết ; trao kỉ vật lại dùng dằng, nửa trao, nửa níu - để thấy tâm trạng của Kiều trong thời khắc đoạn trường này.        -Kiều không thể trao được tình yêu:        + Có sự giằng xé dữ dội giữa lí trí và tình cảm trong hành động trao kỉ vật ( *vật này của chung)*  + Dự cảm về cái chết trở đi, trở lại trong tâm hồn Kiều ; trong lời độc thoại nội tâm đầy đau đớn, Kiều hư­ớng tới ngư­ời yêu với tất cả tình yêu th­ương và mong nhớ.  +Từ chỗ nói với em, Kiều chuyển sang nói với mình, nói với người yêu ; từ giọng đau đớn chuyển thành tiếng khóc, khóc cho mình, khóc cho mối tình đầu trong sáng, đẹp đẽ vừa mới chớm nở đã tan vỡ.  -Cao đẹp vô ngần:  +Quan niệm về tình yêu của Kiều:tình yêu-tình cảm thủy chung, mãnh liệt và thiêng liêng, tình gắn với nghĩa thể hiện sự đúng đắn, tiến bộ.  +Trong hoàn cảnh bi kịch, Kiều vẫn thể hiện được vẻ đẹp của một trí tuệ thông minh, sắc sảo (qua lời thuyết phục thấu tình đạt lí).  +Đức hy sinh, lòng vị tha của Kiều.  *c/ Kết bài*  -Khẳng định lại giá trị của lời nhận định.  -Nêu cảm xúc, suy nghĩ về tài năng ( nghệ thuật ngôn từ, miêu tả tâm lí nhân vật) và tấm lòng của Nguyễn Du qua đoạn trích. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Diễn biến tâm trạng Thúy Kiều trong đoạn trích “Trao duyên”. Đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập “Chí khí anh hùng”.

Ngày soạn : 22/04/2019

**Tiết 32.**

**ÔN TẬP : “CHÍ KHÍ ANH HÙNG”**

**(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

- Vẻ đẹp lí tưởng của người anh hùng cái thế Từ Hải.

- Bút pháp tả người anh hùng của Nguyễn Du và thi pháp tả người anh hùng trong văn học trung đại.

**2. Kĩ năng:**Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại. Củng cố kĩ năng đọc - hiểu một đoạn thơ trữ tình. Biết cảm thụ và phân tích những câu thơ hay.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**: Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Trân trọng lí tưởng của người anh hùng và có ý thức đấu tranh bảo vệ những điều tốt đẹp.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, trả lời các câu hỏi.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Phân tích tâm trạng của Kiều trong đoạn trích “Trao duyên” ?

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Nhắc đến đại thi hào dân tộc Nguyễn Du, ta không thể không nhắc đến "Truyện Kiều" – một tác phẩm chứa đựng tinh thần nhân đạo sâu sắc, đề cao giá trị con người và lên tiếng tố cáo xã hội phong kiến thối nát. Với đoạn trích "Chí khí anh hùng" trích trong "Truyện Kiều", Nguyễn Du đã dành những lời thơ của mình để nói về Từ Hải – người anh hùng lí tưởng có những phẩm chất cao đẹp, phi thường.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV nêu câu hỏi.  HS suy nghĩ, trả lời.  ? Nêu đại ý đoạn trích “Chí khí anh hùng” ?  ? Trình bày vị trí đoạn trích ?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  GV nêu đề bài.  HS lập dàn ý cho đề bài.  **Cảm nhận về đoạn trích “Chí khí anh hùng”.**  ? Phần mở bài cần trình bày những ý nào ?  ? Phân tích tính cách và chí khí anh hùng của Từ Hải.  ? Từ Hải đã hứa điều gì với Kiều ?  ? Ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh chim bằng ?  ? Trình bày những nét đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích “Chí khí anh hùng” ?  ? Đánh giá giá trị đoạn trích ? | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  1. Với nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ đặc sắc, đoạn trích ngợi ca chí khí anh hùng của nhân vật Từ Hải và khẳng định lại một lần nữa tình cảm của Thuý Kiều và Từ Hải là tình tri kỉ, tri âm chứ không chỉ đơn thuần là tình nghĩa vợ chồng.  2. Tìm hiểu vị trí đoạn trích  Kiều bị lừa vào lầu xanh lần thứ hai, tâm trạng nàng vô cùng đau khổ và tuyệt vọng. Từ Hải đột ngột xuất hiện, đã coi Kiều như một tri kỉ và cứu nàng ra khỏi lầu xanh. Hai người đều thuộc hạng người bị xã hội đương thời coi thường (một gái giang hồ và một là giặc) đã đến với nhau tâm đầu ý hợp trong một tình cảm gắn bó của đôi tri kỉ. Từ Hải đánh giá cao sự thông minh, khéo léo và nhạy cảm của Kiều. Kiều nhận ra Từ là đường anh hùng hiếm có trong thiên hạ, là người duy nhất có thể giải oan cho nàng. Nhưng dù yêu quý, trân trọng Từ Hải, Kiều cũng không thể giữ chân bậc anh hùng cái thế. Đã đến lúc Kiều để Từ Hải ra đi lập sự nghiệp anh hùng.  **II. LUYỆN TẬP**  **1. Mở bài**  Tác giả: Đại thi hào Nguyễn Du, là danh nhân văn hóa Việt Nam.  Tác phẩm: Trích truyện Kiều nói lên tính cách và chí khí anh hùng của Từ Hải.  **2. Thân bài**  \* Tính cách và chí khí anh hùng của Từ Hải  - Sống với Kiều được nửa năm thì Từ Hải đã nghĩ đến nghiệp lớn.  - “Động lòng bốn phương” công việc và chí lớn của người nam nhi.  - “Trượng phu” là để chỉ người đàn ông có chí khí, bậc anh hùng với hàm hàm nghĩa khâm phục, ca ngợi.  – “Thoắt” sự mau chóng trong việc thay đổi tâm trạng, dáng vẻ của Từ Hải.  -> Từ Hải đã thoát khỏi tình cảm cá nhân nhanh chóng đi làm việc lớn của cuộc đời.  - “Mênh mang” càng lộ ra độ rộng và cao của trời đất càng bật lên tư thế của chàng giữa vũ trụ rộng lớn.  - “Trông vời” cái nhìn rộng lớn, sáng suốt.  - Từ Hải một mình cưỡi ngựa lên đường thẳng dong, cho thấy ý chí quyết tâm và bản lĩnh của người anh hùng.  - Từ Hải ra đi không lưu luyến, bịn rịn tình cảm. Chàng coi Kiều như tâm phúc của mình nhưng không thể để tình cảm cá nhân ảnh hưởng đến nghiệp lớn.  \* Lời hứa của Từ Hải với Kiều:  - Chàng hứa Kiều khi nào “bao giờ mười vạn tinh binh”, “tiếng chuông ngập đất bóng tinh rợp đường”, “Làm cho rõ mặt phi thường” sự nghiệp ổn định sẽ cưới nàng cho nàng cuộc sống hạnh phúc ấm no.  - Sự tự tin và khẳng định của Từ Hải: một năm sau sẽ mang vinh quang về, chàng rất tự tin và chắc chắn về chiến thắng của mình.  \* Sự dứt khoát của Từ Hải:  - Chim bằng là loài chim của sự dũng mãnh, ý chí tác giả ví với Từ Hải, đã đến lúc chàng tung bay đôi cánh để tìm khát vọng của bản thân.  - “Dứt”, “quyết” khẳng định ý chí quyết tâm của Từ Hải.  \* Nghệ thuật:  - Tính chất ước lệ tượng trưng theo lối văn học cổ trung đại, lời thơ sâu sắc.  **3. Kết bài**  Đoạn trích Chí khí anh hùng là đoạn trích hay và ý nghĩa. Ca ngợi chí làm trai, chí khí của bậc đại trượng phu, lí tưởng về người anh hùng mang lại ánh sáng tươi đẹp cho đời và tình cảm sâu sắc của Từ Hải và Kiều, những ước vọng đẹp cho tương lai. |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Vẻ đẹp lí tưởng của người anh hùng Từ Hải. Quan niệm và mơ ước của Nguyễn Du về người anh hùng lí tưởng

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn thơ.

- Soạn bài: Thực hành các phép tu từ.

Ngày soạn : 25/04/2019

**Tiết 33.**

**THỰC HÀNH CÁC PHÉP TU TỪ**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Ôn luyện , củng cố và nâng cao kiến thức về hai phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

- Khái niệm cơ bản về từng phép tu từ : ẩn dụ, hoán dụ.

- Tác dụng của từng phép tu từ nói trên trong ngữ cảnh giao tiếp***.***

**2. Kĩ năng:**

- Nhận diện đúng hai phép tu từ trong văn bản.

- Phân tích cách thức cấu tạo của hai phép tu từ

- Cảm nhận và phân tích được giá trị nghệ thuật của hai phép tu từ.

- Bước đầu biết sử dụng 2 phép tu từ trong ngữ cảnh cần thiết.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Làm thêm bài tập, ý thức sử dụng 2 phép tu từ trên.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Phân tích tính cách và chí khí anh hùng của Từ Hải trong đoạn trích “Chí khí anh hùng”.

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Ẩn dụ và hoán dụ là hai phép tu từ khá quan trọng mà ở chương trình trung học cơ sở các em đã được học. Tiết học hôm nay về “*Thực hành các phép tu từ”* sẽ giúp các em ôn tập, củng cố, nâng cao sự hiểu biết về hai phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  **GV HD hs thực hành phép tu từ ẩn dụ.**  Gv ôn tập lại kiến thức lí thuyết về ẩn dụ cho hs qua các câu hỏi:  - Ẩn dụ là gì?  - Ẩn dụ ngôn ngữ và ẩn dụ nghệ thuật có gì khác nhau?  - Có mấy loại ẩn dụ thường gặp?  Gv ôn tập lại kiến thức lí thuyết về hoán dụ cho hs qua các câu hỏi:  - Hoán dụ là gì?  - Phân biệt hoán dụ ngôn ngữ và hoán dụ nghệ thuật?  - Có mấy loại hoán dụ thường gặp?  **Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**  GV nêu đề bài.  HS suy nghĩ, làm bài tập.  **Bài 1:**  Phân tích nghệ thuật ẩn dụ trong câu thơ sau:  *“Thân em vừa trắng lại vừa tròn”*     (Bánh trôi nước – Hồ Xuân Hương)  **Bài 2:**  *Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*  *Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*    (Viễn Phương – Viếng lăng Bác)  – Chỉ ra biện pháp tu từ  trong hai câu thơ ?  – Phân tích giá trị biểu cảm ?  **Bài 3.**  Tìm và phân tích các hoán dụ trong các ví dụ sau:   * *Chồng ta áo rách ta thương*   *Chồng người áo gấm xông hương mặc người*.  (Ca dao)   * *Sen tàn cúc lại nở hoa*   *Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân*  (Nguyễn Du)   * *Một viên gạch hồng, Bác chống lại cả một mùa băng giá…*   (Chế Lan Viên)  - Qua các bài tập trên, em hãy nêu các bước tìm và phân tích biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ? | ***I. Ẩn dụ:***  ***1. Các kiến thức lí thuyết cơ bản về ẩn dụ***  - ***K/n***: Là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác do có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.  - ***Ẩn dụ ngôn ngữ***: là hình thức chuyển đổi tên gọi (gọi tên lại, định danh lại) cho sự vật, hiện tượng trên cơ sở so sánh ngầm, trong đó các sự vật, hiện tượng có thể giống nhau về vị trí, hình thức, chức năng, cảm giác.  VD: cổ chai, chân bàn,...; đinh ốc, lá phổi,tay quay,...; rượu nặng,...  - ***Ẩn dụ nghệ thuật***: Là biện pháp tu từ ngữ nghĩa nhằm xây dựng hình tượng thẩm mĩ (ko chỉ gọi tên lại mà quan trọng hơn là gợi ra những liên tưởng có liên quan chủ yếu đến đời sống tình cảm của con người).  VD: con cò- ẩn dụ chỉ người nông dân trong ca dao,...  - Phân loại:  + Ẩn dụ hình thức.  + Ẩn dụ phẩm chất.  + Ẩn dụ cách thức.  + Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.  ***II. Hoán dụ***  - ***K/n***: Là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của sự vật, hiện tượng, khái niệm có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự vật.  - ***Hoán dụ ngôn ngữ***: Là phương thức chuyển đổi tên gọi trên cơ sở của các mối quan hệ đi đôi giữa bộ phận- toàn thể, vật chứa- vật bị chứa, dấu hiệu sự vật- sự vật, cái cụ thể- trừu tượng.  - ***Hoán dụ nghệ thuật***:  + Là phương thức chuyển đổi tên gọi trên cơ sở của các mối quan hệ đi đôi giữa bộ phận- toàn thể, vật chứa- vật bị chứa, dấu hiệu sự vật- sự vật, cái cụ thể- trừu tượng.  + Xây dựng hình tượng thẩm mĩ về đối tượng đã nhận thức.  - ***Phân loại***:  + Hoán dụ lấy bộ phận chỉ toàn thể.  + Hoán dụ lấy vật chứa đựng gọi vật bị chứa đựng.  + Hoán dụ lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật.  + Hoán dụ lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng.  **II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**  *Bài 1.*  – Nghĩa đen: Bánh trôi nước về màu sắc và hình dáng  – Nghĩa bóng : Hình ảnh về vẻ đẹp người phụ nữ có làn da trắng và thân hình đầy đặn .  Khi phân tích ta làm như sau : Cách sử dụng nghệ thuật ẩn dụ của nhà thơ thật tài tình vì qua hình ảnh cái bánh nhà thơ đã gợi cho người đọc hình dung được một hình ảnh khác thật sâu săc kín đáo đó là hình ảnh …  *(nghĩa bóng)* – từ đó gợi cảm xúc cho người đọc về người phụ nữ xưa …  *Bài 2:*  – *Phép tu từ ẩn dụ*: Mượn hình ảnh *mặt trời* để chỉ Bác Hồ  – Cách sử dụng nghệ thuật ẩn dụ của nhà thơ thật tài tình vì qua hình ảnh “mặt trời” là một vầng thái dương “nghĩa đen”, tác giả tạo ra một hình ảnh so sánh ngầm sâu sắc, tế nhị làm cho người đoc suy nghĩ và hình dung ra được hình ảnh của Bác Hồ (nghĩa bóng) một con người rực rỡ và ấm áp như mặt trời dẫn dắt dân tộc ta trên con đường giành tự do và độc lập xây dựng tổ quốc công bằng dân chủ văn minh từ đó tạo cho người đọc một tình cảm yêu mến khâm phục vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc chúng ta.  *Bài 3:*  \* a. *“ áo rách”* là hoán dụ lấy quần áo (áo rách) để thay cho con người (người nghèo khổ).  *“áo gấm”* cũng là hoán dụ lấy quần áo (áo gấm) để thay cho con người( người giàu sang, quyền quí).  \* b. “ Sen” là hoán dụ lấy loài hoa đặc trưng ( hoa sen) để chỉ mùa (mùa hạ).  Cúc” là hoán dụ lấy loài hoa đặc trưng ( hoa cúc) để chỉ mùa (mùa thu).  – Chỉ với hai câu thơ nhưng Nguyễn Du đã diễn đạt được bốn mùa chuyển tiếp trong một năm, mùa hạ đi qua mùa thu lại đến rồi mùa thu kết thúc, đông bước sang, đông tàn, xuân lại ngự trị.  \* c. “Viên gạch hồng” là hoán dụ lấy đồ vật (viên gạch hồng) để biểu trưng cho nghị lực thép, ý chí thép của con người. (Bác Hồ vĩ đại).  – “ Băng giá” là hoán dụ lấy hiện tượng tiêu biểu (cái lạnh ở Pa-ri) để gọi thay cho mùa (mùa đông) |

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4 Củng cố:**

* So sánh ẩn dụ và hoán dụ :

|  |  |
| --- | --- |
| Ẩn dụ | Hoán dụ |
| - Dựa trên sự liên tưởng giống nhau  ( tương đồng) của 2 đối tượng = so sánh ngầm. Sự giống nhau này mang tính chủ quan không tất yếu (không hiển nhiên).  - Thường có sự chuyển trường nghĩa. | - Dựa trên sự liên tưởng gần gũi ( tương cận) của 2 đối tượng mà ko so sánh. Sự liên tưởng này mang tính khách quan tất yếu (hiển nhiên).  - Không có sự thay đổi về trường nghĩa ( cùng trong 1 trường). |

**5. Dặn dò**

* Hoàn thành bài tập.
* Chuẩn bị bài : Luyện tập viết đoạn văn nghị luận xã hội.

Ngày soạn : 28/04/2019

**Tiết 34.**

**LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

- Nắm được cách thức làm bài/đoạn văn nghị luận xã hội.

**2. Kĩ năng**

- Biết cách làm các dạng đề nghị luận xã hội  về một tư tưởng, đạo lí.

**3. Tư duy, thái độ**

- Rèn luyện tư duy khoa học, nâng cao kiến thức về xã hội, có ý thức bênh vực cái đúng, phê phán cái sai.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản bản thân, năng lực cảm thụ thẩm mỹ, năng lực giao tiếp tiếng Việt.

**B. PHƯƠNG TIỆN**

- GV: Giáo án.

- HS: Vở ghi.

**C. PHƯƠNG PHÁP**

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS củng cố lí thuyết, rèn luyện kĩ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

**D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Không

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Nghị luận xã hội là phương pháp nghị luận lấy đề tài từ các lĩnh vực xã hội chính trị, đạo đức làm nội dung bàn bạc nhằm làm sáng tỏ cái đúng – sai, cái tốt – xấu của vấn đề được nêu ra. Từ đó đưa ra một cách hiểu thấu đáo về vấn đề nghị luận cũng như vận dụng nó vào đời sống.

Hãy cùng luyện tập viết đoạn văn nghị luận xã hội.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV nêu câu hỏi.  HS suy nghĩ trả lời.  ? Nêu hình thức của đoạn văn nghị luận xã hội ?  ? Trình bày cấu trúc của đoạn văn nghị luận về một tư tưởng đạo lí ?  ? Phần thân đoạn cần trình bày những ý nào ?  ? Phần kết đoạn cần trình bày những ý nào ? | **I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT**  Hướng dẫn cách làm bài như sau :  1.Về hình thức, đề bài yêu cầu viết đoạn văn 200 chữ, học sinh cần trình bày trong 1 đoạn văn ( không được ngắt xuống dòng ), dung lượng an toàn  khoảng 2/3 tờ giấy thi ( khoảng trên dưới 20 dòng viết tay).  2.Về nội dung **:**  CẤU TRÚC ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG ĐẠO LÍ (TTĐL)  1 / Mở đoạn:   * Giới thiệu ý có liên quan để dẫn vào tư tưởng, đạo lí * Nêu vấn đề: Đề bài có câu trích thì ghi lại nguyên văn câu trích. Đề bài không có câu trích thì nêu ý của đề và nhận định phù hợp với đề bài.   2/ Thân đoạn. ( 4 ý cơ bản )  Giải thích đề  Phân tích những mặt đúng (lí lẽ, dẫn chứng), chỉ ra ý nghĩa, tác dụng của TTĐL. Phần này thực chất là trả lời câu hỏi: Tại sao? (Vì sao?) Vấn đề được biểu hiện như thế nào? Có thể lấy những dẫn chứng nào làm sáng tỏ?  Phân tích mặt tiêu cực: Bác bỏ những tư tưởng sai lệch, chỉ ra tác hại.  Rút ra bài học nhận thức và hành động  - Từ sự đánh giá trên, rút ra bài học kinh nghiệm trong cuộc sống cũng như trong học tập, trong nhận thứccũng như trong tư tưởng, tình cảm, …( Thực chất trả lời câu hỏi: từ vấn đề bàn luận, hiểu ra điều gì? Nhận ra vấn đề gì có ý nghĩa đối với tâm hồn, lối sống bản thân?...)  - Bài học hành động - Đề xuất phương châm đúng đắn, phương hướng hành động cụ thể  ( Thực chất trả lời câu hỏi: Phải làm gì? …)  3/ Kết đoạn: Nhận định chung, cảm nghĩ chung về tư tưởng, đạo lí. Khẳng định chung về tư tưởng, đạo lí đã bàn luận ở thân bài. Ý nghĩa vấn đề đối với con người, cuộc sống. |

**Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**

**II. LUYỆN ĐỀ**

**Câu 1.**

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) bày tỏ suy nghĩ của anh/chị về ý kiến : “Trong thế giới này, mọi thứ có thể biến mất… tiền tài và địa vị ! …chỉ có cảm xúc yêu thương sẽ được ta lưu giữ mãi”.

Gợi ý :

Tiền tài, địa vị dù là mong ước của rất nhiều người nhưng không phải những giá trị vĩnh hăng, cuộc sống thay đổi có thể khiến chúng ta nay được mai mất. Chỉ có yêu thương là cảm xúc thiêng liêng và gần gũi nhất đôi với chúng ta. Nó biêu hiện ở tình cảm gắn bó tha thiêt, quan tâm chăm sóc hêt lòng với mọi người xung quanh.

Nhờ biết yêu thương cuộc sống của con người sẽ nhân ái, tốt đẹp hơn. Lòng yêu thương có thể làm nên sức manh kì diệu, giúp con người sống nhân hậu, bao dung, cao thượng hơn; đem lại niềm vui, hanh phúc cho người khác. Khi ta biết trao tặng yêu thương, ta cũng sẽ nhận lại được sự yêu thương của mọi người xung quanh.

Phê phán những người có lối sống thực dụng, chạy theo tiền tài địa vị mà sống vô cảm, lạnh lùng, không biết yêu thương chia sẻ với mọi người xung quanh.

**Câu 2.**

Hãy viết một đoạn văn (200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý kiến : *Bạn chớ để cuộc sống trôi qua kẽ tay vì bạn cứ đắm mình trong quá khứ hoặc ảo tưởng về tương lai.*

Gợi ý :

1. Giải thích

– Để cuộc sống trôi qua kẽ tay: Lãng phí thời gian, tuổi trẻ, khiến cuộc sống buồn tẻ

– Đắm mình trong quá khứ: là tôn thờ quá khứ, coi quá khứ là những gì tốt đẹp nhất.

– Ảo tưởng về tương lai: vẽ ra tương lai rực rỡ như ý.

=> Nó là lời nhắc nhở mỗi bạn trẻ không nên lãng phí tuổi trẻ, lãng phí cuộc đời mình vì những điều đã qua hoặc những gì chưa tới mà phải sống hết mình với hiện tại, tận hiến, tận hướng để cuộc đời mình có ý nghĩa. ý kiến này là lời khuyên hết sức đúng đắn và ý nghĩa.

2. Bàn luận vấn đề

– Quá khứ là những gì đã qua, không bao giờ quay lại. Vì vậy nếu cứ đắm chìm trong quá khứ, ru mình giữa vinh quang hay đau khổ trách móc bản thân, nuối tiếc quá khứ ấy sẽ khiến chúng ta lãng quên, bỏ lỡ những cơ hội, những điều tốt đẹp hiện tại.

– Tương lai là cái chưa đến, sắp đến và sẽ đến. Tương lại phụ thuộc hoàn toàn vào hành động của mỗi chúng ta ở hiện tại. Nếu chúng ta biết nắm bắt thời cơ, không ngừng phấn đấu ở hiện tại sẽ được hưởng thành quả trong tương lai.

– Sống, cống hiến, học tập và lao động cũng cần đi liền với hưởng thụ. Biết nâng niu, trân trọng những giá trị vật chất cũng như tinh thần của cuộc sống hiện tại cũng là điều quan trọng và cần thiết.

3. Bài học nhận thức và hành động

– Không chủ quan dựa vào quá khứ, không ảo tưởng trông chờ vào tương lai may mắn.

– Cống hiến hết mình cho hiện tại, xây dựng mục tiêu, kế hoạch cho tương lai.

**Câu 3.**

Suy nghĩ của anh chị về câu nói: ” Cuộc sống cũng cần những giọt nước mắt ”

Dàn ý :

Mở đoạn : Giới thiệu câu nói :” Cuộc sống cũng cần những giọt nước mắt ”.

Thân đoạn :

1. Giải thích ý nghĩa câu nói

– “Giọt nước mắt”: là một trong những biểu hiện của trạng thái cảm xúc, thể hiện sự xúc động cao độ: Buồn, thất vọng, đau khổ, tuyệt vọng, hoặc đôi khi nước mắt cũng là biểu hiện của trạng thái vui mừng, cảm động,…

– “Cuộc sống cũng cần những giọt nước mắt”: khẳng định vai trò, sự cần thiết của “giọt nước mắt” trong cuộc sống.

2 Bàn luận: Vì sao “nước mắt” lại cần thiết trong cuộc sống?

– Nước mắt thể hiện sự cảm thông, chia sẻ, làm cho cuộc sống nhân ái và tốt đẹp hơn.

– Nước mắt là một hình thức cần thiết để giải tỏa nỗi niềm, giúp con người vơi đi những buồn đau để lấy lại năng lượng trong cuộc sống.

– Nước mắt đâu phải là sự yếu mềm. Có những giọt nước mắt thể hiện ý chí, nghị lực, lòng quyết tâm trước mọi khó khăn, thử thách. Nước mắt cũng như mưa, sau cơn mưa trời sẽ sáng, sau nước mắt là kiên cường.

– Giọt nước mắt của sự ân hận, ăn năn, có tác dụng thức tỉnh, giúp ta dũng cảm đối diện với những sai lầm của chính mình để ngày càng hoàn thiện hơn.

– Giọt nước mắt còn là sự xúc động chân thành trước những vui sướng và niềm hạnh phúc mà ta có được trong cuộc sống. Giọt nước mắt ấy cho ta niềm tin, tình yêu với cuộc sống mà ta đang có.

Mở rộng :

- Cuộc sống không chỉ có nụ cười, niềm vui, đôi khi con người cũng phải trải qua nhiều nỗi đau về thể xác và tinh thần, những giọt nước mắt sẽ giúp mỗi người trân trọng hơn những hạnh phúc mà mình đang có.

-Không nên đắm chìm trong cảm xúc đau khổ triền miên, cần dũng cảm vượt qua nỗi đau để luôn là chính mình, đừng để điều gì có thể che lấp nụ cười của bạn.

3 .Bài học nhận thức và hành động

– Cần trân trọng và bồi đắp những xúc cảm chân thành trong cuộc sống để tâm hồn mỗi người không trở thành một cỗ máy khô cằn, chai sạn trong guồng quay của cuộc sống hiện đại.

– “Nước mắt” cần đi liền với lí trí sáng suốt để tránh tình thương bị lợi dụng.

– Không chỉ biết “khóc” mà chúng ta cũng cần phải can đảm “hành động” để vượt qua những mất mát, khổ đau và những thử thách trong cuộc sống

Kết đoạn : Khẳng định lại vấn đề, liên hệ thực tế, liên hệ bản thân,…

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Các dạng đề của kiểu bài nghị luận xã hội và cách làm bài.

**5. Dặn dò**

- Ôn bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 02/05/2019

**Tiết 35.**

**LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

- Nắm được cách thức làm bài/đoạn văn nghị luận xã hội.

**2. Kĩ năng**

- Biết cách làm các dạng đề nghị luận xã hội  về một hiện tượng đời sống.

**3. Tư duy, thái độ**

- Rèn luyện tư duy khoa học, nâng cao kiến thức về xã hội, có ý thức bênh vực cái đúng, phê phán cái sai.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản bản thân, năng lực cảm thụ thẩm mỹ, năng lực giao tiếp tiếng Việt.

**B. PHƯƠNG TIỆN**

- GV: Giáo án.

- HS: Vở ghi.

**C. PHƯƠNG PHÁP**

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS củng cố lí thuyết, rèn luyện kĩ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

**D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**:

- Trình bày cách viết đoạn văn nghị luận về tư tưởng, đạo lí.

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1. Khởi động**

Trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ luyện tập viết đoạn văn nghị luận xã hội về một hiện tượng đời sống.  Thông thường, những hiện tượng mà đề bài đề cập tới thường là những hiện tượng nổi bật, tạo được sự chú ý và có tác động đến đời sống xã hội. Không chỉ đề cập đến những hiện tượng tốt đẹp, tích cực trong đời sống, kiểu bài nghị luận này còn đề cập đến những hiện tượng mang tính chất tiêu cực, đang bị xã hội lên án, phê phán.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung cần đạt** |
| **Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**  GV nêu câu hỏi.  HS suy nghĩ trả lời.  ? Trình bày cấu trúc của đoạn văn nghị luận về một hiện tượng đời sống ?  ? Phần thân đoạn cần trình bày những ý nào ?  ? Phần kết đoạn cần trình bày những ý nào ? | **I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT**  CẤU TRÚC ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG  a. Mở đoạn: - Dẫn dắt vào đề (…) để giới thiệu chung về những vấn đề có tính bức xúc mà xã hội ngày nay cần quan tâm. - Giới thiệu vấn đề nghị luận đặt ra ở đề bài: hiện tượng đời sống mà đề bài đề cập… b. Thân đoạn: \* Bước 1: Trình bày thực trạng  - Tình hình, thực trạng trên thế giới (…) - Tình hình, thực trạng trong nước (…) - Tình hình, thực trạng ở địa phương (…) \* Bước 2:  Phân tích những nguyên nhân – tác hại của hiện tượng đời sống đã nêu ở trên. *- Ảnh hưởng, tác động - Hậu quả, tác hại của hiện tượng đời sống đó:*  *-*Hậu quả, tác hại đối với cộng đồng, xã hội (…) + Hậu quả, tác hại đối với cá nhân mỗi người (…) *- Nguyên nhân:* + Nguyên nhân khách quan (…) + Nguyên nhân chủ quan (…)    \* Bước 3:  *Bình luận về hiện tượng ( tốt/ xấu, đúng /sai...)* *- Khẳng định:* *ý nghĩa, bài học từ hiện tượng đời sống đã nghị luận.*     *-*Phê phán, bác bỏ một số quan niệm và nhận thức sai lầm có liên quan đến hiện tượng bàn luận (…).    - Hiện tượng từ góc nhìn của thời hiện đại, từ  hiện tượng nghĩ về những vấn đề có ý nghĩa thời đại        \* Bước 4:  Đề xuất những giải pháp:     *+ Đối với bản thân…* *+ Đối với địa phương,* cơ quan chức năng*:…* *+ Đối với xã hội, đất nước: …* *+ Đối với toàn cầu*  c. Kết đoạn: - Khẳng định chung về hiện tượng đời sống đã bàn (…) - Lời nhắn gửi đến tất cả mọi người. |

**Hoạt động 3. Hoạt động thực hành**

**Câu 1.**

Hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến: *“Cuộc hành trình ngàn dặm nào cũng phải bắt đầu bằng một bước đi nhỏ bé đầu tiên.”* (Trích châm ngôn của Lão Tử)

Yêu cầu về nội dung:  
\* Giải thích:  
– Nghĩa đen: con đường dù dài đến đâu thì cũng có bước chân đầu tiên và nếu bạn đủ quyết tâm, bạn sẽ đi hết con đường…  
– Nghĩa bóng: dù làm bất cứ việc gì cũng có giai đoạn khởi đầu từ những cái đơn giản.  
=> Câu nói này nêu lên một đạo lí đơn giản, một con đường chỉ có thể từng bước từng bước đi tới mới có thể đến đích. Khó khăn có to lớn hơn đi chăng nữa, chỉ cần cẩn thận làm từng chút một đều có thể giải quyết ổn thỏa.  
\* Phân tích, bàn luận:  
– Đường có gần nhưng không đi thì sẽ không đến đích. Việc dù nhỏ nếu không làm thì cũng không thành (dẫn chứng minh hoạ)  
– Tất cả mọi việc khi bắt đầu cũng có những khó khăn nhất định, đó là thử thách mà ta cần phải vượt qua. (dẫn chứng minh hoạ)  
– Đừng chờ đợi mọi thứ hoàn hảo rồi mới bắt đầu mà cần biết nỗ lực tích lũy kinh nghiệm từ cả thất bại và thành công trong cuộc sống để đặt nền móng cho thành công sau này. (dẫn chứng minh hoạ)  
\* Bài học và liên hệ bản thân:  
+ Có rất nhiều đạo lý ở đời mà ai ai cũng biết, nhưng cũng có những bài học lớn chỉ được rút ra từ những va vấp nhỏ nhặt trong đời sống thường ngày, có nhỏ mới thành lớn, phải biết gom góp để từ đó có thể thu được thành công thật sự.  
+ Liên hệ bản thân.

**Câu 2.**

Hãy viết một đoạn văn ngắn ( khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về tình mẫu tử.

Gợi ý :

a.Giới thiệu được vấn đề cần nghị luận: tình cảm mẫu tử   
b.Giải thích được khái niệm tình mẫu tử: là tình mẹ con, thường được hiểu là tình cảm thương yêu, đùm bọc, che chở… mà người mẹ dành cho con.   
c.Bàn luận về các biểu hiện và ý nghĩa của tình mẫu tử:  
– Tình mẫu tử có vị trí đặc biệt, thiêng liêng và máu thịt nhất vì: đó là thứ tình cảm đầu tiên của mỗi người khi sinh ra và sẽ gắn bó trong suốt cuộc đời, vừa có yếu tố máu thịt (mẹ mang nặng đẻ đau, là người đầu tiên nâng đỡ, yêu thương, sát cánh cùng con trên đường đời), vừa mang tính cao cả (mẹ là nơi nương tựa cho mỗi đứa con sau mỗi lần vấp ngã; là nơi mỗi người con như chúng ta có thể thể lộ mọi điều thầm kín; là nguồn động viên; là tình yêu; là thứ tình cảm vừa tự nhiên, vừa mang tính trách nhiệm (dẫn chứng trong khoa học, trong đời sống thực tế).  
– Tình mẫu tử còn mang trong mình cái cội rễ sâu xa của lòng nhân ái, cái truyền thống đạo lí – văn hóa và tập quán nghìn đời của dân tộc (dẫn chứng).  
– Con người sẽ biết bao hạnh phúc, ấm áp nếu được sống trong tình mẫu tử; sẽ vô cùng bất hạnh và thiệt thòi nếu không được hưởng tình cảm đó (dẫn chứng).  
– Tình mẫu tử sẽ là sức mạnh giúp con người vượt lên những khó khăn của cuộc sống, có khả năng thức tỉnh những đứa con để sống cho tốt hơn, nên người hơn (dẫn chứng).

d. Bàn bạc mở rộng  
– Phê phán những hiện tượng trái với đạo lý (mẹ bỏ rơi con, con bỏ rơi mẹ…)  
– Trong xã hội hiện đại ngày nay, khi cuộc sống có nhiều biến đổi khi ý thức cá nhân con người được khơi dậy và đề cao… con người càng phải biết trân trọng hơn tình mẫu tử.  
e. Bài học nhận thức và hành động  
Khẳng định tầm quan trọng của tình mẫu tử trong cuộc đời của mỗi con người, rút ra phương hướng phấn đấu để đền đáp công ơn lớn lao của mẹ.

**Câu 3.**

Anh/chị có suy nghĩ gì trước vấn nạn: “…*thực phẩm bẩn tràn lan như hiện nay như là cái u ác tính cho cả dân tộc”* ? Hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của mình.

Gợi ý :

\*Giải thích Thực phẩm bẩn là gì?

Thực phẩm bẩn là những thực phẩm chứa các chất độc hại, tác động tiêu cực đến sức khỏe và tính mạng con người.  
-Vì thế: “*thực phẩm bẩn tràn lan như hiện nay như là cái u ác tính cho cả dân tộc”*

\*Thực trạng thực phẩm bẩn đang tràn lan:

   Vấn đề thực phẩm bẩn là một hiện tượng phổ biến, đang diễn ra từng ngày.  
+ Hầu hết thức ăn ta ăn đều có chứa chất độc hại:thịt có chất tạo nạc, rau có thuốc trừ sâu; làm đỗ,ruốc bằng hóa chất..

+Thực phẩm bẩn gây ra những ảnh hưởng xấu về sức khỏe con người: ngộ độc, tiềm ẩn nguy cơ mắc các căn bệnh nan y…

\*Vì sao thực phẩm bẩn đang tràn lan trong xã hội ta hiện nay?  
+ Nghĩ đến sức khỏe của mình, xem thường sức khỏe người khác.  
+Sự xuống cấp về lương tâm, đạo đức và là biểu hiện của một trình độ nhận thức hẹp hòi, ích kỷ.  
+Sản xuất, canh tác, gieo trồng trong môi trường bị ô nhiễm trầm trọng từ đất đai, nguồn nước đến không khí.  
+ Chưa có biện pháp xứng đáng đối với các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm bẩn.

\*Tác hại của thực phẩm bẩn:

+Bệnh tật nguy hiểm: viêm màng não, bệnh ung thư…  
+ Tâm lí hoang mang cho người tiêu dùng

\*Suy nghĩ:

-Lên án những hành vi nuôi trồng, buôn bán thực phẩm bẩn;

-Mỗi người ý thức chung tay cùng xã hội đẩy lùi thực phẩm bẩn bằng những hành động thiết thực…

-Nâng cao ý thức, tuyên truyền về về vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo sức khỏe của xã hội.

**Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**

- Các yêu cầu, các bước viết bài/đoạn văn nghị luận xã hội.

- Các dạng đề của kiểu bài nghị luận xã hội và cách làm bài.

**5. Dặn dò**

- Ôn bài cũ.

- Tự luyện tập thêm với các đề bài khác.

**Phiếu trắc nghiệm:**

|  |
| --- |
| Họ và tên :…………..  Lớp :…………..  **Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX**  *Hãy khoanh vào câu trả lời đúng nhất:*  **Câu 1**: Cảm hứng nào sau đây không phải là cảm hứng chủ đạo trong văn học Việt Nam thế kỉ X đến thế kỉ XIX:  a.Cảm hứng yêu nước.  b.Cảm hứng nhân đạo.  c.Cảm hứng sử thi.  d.Cảm hứng thế sự.  **Câu 2**: Dòng nào sau đây không phải là đặc điểm của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX:  a.Nội dung xuyên suốt là: Yêu nước và nhân đạo.  b. Nền văn học có tính quy phạm.  c. Nền văn học luôn vân động theo hướng dân tộc hoá, dân chủ hoá.  d. Nền văn học phục vụ cách mạng.  **Câu 6**: Điền 1từ thích hợp vào những chỗ trống:  “Thơ văn … thời trung đại thoạt đầu gắn với tư tưởng trung quân và lòng thương xót tới trăm họ, đến cuối thế kỉ XIX khi vua quan đầu hàng giặc thì tinh thần … gắn với trách nhiệm của người dân trước tình cảnh đất nước”.  a.Nhân đạo.  b.Yêu nước.  c.Trào phúng.  d.Thế sự.  **Câu 7**: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương cùng giống nhau ở:  a.Là những nhà thơ thuần Việt, sử dụng thơ Nôm để sáng tác.  b.Là những nhà thơ thuộc giai đoạn cuối thế kỉ XIX.  c.Là những nhà thơ rất qui phạm.  d.Là những người viết rất hay về nông thôn.  **Câu 8**: Tính qui phạm không thể hiện ở yếu tố nào trong những yếu tố sau:  a.Sử dụng nhiều điển tích điển cố.  b.Hình ảnh ước lệ tượng trưng.  c.Niêm, luật, đối.  d.Sử dụng lời ăn tiếng nói hàng ngày.  **Câu 9:** Câu thơ của Nguyễn Du:  “Đau đớn thay phận đàn bà  Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”  thể hiện nội dung cảm hứng nào trong các nội dung cảm hứng của văn học trung đại?  a.Yêu nước.  b.Nhân đạo.  c.Trào phúng.  d.Thế sự.  **Câu 10:** Mối quan hệ giữa hai thành phần văn học : chữ Hán và chữ Nôm là :  a.Cùng song song tồn tại, gắn bó chặt chẽ và bổ sung cho nhau.  b.Tách biệt.  c.Văn học chữ Hán chi phối văn học chữ Nôm.  d.Văn học chữ Nôm chi phối văn học chữ Hán. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hết tiết 34, chyển tiết 35** | |
| **III.Những đặc điểm cơ bản của văn học từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX :**  *1.Nội dung:*  - GV: Văn học trung đại Việt Nam chịu tác động sâu sắc của những nhân tố nào? Dưới sự tác động ấy thì nội dung của văn học trung đại có những đặc điểm gì?  + HS: Trả lời  => GV chốt lại theo 2 ý.  *a) Chủ nghĩa yêu nước:*  - GV: Cảm hứng yêu nước ở đây có gì đặc biệt? Trong các giai đoạn phát triển khác nhau, cảm hứng ấy có gì thay đổi không?  + HS:trả lời.    - GV: Tích hợp với kiến thức tập làm văn: Khi có một đề văn yêu cầu chúng ta phân tích cảm hứng yêu nước trong một tác phẩm trung đại nào đó thì chúng ta phải chỉ ra được:  + Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm đó    + Chỉ ra và phân tích được những biểu hiện của cảm hứng yêu nước trong tác phẩm, xem trong tác phẩm, cảm hứng yêu nước được thể hiện qua những biểu hiện cụ thể nào.  + Cách thể hiện cảm hứng yêu nước có gì đặc sắc không?  + Đặt vào trong hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để thấy được giá trị và ý nghĩa của nó: Với cảm hứng yêu nước đó nó có đóng góp gì không? Có gì đặc sắc không? Có thể so sánh vói những tác phẩm thê hiện cảm hứng yêu nước có cùng biểu hiện để thấy rõ điều đó.  + Cuối cùng phải khái quát lên thành một vấn đề chung có tính chất truyền thống.  -GV: Em hãy đánh giá khái quát về chủ nghĩa yêu nước?  +HS trả lời.  *b.Chủ nghĩa nhân đạo:*  - GV: Theo em chư nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại bắt nguồn từ đâu và chịu ảnh hưởng của những yếu tố gì?  + HS; Tóm tắt những ý chính.  => GV chốt lại những ý quan trọng.  - GV nhắc nhở HS; Chúng ta phải nhớ nguồn gốc xuất hiện này của chủ nghĩa nhân đạo để khi phân tích chủ nghĩa nhân đạo trong tác phẩm nào đó chúng ta có thể lí giải được tại sao lại có cảm hứng nhân đạo như thế.  - GV: Dựa vào sách giáo khoa và những hiểu biết của em qua những tác phẩm em đã được học những năm trước, em hãy chỉ ra những biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại?  + HS trả lời.  - GV: Em hãy kể tên những tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa nhân đạo nói trên?  + HS: kể tên.  *c) Cảm hứng thế sự:*  - GV: Em hiểu thế nào là cảm hứng thế sự?  + HS trả lời.  - GV hỏi tiếp: Theo em cảm hứng thế sự có xuất hiện ngay từ đầu và xuyên suốt văn học trung đại như chủ nghĩa yêu nước và nhân đạo hay không? Tại sao lại như vậy?  + HS lí giải.  - GV: Cảm hứng thế sự được biểu hiện như thế nào qua các tác phẩm trung đại?  + HS phát biểu.  - GV: Việc xuất hiện cảm hứng thế sự có ý nghĩa gì?  + HS trả lời  *2.Nghệ thuật:*  *a) Luôn hấp thụ mạch nguồn văn học dân gian:*  - GV: Tại sao có thể nói văn học trung đại Việt Nam luôn hấp thụ mạch nguồn văn học dân gian? Sự thể hiện của việc tiếp thu ấy như thế nào?  + HS trả lời  => GV chốt lại những ý chính và khẳng định: sự hấp thụ mạch nguồn văn học dân gian là một quy luật phát triển tất yếu của văn học trung đại Việt Nam.  *b)Tiếp thu tinh hoa văn học Trung Hoa trên tinh thần dân tộc, tạo nên những giá trị văn học đậm đà bản sắc Việt Nam:*  - GV: Theo em, văn học trung đại Việt Nam đã tiếp thu được những gì từ văn học trung Hoa? Sự tiếp thu đó có gì đặc sắc không?  + HS: Trả lời.  => GV chốt lại những ý chính.  *c)Trong khuôn khổ thi pháp trung đại, văn học Việt Nam luôn vận động theo hướng dân tộc hoá và dân chủ hoá:*  - GV trình bày nhanh: Văn học viết Việt Nam thế kỉ X – XIX chịu sự qui định chi phối của thi pháp văn học trung đại, đó chính là tính qui phạm. Tuy nhiên trong quá trình phát triển văn học Việt Nam luôn vận động theo hướng dân tộc hoá, dân chủ hoá, nhờ thế tính qui phạm dần dần bị phá vỡ.  - GV hỏi: Em hiểu thế nào là tính qui phạm? Và biểu hiện của nó ra sao?  + HS trình bày.  - GV: Các nhà thơ nhà văn trung đại Việt Nam đã phá vỡ tính qui phạm như thế nào?  + HS trả lời.  - GV: Lấy ví dụ minh hoạ:  + Nguyễn trãi viết về một cây chuối qua đó ta thấy một con người Nguyễn Trãi trong tình yêu.  + Hồ Xuân Hương đã đưa những hình ảnh của cuộc sống đời thường Việt Nam vào trong câu thơ Nôm của mình: Hình ảnh ốc nhồi, quả mít, trầu hôi,…=> thể hiện tâm hồn Việt.  + Nguyễn Khuyến viết về một làng quê nông thôn Việt Nam, Tú Xương lại viết về một cuộc sống nơi đô thị thành Nam….  + Những câu thơ thất ngôn xen lục ngôn xuất hiện rất nhiêu, niêm luật đối không còn được tuân thủ một cách nghiêm ngặt nữa mà đôi khi trôi theo dòng cảm xúc. | - Văn học trung đại Việt Nam chịu tác động của các nhân tố sau: Truyền thống dân tộc, tinh thần dân tộc, ảnh hưởng từ nước ngoài mà chủ yếu là Trung Quốc.  - Văn học trung đại có ba nội dung cảm hứng chủ đạo: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, cảm hứng thế sự.  - Chủ nghĩa yêu nước trong văn học trung đại gắn liền với tư tưởng “trung quân ái quốc”(trung với vua là yêu nước và ngược lại, yêu nước là trung với vua).Tuy nhiên tư tưởng yêu nước có tính đặc thù này không tách rời truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.  - Biểu hiện: phong phú đa dạng, tuỳ đặc điểm của từng giai đoạn lịch sử mà có những sắc thái khác nhau (đó là âm điệu hào hùng khi đất nước chống giặc ngoại xâm, là âm hưởng bi tráng lúc nước mất nhà tan, là giọng điệu thiết tha khi đất nước trong cảnh thái bình thịnh trị):  + Ý thức độc lập tự chủ:, tự tôn dân tộc “Sông núi nước Nam”, “Bình ngô đại cáo”…  + Lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù: “Hịch tướng sĩ”…  + Tự hào trước chiến công thời đại: “Tụng giá hoàn kinh sư”…  + tự hào trước truyền thống lịch sử: “Phú sông Bạch Đằng”, “Thiên Nam ngữ lục”…  + Biết ơn ca ngợi những người hi sinh vì đất nước: “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”…  + Tình yêu thiên nhiên đất nước : những bài thơ viết về thiên nhiên trong văn học Lí Trần, trong sáng tác của Nguyễn Trãi.  - Đánh giá khái quát: Đây là nội dung lớn, xuyên suốt quá trình tồn tại và phát triển của văn học trung đại Việt Nam.  - Chủ nghĩa nhân đạo ở đây vừa bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo của người Việt Nam, từ cội nguồn văn học dân gian (đó là lối sống “thương người như thể thương thân”, những nguyên tắc đạo lí, những thái đọ ứng xử tốt đẹp giữa người với người…), vừa chịu ảnh hưởng tư tưởng nhân văn tích cực vốn có của Phật giáo (đó là tư tưởng nhân văn từ bi, bác ái), Nho Giáo (học thuyết nhân nghĩa, tư tưởng thân dân), Đạo giáo (đó là lối sống thuận theo tự nhiên, hoà hợp với tự nhiên).  - Biểu hiện cũng rất phong phú đa dạng:  + Lòng thương người, đặc biệt là những kiếp người nhỏ bé trong xã hội.  + Lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp lên con người.  + Khẳng định, đề cao con người về các mặt phẩm chất tài năng, những khát vọng chân chính như khát vọng về quyến sống, quyền hạnh phúc, quyền tự do, khát vọng về công lí, chính nghĩa;  + Đề cao những quan hệ đạo đức, đạo lí tốt đẹp giữa con người với con người.  - Các tác phẩm tiêu biểu: Tác phẩm văn học Phật giáo thời Lí (“Cáo bệnh bảo mọi người” – Mãn Giác thiền sư, “Tỏ lòng” – Không Lộ thiền sư), sáng tác của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ (“Chuyện người con gái Nam Xương”, “”Chuyện chức phán sự đền Tản Viên”), “Chinh phụ ngâm”, “Cung oán ngâm”, thơ Hồ Xuân Hương, “Truyện Kiều” - Nguyễn Du, “Truyện Lục Vân Tiên” - Nguyễn Đình Chiểu…  - Khái quát: Chủ nghĩa nhân đạo cũng là nội dung lớn xuyên suốt văn học trung đại Việt Nam.  - Cảm hứng thế sự là cảm hứng về hiện thực cuộc sống, phản ánh những hiện thực xã hội, cuộc sông sđầy đau khổ ngang trái bất công của nhân dân.  + Cảm hứng này không xuất hiện ngay từ đâu như hai cảm hứng lớn chúng ta vừa nêu ở trên. Cảm hứng này chỉ biểu hiện rõ nét từ văn học cuối thời Trần ( thế kỉ XIV ) bởi vì chỉ khi triều đại nhà Trần suy thoái thì các nhà văn mới thực sự có nhu cầu hướng tới những vấn đề hiện thực cuộc sống.  - Sự thể hiện của cảm hứng thế sự:  + Cảm hứng thế sự trở thành nội dung lớn trong sáng tác của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua những bài thơ viết về nhân tình thế thái:  “Thế gian biến cải vũng nên đồi  Mặn nhạt chua cay lẫn ngọt bùi  Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử  Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi”.  + Lê Hữu Trác viết “Thượng Kinh kí sự”. Phạm Đình Hổ viết “Vũ trung tuỳ bút” để ghi lại “những điều mắt thấy tai nghe”.  + Nguyễn Khuyến nói đến một bức tranh nông thôn:  “Năm nay cày cấy vẫn chân thua  Chiêm mất đằng chiêm, mùa mất mùa”  + Tú Xương lại vẽ nên một xã hội ở thành thị:  “Có đất nào như đất ấy không?  Phố phường tiếp giáp với bờ sông  Nhà kia lỗi phép con khinh bố  Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng”  - Góp phần tạo tiền đề cho sự ra đời của văn học hiện thực thời kì sau.  - Văn học dân gian của bất kì một dân tộc nào cũng là sự kết tinh tư tưởng, tình cảm, trí tuệ và tài hoa của nhân dân. Chính vì thế chỉ khi hấp thụ mạch nguồn của văn học dân gian thì văn học viết mới có cơ sở vững chắc để phát triển.  - Ngay từ những tác phẩm văn xuôi chữ Hán đầu tiên như “Việt điện u linh tập”, “Lĩnh Nam chích quái lục”, các tác giả đều sưu tầm, ghi chép viết lại các truyền thuyết dân gian của người Việt. “Đại Việt sử kí toàn thư” có nhiều trường hợp hấp thu truyền thống văn học dân gian. Yếu tố dân gian cũng rất phong phú trong các tác phẩm truyền kì như “Thánh Tông di thảo”, “Truyền kì mạn lục”…  - Các thể thơ Việt Nam như lục bát, song thất lục bát đều có nguồn gốc từ ca dao dân ca. Các thể loại truyện Nôm, ngâm khúc vừa tiếp thu tư tưởng từ nguồn cội dân gian, vừa phát huy kinh nghiệm nghệ thuật của ca dao tục ngữ.  - Các tác giả lớn của dân tộc như : Nguyễn Trãi, Lê thánh Tông, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương,…đều nhờ tắm mình trong suối nguồn văn hoá dân gian của dân tộc, hấp thụ dưỡng chất giàu có, lành mạnh đó mà sự nghiệp đơm hoa kết trái.  - Đây cũng là một quy luật phát triển của văn học trung đại Việt Nam.  - Văn học trung đại Việt Nam đã tiếp thu văn học Trung Quốc trên các phương diện sau: Ngôn ngữ (chữ Hán), thể loại: trong cả văn xuôi và văn vần; thi liệu: điển cố văn học - lịch sử Trung Quốc (sân lai, gốc tử, liễu Chương Đài,…)…  - Tuy nhiên sự tiếp thu ấy không phải là sự sao chép một cách cứng nhắc y nguyên mà sự tiếp thu ấy rất sáng tạo dựa trên tinh thần dân tộc tạo nên những giá trị văn học đậm đà bản sác dân tộc. Vì vậy trong qua trình tiếp thu văn học Trung Quốc luôn diễn ra quá trình dân tộc hoá hình thức văn học thể hiện qua:  + Sáng tạo và sử dụng chữ Nôm.  + Việt hoá thể thơ Đường luật.  + Sáng tạo các thể thơ dân tộc.  + Thi liệuViệt Nam, bình dân được đưa vào trong sáng tác.  => Nhờ thế mà văn học trung đại Việt Nam phát triển rực rỡ hơn.  - Tính qui phạm: Là đặc điểm nổi bật của văn học trung đại Việt Nam, nó chính là những qui định chặt chẽ đến mức thành khuôn mẫu với những yếu tố hình thức có sẵn, các điển cố điển tích, hình ảnh ước lê tượng trưng,…  + Biểu hiện của tính qui phạm:  +) Quan điểm văn học: coi trọng mục đích giáo dục, giáo huấn người đọc: “Văn dĩ tải đạo”, “Thi dĩ ngôn chí”…  +) Tư duy nghệ thuật: nghĩ theo kiểu mẫu nghệ thuật có sẵn từ xưa của cổ nhân đã thành công thức .  +) Thể loại văn học: mỗi loại đều qui định chặt chẽ về kết cấu, niêm luật (ví dụ: thơ Đường luật, văn biền ngẫu…)  +) Cách sử dụng thi văn liệu: sử dụng nhiều điển tích điển cố từ văn học, lịch sử Trung Quốc. Càng nhiều càng uyên bác đáng khen.  +) Thiên về tượng trưng ước lệ.  - Sự phá vỡ tính qui phạm thể hiện :  +) Từ thể phú viết bằng chữ Hán với chức năng ca tụng , phúng gián đến phú Nôm với lời lẽ nôm na, mộc mạc.  +) Từ thơ Đường luật tỏ chí đến lối thơ trào lộng hài hước trào lộng dùng lời ăn tiếng nói hàng ngày.  +) Trong các khúc ngâm, truyện Nôm, yếu tố Hán Việt giảm nhiều làm cho câu thơ thể hiện tinh hoa Việt rất gần gũi…  - Ở một số tài năng lớn một mặt họ tuân thủ tính qui phạm trên, một mặt họ phá vỡ tính qui phạm, phát huy cá tính sáng tạo trong cả nội dung và hình thức biểu hiện trong các sáng tác của mình, như: Thơ Nôm Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương…có thể xem là thơ Việt thuần tuý.  => Sự phá vỡ tính qui phạm này không chỉ làm cho văn học trở nên giàu sức sống, giàu giá trị biểu cảm hơn mà còn mở đường cho con đường hiện đại hoá của văn học Việt Nam sau này. |
|  | |
|  |  |
| **IV. Hướng dẫn tổng kết chung:**  - GV nêu một số nhận xét chính về văn học thế kỉ X – XIX:  + Văn học trung đại gắn bó với lịch sử, vận mệnh đất nước và nhân dân Việt Nam.  + Góp phần làm nên diện mạo hoàn chỉnh, đa dạng của văn học Việt Nam.  + Tạo tiền đề và cơ sở vững chắc cho sự phát triển của văn học Việt Nam trong những thời kì tiếp theo. | - Ghi nhớ SGK. |
| **V. Luyện tập:**  1. Phát phiếu trắc nghiệm cho HS rồi chữa ngay tại lớp (làm trong 10phút )  2. GV hướng dẫn để HS về nhà lập bảng hệ thống về tình hình phát triển của văn học từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX, sơ đồ hệ thống văn học trung đại Việt Nam:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Giai đoạn văn học | Nội dung | Nghệ thuật | Sự kiện, tác giả tác phẩm văn học |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  |   3. Bài tập về nhà: Chứng minh rằng: Cảm hứng nhân đạo là cảm hứng chủ đạo xuyên suốt văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX. | |
| **VI.Tài liệu tham khảo:**  GV có thể giới thiệu tên một số quyển sách nên đọc để nghiên cứu kĩ hơn về văn học giai đoạn này.  1. Văn học Việt Nam thế kỉ X - nửa đầu thế kỉ XVIII, Đinh Gia Khánh, NXB Giáo dục, Hà Nội 2001.  2. Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII - nửa đầu thế kỉ XIX, Nguyễn Lộc, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.  3. Thi pháp văn học trung đại, Trần Đình Sử.  4. Bộ sách tác gia tác phẩm của NXB Giá Dục.  5. Giảng văn văn học Việt nam, Lê Bảo, NXB Giáo Dục.  6. Phân tích bình giảng văn học lớp 10. | |

Ngày soạn : 17/10/2016

Ngày giảng:……………

**Tiết 9**

**KHÁI QUÁT VỀ KĨ NĂNG DIỄN ĐẠT TRONG BÀI VĂN**

**I. Mục tiêu cần đạt**

- Kiến thức: Nhận thức được yêu cầu về diễn đạt trong bài văn và những lỗi thường mắc phải khi viết văn.

- Kĩ năng: Có kĩ năng phân tích và chữa lỗi về diễn đạt trong bài văn để hoàn thiện và nâng cao kĩ năng diễn đạt khi viết văn.

- Thái độ:Nâng cao thái độ thận trọng khi viết văn, có ý thức diễn đạt đúng và thích hợp khi viết văn.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: SGK tự chọn Ngữ văn 10 chuẩn, thiết kế bài giảng

- HS: vở ghi, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Gợi tìm, phát vấn, HS trao đổi, trả lời

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định lớp:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Lớp | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |
| 10A6 |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1 : Hoạt động trải nghiệm**

Một bài văn đạt yêu cầu là bài văn không chỉ đảm bảo đầy đủ nội dung kiến thức mà phải có kĩ năng diễn đạt tốt, không mắc lỗi về dùng từ và đặt câu. Giúp các em nắm được thế nào là kĩ năng diễn đạt và một số yêu cầu về diễn đạt, chúng ta đi tìm hiểu vào tiết học hôm nay.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Hoạt động 2 : Hoạt động hình thành kiến thúc mới** | |
| - GV hỏi: kỹ năng diễn đạt là gì?  - GV giảng: Khi viết bài văn mỗi người đều phải đáp ứng nhu cầu biểu hiện được những nội dung ý nghĩa và tình cảm của mình sao cho chính xác, rõ ràng, mạch lạc, chặt chẽ và hấp dẫn người đọc.  - GV: Theo em kĩ năng diễn đạt gồm những phương diện nào?  - GV giảng về quy định chính tả  - Đúng:  + Hình thức cấu tạo, đặc điểm ngữ pháp  + Sắc thái biểu cảm và PCNN chung  + Sử dụng từ sáng tạo, tính nghệ thuật và đạt hiệu quả giao tiếp cao  -> Đáp ứng đúng mục đích giao tiếp và nhiệm vụ của bài văn.  - GV: Khi viết cần phải tuân thủ theo những yêu cầu nào về diễn đạt?  HS thảo luận, phát biểu   * GV: Tổng kết và giảng kĩ cho HS hiểu | **1. Khái quát về kĩ năng diễn đạt**  - Kĩ năng diễn đạt là kĩ năng biểu hiện được nhận thức, tư tưởng, tình cảm của mình bằng phương tiện ngôn ngữ, khiến cho người đọc, người nghe lĩnh hội được đầy đủ, chính xác những nội dung đó.  - Kĩ năng diễn đạt bao gồm các phương diện:  + Kĩ năng viết chữ và sử dụng các kí hiệu thuộc về chữ viết  + Kĩ năng dùng từ sao cho đúng và hay;  + Kĩ năng đặt câu  + Kĩ năng liên kết các câu để tổ chức nên một các đơn vị lớn hơn của một bài văn và tổ chức nên toàn văn bản;  + Kĩ năng tách các đoạn văn và liên kết các đoạn, mục, phần trong bài văn, kĩ năng đặt đề mục và tên đề cho văn bản  **2. Một số yêu cầu cơ bản về diễn đạt trong bài viết**  - Cần diễn đạt trong sáng, gẫy gọn  - Cần diễn đạt cho chặt chẽ, nhất quán, không mâu thuẫn  - Cần diễn đạt ngắn gọn, giản dị, tránh cầu kì, sáo rỗng.  - Cần diễn đạt phù hợp với PCNN của bài văn. |
| **Hoạt động 3 : Hoạt động thực hành** | |
| - GV cho HS thảo luận làm bài tập sau: HS chép đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Đoạn văn trên mắc lỗi gì không?  -> HS sửa lại.. | **3. Luyện tập**  **Bài tập 1 :** Cho đoạn văn sau:  Nam Cao viết nhiều về nông thôn. Lão Hạc ăn bả chó tự tử để tránh đói. Anh Cu Phúc chết lặng lẽ trong xó nhà ẩm ướt trước những đôi mắt dại đi vì một bữa no, tức là một kiểu chết vì quá đói. Lại có cả cảnh đám cưới nhưng cưới để chạy đói.  - Gợi ý  - Đoạn văn mắc lỗi  + Diễn đạt mâu thẫn, không nhất quán.  + Diễn đạt đứt mạch, thiếu liên kết  - Sửa lại  Nam Cao viết nhiều về cảnh đói của người nông dân những năm trước cách mạng. Lão Hạc ăn bả chó tự tử để tránh đói. Anh Cu Phúc chết lặng lẽ trong xó nhà ẩm ướt trước những đôi mắt dại đi vì một bữa no, tức là một kiểu chết vì quá đói. Và có cả cảnh đám cưới nhưng cưới để thoát khỏi cảnh đói.  **Bài tập 2 :**  Trong khi gia đình bị tan nát, bọn sai nha hoành hành, hách dịch đem xử Vương Ông, vơ vét của cải cho đầy túi tham, Nguyễn Du đã vạch bộ mặt thật của chúng là trên địa vị của đồng tiền có thể đổi trắng thay đen, đồng tiền tác oai tác phúc hãm hại người dân lương thiện để làm giàu cho lũ quan nha, thật hết sức vô liêm sỉ.  Sửa lại:  Gia đình Thuý Kiều bị tan nát. Bọn sai nha hoành hành, hách dịch vơ vét của cái và tra khảo Vương Ông. Nguyễn Du đã nhìn thấy bộ mặt thật của bọn sai nha và quan lại là chỉ vì tiền. Tiền tài đã khiến cho bạn chúng có thể “ đối trắng thay đen”. Tiền tài đã tác oai tác quái trong xã hội, đã gieo bao tai họa cho người dân lương thiện, trái lại đã làm giàu cho lũ sai nha và quan lại. Vì tiền, bọn quan lại, sai nha trở nên hết sức vô liêm sỉ |
| **Hoạt động 4 : Hoạt động ứng dụng** | |
| GV cho HS vận dụng làm bài tập sau  - HS hãy chỉ ra lỗi sai và sửa lỗi trong đoạn văn sau đây | **Bài tập yêu cầu**  Nguyễn Tuân sáng tác “Vang bóng một thời” trước CM T8, một tác phẩm ghi lại hết sức độc đáo (ghi lại) và tình cảm của tác giả đối với tình người và tính nhân văn đối với con người.  - HS phát hiện:  + Đoạn văn mắc lỗi diễn đạt rối, lủng củng  -> Sửa: Tác phẩm ‘‘Vang bóng một thời’’ của Nguyễn Tuân trước Cách mạng tháng 8 đã ghi lại hết sức độc đáo tâm hồn và tình cảm của tác giả đối với con người. |

**Hoạt động 5 : Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Khái niệm kĩ năng diễn đạt

- Yêu cầu cơ bản về diễn đạt trong bài viết

**5. Hư­ớng dẫn HS chuẩn bị bài:**

- Chữa các lỗi diễn đạt trong bài làm văn của bản thân.

Ngày soạn: 19/10/2016

Ngày dạy: …………………..

**Tiết 10**

**PHÂN TÍCH VÀ CHỮA MỘT SỐ LOẠI LỖI VỀ DIỄN ĐẠT**

**I. Mục tiêu cần đạt**

- Kiến thức: HS nhận biết lỗi sai về diễn đạt và biết cách sửa chữa lỗi sai đó

- Kĩ năng : Phân tích và chữa một số lỗi diễn đạt trong bài văn để hoàn thiện và nâng cao kĩ năng diễn đạt khi viết văn.

- Thái độ: Nâng cao thái độ thận trọng khi viết văn, có ý thức diễn đạt đúng và thích hợp khi viết văn

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: SGK tự chọn Ngữ văn 10 chuẩn, thiết kế bài giảng

- HS: Vở ghi, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Gợi tìm, phát vấn, HS trao đổi, trả lời

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định lớp:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Lớp | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |
| 10A6 |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1 : Hoạt động trải nghiệm**

Trong khi viết văn, HS thường mắc một số lỗi về diễn đạt. Gisup các em hạn chế được các lỗi sai trong bài viết của mình, các em đi tìm hiểu, phân tích, sửa chữa một số lối cơ bản sau

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Hoạt động 2 : Hoạt động hình thành kiến thức mới** |  |
| (?) Trong khi viết văn, HS có thể mắc những lỗi diễn đạt trong các phương diện nào? | **I. Phân tích và chữa một số loại lỗi về diễn đạt**  **1. Diễn đạt tối nghĩa, quan hệ ý nghĩa không rõ ràng mạch lạc.**  Ví dụ  Trong khi gia đình bị tan nát, bọn sai nha hoành hành, hách dịch, đem xử Vương Ông, vơ vét của cải cho đầy túi tham. ND đã vạch bộ mặt thật của chúng là trên địa vị của đồng tiền có thể đổi trắng thay đen, đồng tiền tác oai tác phúc hãm hại người dân lương thiện để làm giàu cho lũ quan nha, thật hết sức vô liêm sỉ  - Lỗi sai :  + Quan hệ giữa Chủ ngữ – Trạng ngữ không phù hợp  + Phần “ trên địa vị…thay đen ” -> Tối nghĩa  + Sai hình thức cấu tạo từ “ tác oai”, dùng sai từ “ hãm hại ”  + Phần “ thật hết sức..vô liêm sỉ ” -> không có quan hệ ý nghĩa rõ ràng với phần trên.  - HS sửa lại đoạn văn:  Gia đình Thúy Kiều bị tan nát. Bọn sai nha hoành hành, hách dịch vơ vét của cải và tra khảo Vương Ông. Nguyễn Du đã nhìn thấy bộ mặt thật của bọn sai nha và quan lại chỉ vì tiền. Tiền tài đã khiến cho bọn chúng có thể đổi trắng thay đen. Tiền tài đã tác oai tác quái trong xã hội, đã gieo bao tai hoạ cho người dân lương thiện, trái lại đã làm giàu cho lũ sai nha và quan lại. Vì tiền, bọn quan lại, sai nha trở nên hết sức vô liêm sỉ. |
| - GV: Trong việc viết bài văn, HS có thể mắc những lỗi diễn đạt về phương diện: chữ viết, dùng từ, đặt câu, diễn đạt ý… | **2. Diễn đạt dài dòng, lủng củng “dây cà ra dây muống”**  Ví dụ : Qua cuộc đời và sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Trãi cho chúng ta thấy ông có lòng yêu nước căm thù giặc sâu sắc, với tất cả vì nước vì nhân dân ông nghĩ như vậy mà hết lòng hết sức cứu giúp dân với sự nghiệp thơ văn của ông là vũ khí sắc bén quân thù phải khiếp sợ và mãi mãi lưu truyền trong lịch sử đất nước ta.  Sửa lại: |
| - GV hỏi: Trong quá trình viết văn thường mắc những lỗi nào  - HS phát biểu  - GV nhận xét, kết luận:  - Với mỗi lỗi sai, GV lấy VD cho HS phân tích  Cuộc đời và sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Trãi cho chúng ta thấy ông có lòng căm thù giặc sâu sắc. Ông luôn tâm niệm là phải cống hiến tất cả vì đất nước, vì nhân dân, nên ông hết lòng hết sức cứu nước giúp dân. Thơ văn của ông là vũ khí sắc bén khiến kẻ thù phải khiếp sợ, và giá trị của nó mãi mãi lưu truyền trong lịch sử đất nước ta  Sửa:  Mọi vật đều như ngưng đọng trong bài thơ “Câu cá mùa thu” của Nguyễn Khuyến. Cảnh vật phảng phất nỗi buồn man mác. Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo cô quạnh, buồn bã. Một ngõ trúc vắng vẻ, đìu hiu. Và cả chiếc lá vàng rơi cũng buồn. Nỗi buồn như thẫm đậm trong từng cảnh vật. Mùa thu ở đây buồn hay chính là nỗi buồn trong tâm tư của Nguyễn Khuyến? | **3. Diễn đạt có mâu thuẫn không nhất quán**  Ví dụ:  Đoàn thuyền đánh cá ra khơi trong cảnh màn trời buông xuống. Sóng biển cài then đêm sập cửa, vũ trụ đi vào yên tĩnh, vắng lặng. Bốn bề không một tiếng động. Lá cờ đỏ trên cột buồm bay phần phật trước gió. Những đường chỉ viền óng ánh như sáng rực trong đêm. Tiếng sóng vỗ vào thân thuyền rì rầm nghe như bản nhạc vô tận của biển cả ngân nga muôn lời tâm sự. Những khuôn mặt rám nắng, những cánh tay gân guốc, bắp tay nổi cuồn cuộn khẩn trương chuẩn bị nhổ neo lên đường.  Lỗi:  - Sự triển khai ý có nhiều mâu thuẫn;  - Sự tưởng tượng của cá nhân người viết không đúng với bài thơ Đoàn thuyền đánh cá của Huy cận.  **4. Diễn đạt không đúng quan hệ, lập luận.**  **5. Diễn đạt rời rạc, đứt mạch, thiếu sự liên kết.**  **6. Diễn đạt trùng lặp**  Ví dụ:  Mọi vật đều như ngưng đọng trong bài thơ “Câu cá mùa thu” của Nguyễn Khuyến. Cảnh vật phảng phất nỗi buồn man mác. Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo cô quạnh. Một ngõ trúc vắng vẻ đìu hiu. Mọi vật thấm đượm cái buồn cô đơn. Nỗi buồn như tràn vào cảnh vật. Ở chỗ nào cũng như thấy cảnh vật ngưng đọng. Chiếc thuyền buồn, ngõ trúc buồn, và cả chiếc lá vàng rơi cũng buồn. Nỗi buồn ẩn giấu trong mọi sự vật. Mùa thu ở đây buồn hay chính tâm tư của Nguyễn Khuyến buồn.  **7. Diễn đạt sáo rỗng**  **8. Diễn đạt vụng về, thô thiển** Ví dụ:  Với truyện “ Rừng xà nu”, tác giả Nguyễn Trung Thành còn tạc (tạt) vào mặt người đọc những ca nước lạnh làm thức tỉnh, làm xoá bỏ những suy nghĩ vẩn vơ bậy bạ mà xoa nhẹ vào tim gan mỗi con người.  Sửa:  Với truyện “ Rừng xà nu”, tác giả Nguyễn Trung Thành đã làm thức tỉnh mọi người (về ý chí và tình cảm cách mạng), gạt bỏ những suy nghĩ và hành động không đúng, đồng thời khích lệ và động viên mọi người ( trong cuộc chiến đấu với kẻ thù)  **9. Diễn đạt không phù hợp với phong cách ngôn ngữ của nhà văn.**  Ví dụ:  Có thể nói, với tác phẩm ấy đã làm cho tên tuổi của nhà văn bay bổng khắp bốn phương trời. Tài văn chương của nhà văn được rải rác khắp các nẻo đường từ Bắc đến Nam, từ Đông sang Tây. Không có nơi nào lại không được nếm mùi vị văn chương vừa sâu sắc vừa ngọt ngào của ông.  Sửa:  Có thể nói, với tác phẩm ấy, tên tuổi của nhà văn đã trở nên nổi tiếng. Tài nghệ văn chương của nhà văn đã được mọi người biết đến. Không một nơi nào không thưởng thức và khâm phục vị sâu sắc ngọt ngào của văn chương ông.  **II. Luyện tập**  **Bài tập 1:**  Phân tích và chữa lỗi diễn đạt trong đoạn văn sau:  a. Cảnh vật trong bài thơ “Câu cá mùa thu” của NK thật là vắng vẻ. Ngõ trúc quanh co, sóng gợn, chiếc thuyền bé tẻo teo. Cảnh vật dường như im lìm, ngưng đọng. Bởi vậy ngòi bút của NK đã tạo dựng được rất thành công cảnh sắc im ắng ấy.  - Lỗi sai  + Trùng lặp câu 1,3  + Ngắt câu không hợp lí  + Ý không thoát  b. Cuộc đời của Chị Dậu trong hoàn cảnh nông thôn VN trước CM T8 bùng nổ thật là tối tăm bi đát, giống như cái đêm tối mù trời từ trong nhà tên “dê già” cụ cố chị lao ra, mặc dù chị là người đàn bà xinh đẹp, đảm đang, hết mực yêu thương chồng con.  - Lỗi sai  Lủng củng, thiếu sự liên kết  d. Tâm hồn của những người nghệ sĩ là một tâm hồn trong trắng, có lí tưởng cao cả, đẹp đẽ đã dùng ngòi bút sắc sảo của mình đứng lên mạnh mẽ thẳng thắn đầu tranh với kẻ thù hung bạo, tàn ác để bảo vệ tổ quốc yêu dấu.  - Lỗi sai  Diễn đạt sáo rỗng, lủng củng, thiếu mạch lạc  **Bài tập 2:**  Diễn đạt trong 2 câu văn sai về quan hệ từ. Hãy phân tích và chữa lại:  a. Trong thời gian lưu lạc cùng với những thất vọng lớn ông đã thấu hiểu với nỗi sống cay đắng cực khổ của ND.  - Lỗi sai : ‘ với’  - Sửa :Bỏ quan hệ từ ‘với’  Trong thời gian lưu lạc cùng với những thất vọng lớn ông đã thấu hiểu nỗi sống cay đắng cực khổ của nhân dân.  b. Dưới bọn quan lại là một lũ sai nha lính lẻ, ra sức đàn áp và cướp bóc vào  - Lỗi sai : Quan hệ từ ‘vào’  - Sửa : Bỏ quan hệ ‘ vào’.  Dưới bọn quan lại là một lũ sai nha lính lẻ, ra sức đàn áp và cướp bóc |
| **Hoạt động 3 : Hoạt động thực hành** | |
| - GV cho HS chép bài tập  ? Hãy chỉ ra lỗi sai trong các câu trên ?  - GV gọi  ? Hãy chỉ ra lỗi sai và sửa.  - GV: Đoạn văn trên mắc những lỗi gì? sửa như thế nào?  - GV: Quan hệ từ trong VD (a) có gì sai? Hãy sửa lại cho đúng.  - GV yêu cầu HS chỉ ra quan hệ từ sai và sửa?  GV: Để đoạn văn trên diễn đạt trong sáng cần thêm dấu câu như thế nào?  - GV hướng dẫn HS phát hiện lỗi và sửa  - HS: Sửa lỗi diễn đạt. | **Bài tập 3:**  Hai vợ chồng Vương Viên Ngoại có ba người con là Thuý Kiều, Thuý Vân và Vương Quan. Hai người con gái có tài sắc vẹn toàn trong một lần đi tảo mộ Thuý Kiều gặp Kim Trọng, một người bạn của Vương Quan.  - HS: Thêm 1 dấu chấm, 2 dấu phẩy.  Viết hoa sau dấu chấm  Hai vợ chồng Vương Viên Ngoại có ba người con là Thuý Kiều, Thuý Vân và Vương Quan. Hai người con gái có tài sắc, vẹn toàn. Trong một lần đi tảo mộ, Thuý Kiều gặp Kim Trọng, một người bạn của Vương Quan |

**Hoạt động 4 : Hoạt động ứng dụng**

GV cho HS thảo luận làm bài tập sau

**Bài tập yêu cầu**

Hãy phân tích việc dùng quan hệ từ trong các câu sau và chữa lỗi diễn đạt:

a. Vì thế, trong số trường học, để giúp học sinh hiểu biết về luật giao thông nên bằng nhiều biện pháp hướng dẫn cho HS, SV.

b. Tỉ lệ người dân sống trong thành phố lớn dễ bị bệnh bởi không khí ô nhiễm hơn người dân sống ở vùng nông thôn, vì ở nông thôn không khí không ô nhiễm bởi có ít nhà máy và xe cộ.

**Hoạt động 5 : Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Những lỗi sai trong quá trình viết văn

**5. Hư­ớng dẫn HS chuẩn bị bài:**

- Xem lại bài học về lỗi diễn đạt.

- Phát hiện và chữa các loại lỗi này trong bài viết của bản thân

Ngày soạn: 9/ 11/ 2016

Ngày giảng: / 11/ 2016

**Tiết 11. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN**

**SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VHTĐ VN**

**I. Mục tiêu cần đạt**

- Kiến thức: Nắm được những đặc điểm lịch sử xã hội tác động đến sự phát triển của VHTĐ Việt Nam

- Kĩ năng: Nhận diện, phân tích, đánh giá

- Thái độ: Yêu mến VHTĐ VN

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lớp dạy** | **Ngày dạy** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
| **10A2** |  |  |  |
| **10A6** |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kết hợp trong bài dạy

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Văn học luôn chịu ảnh hưởng và tác động từ yếu tố xã hội, lịch sử. Hay nói cách khác yếu tố xã hội, lịch sử tác động không nhỏ đến sự hình thành và phát trển của văn học. VHTĐ VN không nằm ngoài ngoại lệ đó. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ đi tìm hiểu những đặc điểm lịch sử xã hội tác động đến sự phát tiển của VHTĐ VN.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới** | |
| - GV: Nêu những đặc điểm lịch sử tác động đến VHTĐVN? Phân tích từng đặc điểm và nêu VD cụ thể?  - GV: Trình bày đặc điểm của chế độ PKVN? Đặc điểm đó tác động như thế nào đến VH? | **1. Về lịch sử của dân tộc:**  Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX, lịch sử dân tộc có 2 đặc điểm nổi bật:  - Đất nước tiến hành giành quyền độc lập, tự chủ, tiến hành nhiều cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc.  - Tiến hành công cuộc xây dựng đất nước với ý thức tự cường dân tộc  a. Kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ đất nước:  - Kháng chiến chống quân xâm lược Tống (TK XI)  - Ba cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên thời Trần (TK XIII)  - Khởi nghĩa Lam Sơn (TK XV)  - KN Tây Sơn (Cuối TK XVIII)  ....=> Những cuộc kháng chiến chống XL bảo vệ tổ quốc đã đem đến cho VHTĐ VN yêu nước mang âm hưởng chủ đạo là hào hùng và đôi khi là bi tráng.  Các tác phẩm : Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ, Đại cáo bình Ngô, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc...  b. Công cuộc xây dựng đất nước, phát triển nền văn hoá dân tộc.  => Sự nghiệp kiến quốc này có ảnh hưởng mạnh mẽ tới VHTĐ  Tác phẩm : Chiếu dời đô, Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, Trích diễm thi tập...  -> Đem đến cho văn học trung đại Việt Nam nội dung yêu nước mang âm hưởng chủ đạo là hào hùng và đôi khi là bi tráng ( bài thơ Thần – Sông núi nước Nam của Lí Thường Kiệt; Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn; áng “ thiên cổ hùng văn” Đại cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi ; bài ai điếu bi tráng Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu…  - Tiến hành công cuộc xây dựng đất nước, ý thức tự cường dân tộc -> Sự nghiệp kiến quốc này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn học.  + Chiếu dời đô của Lí Công Uẩn – công cuộc định đô để tính kế lâu dài cho muôn đời con Cháu.  + Hiền tài là nguyên khí quốc gia của Thân Nhân Trung.  + Trích diễm thi tập của Hoàng Đức Lương thể hgiện mạnh mẽ niềm tự hào và ý thức giữ gìn di sản văn hóa, văn học của tiền nhân.  **2. Về lịch sử chế độ phong kiến**  Chế độ phong kiến VN phát triển qua 2 giai đoạn :  - Từ TK X – XV : Xây dựng chế độ PK độc lập tự chủ và phát triển tới đỉnh cao với thời đại của Lê Thánh Tông.  - Từ TK XVI trở đi : Chế độ PK từng bước lâm vào khủng hoảng để rồi từ suy thoái đến suy tàn ở cuối TK XIX, đầu TK XX.  - Để xây dựng 1 quốc gia PK độc lập tự chủ, nhà nước PK VN đã phát huy truyền thống dân tộc + tiếp thu ảnh hưởng từ PKTQ  -> Điều này tác động lớn tới VH  + CN yêu nước  + CN nhân đạo  -> ảnh hưởng của PG, Nho giáo, tư tưởng Lão, Trang  - TP : Tỏ lòng, Đại Việt sử kí toàn thư...-> ngợi ca.  - Khi chế độ PK có những biểu hiện khủng hoảng và nhất là lúc chế độ phong kiến dần suy thoái nội dung VH cũng có sự thay đổi: Từ âm hưởng ngợi ca sang âm hưởng phê phán, tố cáo hiện thực xã hội :  Thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, Truyện Kiều…  \* Kết luận: Những tác động, ảnh hưởng từ lịch sử xã hội là rất to lớn đối với sự phát triển của VHTĐVN |
| **Hoạt động 3 Hoạt động thực hành** | |
| GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm sau | **3. Luyện tập**  Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XĨ thường được gọi là gì ?   1. Văn học viết 2. Văn học trung đại 3. Văn học chữ Hán 4. Văn học bác học   - Đáp án B |

**Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng**

HS vận dụng kiến thức làm bài tập sau đây:

Hãy cho biết VH từ thế kỉ X- XV và từ thế kỉ XVI- XIX chịu sự tác động như thế nào từ yếu tố lịch sử ?

1. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV

- Giai đoạn xây dựng chế độ phong kiến độc lập tự chủ và phát triển đến đỉnh cao với thời đại của Lê Thánh Tông.

- Tình hình văn học:

+ Phát huy truyền thống dân tộc : chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo.

+ Chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, Nho giáo, lão – Trang .

+ Văn học hướng tới việc khẳng định, ngợi ca vương triều, ca ngợi minh quân, lương thần ( vua sáng, tôi hiền), ngợi ca công cuộc thịnh trị.

+ Tư tưởng trung quân ái quốc được đề cao.

+ Tư tưởng trung quân ái quốc được đề cao.

1. Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX

Chế độ phong kiến từng bước lâm vào khủng hoảng để rồi từ suy thoái đến suy tàn ở nửa cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX.

Văn học có sự thay đổi ( từ âm hưởng ngợi ca sang âm hưởng phê phán, tố cáo hiện thực)

+ Phê phán tố cáo hiện thực: thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm.

+ Xuất hiện trào lưu nhân đạo chủ nghĩa trong văn học.

- > Những tác động, những ảnh hưởng từ lịch sử xã hội là hết sức to lớn, quan trọng đối với sự phát triển của văn học.

**Hoạt động 5 : Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Ôn lại kiến thức đã học

**5. Hư­ớng dẫn HS chuẩn bị bài:**

- Nội dung của VHTĐVN

- Về nhà học bài, chuẩn bị bài tiếp theo.

**Ngày 14 tháng 11 năm 2016**

**Soạn hết tiết 11**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

**Nguyễn Thị Hương**

Ngày soạn: 16/ 11/ 2016

Ngày giảng : / 11/ 2016

**Tiết 12 : KHÁI QUÁT NHỮNG NÉT CHÍNH VỀ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT**

**CỦA VHTĐ VN**

**I. Mục tiêu cần đạt**

1. Kiến thức : Nắm được những nét chính về nội dung của VHTĐVN, từ đó có cáI nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về những tác phẩm VHTĐ đã và đang học. Nắm được những nét chính về NT của VHTĐ VN

2. Kỹ năng : Biết cách phân tích giá trị NT của một tác phẩm VHTĐ

3. Thái độ tình cảm : Yêu mến, trân trọng các sáng tác VHTĐ

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cchs thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lớp dạy** | **Ngày dạy** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
| **10A2** |  |  |  |
| **10A6** |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Em hãy nêu những đặc điểm lịch sử xã hội tác động đến sự phát triển của văn học trung đại Việt Nam ?

**3. Bài mới :**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

VHVN trung đại Việt Nam phát triển trong một thời gian dài với diễn biến lich sử xã hội phức tạp. Tuy nhiên, nó đã gặt hái được rất nhiều thành tựu cả về nội dung lẫn hình thức nghệ thuật. Chúng ta cùng tìm hiểu vào tiết học hôm nay.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  - GV: VHTĐVN có những ND chính nào  - GV: Đặc điểm ND yêu nước của VHTĐ??  - GV: Nội dung yêu nước có những biểu hiện như thế nào? Nêu VD cụ thể?  - GV: Đặc điểm và biểu hiện của CNNĐ trong VHTĐVN? Nêu VD?  - GV: Biểu hiện của cảm hứng thế sự trong VHTĐVN? | **I. Nội dung**  **1. Chủ nghĩa yêu nước :**  CN yêu nước là nội dung lớn, xuyên suốt quá trình hình thành và phát triển của VHTĐVN  - Đặc điểm : Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa truyền thống yêu nước của dân tộc và tư tưởng trung quân ái quốc. Tuy nhiên sự li tâm với tư tưởng này càng về sau càng rõ nét.  - Biểu hiện :  + Khi đất nước có giặc ngoại xâm :  Lòng căm thù giặc  Tinh thần quyết chiến quyết thắng với kẻ thù xâm lược  Ý thức độc lập dân tộc, niềm tự hào dân tộc...  -> Tác phẩm : Tỏ lòng, Phú sông BĐ, Đại cáo bình Ngô...  + Khi đất nước hoà bình:  Tình yêu thiên nhiên, đất nước, sự gắn bó tha thiết với quê hương  Ý thức giữ gìn và chấn hưng nền VHDT  -> Tác phẩm: Quy hứng, Cảnh ngày hè, Tựa “Trích diễm thi tập”…  **2. Chủ nghĩa nhân đạo:**  - Cũng là một nội dung lớn xuyên suốt của VHTĐ VN  - Đặc điểm: Truyền thống nhân đạo VN kết hợp với tư tưởng nhân văn tích cực vốn có của Nho giáo, Phật giáo, tư tưởng Lão Trang  - Biểu hiện:  + Tình yêu thương đối với con người  + Sự lên án, tố cáo những thế lực xấu xa, tàn bạo  + Tiếng nói khẳng định, đề cao con người và khát vọng chân chính (sống, hạnh phúc, công lí, chính nghĩa)  -> Tác phẩm: Nhàn, Độc Tiểu Thanh kí, Chinh phụ ngâm, Truyện Kiều, Đại cáo bình Ngô  **3. Cảm hứng thế sự**  - Xuất hiện rõ nét trong VHTĐ cuối thời Trần, khi mà triều đại PK nhà Trần đã có những biểu hiện suy tàn  + Bài thơ làm tháng 6 năm Nhâm Dần(Trần Nguyên Đán)  + Thơ NBK  + Thượng kinh kí sự…  - Cảm hứng thế sự trong VHTĐ góp phần tạo tiền đề cho sự ra đời của VH hiện thực thời kì sau” |
| - GV: Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm trong VHTĐ VN được thể hiện như thế nào?  - GV: Khuynh hướng trang nhã và xu hương bình dị trong VHTĐ VN được thể hiện như thế nào? Nêu VD?  GV: Việc tiếp thu tinh hoa văn hoá văn học nước ngoài trong VHTĐ VN được thể hiện như thế nào?  **Hoạt động 3 : Hoạt động thực hành**  Dựa vào giá trị nội dung của VHTĐ VN, GV cho HS làm bài tập sau đây  **Hoạt động 4 : Hoạt động ứng dụng.**  HS vận dụng làm bài tập ứng dụng như sau | **II. Nghệ thuật**   1. **Những nét chính về nghệ thuật**   a. Tính quy phạm và việc phá vỡ tính quy phạm  \* Nguyên nhân  Quan niệm thẩm mĩ của con người thời trung đại thường hướng về quá khứ, coi thời hoàng kim là thời đã qua, cái đẹp được tạo nên bởi khuôn mẫu của tiền nhân.  - Tính quy phạm thể hiện ở nhiều phương diện: quan điểm văn học, tư duy nghệ thuật, thể loại, ngôn ngữ nghệ thuật, hình tượng nghệ thuật.  VD : + Thể thơ Đường luật: hình thức kết cấu chặt chẽ với những quy định nghiêm ngặt về vần, luật, niêm, đối.  + Ngôn ngữ: Xuất hiện nhiều điển cố, thi liệu Hán học.  + Hình tượng nghệ thuật để nói về người quan tử thì có: Tùng, cúc, trúc mai.  + Thiên nhiên : Phong, hoa, tuyết, nguyệt.  + Tứ thú : Ngư, tiều, canh, mục.  -> Do đó văn học thiên về ước lệ, tượng trưng.  - Tuy nhiên các tác giả trung đại một mặt tuân thủ theo tính quy phạm, mặt khác đã phá vỡ tính quy phạm, phát huy cá tính sáng tạo:  + Trong thơ Nôm Đường luật : Sáng tạo trong tiết tấu với cách ngắt nhịp: 3/4 chứ không phải là 4/3.  + Trong bài Thu vịnh của Nguyễn Khuyến một mặt xuất hiện những yếu tố Đường thi : Thu thiên, thu thủy, thu nguyệt nhưng đồng thời nhà thơ đã sáng tạo làm nên bức tranh thu đậm đà phong vị làng quê Việt.  b. Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị  - Quan niệm thẩm mĩ thời trung đại thường hướng về cái cao cả, trang trọng, tao nhã, mĩ lệ - > văn học cũng mang khuynh hướng trang nhã hơn là bình dị , mộc mạc.  VD: Nói về vẻ đẹp con người thì là : Mặt hoa, lệ hoa, gót hoa...Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng ( Truyện Kiều)  Về tài văn chương: “ Khen tài nhả ngọc phun châu”, “ Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu”.  Nói về nỗi đau như cái chết: “gãy cành thiên hương”, “ ngậm cười chín suối”…  - Trong quá trình phát triển của VHTĐ, khuynh hướng trang nhã càng về sau càng đi cùng xu hướng bình dị bởi vì, văn học ngày càng gần với đời sống hiện thực, gắn bó với đời sống hiện thực. VD : Cảnh ngày hè của Nguyễn Trãi.  **3. Tiếp thu và dân tộc hoá tinh hoa văn học nước ngoài**  - Giai đoạn đầu của VHTĐVN:  + Ngôn ngữ: Chủ yếu là chữ Hán  + Thể loại: Chủ yếu là những thể loại VHTQ  + Về thi liệu: Chủ yếu là những điển cố, thi liệu Hán văn  - Từ TKỉ XV trở đi:  + Về ngôn ngữ: Chữ Hán và chữ Nôm  + Thể loại: Xuất hiện những thể loại mới: Thơ Nôm Đường luật, ngâm khúc song thất lục bát…  + Thi liệu: Xuất hiện những thi liệu lấy từ VHDG.  **III. Luyện tập**  Giá trị nhân đạo trong tác phẩm Độc Tiểu Thanh kí của Nguyễn Du  Giá trị nhân đạo thể hiện ở chỗ :  Nguyễn Du nhìn ra vẻ đẹp của người phụ nữ tài sắc như Tiểu Thanh  Tác giả nhìn thấy sự bất công oan trái của tạo hóa. Những người phụ nữ dẹp thì đều có số phận bất hạnh  Nhà thơ bày tỏ niềm cảm thông chân thành đối với thân phận nói chung của người phụ nữ trong xã hội phong kiến đương thời  **Bài tập yêu cầu**  Phát biểu cảm nghĩ của em về một tác phẩm văn học trung đại mà em yêu thích nhất   * Gợi ý :   Xác định tên tác phẩm VHTĐ mà mình yêu thích, của tác giả nào  Gía trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm đó  Bài học rút ra sau khi học tác phẩm đó |

**Hoạt động 5 : Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**: Những nét chính về NT của VHTĐ VN ? Chứng minh bằng những tác phẩm cụ thể

**5. Dặn dò:-** Vai trò, ý nghĩa của tác phẩm VHTĐ trong đời sống tinh thần và sự phát triển của VHDT

**Ngày 21 tháng 11 năm 2016**

**Soạn hết tiết 12**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

**Nguyễn Thị Hương**

Ngày soạn : 22/ 11/2016

Ngày giảng : / / 2016

**Tiết 13 : VAI TRÒ, Ý NGHĨA CỦA TÁC PHẨM VHTĐ TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VH DÂN TỘC**

**I. Mục tiêu cần đạt**

1. Kến thức : Nắm được vai trò, ý nghĩa của tác phẩm VHTĐ trong đời sống tinh thần và sự phát triển của VH dân tộc.

2. Kĩ năng : Đọc hiểu, phân tích, đánh giá

3. Thái độ, tình cảm : Yêu mến các sáng tác VHTĐ

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1.Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lớp dạy** | **Ngày dạy** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
| **10A2** |  |  |  |
| **10A6** |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Nêu những nét chính về nội dung, nghệ thuật của VHTDDVN ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Các tác phẩm vản học trung đại có vai trò và ý nghĩa rất lớn đối với đời sống tinh thần đân tộc cũng như sự phát triển của văn học dân tộc. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ đi tìm hiểu về vấn đề đó.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  - GV: Vai trò ý nghĩa của tác phẩm VHTĐ trong đời sống tinh thần của dân tộc?   * GV: Vai trò ý nghĩa của tác phẩm VHTĐ đối với VH dân tộc.   **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  Căn cứ vào những đóng góp của VHTĐ đến đời sống tinh thần dân tộc, em hãy làm bài tập sau  **Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng**  GV yêu cầu HS làm bài tập sau | **1. Đối với đời sống tinh thần dân tộc**  - Văn học trung đại đã góp phần vào việc giữ gìn và phát triển những truyền thống văn hoá, tinh thần của dân tộc VN mà tiêu biểu nhất là truyền thống yêu nước và truyền thống nhân đạo  + Yêu nước: Tỏ lòng, Phú sông Bạch Đằng, Đại Cáo bình Ngô,…  + Nhân đạo: Đọc Tiểu Thanh kí, Truyện Kiều,…  - VHTĐ còn góp phần làm phong phú và làm giàu đời sống tinh thần của dân tộc bằng việc tiếp thu những tinh hoa văn hoá, văn học nước ngoài: Những yếu tố tích cực của đạo Phật, Nho, Lão Trang đã đem vào đời sống của người Việt tư tưởng nhân đạo và chiều sâu triết lí.  VD: Nhàn, Cáo bệnh bảo mọi người  **2. Đối với văn học**  - VHTĐ đã tiếp thu, kế thừa truyền thống của VH dân gian, đồng thời kết tinh những truyền thống đó bằng những thành tựu nghệ thuật hết sức rực rỡ.  VD: Truyện Kiều, Thơ HXH, Thơ NBK…  - VHTĐ VN đã làm nên những truyền thống, những thành tựu nghệ thuật lớn cho chính mình. Đó là những quan niệm nghệ thuật, quan niệm thẩm mĩ, là hệ thống thể loại, hệ thống ngôn ngữ, hệ thống hình tượng…mang những đặc điểm riêng của VHTĐ  - Điều đáng ghi nhận nữa là những thành tựu nghệ thuật của VHTĐ VN đã trở thành một kho tàng quý giá để VH hiện đại tiếp thu, kế thừa và phát triển.  **3. Luyện tập**  Bài thơ Nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm có đóng góp gì đối với đời sống tinh thần dân tộc   * Gợi ý   Ca ngợi lối sống tự do, tự tại, không bị rằng buộc về công danh phú quý, sống hòa hợp với thiên nhiên  Khuyên răn mọi người tìm đến thú nhàn, sống nhàn sẽ đem lại niềm vui thanh cao, lành mạnh cho con người  -> Sống nhàn là triết lí sống và nghệ thuật sống của người xưa  **Bài tập yêu cầu**  Truyện Kiều của Nguyễn Du đã có những đóng góp gì đối với nền văn học dân tộc?  \*Gợi ý:  - Về giá trị tư tưởng: Đây là bài ca về tình yêu và ước mơ tự do, công lí, là tiếng khóc cho số phận con người. Là bản cáo trangh mạnh mẽ, đanh thép đối với các thế lực đen tối. Là tiếng nói hiêu đời của tác giả  - Về giá trị nghệ thuật: Nghệ thuật xây dựng nhân vật sống động. Nghệ thuật tự sự và trữ tình bằng thơ lục bát. Ngôn ngữ trau chuốt, trong sang, giàu sức biêu cảm… |

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**- Nắm chắc kiến thức đã học

**5. Dặn dò**:- HS về nhà học bài và làm thêm bài tập trong sách nâng cao

- HS chuẩn bị tiết học tiếp theo

**Ngày 28 tháng 11 năm 2016**

**Soạn hết tiết 13**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

Ngày soạn: 30/ 11/ 2016

Ngày giảng: / 12/ 2016

**Tiết 14. Ôn tập: TỎ LÒNG (Thuật hoài)**

PHẠM NGŨ LÃO

**I. Mục tiêu cần đạt**

1. Kiến thức: Củng cố kiến thức cơ bản của tác phẩm văn học ở phương diện nội dung và nghệ thuật.

2. Kĩ năng: Đọc hiểu TPVH theo đặc trưng thể loại. Biết vận dụng kiến thức đã học để làm bài văn NLVH.

3. Thái độ, tình cảm: Rèn thái độ học tập nghiêm túc, khả năng tự học độc lâp.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lớp dạy** | **Ngày dạy** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
| **10A2** |  |  |  |
| **10A6** |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Em hãy nêu vai trò, ý nhĩa của tác phẩm văn học trung đại trong đời sống tinh thần và sự phát triển của văn học dân tộc?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

***Tỏ lòng*** là một bài thơ tiêu biểu thể hiện “ Hào khí Đông A” của thời đại nhà Trần. Gíup các em ôn tập lại kiến thức về tác phẩm nay, chúng ta đi vào tiết học ngày hôm nay.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  Thế nào là Hào khí Đông A?  (Thời kì mà chúng ta có những chiến công lừng lẫy khi cả ba lần đều đánh tan sự xâm lược của giặc Nguyên- Mông).  **Hoạt động 3:Hoạt động thực hành**  ? So sánh câu thơ đầu trong nguyên tác chữ Hán với câu thơ dịch?  ? Câu thơ “Tam quân tì hổ khí thôn ngưu” có cách hiểu ntn?  Trong câu thơ cuối, nỗi "thẹn" đã thể hiện vẻ đẹp nhân cách của ngư­ời anh hùng ntn? | **I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  **1. Hào khí Đông A**  Hào khí Đông A là hào khí đời Trần (chữ Đông và chữ A trong tiếng Hán ghép lại thành chữ Trần). Cụm thuật ngữ này từ lâu đã được dùng để chỉ cái không khí oai hùng, hào sảng của thời Trần.  Hào khí Đông A là chỉ cái khí thế hừng hực của niềm vui chiến thắng, chỉ cái khát khao mang tính thời đại mà ở đó ai ai cũng muốn góp sức dựng xây hay dang tay bảo vệ cho sự vững bền mãi mãi của non sông đất nước mình.  Hào khí Đông A từ xã hội đi vào thơ văn trở thành sự kết tinh cho những biểu hiện cao đẹp của lòng yêu nước. Có không ít tác phẩm nổi tiếng mang hơi thở của Hào khí Đông A : Thuật hoài (Tỏ lòng) của Phạm Ngũ Lao, Tụng giá hoàn kinh sư (Phò giá về kinh) của Trần Quang Khải, Hịch tướng sĩ văn của Trần Quốc Tuấn,…  **2. Tỏ lòng** là một bài thơ ngắn nh­ưng lại mang đậm dấu ấn của cả một thời (dấu ấn về âm hư­ởng của hào khí Đông A). Bài thơ là một bức tranh kì vĩ, hoành tráng bởi vẻ đẹp của hình t­ượng ngư­ời anh hùng vệ quốc hiên ngang, lẫm liệt với lí tư­ởng và nhân cách lớn lao. Bài thơ cũng là vẻ đẹp của thời đại với khí thế hào hùng mang tinh thần quyết chiến và quyết thắng.  **II. RÈN KĨ NĂNG**  1. So sánh câu thơ đầu trong nguyên tác chữ Hán với câu thơ dịch, ta thấy hai từ "múa giáo" chư­a thể hiện đư­ợc hết ý nghĩa của hai từ "hoành sóc". "Hoành sóc" là cầm ngang ngọn giáo mà trấn giữ non sông. Từ ý nghĩa lẫn âm hư­ởng, từ "hoành sóc" đều tạo ra cảm giác kì vĩ và lớn lao hơn.  Trong câu thơ đầu này, con ngư­ời xuất hiện trong bối cảnh không gian và thời gian đều rộng lớn. Không gian mở theo chiều rộng của núi sông và mở lên theo chiều cao của sao Ngư­u thăm thẳm. Thời gian không phải đo bằng ngày bằng tháng mà đo bằng năm, không phải mới một năm mà đã mấy năm rồi (cáp kỉ thu). Con ngư­ời cầm cây tr­ường giáo (cũng đo bằng chiều ngang của non sông), lại đư­ợc đặt trong một không gian, thời gian như­ thế thì thật là kì vĩ. Con ng­ười hiên ngang ấy mang tầm vóc của con ng­ười vũ trụ, non sông.  2. Câu thơ “Tam quân tì hổ khí thôn ngưu” có hai cách hiểu : Thứ nhất, ta có thể hiểu là “ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu”. Nhưng cũng có thể giải thích theo cách khác, với cách hiểu là: Ba quân hùng mạnh khí thế át sao Ngưu. Có thể nói quân đội nhà Trần mạnh cả về trí và lực, không những nó có được đầy đủ binh hùng tướng mạnh mà còn có những vị đại tướng quân trí dũng song toàn (như: Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trần Nhật Duật…). Vì thế thật không quá khoa trương khi nói: cái khí thế ấy đúng là đủ sức làm đổi thay trời đất.  3. Tỏ lòng là bài thơ nói chí. Đó là cái chí của những bậc nam nhi trong thiên hạ. Chính vì thế, món "nợ công danh" mà nhà thơ nói đến ở đây vừa là khát vọng lập công, lập danh (mong để lại tiếng thơm, sự nghiệp cho đời) vừa có ý "ch­ưa hoàn thành nghĩa vụ đối với dân, với nước". Theo quan niệm lí tưởng của trang nam nhi thời phong kiến thì công danh đư­ợc coi là một món nợ đời phải trả. Trả xong nợ công danh mới hoàn thành nghĩa vụ với đời, với dân, với nư­ớc. Ở phần cuối của bài thơ, tác giả vẫn "thẹn" vì mình chư­a đ­ược như­ Vũ Hầu Gia Cát Lư­ợng, nghĩa là vẫn muốn lập công lập danh để giúp nư­ớc giúp đời.  4. Trong câu thơ cuối, nỗi "thẹn" đã thể hiện vẻ đẹp nhân cách của ngư­ời anh hùng. Phạm Ngũ Lão "thẹn" vì chư­a có đ­ược tài năng m­ưu l­ược như­ Vũ Hầu Gia Cát Lư­ợng (Khổng Minh - đời Hán) để giúp dân cứu nư­ớc, thẹn vì trí và lực của mình thì có hạn mà nhiệm vụ khôi phục giang sơn, đất nư­ớc còn quá bộn bề. Nỗi thẹn của Phạm Ngũ Lão cũng là những day dứt của Nguyễn Trãi hay của Nguyễn Khuyến sau này. Đó là những nỗi thẹn có giá trị nhân cách - nỗi thẹn của những con ngư­ời có trách nhiệm với đất n­ước, non sông. |

**Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng**

Phát biểu cảm nhận của em về bài thơ

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Nắm chắc kiến thức đã học

**5. Dặn dò:**

- Hs về nhà học bài và thực hành các bài tập

- HS chuẩn bị tiết học tiếp theo

**Ngày tháng 12 năm 2016**

**Soạn hết tiết 14**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

**Nguyễn Thị Hương**

Ngày soạn : 02/12/2016

Ngày giảng: / 12/ 2016

**Tiết 15:**

**CẢNH NGÀY HÈ**

**(Bảo kính cảnh giới – bài 43)**

NGUYỄN TRÃI

**I. Mục tiêu cần đạt**

1.Kiến thức: Củng cố kiến thức cơ bản về nội dung giá trị nghệ thuật của tp thơ trung đại.

2. Kĩ năng:

- Củng cố kĩ năng đọc hiểu TP thơ trữ tình trung đại theo đặc trưng thể loại.

- Biêt vận dụng kiến thức đã học để làm bài văn NLVH.

3. Tư duy, thái độ: Rèn thái độ học tập nghiêm túc, khả năng tự học độc lâp.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Đọc thuộc lòng bài “Tỏ lòng” của Phạm Ngũ Lão. Suy nghĩ của em về nỗi thẹn của Phạm Ngũ Lão trong hai câu thơ cuối.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Xuân Diệu và Huy Cận viết: “ Cảnh vật của Nguyễn Trãi là cảnh vật đầy tư tưởng. Cảnh vật có tư tưởng, cảnh vật từ tư tưởng mà ra. NT thở bằng phong cảnh, tỏ tình bằng phong cảnh, không bắt nó thành non bộ của mình. Nhà thơ và cảnh vật tự hoà quyện vào nhau như bầu bạn, tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này” “ Cảnh ngày hè” là bài thơ chứng minh cho điều đó.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  Nêu mạch cảm xúc của bài thơ « Cảnh ngày hè » ?  Cảm nhận Bức tranh mùa hè?  ?Nghệ thuật sử dụng từ ngữ trong bài?  Đa dạng hơn về nhịp điệu :  C 1 : 1 / 2 / 3;  C 2 : 4 / 3 (hoặc 1 / 3 / 3)  C 3: 3 / 4; C 4 : 3 / 4; C 5 : 2 / 2 / 3; C 6 : 2 / 2 / 3;  C 7 : 3 / 4; C 8 : 3 / 3  **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  GV cho HS làm bài tập sau  **Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng** | **1. Mạch cảm xúc của bài thơ :**  Từ thư thái, thanh thản pha sắc thái bất đắc dĩ, có phần chán ngán đến hứng khởi, phấn chấn đó là mạch cảm xúc của Cảnh ngày hè.  **2. Bức tranh mùa hè :**  Cảnh ngày hè hiện ra thật đẹp, đầy sức sống với những chi tiết cụ thể, sinh động : tán hoè xanh thẫm che rợp, thạch hựu bên hiên nhà còn phun màu đỏ, sen hồng trong ao ngát mùi hương, tiếng lao xao vọng lại từ làng chài, tiếng ve như tiếng đàn vang dội lên. Bức tranh cho thấy sức sống sinh sôi, rạo rực khắp nơi nơi.  **3. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ :**  Miêu tả cảnh ngày hè, tác giả đã sử dụng các động từ, tính từ, từ láy giàu sức gợi hình tượng và cảm giác. Ở câu 2, 3, 4, 5, 6 là các từ : đùn đùn, giương, phun, đỏ, tiễn, lao xao, dắng dỏi. Từ đùn đùn gợi tả sắc xanh thẫm của tán hoè lớp lớp, liên tiếp tuôn ra, giương rộng ra ; từ phun gợi sự nổi bật, bắt mắt của màu đỏ hoa lựu ; tiễn (ngát, nức) gợi tả sức lan toả của hương sen ; từ lao xao, dắng dỏi đảo lên trước chợ cá, cầm ve làm nổi bật âm sắc rộn ràng, râm ran rất riêng của mùa hè. Dưới cái nhìn của tác giả, những sự vật vốn tĩnh trở nên động. Chuyển tĩnh thành động, sự cảm nhận cảnh ngày hè của nhà thơ bộc lộ rõ tình yêu sự sống sinh sôi, cái động của thiên nhiên, cảnh vật phản ánh cái động trong lòng người.  **4. Nhịp điệu và tiết tấu giàu sức gợi tả :**  Bức tranh ngày hè sinh động không những được gợi tả bằng hình ảnh màu sắc, âm thanh, sự chuyển động tinh tế của sự vật mà còn thể hiện ở nhịp điệu, tiết tấu. Với đặc điểm về số câu (8 câu), cách gieo vần (cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8), lối đối ngẫu ở hai liên giữa (cặp câu 3 – 4, 5 – 6) thì vẫn thấy đây là bài thơ thất ngôn bát cú. Nhưng bài thơ có một số điểm khác so với thất ngôn bát cú Đường luật :  - Câu 1 và câu 8 chỉ có sáu chữ nên chúng thành những câu độc lập, không gắn với câu 2 và câu 7 thành liên như thể thơ Đường luật.  - Đa dạng hơn về nhịp điệu :  **5. Tâm sự của nhà thơ :**  Sắc thái của cảnh vật trong bức tranh về sự sống mùa hè đã cho thấy tâm trạng phấn chấn trước vẻ đẹp của cuộc sống đã “phá vỡ” cái tĩnh tại của cuộc sống nhàn dật thuần tuý, qua đó bộc lộ niềm quyến luyến, thiết tha lớn với cuộc đời. Nỗi lòng của nhà thơ đối với đời, với cuộc sống nhân dân hiện ra rõ nét ở hai câu cuối bài. Ông nói đến cây đàn của Ngu Thuấn với mong ước thanh bình, no đủ cho muôn dân. Niềm tha thiết, gắn bó với đời được cụ thể bằng niềm mong mỏi giàu đủ cho nhân dân. Ngay cả trong không gian nhàn dật, ý thức nhập thế, giúp đời luôn thường trực trong tâm hồn Nguyễn Trãi.  6. Cảnh và tình trong bài thơ được kết hợp hài hoà. Tả cảnh ngày hè, bài thơ là một bức tranh tràn đầy sức sống. Sức sống của sự vật trong trong bức tranh tả cảnh mùa hè cũng thể hiện cảm xúc, niềm yêu đời trong tâm hồn nhà thơ. Cảnh gợi cảm xúc, cảm xúc chi phối cái nhìn và tái hiện cảnh vật.  **III. Luyện tập**  Từ nào thay thế được từ tươi tắn trong câu văn: Bài thơ không chỉ miêu tả cảnh sắc đặc trưng của mùa hè, mà còn thể hiện niềm vui sống, háo hức, tươi tắn của nhà thơ và niềm ao ước hạnh phúc cho dân chúng muôn phương.   1. Tươi trẻ C. Thiết tha 2. Nồng nàn D. Say đắm  * Đáp án: A   **Bài tập yêu cầu**  Anh ( Chị ) hãy viết đoạn văn phát biểu cảm nghĩ của mình về bài thơ Cảnh ngày hè của Nguyễn Trãi   * Gợi ý * Làm rõ cảnh sắc ngày hè * Tâm trạng tha thiết yêu đời của tác giả * Suy nghĩ riêng của em về bài thơ |

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Nắm chắc kiến thức đã học

**5. Dặn dò:**

- HS về nhà học bài

- HS chuẩn bị bài học tiếp theo

**Ngày tháng 12 năm 2016**

**Soạn hết tiết 15**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

**Nguyễn Thị Hương**

Ngày soạn: 6/ 12/ 2016

Ngày giảng: / 12/ 2016

**Tiết 16: ÔN TẬP NHÀN**

- NGUYỄN BỈNH KHIÊM -

**I. Mục tiêu cần đạt**

1. Kiến thức: Củng cố kiến thức cơ bản về giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của tác phẩm thơ trung đại.

2. Kĩ năng: Củng cố kĩ năng đọc hiểu tác phẩm thơ trữ tình trung đại theo đặc trưng thể loại. Biết vận dụng kiến thức đã học để làm bài văn NLVH.

3. Tư duy, thái độ: Rèn thái độ học tập nghiêm túc, khả năng tự học độc lâp.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

1. Ổn định tổ chức:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lớp dạy** | **Ngày dạy** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
| **10A2** |  |  |  |
| **10A6** |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Đọc thuộc lòng bài thơ “Cảnh ngày hè” của Nguyễn Trãi. Nêu cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi qua bài thơ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

“Nhàn” là bài thơ với lời tâm sự thâm trầm, sâu sắc, khẳng định quan niệm sống của nhà thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm. Vậy, đó là cuộc sống như thế nào, chúng ta cùng tìm hiểu.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  Nhắc lại những nét khái quát về tác gỉa và bài thơ?  Âm hưởng hai câu thơ đầu?  Vẻ đẹp giản dị, tự nhiên của bài thơ ở việc lựa chọn từ ngữ, giọng điệu?  Triết lí nhân sinh trong bài?  **Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập**  Vẻ đẹp cuộc sống và tâm hồn của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ | 1. Nổi bật trong bài thơ là hình ảnh người trí sĩ ẩn cư nhàn dật. Nhân vật trữ tình này xuất hiện trong lời thơ với những chi tiết về cách sống, cách sinh hoạt và quan niệm sống : tự cuốc đất trồng cây, đào củ, câu cá ; chọn nơi vắng vẻ, không thích nơi ồn ã ; ăn uống, tắm táp thoải mái, tự nhiên ; coi phú quý tựa giấc mộng.  2. Âm hưởng hai câu thơ đầu đã gợi ra ngay cái vẻ thung dung. Nhịp thơ 2/2/3 cộng với việc dùng các số từ tính đếm (một…, một…, một…) trước các danh từ mai, cuốc, cần câu cho thấy cái chủ động, sẵn sàng của cụ Trạng đối với cuộc sống điền dã, và còn như là chút ngông ngạo trước thói đời.  3. Có thể thấy vẻ đẹp giản dị, tự nhiên của bài thơ ở việc lựa chọn từ ngữ, giọng điệu. Các từ ngữ nôm na, dân dã được sử dụng kết hợp với cách cấu tạo câu thơ như lời khẩu ngữ tự nhiên đã tạo ra nét nghệ thuật độc đáo cho bài thơ. Đúng như nhận xét của Phan Huy Chú : “Văn chương ông tự nhiên nói ra là thành, không cần gọt giũa, giản dị mà linh hoạt, không màu mè mà có ý vị, đều có quan hệ đến việc dạy đời”.  4. Sự đối lập giữa “Ta dại” và “Người khôn” trong câu 3 – 4 mang nhiều hàm ý : vừa để khẳng định sự lựa chọn phương châm sống, cách ứng xử của tác giả, vừa thể hiện sắc thái trào lộng, thái độ mỉa mai đối với cách sống ham hố danh vọng, phú quý. Theo đó, cái dại của “ta” là cái “ngu dại” của bậc đại trí, với trí tuệ lớn, thấu triệt lẽ thịnh suy, vong tồn của cuộc đời, sống thanh thản, nhàn dật, thuận lẽ tự nhiên. Cho nên, nơi “ta” chọn là “nơi vắng vẻ”, nghĩa là nơi có thể tĩnh tại, sống an nhàn, không có tranh giành “tư lợi” theo sở thích của “ta”. Còn “người khôn” mà chọn “Đến chốn lao xao”, nghĩa là nơi ồn ã, ở đó con người chen chúc, xô đẩy nhau để giành giật lợi danh, thì lại hoá ra “dại” vậy. “khôn” – “dại”, “nơi vắng vẻ” – “chốn lao xao” là những quan niệm sống, cách lựa chọn rất khác nhau.  5. Ở hai câu 5, 6, tác giả nói đến chuyện “ăn” và “tắm” một cách đầy thích thú. Theo vòng quay bốn mùa quanh năm, việc “ăn”, “tắm” của “ta” thuận theo tự nhiên, hoà hợp với tự nhiên ; đạm bạc, thanh bần nhưng thú vị, thanh thản.  6. Triết lí nhân sinh  Hai câu thơ cuối bài thể hiện tập trung, sâu sắc quan niệm triết lí nhân sinh của tác giả. Hai câu này lấy tích trong truyện đời Đường. Chuyện kể về Thuần Vu Phần là một viên tướng tài, tính tình phóng khoáng, do xúc phạm thống soái, bị quở mắng nên từ chức về nhà, lấy uống rượu làm vui. Một hôm, Vu Phần say rượu ngủ bên gốc cây hoè, mơ thấy mình được làm phò mã cho vua nước Hoè, được hưởng giàu sang phú quý, tỉnh dậy mới biết đó chỉ là giấc mơ. Tác giả mượn điển tích này để bộc lộ thái độ xem thường phú quý, coi chốn quyền danh phú quý chỉ là giấc chiêm bao, không có thực, qua đó khẳng định thêm một lần nữa sự lựa chọn phương châm sống, cách ứng xử của riêng mình.  Lánh đời ẩn dật, cách ứng xử đó của tác giả có vẻ tiêu cực. Nhưng trong hoàn cảnh nào đó, khi muốn giữ gìn nhân cách, sự thanh thản, tĩnh tại cho mình, đó lại là cách ứng xử tích cực.  7. Vẻ đẹp cuộc sống và tâm hồn của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ "Nhàn"  "Nhàn" là một chủ đề lớn trong thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nhàn theo quan niệm của nhà thơ là sống thuận lợi theo lẽ tự nhiên, không màng danh lợi. Bài thơ này là lời tâm sự về cuộc sống và sở thích cá nhân. Nó cũng đồng thời thể hiện một quan niệm nhân sinh độc đáo của nhà thơ. |

**Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng**

HS làm bài tập sau: Vẻ đẹp lối sống **nhàn** của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ. Suy nghĩ về lối sống của bản thân

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:** Nắm chắc kiến thức đã học

**5.Dặn dò**:HS về nhà học lại bài. HS chuẩn bị bài học tiếp theo

**Ngày tháng 12 năm 2016**

**Soạn hết tiết 16**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

**Nguyễn Thị Hương**

Ngày soạn : 21/ 12/ 2016

Ngày giảng:……………......

**Tiết 17 : ÔN TẬP ĐỌC TIỂU THANH KÍ**

NGUYỄN DU

**I. Mục tiêu cần đạt**

- Củng cố kiến thức cơ bản về nội dung giá trị nghệ thuật của tp thơ trung đại.

- Củng cố kĩ năng đọc hiểu TP thơ trữ tình trung đại theo đặc trưng thể loại. Biêt vận dụng kiến thức đã học để làm bài văn NLVH.

- Rèn thái độ học tập nghiêm túc, khả năng tự học độc lâp.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lớp dạy** | **Ngày dạy** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
| **10A2** |  |  |  |
| **10A6** |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Đọc thuộc lòng bài thơ « Nhàn », nêu cảm nhận của em về lối sống nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt đông trải nghiệm**

Nguyễn Du - nhà thơ đã dành một tình cảm ưu ái, một sự cảm thông chia sẽ sâu sắc của mình đối với những người phụ nữ bất hạnh trong xã hội. Tiểu Thanh một người con gái Trung Quốc cũng là một trong những người phụ nữ. Ta tìm hiểu qua bài thơ “Đọc Tiểu Thanh kí”.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| **Hoạt động 2 : Hoạt động hình thành kiến thức mới**  Nêu những hiểu biết của em về Tiểu Thanh?  Nêu cách hiểu của em về hai câu 5, 6 ?  Tư tưởng nhân đạo của Nguyễn Du được thể hiện như thế nào trong bài thơ ?  Có thể chi bố cục bài thơ như thế nào ?  **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  GV hướng dẫn HS thực hành luyện tập thong qua các gợi ý sau  ? Trong câu thơ dịch, chữ "nỗi hờn" (nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi) ch­ưa diễn đạt đ­ược hết ý nghĩa của hai từ "hận sự". Vậy mối hận "cổ kim" ở đây nghĩa là gì?  Giá trị nhân bản đặc sắc của bài thơ ?  Có thể chia bài thơ thành bốn phần, mỗi phần lại có vai trò riêng trong việc thể hiện chủ đề của bài thơ ? | **1. Tìm hiểu về Tiểu Thanh :**  Tiểu Thanh có sắc, lại có tài (thơ phú văn chương) thế nhưng cuộc đời của nàng lại gặp quá nhiều bi kịch (phải làm lẽ, bị dập vùi, tr­ước tác bị đốt dở dang). Số phận hẩm hiu, đau khổ của nàng chính là lí do khiến Nguyễn Du cảm thương chia sẻ. Đồng thời cũng từ bi kịch của Tiểu Thanh, nhà thơ suy nghĩ về định mệnh nghiệt ngã của những người có tài văn chư­ơng, nghệ thuật.  2. Trong câu thơ dịch, chữ "nỗi hờn" (nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi) ch­ưa diễn đạt đ­ược hết ý nghĩa của hai từ "hận sự". Vậy mối hận "cổ kim" ở đây nghĩa là gì? Đó là mối hận của người x­a (nh­ư Tiểu Thanh) và ngư­ời thời nay (những ng­ười phụ nữ "hồng nhan bạc mệnh" đang sống cùng thời với Nguyễn Du, thậm chí cả những con ng­ười có tài năng thơ phú nh­ư nhà thơ Nguyễn Du nữa). Họ đều là những người đã gặp bao điều không may trong cuộc sống. Từ đó, nhà thơ của chúng ta cho rằng: Có một thông lệ vô cùng nghiệt ngã đó là ông trời luôn bất công với những con ng­ười tài sắc. Sự bất công ấy đâu chỉ đến với riêng người phụ nữ tài hoa bạc mệnh Tiểu Thanh mà còn là nỗi hận của bao người (những Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du...). Nỗi hận ấy từ hàng trăm năm nay đâu có gì thay đổi. Bởi vậy nó như­ một câu hỏi lớn không lời đáp cứ treo lơ lửng giữa không trung đến "ông trời" cũng "không hỏi đ­ược".  3. Giá trị nhân bản đặc sắc của bài thơ là ở chỗ Nguyễn Du đã đặt ra vấn đề về quyền sống của ngư­ời nghệ sĩ. Từ sự thư­ơng xót và đồng cảm với Tiểu Thanh, nhà thơ muốn gửi gắm sự trân trọng của mình đến những ng­ười nghệ sĩ nói chung - những chủ nhân của những giá trị tinh thần. Bày tỏ sự cảm thông chia sẻ với họ là một dấu hiệu tiến bộ trong chủ nghĩa nhân bản của Nguyễn Du. Tình thư­ơng yêu và sự quan tâm của nhà thơ lúc ấy đã v­ượt qua những giới hạn về không gian và thời gian. Nó không chỉ là sự quan tâm chia sẻ với những con ngư­ời bất hạnh (những cảnh đói cơm, rách áo) mà hơn thế nữa còn là sự thư­ơng yêu và trân trọng con ng­ười nói chung.  4. Có thể chia bài thơ thành bốn phần, mỗi phần lại có vai trò riêng trong việc thể hiện chủ đề của bài thơ.  Hai câu thơ đầu là hai câu tả cảnh để mà kể việc. Từ quang cảnh hoa phế ở Tây Hồ, người đọc liên tư­ởng đến cuộc đời thay đổi. Hai câu này cũng nêu ra hoàn cảnh nảy sinh cảm xúc của nhà thơ (phần "di cảo" thơ của Tiểu Thanh).  Hai câu thực nêu lên những suy nghĩ về số phận bất hạnh của nàng Tiểu Thanh thông qua hai hình ảnh ẩn dụ son phấn (vẻ đẹp) và văn chư­ơng (tài năng).  Hai câu luận bắt đầu khái quát, nâng vấn đề, liên hệ thân phận của nàng Tiểu Thanh với những bậc văn nhân tài tử trong đó có nhà thơ.  Hai câu kết là tiếng lòng của nhà thơ mong tìm thấy một tiếng lòng đồng cảm của ngư­ời đời sau.  **Bài tập yêu cầu**   * Cho đoạn thơ :   *Rằng : Hồng nhan tự thủa xưa,*  *Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.*  *Nỗi niềm tưởng đến mà đau,*  *Thấy người nằm đó biết sau thế nào ?*  (Nguyễn Du, ***Truyện Kiều***)  - Là lời của Thúy Kiều nói về nhân vận Đạm Tiên. Khi thấy chị sụt sùi trước mộ của Đạm Tiên, Thúy Vân đã nói:  Vân rằng: "Chị cũng nực cư­ời"  Khéo d­ư nư­ớc mắt khóc người đời x­a.  Nghe xong câu này, Thúy Kiều đã nói những câu trên để đáp lời Thúy Vân. Tuy nhiên trong Truyện Kiều có rất nhiều đoạn đối thoại bắt đầu bằng từ "rằng" nh­ư ở đoạn thơ này. Trong tr­ường hợp ấy, người ta cũng có thể hiểu đó là lời của tác giả (Nguyễn Du). Căn cứ vào nội dung của đoạn thơ, có thể thấy đề tài mà Nguyễn Du quan tâm trong các sáng tác của ông là hình ảnh những con ngư­ời tài hoa mà bạc mệnh. |

**Hoạt động 4 : Hoạt động ứng dụng**

Dựa vào bài thơ vừa học và đoạn thơ sau, em hãy cho biết đề tài nào mà Nguyễn Du quan tâm sáng tác ?

**Hoạt động 5 : Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:** Nắm chắc kiến thức đã học

**5.Dặn dò:**

- HS về nhà học lại bài

- HS chuẩn bị bài học tiếp theo

**Ngày 26 tháng 12 năm 2016**

**Soạn hết tiết 17**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

**Nguyễn Thị Hương**

Ngày soạn : 30/ 12/ 2016

Ngày giảng:…………………

**Tiết 18: THƠ ĐƯỜNG TRUNG QUỐC, THƠ HAI-CƯ NHẬT BẢN**

**I. Mục tiêu cần đạt**

- Hiểu và nắm bắt được các nội dung chính, đặc sắc nghệ thuật và ý nghĩa của các tác phẩm VH nước ngoài.

- Biết đọc hiểu một tác phẩm VHNN

- Biết liên hệ so sánh với VHVN

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bàidạy**

1. Ổn định tổ chức:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

2. Kiểm tra bài cũ:

Đọc thuộc lòng bài *Đọc Tiểu Thanh kí* và cảm nhận về tấm lòng tri âm, khóc thương của Nguyễn Du dành cho Tiểu Thanh qua bài thơ ?

3. Bài mới:

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Trong chương trình Ngữ Văn 10, ngoài các tác phẩm VHVN thì các em được học một số tác phẩm nước ngoài như thơ Đường và thơ Hai- Cư. Nhằm giúp các em biết so sánh, đối chiếu VHVN với VHNN, chúng ta đi vào tiết học này

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  Đặc điểm của thơ Đường:  Ôn tập những tác phẩm đã học  Cảm xúc mùa thu (Đỗ Phủ)  Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng (Lí Bạch)  Lầu Hoàng Hạc (Thôi Hiệu)  Nỗi oán của người phòng Khuê (Vương Xương Linh)  Khe chim kêu (Vương Duy)  GV nhắc lại những kiến thức về thơ Hai- Cư  GV hướng dẫn HS ôn lại một số bài thơ đã học    **Hoạt động 3: Hoạt đông thực hành**  GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm theo 3 nhóm | **1. Thơ Đường** ( Trung Quốc )  **a. Khái quát về triều Đường và thơ Đường**  - Triều Đường ( 618 – 907 ) có một vai trò quan trọng và là xã hội phong kiến hưng thịnh nhất, đồng thời cũng là đỉnh cao của văn minh nhân loại.  - Đây cũng là thời kì phục hưng thơ ca mở đường cho sự phát triển rực rỡ với hai hình thức phổ biến là cổ thể và cận thể với những sự cách tân quan trọng.  - Thơ Đường: dùng để chỉ loại cận thể ( gồm luật thi – 8 câu và tuyệt cú ( hay tứ tuyệt ) – 4 câu )  - Di sản thơ Đường: khoảng trên năm vạn bài thơ của hơn 2300 nhà thơ, với nhiều đại diện kiệt xuất.  - Đề tài đa dạng, tính hàm súc cao.  - Đọc thơ Đường là phải tìm được các mối quan hệ tạo gợi liên tưởng, chú ý cách thức đồng nhất nhaatscon người với ngoại vật qua các mối quan hệ thống nhất giữa con người với con người, giữa con người với sự vật hiện tượng bên ngoài, giữa sự vật hiện tượng bên ngoài với nhau, qua sự thống nhất giữa cái hữu hạn và cái vô hạn.  **b. Một số tác phẩm Thơ Đường:**  \* Cảm xúc mùa thu ( Thu hứng - Đỗ Phủ )  - Thời gian sáng tác: 766, sau khi loạn An Lộc Sơn kết thúc được 3 năm.  - Hoàn cảnh sáng tác : Nhà Đường tiếp tục trượt dài trên con đường suy thoái.  - Nội dung: + Bốn câu đầu: Miêu tả thiên nhiên  với phong cảnh núi non mây trời nơi đất khách qua sự cảm nhận của một người tha hương luôn mang cảm giác cô độc.  + Bốn câu sau: Tâm trạng nhà thơ trước cảnh thu.  \* Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng ( Hoàng Hạc lâu tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng – Lí Bạch ):  - Mạnh Hạo Nhiên : là nhà thơ Đường với lối sống ẩn dật, không làm quan; bạn vong niên của Lí Bạch hơn ông 12 tuổi; thơ Mạnh Hạo Nhiên tao nhã, tinh khiết có nhiều ảnh hưởng tới thơ Lí Bạch.  - Nội dung bài thơ:  + Hai câu đầu: Không gian và thời gian của buổi tiễn đưa.  + Hai câu sau: thể hiện cảm xúc không kìm nén được của nhà thơ.  \* Lầu Hoàng Hạc ( Hoàng Hạc lâu – Thôi Hiệu )  - Nội dung: Thông qua việc miêu tả cảnh đẹp của lầu Hoàng Hạc, tác giả bộc lộ nỗi niềm thương nhớ quê hương và thể hịên triết lí về sự còn mất trongchu trình vũ trụ.  \* Nỗi oán của người phòng khuê ( Khuê oán – Vương Xương Linh )  - Nội dung : Bài thơ kể lại câu chuyện về người thiếu phụ đau khổ khi nhận thức được sai lầm của mình. Bài thơ gắn liền với hiện thực thời đại và là tiếng nói lên án chiến tranh phi nghĩa.  \* Khe chim kêu (Điểu minh giản – Vương Duy )  - Khe chim kêu tiêu biểu cho tài năng của Vương Duy tái hiện cảm xúc của tác giả trong bối cảnh của thiên nhiên tĩnh lạng, với vẻ đẹp thanh bình, qua đó thấy được mối quan hệ tương giao, tương hoà giữa Thiên - Địa – Nhân  **2. Thơ Hai – Cư (** Nhật Bản )  **a. Giới thiệu chung :**  - Là một trong những thể loại thơ thuộc loại ngắn nhất trong văn học thế giới.  - Hình thức : một bài thơ hai – cư có 17 âm tiết ( 5,7, 5) ngắt làm ba phần, cả bài là một câu  - Muốn hiểu một bài thơ hai – cư cần tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của bài thơ.  - Hai – cư là thơ ca của kinh nghiệm thường ngày, của cảm thức thẩm mĩ và trực giác tâm linh.  - Ba-sô là nhà thơ hai – cư tiêu biểu nhất của Nhật Bản.  **b. Một số bài thơ Hai – Cư trong chương trình**  1. Đất khách mười mùa sương  về thăm quê ngoảnh lại  Ê – đô là cố hương  - Bài thơ được sáng tác khi Ba - sô 38 tuổi. Quê hương của ông là Mi – ê. Vào khoảng năm 1672, ông chuyển lên sống ở Ê-đô ( tức Tô – ki – ô ngày nay ). Mười năm sau ông trở về thăm quê. Tại thời khắc ấy, ông bỗng nghiệm ra “Ê – đô là cố hương”, một chân lí giản đơn tới mức bất ngờ. Tuy nhiên, để đất khách trở thành cố hương thì phải rất gắn bó với mảnh đất ấy thông qua những kỉ niệm không phai mờ của cuộc đời, phải sống hết mình, phải có nghĩa tình sâu sắc với mảnh đất ấy. Các kỉ niệm chính là sợi dây cố kết tình cảm của con người với quê hương xứ sở, là biểu hiện sinh động nhất của nhận thức tinh thần mà con người có được trong trải nghiệm cuộc sống. Quý ngữ ở đây là “mùa sương” nghĩa là mùa thu.  2. Chim đỗ quyên  ở Kinh đô  mà nhớ Kinh đô.  - Chim đỗ quyên vốn là loài chim đặc trưng trong văn hoá Nhật Bản. Chim đỗ quyên chỉ cất tiếng kêu khi trời xẩm tối. Tiếng kêu rất não nùng, gợi nỗi buồn da diết, gợi ý niệm về sự ra đi mãi mãi của thời gian, tạo ra cảm thức về cái vô thường ( vô thường là cái không thường còn là chuyển biến, thay đổi) ….  3. 3. **Luyện tập**  111. Một trong hai nhà thơ nổi tiếng nhấtthời Đường; tính tình hào phóng thích giao lưu với bạn bè và du lịch thưởng ngoạn phong cảnh. Đó là nhà thơ nào?  A. A. Bạch Cư Dị  B. B. Vương Xương Linh  C. C. Thôi Hiệu  D. D. Lí Bạch  - Đ- Đáp án D  3. Hình thức rất ngắn, cô động, hàm súc, thường phản ánh vẻ đẹp thiên nhiên và tâm trạng con người trước thiên nhiên. Đó là nhận xét cho thể loauj thơ nào?   1. A. Thơ Đường luật 2. B. Thơ Hai- Cư 3. C. Thơ tứ tuyệt 4. D. Thơ lục bát 5. - Đáp án A |

**Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng**

Phát biểu cảm nhận cảu em về một bài thơ Đường hoặc thơ Hai- Cư mà em yêu thích nhất

**Hoạt động 5 : Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Nắm chắc kiến thức đã học

**5.Dặn dò:**

HS về nhà học lại bài

HS chuẩn bị bài học tiếp theo

**Ngày 03 tháng 01 năm 2018**

**Soạn hết tiết 18**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

**Nguyễn Thị Hương**

Ngày soạn: 06/ 01/ 2018

Ngày dạy: / 01/ 2018

**Tiết 19: KHÁI QUÁT VỀ BIỂU ĐẠT VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**

**I. Mục tiêu cần đạt:**

- Nắm được hệ thống kiến thức cơ bản về phương thức biểu đạt nói chung. Vai trò của mỗi phương thức biểu đạt trong việc thể hiện đời sống.

- Kĩ năng thực hành về phương thức biểu đạt

- Thái độ, tình cảm : Rèn ý thức tự học

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

1. Ổn định tổ chức:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Khi viết một đoạn văn hay một bài văn, chúng ta phải sử dụng một số phương thức biểu đạt để người đọc (người nghe ) thấu hiểu tư tưởng, tình cảm của mình. Nhằm giúp các em nắm vững về các phương thức biểu đạt, chúng ta đi vào tiết học hôm nay

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  ? Thế nào là biểu đạt? Thế nào là phương thức biểu đạt?  ? Yêu cầu khi sử dụng các phương thức biểu đạt là gì?  ? Hãy nhắc lại những phương thức biểu đạt đã học từ THCS tới nay?  - HS nhắc lại, GV gợi ý để học sinh nhớ lại được những kiến thức cơ bản nhất về các phương thức đã học.  **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  Đoạn văn sau sử dụng phương thức biểu đạt nào?  **Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng**  Dựa vào bài học, em hãy viết một đoạn văn ngắn theo phương thức biểu đạt nghị luận với chủ đề tự chọn | **1. Khái niệm phương thức biểu đạt:**  - Biểu đạt:  + Biểu: Bày ra ngoài  + Đạt: Thông thấu tới nơi  - Phương thức biểu đạt: là phương thức nhằm tỏ rõ ra ngoài cho mọi người thấy được những tư tưởng và tình cảm của mình.  **2. Yêu cầu:**  - Cần phải có ý nghĩ, tình cảm của chính mình và có niềm mong muốn, khát khao được bày tỏ ý nghĩ, tình cảm ấy với mọi người.  - Trình bày phải rõ ràng, dễ hiểu.  **3. Các phương thức biểu đạt**  - **Tự sự**: Tự sự là kể một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng tạo  thành một kết thúc.  - **Miêu tả:** Miêu tả là làm cho người đọc, người nghe, người xem có thể thấy sự vật, hiện tượng, con người như đang hiện ra trước mắt.  - **Biểu cảm:** Biểu cảm là bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.  **- Nghị luận:** Là đưa ra ý kiến rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình  - **Thuyết minh:** Giới thiệu sự vật, hiện tượng một cách chính xác, khách quan.  Lưu ý: Các phương thức biểu đạt được phân biệt với nhau bằng mục đích giao tiếp.  **4. Luyện tập :**  **Bài 1:**  Chỉ trong một ngày xe tốc độ không cần nhanh lắm, buổi sớm tan sương, anh lăn xe qua mặt cầu sông Đà, thì vàng mặt trời xe anh đã tới Cốc Lếu. Lại vượt cầu to mà sang sông Hồng, dừng lại ở mép phố Lào Cai chỗ bờ sông, mà cái nhìn mặt giời của anh, buổi sáng nó còn chiếu xuống mặt sông Đà thì buổi chiều cùng ngày nó lại tô đỏ thêm sông Hồng đây, và nhuộm tía cả mấy ngọn núi lam Ngũ Chi Sơn đang như cái bàn tay Lào Cai xoè đủ năm ngón mà chào khách từ xa lại. Chao ơi, chỉ trong một ngày mà vượt qua hai con sông hùng vĩ của Miền Bắc.   * Đáp án : Đoạn biểu cảm.   **Bài tập yêu cầu**   * HS tham khảo đoạn văn sau   Nguyễn Du thấy rõ một loạt hành động gian ác, bất chính đều là do đồng tiền chi phối: quan lại vì tiền mà bất chấp công lí; sai nha vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm; Khuyển Ưng vì tiền mà làm những điều ác. Cả xã hội chạy theo tiền |

**Hoạt động 5 : Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Khái niệm các phương thức biểu đạt.

**5. Dặn dò:**

- Nắm được đặc trưng của các phương thức biểu đạt.

**Ngày tháng 01 năm 2018**

**Soạn hết tiết 19**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

Ngày soạn : 2 / 2 / 2018

Ngày dạy : / 2 / 2018

**Tiết 20 : LUYỆN TẬP MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT:**

**TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ**

**I. Mục tiêu cần đạt:**

1.Kiến thức : Ôn lại các kiến thức đã học về hai phương thức biểu đạt: Tự sự và miêu tả

2.Kĩ năng : Biết cách ứng dụng 2 phương pháp này trong khi viết văn

3.Thái độ : Bồi dưỡng lòng yêu mến văn chương, ý thức tích cực viết văn của HS

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Nêu khái niệm phương thức biểu đạt và nêu những phương thức biểu đạt đã học ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Trong số các phương thức biểu đạt, có thể nói phương thức tự sự và miêu tả đóng vai trò khá quan trọng. Trong tiết học này, một lần nữa, các em lại được ôn tập củng cố kiến thức về hai phương thức biểu đạt này

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  - GV: Thế nào là tự sự?  - GV: Vận dụng phương thức biểu đạt tự sự cần chú ý những yêu cầu nào?  - GV: Cốt truyện của văn bản tự sự thường gồm mấy phần? Đó là những phần nào? Nhiệm vụ của từng phần?  - GV: Thế nào là miêu tả?  - GV: Yêu cầu của miêu tả?  **Hoạt động 3 : Hoat động thực hành**  GV đọc bài tập và hướng dẫn HS làm. Em sẽ sử dụng phương thức biểu đạt nào trong những tình huống sau đây:  a. Bố mẹ đi vắng. Có một người khách của bố mẹ đến chơi. Khi bố mẹ về, em tìm cách nói để bố mẹ vẫn có thể nhận ra người khách đó là ai mà không cần phải biết tên tuổi.  b. Trên đường đi học về, em được chứng kiến một vụ xô xát. Các chú công an yêu cầu em thuật lại toàn bộ sự việc.  Văn bản sau đây sử dụng phương thức biểu đạt nào là chính?  **Hoạt động 4 : Hoạt động ứng dụng**  HS viết một đoạn văn với chủ đề tự chọn, trong đó có sử dụng kết hợp hai phương thức biêu đạt trên | **I. Tự sự:**  **1. Định nghĩa**:  - Nghĩa đầu tiên: Tự sự là kể việc (Tự: thuật lại, sự: việc)  - Sau: Không chỉ chú trọng đến kể việc mà còn quan tâm đến việc khắc hoạ tính cách nhân vật và nêu lên những nhận thức sâu sắc, mới mẻ về bản chất của con người và cuộc sống.  **2. Yêu cầu:**  - Phải xây dựng cho câu chuyện của mình một cốt truyện chân thực, hợp lí, hấp dẫn.  Cốt truyện thường gồm 5 đoạn:  + Trình bày (mở đầu)  + Khai đoạn (Thắt nút)  + Phát triển  + Đỉnh điểm (cao trào)  + Kết thúc (mở nút)  - Cần phải rất chú trọng đến khâu xây dựng nhân vật  - VB tự sự nhất thiết phải có một tư tưởng chủ đề.  - Phải có một ngôi kể thích hợp  **II. Miêu tả:**  **1. Định nghĩa:**  - Dùng ngôn ngữ làm cho người khác có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc hoặc thế giới nội tâm của con người  **2. Yêu cầu:**  - Khi vận dụng phương thức miêu tả thì yêu cầu đầu tiên là phải chính xác  - Phải làm nổi bật được những nét riêng của đối tượng  - Miêu tả không có nghĩa là lúc nào cũng phải thật chi li, cụ thể. Có khi chỉ cần tìm đúng những nét tiêu biểu nhất  - Phải biết quan sát kĩ con người và sự vật, biết liên tưởng và tưởng tượng.  **III. Luyện tập:**  **\* Bài 1:**  Em sẽ sử dụng phương thức biểu đạt :  Tự sự và miêu tả  **\* Bài 2:**  **CÁO VÀ GIÀN NHO**  Cáo kia dù trắng hay đen  Vẫn phường khoác lác vẫn tên bịp đời  Đói meo tưởng chết đến nơi  Giàn cao trông thấy nho tươi tốt lành  Nho chín mọng phơi mình đỏ chót  Gã phong lưu nước bọt chảy dài  Không với tới gã chê bai  Nho xanh chỉ xứng với loài phàm phu  Than phiền chẳng ích hơn ru?  (La - phông - ten)   * Phương thức miêu tả   **Bài tập yêu cầu**  HS xác định chủ đề định viết  Kết hợp đồng thời hai phương thức biểu đạt |

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Ôn lại những kiến thức cơ bản về tự sự và miêu tả

**5. Dặn dò:**

- Xem lại phương thức biểu đạt: Biểu cảm và thuyết minh

**Ngày tháng 2 năm 2018**

**Soạn hết tiết 20**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

**Nguyễn Thị Hương**

Ngày soạn: 5 / 2 / 2018

Ngày dạy: / 2 / 2018

**Tiết 21: LUYỆN TẬP MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT :**

**BIỂU CẢM VÀ THUYẾT MINH**

**I.Mục tiêu cần đạt**

1.Kiến thức : Ôn lại về hai phương thức biểu đạt: Biểu cảm và thuyết minh

2.Kĩ năng : Biết cách ứng dụng 2 phương pháp này trong khi viết văn

3.Thái độ : Bồi dưỡng lòng yêu mến văn chương, ý thức tích cực viết văn của HS

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Nêu khái niệm về phương thức biểu đạt miêu tả và tự sự, lấy ví dụ ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Trong số các phương thức biểu đạt, có thể nói phương thức biểu cảm và thuyết minh đóng vai trò khá quan trọng. Trong tiết học này, một lần nữa, các em lại được ôn tập củng cố kiến thức về hai phương thức biểu đạt nà

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  - GV: Thế nào là biểu cảm?  - GV: Yêu cầu của bài văn biểu cảm?  - GV: Thế nào là thuyết minh?  - Một bài văn thuyết minh phải đảm bảo những yêu cầu nào?  - GV: Nêu các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh?  - GV: Các phương pháp thuyết minh?  **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  - GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập  **Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng** | **I. Biểu cảm**  1. Định nghĩa:  Biểu cảm là một nhu cầu của con người trong cuộc sống. Bởi vì trong thực tế sống luôn có những điều khiến ta rung động (cảm) và muốn bộc lộ (biểu) ra với một hay nhiều người khác.  2. Yêu cầu:  - Cảm xúc của người viết phải chân thành, tạo được mối đồng cảm với người đọc  VD :Tôi đi học (Thanh Tịnh)  - Trong khi biểu cảm, cũng rất cần phải quan sát, liên tưởng, tưởng tượng.  VD:  - Diễn tả trong những lời văn với ngôn từ và nhịp điệu có khả năng làm say đắm hồn người.  **II. Thuyết minh**  1. Định nghĩa:  - Là một hành động mà con người vẫn thường xuyên tiến hành trong đời sống  - Người ta tìm đến phương thức này khi cần cung cấp, giới thiệu, giảng giải,,…những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho những người cần biết nhưng còn chưa biết.  2. Yêu cầu:  - Tính chuẩn xác (về cả nội dung và hình thức)  - VB thuyết minh phải trong sáng, rõ ràng, dễ hiểu (KH, khách quan)  - Tính hấp dẫn:  + Tìm những đề tài đặc sắc hoặc những chi tiết bất ngờ, đặc sắc của nội dung. VD:  + Sử dụng những so sánh bất ngờ thú vị. VD:  + Lời văn sinh động, gợi cảm. VD:  3. Hình thức kết cấu và phương pháp thuyết minh  a. Hình thức kết cấu:  - Kết cấu theo trình tự thời gian  - Theo trình tự không gian  - Theo trình tự nhận thức  - Theo trình tự tổng hợp – phân tích  - Theo trình tự chủ yếu – thứ yếu  b. Phương pháp:  - Định nghĩa, chú thích, phân loại, phân tích, so sánh, nêu ví dụ, liệt kê, giải thích nguyên nhân, kết quả…  **III. Luyện tập**  Bài 1:  Các đoạn văn sau sử dụng phương thức biểu đạt nào? Hãy phân tích.  a. “Tháng năm, như một lời hẹn không đơn sai, phượng đã nở đồng loạt…phượng, hoa của mùa thi cử”. (Ma Văn Kháng)  b. “Các kim tự tháp Ai Cập thuộc cổ hay Trung vương triều đều là thượng tầng kiến trúc…thường đi đôi với mặt trời lặn và cái chết”. (Báo điện tử)  **Bài tập yêu cầu**  a. Viết đoạn văn bày tỏ cảm xúc của bản thân trước một hiện tượng trong đời sống  b. Viết đoạn văn thuyết minh về trường THPT Hạ Long. |

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Hoàn thành bài tập yêu cầu.

**5. Dặn dò :**

- Xem lại phương thức biểu đạt: Nghị luận.

**Ngày tháng 2 năm 2018**

**Soạn hết tiết 21**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

**Nguyễn Thị Hương**

Ngày soạn : 15/ 2/ 2018

Ngày dạy : / / 2018

**Tiết 22: LUYỆN TẬP MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT: NGHỊ LUẬN**

**I. Mục tiêu cần đạt**

- Kiến thức: Ôn lại các kiến thức đã học về phương thức biểu đạt: Nghị luận

- Kỹ năng: Biết cách ứng dụng phương pháp này trong khi viết văn

- Thái độ, tình cảm: Bồi dưỡng lòng yêu mến văn chương, ý thức tích cực viết văn của HS

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Nêu những hiểu biết của em về phương thức biểu đạt thuyết minh ? Lấy ví dụ minh họa ?

**3. Bài mới :**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Trong số các phương thức biểu đạt, có thể nói phương thức Nghị luận đóng vai trò khá quan trọng. Trong tiết học này, một lần nữa, các em lại được ôn tập củng cố kiến thức về hai phương thức biểu đạt này

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  - GV: Thế nào là nghị luận?  - GV: Yêu cầu của bài văn nghị luận?  - GV: Các phép lập luận thường dùng trong văn nghị luận?  - Nêu các thao tác nghị luận?  **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  - GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập | **I. Nghị luận**  1. Định nghĩa:  - Là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết.  2. Yêu cầu:  - Các luận điểm đưa ra phải trung thực, đúng đắn, rõ ràng, phù hợp với đề tài bàn luận  - Phải có các lí lẽ và dẫn chứng (luận cứ) để làm sáng tỏ cho luận điểm.  - Biết tổ chức và sắp xếp luận điểm, luận cứ cho khoa học.  3. Các phép lập luận  **- Quy nạp:** Trước tiên nêu luận điểm, tiếp đó đưa ra một loạt luận cứ, rồi sau khi đã luận chứng đã đầy đủ, chốt lại luận điểm đã nêu.  + VD:  **- Diễn dịch:** Đi từ nguyên lí chung đã được chứng minh để suy ra luận điểm riêng trước đó còn chưa biết.  VD:  **- Nêu phản đề:** Đưa ra một luận điểm đối nghịch, luận chứng để bác bỏ nó, và bằng cách ấy, khẳng định luận điểm mình muốn nêu lên.  **4. Các thao tác nghị luận**  **- Phân tích:** Là thao tác phân chia vấn đề thành các bộ phận, các phương diện, các nhân tố để tiếp tục xem xét  **- Tổng hợp:** Là thao tác tổ hợp các yếu tố riêng rẽ thành một chỉnh thể chung, làm cho sự nhận thức trở nên bao quát và toàn vẹn hơn.  **- Quy nạp:** Là quá trình suy luận từ cái riêng đi tới cái chung, từ sự vật cá biệt đến nguyên lí phổ biến  **- Diễn dịch:** Là quá trình ngược lại với quy nạp  **- So sánh:** Là sự đối chiếu các đối tượng để tìm ra những nét giống và khác nhau giữa chúng.  **II. Luyện tập :**  **Bai 1: Những đoạn văn sau sử dụng phương thức biểu đạt nào? Vì sao?**  1. Nguyễn Du thấy rõ một loạt hành động gian ác, bất chính đều là do đồng tiền chi phối: quan lại vì tiền mà bất chấp công lí; sai nha vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm; Khuyển Ưng vì tiền mà làm những điều ác. Cả xã hội chạy theo tiền.  2. Chỉ trong một ngày xe tốc độ không cần nhanh lắm, buổi sớm tan sương, anh lăn xe qua mặt cầu sông Đà, thì vàng mặt trời xe anh đã tới Cốc Lếu. Lại vượt cầu to mà sang sông Hồng, dừng lại ở mép phố Lào Cai chỗ bờ sông, mà cái nhìn mặt giời của anh, buổi sáng nó còn chiếu xuống mặt sông Đà thì buổi chiều cùng ngày nó lại tô đỏ thêm sông Hồng đây, và nhuộm tía cả mấy ngọn núi lam Ngũ Chi Sơn đang như cái bàn tay Lào Cai xoè đủ năm ngón mà chào khách từ xa lại. Chao ơi, chỉ trong một ngày mà vượt qua hai con sông hùng vĩ của Miền Bắc.  3)Người ta chẳng qua là một cây sậy, cây sậy mềm yếu nhất trong tạo hóa, nhưng là một cây sậy có tư tưởng.        Cần gì cả vũ trụ vào hùa với nhau mới đè bẹp được cây sậy ấy? Chỉ một chút hơi, một giọt nước cũng đủ làm chết được người. Nhưng dù vũ trụ có đè bẹp người ta, người ta so với vũ trụ vẫn cao hơn, vì khi chết thì biết rằng mình chết, chứ không như vũ trụ kia, khỏe hơn người nhiều mà không tự biết rằng mình khỏe.        Vậy thì giá trị của chúng ta là ở tư tưởng…        Dù tôi có bao nhiêu đất cát cũng chưa phải là “giàu hơn” vì trong phạm vi không gian, vũ trụ nuốt tôi như một điểm con, nhưng trái lại, nhờ tư tưởng, tôi quan niệm, bao trùm được vũ trụ.  **Bài 2 :** Lớp học của em tổ chức đi tham quan dã ngoại nhưng bố mẹ lại không đồng ý, cho rằng việc đó có hại cho sức khoẻ và mất thời gian. Em phải thuyết phục thế nào để bố mẹ đồng ý cho đi? |

**Hoạt động 4: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố** : GV khái quát lại nội dung bài học để học sinh ghi nhớ và khắc sâu kiến thức.

**5. Dặn dò** : Về nhà học bài, làm bài tập.

**Ngày tháng 2 năm 2018**

**Soạn hết tiết 22**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

**Nguyễn Thị Hương**

Ngày soạn : 2/ 3/ 2018

Ngày dạy : / 3 / 2018

**Tiết 23:****LUYỆN TẬP VẬN DỤNG TỔNG HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**

**I. Mục tiêu cần đạt**

- Kiến thức: - Biết cách vận dụng các phương pháp biểu đạt khác nhau trong khi viết văn

- Kỹ năng: Vận dụng các phương pháp biểu đạt khác nhau dụng trong khi viết văn

- Thái độ, tình cảm: Bồi dưỡng lòng yêu mến văn chương, ý thức tích cực viết văn của HS

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Nêu những phương thức biểu đạt đã học ? Lấy ví dụ minh họa.

**3. Bài mới :**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Khi viết một đoạn văn hay một bài văn, chúng ta phải sử dụng kết hợp các phương thức biểu đạt để người đọc (người nghe ) thấu hiểu tư tưởng, tình cảm của mình. Nhằm giúp các em nắm vững về các phương thức biểu đạt, chúng ta đi vào tiết học hôm nay

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của hs** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  - GV: Trong các văn bản đã học, chúng ta có thể kết hợp các phương thức biểu đạt như thế nào?  **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  - GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập  - GV phát phiếu học tập có các ngữ liệu a, b, c và yêu cầu HS làm BT.  - HS thảo luận nhóm và cử đại diện trả lời.  - GV nhận xét, định hướng, kết luận.      **Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng**  - GV phát phiếu học tập để HS đọc và hoàn thành bài tập  -> GV yêu cầu HS vận dụng để viết lại 2 đoạn văn cho hoàn chỉnh | **I. Lý thuyết**  1. Việc vận dụng tổng hợp nhiều phương thức biểu đạt là đòi hỏi của chính cuộc đời, nhằm đáp ứng một nhu cầu của cuộc sống.  2. Trong một văn bản cụ thể, các phương thức biểu đạt không có vị trí ngang nhau. Tuỳ thuộc vào mục đích cần đạt tới, người viết sẽ xác định phương thức nào là chủ đạo.  3. Các phương thức biểu đạt thứ yếu cũng đóng vai trò quan trọng trong việc làm nên chất lượng và hiệu quả của lời nói (bài văn)  - VB tự sự:  + Phương thức tự sự giữ vai trò chủ đạo  + Ngoài ra: Miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận  - VB miêu tả:  + Chủ đạo: miêu tả  + Ngoài ra: Tự sự, biểu cảm, nhiều khi cũng cần thuyết minh, nghị luận  - Văn biểu cảm:  + Chủ đạo: biểu cảm  + Ngoài ra: miêu tả, tự sự…  - VB thuyết minh:  + Chủ đạo: Thuyết minh  + Ngoài ra: miêu tả, tự sự, biểu cảm..  **II. Luyện tập**  **Bài 1:**  Có bạn cho rằng khi viết một văn bản phải cố gắng sử dụng thật nhiều phương thức biểu đạt. Càng sử dụng nhiều phương thức, văn bản càng hay. Ý kiến ấy dúng hay sai? Vì sao?  -> Sai. Phải sử dụng có chọn lọc, phù hợp với mục đích của văn bản -> Đạt hiệu quả cao.  **Bài 2:**  Đọc kĩ các đoạn văn trên phiếu học tập và trả lời các câu hỏi ghi bên dưới.  (Xem Sách tài liệu hướng dẫn)  - Trong mỗi đoạn văn trên, tác giả đã vận dụng những phương thức biểu đạt nào ?  - Phương thức nào giữ vai trò chủ đạo trong từng văn bản?  **Bài tập yêu cầu**  Hãy bổ sung thêm những phương thức biểu đạt thích hợp vào các văn bản dưới đây để hiệu quả biểu đạt được nâng cao hơn nữa. |

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố**:

- Hoàn thành bài tập

**5. Dặn dò :**

- Về nhà học bài

- Soạn bài: “Phú sông Bạch Đằng”.

**Ngày 6 tháng 3 năm 2018**

**Soạn hết tiết 23**

**Kí duyệt của tổ trưởng**

**Nguyễn Thị Hương**

Ngày soạn: 9/ 3/ 2018

Ngày dạy: / 3 / 2018

**Tiết 24: ÔN TẬP “PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG”**

**Trương Hán Siêu**

**I. Mục tiêu cần đạt**

**1. Kiến thức**: Giúp hs

- Cảm nhận được nội dung yêu nước và tư tưởng nhân văn cả bài phú sông BĐ. Nội dung yêu nước thể hiện ở niềm tự hào về chiến công lịch sử và chiến công thời Trần trên dòng sông BĐ. Tư tưởng nhân văn thể hiện qua việc đề cao vai trò, vị trí, đức độ của con người, coi đây là nhân tố quyết định đối với sự nghiệp cứu nước.

- Thấy được những đặc trưng cơ bản của thể phú.

**2. Kĩ năng**: Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại phú.

**3.Thái độ**: Bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc và ý thức trân trọng những địa danh lịch sử và danh nhân lịch sử

**4. Năng lực hình thành:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**:Kết hợp trong bài dạy

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Bạch Đằng là một dòng sông nổi tiếng của Việt Nam. Nơi đây đã trở thành niềm tự hào của quân dân Đại Việt. Dòng sông và những chiến công hiển hách đã là niềm cảm hứng hoài cổ hào hùng của bao thế hệ thi nhân. Bạch Đằng giang phú của Trương Hán Siêu là một tác phẩm tiêu biểu“Bạch Đằng Giang phú” là một kiệt tác trong văn chương cổ Việt Nam. Về mặt nghệ thuật, đây là tác phẩm thể hiện đỉnh cao của tài hoa viết phú. Về nội dung tư tưởng, Bạch Đằng Giang phú là áng văn tràn đầy lòng yêu nước, tráng chí chất ngất, cùng tinh thần tự hào dân tộc và hàm chứa một triết lý lịch sử sâu sắc khi nhìn nhận nguyên nhân thành công của dân tộc trong sự nghiệp đánh giặc giữ nước.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của hs** |
| Nêu những nét chính về tác giả Trương Hán Siêu?  Bài “Phú sông Bạch Đằng” được viết theo thể loại nào? Nêu oàn cảnh ra đời của tác phẩm?  Hình tượng nhân vật khách hiện lên là người có tư thế, tâm hồn như thế nào?  Phân tích hình tượng các bô lão?  .  Phân tích lời ca, lời bình luận của khách.  Đặc sắc nghệ thuật bài “Phú sông Bạch Đằng”  GV hướng dẫn học sinh lập dàn ý. | **I. Kiến thức cơ bản**  **1. Tìm hiểu chung**  *a) Tác giả*  Trương Hán Siêu (? - 1354) là người có học vấn uyên thâm, từng tham gia các cuộc chiến đấu của quân dân nhà Trần chống quân Mông - Nguyên, được các vua Trần tin cậy và nhân dân kính trọng.  *b) Tác phẩm*  - Thể loại: phú cổ thế.  - Hoàn cảnh ra đời: khi vuơng triều nhà Trần đang có biểu hiện suy thoái, cần phải nhìn lại quá khứ anh hùng để củng cố niềm tin trong hiện tại.  **2. Đọc - hiểu văn bản**  *a) Nội dung*  - Hình tượng nhân vật "khách"  + "Khách" xuất hiện với tư thế của con người có tâm hồn khoáng đạt, có hoài bão lớn lao. Tráng chí bốn phương của "khách" được gợi lên qua hai địa danh (lấy trong điển cố Trung Quốc và những địa danh của đất Việt).  + Cảm xúc vừa vui sướng, tự hào vừa buồn đau, nuối tiếc.  - Hình tượng các bô lão (có thể là nhân dân địa phương, có thể là hư cấu)  + Các bô lão đến với "khách" bằng thái độ nhiệt tình, hiếu khách tôn kính khách. Sau một câu hồi tưởng về việc "Ngô chúa phá Hoằng Thao", các bô lão kể cho "khách" nghe về chiến tích "Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã" (kể theo trình tự diễn biến của sự kiện với thái độ, giọng điệu đầy nhiệt huyết, tự hào). Lời kể ngắn gọn, cô đọng, súc tích,...  + Sau lời kể về trận chiện là suy ngẫm, bình luận của các bô lão về chiến thắng trên sông Bạch Đằng: chỉ ra nguyên nhân ta thắng, địch thua; khắng định vị trí, vai trò của con người. Đó là cảm hứng mang giá trị nhân văn và có tầm triết lí sâu sắc.  + Cuối cùng là lời ca của các bô lão mang ý nghĩa tổng kết, có giá trị như một lời tuyên ngôn về chân lí: Bất nghĩa thì tiêu vong, có nhân nghĩa thì lưu danh thiên cổ.  - Lời ca và cũng là lời bình luận của "khách":  Ca ngợi sự anh minh của "hai vị thánh quân", đồng thời ca ngợi chiến tích của quân và dân ta trên sông Bạch Đằng. Hai câu cuối vừa biện luận vừa khẳng định chân lí: Trong mối quan hệ giữa địa linh và nhân kiệt, nhân kiệt là yếu tố quyết định. Ta thắng giặc không chỉ ở "đất hiểm" mà quan trọng hơn là bởi nhân tài có "đức cao".  *b) Nghệ thuật*  - Sử dụng thể phú tự do, không bị gò bó vào niêm luật, kết hợp giựa tự sự và trữ tình, có khả năng bộc lộ cảm xúc phong phú, đa dạng,...  - Kết cấu chặt chẽ, thủ pháp liên ngâm, lối diễn đạt khoa trương,...  *c) Ý nghĩa văn bản*  Thể hiện niềm tự hào, niềm tin vào con người và vận mệnh quốc gia, dân tộc.  **II. Luyện đề**  Phân tích hình tượng nhân vật *khách* trong “Phú sông Bạch Đằng” (“Bạch Đằng giang phú”- Trương Hán Siêu)  **Dàn ý:**  **1. Mở bài (Giới thiệu vài nét về tác giả, tác phẩm)**  - Giới thiệu về Trương Hán Siêu, tác phẩm “Phú sông Bạch Đằng” (hoàn cảnh ra đời của bài phú), giới thiệu về hình tượng nhân vật *khách*.  **2.Thân bài: Phân tích hình tượng nhân vật *khách***  **a. Nội dung:**  - Tư thế của một con người có tâm hồn khoáng đạt :  + Khách dạo chơi phong cảnh không chỉ để thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên mà còn nghiên cứu cảnh trí đất nước, bồi bổ tri thức.  + Hoài bão lớn lao: “Nơi có … chẳng biết”; “Đầm Vân Mộng chứa ……vẫn còn tha thiết”.  - Tráng chí của khách được gợi lên qua hai loại địa danh:  + Địa danh trong điển cố Trung Quốc: rong chơi bể lớn, sông Nguyên, Tương, Vũ Huyệt, Cửu Giang, Ngũ Hồ,Tam Ngô, Bách Việt - những vùng đất nổi tiếng, khách đã đi qua bằng sách vở.  + Những địa danh đất Việt, với không gian cụ thể: cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằng là hình ảnh hiện tại, mang tính đương đại hiện ra trước mắt.Cảnh sắc thiên nhiên hùngvĩ hoành tráng “Bát ngát sóng kình muôn dặm – Thướt tha đuôi trĩ một màu”; song cũng ảm đạm, hắt hiu “Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu – Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô”.  - Tâm hồn phong phú, nhạy cảm của khách :vừa thích thú trước cảnh sông hùng vĩ, thơ mộng “Nước trời: một sắc , phong cảnh: ba thu”, vừa tự hào trước dòng sông còn ghi bao chiến tích, vừa buồn thương, tiếc nuối vì chiến trường xưa một thời oanh liệt nay trơ trọi, hoang vu, thời gian đã làm mờ bao dấu vết.  - Khách đề cao vai trò, vị trí của con người trong lịch sử : “Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao”.  **b. Nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật *khách* :**  Lời văn linh hoạt; hình tượng nghệ thuật sinh động, vừa gợi hình sắc trực tiếp, vừa mang ý nghĩa khái quát, triết lí; ngôn từ vừa trang trọng, hào hùng, vừa lắng đọng,gợi cảm.  **3.Kết bài: Đánh giá khái quát**  - Với hình tượng nhân vật *khách*, bài phú thể hiện tư tưởng yêu nước và tư tưởng nhân văn cao đẹp : tự hào về truyền thống anh hùng của dân tộc, đề cao vai trò, vị trí của con người trong lịch sử. |

**Hoạt động 3: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:** GV khái quát lại nội dung bài học để học sinh ghi nhớ và khắc sâu kiến thức.

**5. Dặn dò:**

- Về nhà viết thành bài hoàn chỉnh cho đề văn trên.

- Soạn bài tiếp theo: “Ôn tập Đại cáo bình Ngô”.

**Ngày 13 tháng 3 năm 2018**

**Soạn hết tiết 24**

Ngày soạn: 16 / 3/ 2018

Ngày dạy: / 3 / 2018

**Tiết 25**: **ÔN TẬP “ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ”**

**- Nguyễn Trãi -**

**I. Mục tiêu cần đạt**

**1. Kiến thức:** Giúp học sinh nắm được: hoàn cảnh ra đời, giá trị nội dung và nghệ thuật bài cáo.

**2. Kỹ năng**: Đọc hiểu tác phẩm theo đặc trung thể cáo.

**3. Thái độ, tình cảm**: Bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc.

**4. Năng lực hình thành:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Trong lÞch sö VHVN, ba ¸ng th¬ v¨n kiÖt xuÊt ®­îc coi lµ c¸c b¶n tuyªn ng«n ®éc lËp cña d©n téc lµ: *Nam quèc s¬n hµ* (LÝ Th­êng KiÖt), *B×nh Ng« ®¹i c¸o* (NguyÔn Tr·i) vµ *Tuyªn ng«n ®éc lËp* (Hå ChÝ Minh). Bµi häc h«m nay, chóng ta sÏ cïng ôn lại b¶n tuyªn ng«n ®éc lËp lÇn thø hai cña d©n téc ta.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  Nêu hoàn cảnh ra đời của bài cáo ?  Nêu giá trị nội dung bài cáo ?  Nêu giá trị nhệ tuật bài cáo ?  Rút ra ý nghĩa bài cáo ?    **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  Phân tích ý thức dân tộc và tư tưởng nhân nghĩa trong tác phẩm “ Đại cáo bình Ngô ?  **Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng**  GV yêu cầu HS làm bài tập sau | **1. Tìm hiểu chung**  - Hoàn cảnh ra đời: Đầu năm 1428, sau khi dẹp xong giặc Minh, Lê lợi lên ngôi vua, giao cho Nguyễn Trãi viết bài cáo đẻ tuyên bố kết thức chiến tranh, lập lại hoà bình cho dân nước.  - Thể loại cáo và lối văn biền ngẫu (SGK).  **2. Đọc - hiểu văn bản**  *a) Nội dung*  - Luận đề chính nghĩa: nêu cao tư tưởng nhân nghĩa yêu nước thương dân, khẳng định nền độc lập dân tộc, quyền tự chủ và truyền thông lâu đời với những yếu tố cơ bản về văn hoá, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán và sự tự ý thức về sức mạnh dân tộc.  - Bản cáo trạng tội ác được xây dựng trên tư tưởng nhân nghĩa và lập trường dân tộc, vì dân mà lên án tội ác của giặc nên lời văn gan ruột, thông thiêt; chưng cứ đầy sức thuyết phục.  - Quá trình kháng chiến và chiến thăng: hình ảnh đạo quân nhân nghĩa từ dân mà ra , vì dân mà chiến đâu, chiến đấu bằng sức mạnh của dân mà nổi bật là hình ảnh lãnh tụ nghĩa quan Lam Sơn với những đặc điểm của người anh hùng đầy đủ phẩm chất và sức mạnh của cộng đồng trong cuộc chiến tranh nhân dân thần thánh.  - Lời tuyên ngôn đọc lập và hoà bình trang trọng, hùng hồn trong không gian, thời gian mang chiều kích vũ trụ vĩnh hằng.  *b) Nghệ thuật*  Bút pháp anh hùng ca đậm tính chất sử thi với các thủ pháp nghệ thuật so sánh, tương phản, liệt kê; giọng văn biến hoá linh hoạt, hình ảnh sinh động, hoành tráng.  *c) Ý nghĩa văn bản*  Bản anh hùng ca tổng kết cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, gian khổ mà hào hùng của quân dân Đại Việt; bản Tuyên ngôn Độc lập sáng chói tư tưởng nhân nghĩa yêu nước và khát vọng hoà bình.  **3.Luyện tập**  Phân tích ý thức dân tộc và tư tưởng nhân nghĩa trong tác phẩm “ Đại cáo bình Ngô ?  Gợi ý :  - Ý thức dân tộc: Được quan niệm toàn diện hơn: Không chỉ có lãnh thổ và chủ quyền như ở Nam quốc sơn hà mà còn có các yếu tố khác như văn hiến, phong tục tập quán, lịch sử.  - Tư tưởng nhân nghĩa :  + Lòng thương dân: Hình ảnh người dân vô tội  + Sức mạnh, vai trò của dân: Sự gắn bó và đóng góp của dân trong sự nghiệp “ dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới”  **Bài tập yêu cầu**  Viết bài văn thuyết minh giới thiệu về tác phẩm *Đại cáo bình Ngô*? |

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Tác giả Nguyễn Trãi

- Tác phẩm Bình Ngô đại cáo

**5. Dặn dò:**

- HS về nhà học bài và chuẩn bị bài *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia.*

**Ngày 27 tháng 3 năm 2018**

**Soạn hết tiết 25**

Ngày soạn: 24/ 3/ 2018

Ngày dạy: / / 2018

**Tiết 26: ÔN TẬP** **“HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ CỦA QUỐC GIA”**

**Thân Nhân Trung**

**I.Mục tiêu cần đạt**

1.Kiến thức: Giúp hs

- Hiểu được nội dung và giá trị của một tấm văn bia trong Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

- Khẳng định tầm quan trọng của hiền tài đối với quốc gia. Khắc bia tiến sĩ là việc làm khích lệ nhân tài không những có ý nghĩa lớn đ/v đương thời mà còn có ý nghĩa lâu dài đối với hậu thế. Chính sách trọng nhân tài của triều đại Lê Thánh Tông. Từ đó có thể rút ra bài học lịch sử quý báu.

- Kết cấu chặt chẽ, lập luận khúc chiết, giàu sức thuyết phục.

**2. Kĩ năng**: Phân tích tốt văn bản.

**3.Thái độ**: Có ý thức học tập, rèn luyện để trở thành người có ích cho đất nước.

**4. Năng lực hình thành:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Đọc thuộc lòng và phân tích đoạn 1 bài *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Trong văn miếu QTG Hà Nội, từ thế kỷ X (triều Lý) đã có dựng những hàng bia đá (đặt trên lưng rùa) ghi họ tên, năm thi đỗ của các tiến sĩ Đại Việt. Đó là một việc làm độc đáo, đầy ý nghĩa của các vương triều Phong kiến VN. Bài đọc thêm này trích từ một trong những bài văn bia đó.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, tầm quan trọng và ý nghĩa của hiền tài đối với đất nước?  ? Các thánh đế minh vương đã  làm gì để khuyến khích hiền  tài  **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  GV yêu cầu HS làm đề văn sau : | **I. Ôn tập**  **1. Hiền tài là nguyên khí của quốc gia :**  + Hiền tài : người có tài, có đức, tài cao đức lớn. + Nguyên khí : khí chất ban đầu làm nên sự sống còn và sự phát triển của sự vật. Như vậy, người hiền tài đóng vai trò vô cùng quan trọng, quý giá, không thể thiếu vớisự sống còn, phát triển của đất nớc, dântộc. + Mối quan hệ giữa hiền tài với sự thịnh suy của đất nước  - Nguyên khí thịnh thì thế nớc mạnh, rồi lên cao và ngược lại : nguyên khí suy thì thế nước suy  **2.Những việc làm thể hiện sự quan tâm của các thánh đế minh vơng đối với hiền tài**  + Các nhà nước phong kiến Việt Nam, các  triều đại Lí, Trần, Lê đã thể hiện sự quý trọng hiền tài, khuyến khích hiền tài, đề cao kẻ sĩ, quý chuộng không biết thế nào là cùng, ban ân lớn mà vẫn không cho là đủ : đề cao danh tiếng, ban chức tớc, cấp bậc( trạng nguyên, thái học sinh, tiến sĩ), bảng vàng, ban yến tiệc, mũ áo, vinh quy bái tổ về làng ( võng anh đi trứớc võng nàng đi sau), Nhưng như thế vẫn chưa đủ vì chỉ vang danh ngắn ngủi một thời lừng lẫy, mà không l truyền được lâu dài. Bởi vậy mới có bia đá đề danh. **3.Ý nghĩa của việc khắc bia tiến sĩ :** + Khuyến khích hiền tài : kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn, hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua. + Ngăn ngừa điều ác , kẻ ác : ý xấu bị ngăn chặn, lòng thiện tràn đầy ; kẻ ác thấy đó làm răn, người thiện xem đó mà cố gắng. + Dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, góp phần làm cho hiền tài nảy nở, đất nớc hng thịnh, phát triển : rèn giũa danh tiếng cho sĩ phu, củng cố mệnh mạch( huyết mạch quan trọng ) cho nhà nước. **II. Luyện tập** **Đề bài :**  *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp.*  (*Bài kí đề danh tiến sĩ* – 1442, Thân Nhân Trung).  Suy nghĩ của anh (chị) về nhận định trên.  **Hướng dẫn:**  ***1. Giải thích ý nghĩa của lời nhận định.***  *- Hiền tài:* Trong quan niệm của người xưa, hiền tài là người có tài năng không những học rộng, hiểu nhiều mà còn có đủ tài giúp vua trị nước, đem lại cuộc sống thanh bình cho nhân dân. Hiền tài là người có cả đức hạnh, gương mẫu về đạo đức, suốt đời chăm lo, tu dưỡng phẩm hạnh cho bản thân, đem hết tài năng, đức hạnh phục vụ cho đất nước. Tóm lại hiền tài là những người có tri thức, đạo đức, có năng lực, tâm huyết và khát vọng cống hiến cho đất nước, dân tộc.  *- Nguyên khí:* là chất làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước, xã hội.  - Cả câu: Khẳng định vai trò, tầm quan trọng đặc biệt của hiền tài đối với quốc gia dân tộc. Bậc hiền tài có ý nghĩa quyết định đến sự thịnh suy của đất nước.  ***2. Bàn luận, mở rộng vấn đề.***  - Khẳng định tính đúng đắn của nhận định: Câu nói của Thân Nhân Trung là tư tưởng quan trọng, là sự tổng kết đường lối chiến lược về văn hoá giáo dục. Đây là một tư tưởng hết sức đúng đắn, tiến bộ, có ý nghĩa trong mọi thời, mọi quốc gia dân tộc. Bởi vì ở thời nào, ở đất nước nào thì hiền tài vẫn là người tạo ra phần lớn những giá trị vật chất, tinh thần, đặc biệt ở họ có khả năng phán đoán và nhận định tình hình sáng suốt hơn người thường.  - Nhà nước có chính sách chăm lo nuôi dưỡng, đào tạo và đãi ngộ thích đáng với người hiền tài. Trong thời đại của nền kinh tế tri thức, thời đại mở cửa và hội nhập toàn cầu, chính sách phát triển văn hoá giáo dục ở mọi quốc gia, đặc biệt là các nước phát triển ngày càng được chú trọng. Với nước ta, giáo dục luôn được coi là quốc sách hàng đầu.  ***3. Bài học nhận thức và hành động.***  - Ý thức được vai trò, tầm quan trọng của hiền tài đối với đất nước.  - Có thái độ trân trọng với bậc hiền tài.  - Bản thân cố gắng học tập tu dưỡng để trở thành người có ích cho đất nước. |

**Hoạt động 4: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:**

- Vai trò quan trọng của hiền tài.

- Ý nghĩa của việc khắc bia tiến sĩ.

**5. Dặn dò:**

- HS về nhà học bài, viết thành bài văn hoàn chỉnh cho đề văn trên.

- Chuẩn bị bài ***Chuyện chức phán sự đền Tản Viên.***

**Ngày 3 tháng 4 năm 2018**

**Soạn hết tiết 26**

Ngày soạn : 6/ 4/ 2018

Ngày dạy: / 4/ 2018

**Tiết 27: ÔN TẬP “CHUYỆN CHỨC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN”**

**I. Mục tiêu cần đạt**

**1. Kiến thức**: Giúp hs thấy được p/c dũng cảm, kiên cường của n/v chính NTV - đại biểu cho chính nghĩa chống lại những thế lực gian tà. Thấy được cái hay của nghệ thuật kể chuyện sinh động, hấp dẫn, giàu kịch tính của tác giả Truyền kì mạn lục.

**2. Kĩ năng**: Phân tích tốt.

**3.Thái độ**: Lòng yêu chính nghĩa, tự hào về người trí thức VN.

**4. Năng lực hình thành:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kết hợp trong bài dạy

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Ca ngợi nhưng nho sĩ trí thức khảng khái, chính trực vì nghĩa lớn, chống gian tà là một chủ đề được thể hiện trong “Truyền kì mạn lục” - Nguyễn Dữ. Chúng ta cùng tìm hiểu.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động thực hành**  - GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập    Khi xuống âm phủ, không khí lạnh lẽo, ghê rợn,...  **Hoạt động 3: Hoạt động ứng dụng**  - GV hướng dẫn HS làm bài tập | Đề bài: Anh/chị hãy trình bày cảm nhận của mình về nhân vật Ngô Tử Văn trong tác phẩm ***Chuyện chức phán sự đền Tản Viên*** của Nguyễn Dữ  **1. Mở bài**  - Vài nét về tác giả Nguyến Dữ và tập *Truyền kì mạn lục* - Tác phẩm *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* - Nhân vật chính Ngô Tử Văn với vẻ đẹp đại diện cho người trí thúc nước Việt dũng cảm, kiên cường, yêu chính nghĩa, trọng công lí, có tinh thần dân tộc…  **2. Thân bài:**  Tính cách nổi bật ở nhân vật Ngô Tử Văn là người cương trực, dũng cảm đấu tranh vì chính nghĩa:   * Tính cách thể hiện qua lời giới thiệu của tác giả:…. * Ngay khi mới xuất hiện, tính cách NTV đã bộc lộ khá rõ với hành động châm lửa đốt đền thiêng trừ hại cho dân. * Thái độ điềm nhiên không khiếp sợ trước những lời đe dọa của tên hung thần. * Sự gan dạ trước bọn quỷ dạ xoa nanh ác và quang cảnh đáng sợ cõi âm phủ. * Ở chốn âm cung, khi đứng trước công đường, Tử Văn càng tỏ rõ khí phách. Chàng không chỉ kêu to khẳng định:” Ngô Soạn này là một kẻ sĩ ngay thẳng…”, mà còn dũng cảm vạch mặt tên tướng gian tà với “ lời lẽ rất cứng cỏi không chịu nhún nhường chút nào cả”. Chàng chiến đấu đến cùng vì lẽ phải. Cứ từng bước, NTV đã đánh lui tất cả sự phản công, kháng cự của kẻ thù, cuối cùng đánh gục hoàn toàn tên tướng giặc. * Bằng chính nghĩa và sự dũng cảm, cương trực đấu tranh cho chính nghĩa cuối cùng NTV đã chiến thắng:   + Giải trừ được tai họa, đem lại an lành cho dân.  + Diệt trừ tận gốc thế lực xâm lược tàn ác, làm sáng tỏ nỗi oan khuất và phục hồi danh vị cho Thổ thần nước Việt.  + Được tiến cử vào chức phán sự đền Tản Viên, đảm đương nhiệm vụ giữ gìn công lí.  => Tác giả đề cao tinh thần khẳng khái cương trực, dũng cảm đấu tranh vì chính nghĩa, giàu tinh thần dân tộc của nhân vật NTV.  **3. Kết bài: Đánh giá chung:**  - Đặc trưng cơ bản của thể loại truyền kì: yếu tố hiện thực kết hợp hoang đường kì ảo tạo sự hấp dẫn và thuyết phục về nhân vật NTV.  - Nhân vật NTV mang đầy đủ vẻ đẹp của người trí thức đất Việt, tạo niềm tin vào việc đấu tranh bảo vệ công lí ở đời.  - Nhân vật thể hiện niềm tự hào, sự khao khát và quan niệm về người trí thức đất Việt của tác giả.  **Bài tập yêu cầu**  Hãy chọn cho mình một ý tưởng và viết một kết thúc khác cho chuyện - Chức phán sự ở đền Tản Viên , lí giải kết thúc đó? |

**Hoạt động 4: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố:** Phẩm chất tính cách con người Ngô Tử Văn

**5. Dặn dò**: HS về nhà học bài và chuẩn bị bài học tiếp theo

**Kí duyệt ngày 10/ 4/ 2018**

**Soạn hết tiết 27**

Ngày soạn : 12 / 4/ 2018

Ngày dạy: / 4/ 2018

**Tiết 28: TIỂU THUYẾT CỔ ĐIỂN TRUNG HOA**

**(“TAM QUỐC DIỄN NGHĨA”)**

**I. Mục tiêu cần đạt**

**1. Kiến thức**: Hiểu và nắm bắt được các nội dung chính, đặc sắc NT và ý nghĩa của các tác phẩm VH nước ngoài.

**2. Kĩ năng:**

- Biết đọc hiểu một tác phẩm VHNN

**3.Thái độ**:

- Biết liên hệ so sánh với VHVN

**4. Năng lực hình thành:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Cảm nhận của em về nhân vật Ngô Tử Văn trong tác phẩm ***Chuyện chức phán sự đền Tản Viên ?***

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1 : Hoạt động trải nghiệm**

**Trung Quốc được coi là chiếc nôi của văn hóa thế giới với một kho tàng văn học cổ điển phong phú. Nổi bật trong số đó là “Tứ đại kỳ thư”, bốn tác phẩm văn học cổ điển được cho là danh tiếng bậc nhất của Trung Quốc. Hôm nay cô sẽ giới thiệu với các em một trong bốn tác phẩm đó, là *Tam Quốc diễn nghĩa* - La Quán Trung**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  Em hãy nêu hoàn cảnh ra đời của tiểu thuyết “Tam quốc diễn nghĩa”?  Em hãy nêu đặc điểm nội của tiểu thuyết “Tam quốc diễn nghĩa”?  Em hãy nêu đặc điểm nghệ thuật của tiểu thuyết “Tam quốc diễn nghĩa”? | **Tác phẩm “Tam quốc diễn nghĩa”**  **1. Hoàn cảnh ra đời:**  “Tam quốc diễn nghĩa” là bộ tiểu thuyết dài được sáng tác vào đầu thời Minh (1368 – 1644), dựa theo tư liệu lịch sử và truyền thuyết có sẵn. Nội dung chủ yếu miêu tả tình hình phức tạp của cuộc đấu tranh chính trị và quân sự kéo dàỉ suốt một thế kỉ (từ năm 184 đời Linh đế thời Đông Hán đến năm 280 đời Vũ đế thời Tây Tấn).  - Toàn bộ tác phẩm gồm 120 hồi, kể về sự kiện một nước chia ba. Đó là cuộc phân tranh dữ dội giữa ba tập đoàn phong kiến quân phiệt: Ngụy – do Tào Tháo cầm đầu, chiếm giữ phía Bắc từ Trường Giang trở lên (Bắc Ngụy) ; Thục – do LƯU Bị cầm đầu, chiếm giữ Tây Nam (Tây Thục); Ngô – do Tôn Quyền cầm đầu, chiếm giữ phía Đông Nam (Đông Ngô).  **2. Đặc điểm nội dung:**   - La Quản Trung đã phục hiện toàn cảnh bức tranh quân sự – chính trị rộng lớn của Trung Quốc thời cổ (thế kỉ II, III), thông qua đó phơi bày tình trạng chiến tranh liên miên gây ra bao đau khổ, tang thương cho dân chúng. Đặc biệt, tác giả đi sâu vào việc thể hiện mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ giai cấp thống trị thời đó. Những nhân vật và tình tiết tuy được hư cấu để tô đậm nét cá biệt nhưng vẫn dựa trên sự chân thực của lịch sử, phản ánh được bản chất con người và xã hội thời Tam quốc.   - Thái độ yêu ghét của La Quán Trung thể hiện rất rõ trong cách xây dựng tính cách nhân vật. Tư tưởng, tình cảm của ông được gửi gắm qua từng hình tượng văn học.  - Ca ngợi LƯU Bị, Quan Công, Trương Phi, Gia Cát Lượng và chỉ trích, lên án Đổng Trác, Tào Tháo…, tác phẩm đã phản ánh thái độ rạch ròi của tác giả đối với hiện thực phong kiến lúc bấy giờ, Đây cũng chính là ấn tượng không thể phai mờ mà tác phẩm để lại trong lòng người đọc nhiều thế hệ.   - Tác giả yêu mến, ủng hộ LƯU Bị và căm ghét, phản đối Tào Tháo. Tác giả miêu tả Tào Tháo là kẻ gian hùng, tàn bạo; vì mục đích vị kỉ mà dám làm tất cả, bất chấp đạo lí nhân nghĩa như giết hoàng hậu, áp bức nhà vua, dối trên lừa dưới… Hình tượng Tào Tháo có ý nghĩa điển hình và phổ biến trong -giai cấp phong kiến thống trị thời đó. Thông qua nhân vật này, La Quán Trung đã vạch trần bản chất tham bạo của giai cấp bóc lột. Câu nói nổi tiếng của Tào Tháo: “Thà ta phụ người chứ không để người phụ ta” đã đức kết phương châm xử thế và được coi là triết lý sống của phần lớn giai cấp thống trị phong kiến.  - Hoàn toàn tương phản với Tào Tháo gian hùng, tàn ác là Lưu Bị trung hậu, nhân ái. Các thành viên trong tập đoàn của ông mà hạt nhân là Quan Công, Trương Phi… đoàn kết, yêu thương, tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau. Mượn nhân vật Lưu Bị, tác giả phát biểu quan điểm : “Muốn làm việc lớn, phải lấy dân làm gốc”. Hình ảnh tốt đẹp của Lựu Bị là hình ảnh về một vị vua sáng suốt, nhân từ mà dân chúng hằng ao ước,  - Bộ ba anh em kết nghĩa vườn đào (Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi) là biểu tượng cho tình bạn keo sơn, sống chết có nhau. Tình nghĩa bạn bè của họ được đặt lên trên tiền tài, danh vọng, thế lực… Điều này làm rung động lòng người trong cái xã hội mà toan tính vụ lợi cá nhân đã trở thành ý thức phổ biến của giai cấp thống trị. Thái độ của tác giả là mến phục và ca ngợi sự trung nghĩa trong tình bạn của bộ ba LƯU-Quan – Trương nên đã xây dựng thành một biểu tượng bằng hữu nổi tiếng muôn đời.   3. **Đặc điểm nghệ thuật:**  - **Nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật điển hình:**   + Bộ tiểu thuyết Tam quốc diễn nghĩa có tới hơn 400 nhân vật, trong đó có những nhân vật chính là những điển hình bất hủ có dung mạo và cá tính rõ nét. Lưu Bị trong sáng, nhân từ; Tôn Quyền trầm tĩnh, cương nghị; Tào Tháo gian hiểm, tàn bạo; Quan Công tận tụy, trung nghĩa; Khổng Minh mưu kế hơn người…   + Nổi bật nhất vẫn là hình tượng Trương Phi. Tính Trương Phi thẳng thắn, nóng nảy, cương trực, rất ghét những điều xấu xa. Vì ông có đời sống trong sạch thái độ yêu ghét phân minh, mọi hành động lớn nhỏ đều vì nghĩa nên được nhiều người ca ngợi. Trương Phi là nhân vật tự nhiên nhất và sinh động nhất trong tác phẩm.   + Nhân vật Tào Tháo cũng được tác giả miêu tả rất sắc sảo. Là kẻ gian giảo hiểm độc nên nhất nhất mọi lời nói, cử chỉ, hành động của hắn đều toát ra bản chất ấy. La Quán Trung đã tập hợp nhiều giai thoại về Tào Tháo để dựng nên một điển hình ích kỉ của giai cấp thống trị, làm cho người đọc nhận thức được bản chất xấu xa của chúng.   + Khổng Minh (Gia Cát Lượng) lại là một điển hình về mưu trí sáng suốt, cả đời ông mang hết tinh thần và tài năng để phò Lưu Bị, vạch ra những sách lược đúng đắn nhất cho việc tạo dựng sự nghiệp chính trị của LƯU Bị. òng ít khi nghĩ tới quyền lợi của bản thân, thưởng xuất hiện ở tuyến đầu của cuộc đấu tranh và luôn giành được thắng lợi nhờ tài trí kiệt xuất. Đặc điểm nổi trội nhất ở nhân vật Khổng Minh là tài tiên đoán chuẩn xác các tình huống để từ đó đưa ra các sách lược đúng đắn và chu đáo nhất, tạo cơ sở chắc chắn cho chiến thắng.   + Nguyên tắc xây dựng nhân vật điển hình của La Quán Trung là nắm chắc đặc trưng, nhấn mạnh và nêu bật đặc điểm trong tính cách của nhân vật. Nghệ thuật này được nhiều nhà văn Trung Quốc sau này kế thừa và phát triển.  **- Nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn:**  + Kết cấu tiểu thuyết Tam quốc diễn nghĩa theo lối chương hồi, mỗi hồi kể về một sự kiện, sự việc có liên quan đến một vài hoặc nhiều nhân vật.  + Dưới ngòi bút kì tài của La Quán Trung, các cuộc giao tranh lớn nhỏ mở ra hết cảnh này đến cảnh khác, thiên biến vạn hoá, không hể trùng lặp, phản ánh tính chất phức tạp và đa dạng của^hiến tranh. Mỗi lần tả một trận ‘ đánh, tác giả lại giới thiệu tường tận tính cách của chủ tướng, cách bô’ trí, phối hợp binh lực, tương quan lực lượng giữa hai bên, sự vận dụng uyển chuyển, linh hoạt các chiến lược, chiến thuật, diễn biến và kết thúc trận đánh. Trận Xích Bích dữ dội, ác liệt và đầy kịch tính là ví dụ tiêu biểu nhất chứng minh cho tài năng nghệ thuật miêu tả chiến tranh của La Quán Trung. Người đọc bị lôi cuốn, hấp dẫn bởi từng trang truyện, nhiều trang truyện mô tả cảnh chiến trận ác liệt và hoành tráng, đậm chất sử thi.  - **Thủ pháp nghệ thuật cường điệu, phóng đại.**   Thủ pháp này được La Quán Trung vận dụng triệt để trong bộ tiểu thuyết với mục đích khắc hoạ rõ nét tính cách nhân vật trong từng hoàn cảnh cụ thể. Ví dụ như chi tiết Trương Phi dũng mãnh, thét lên ba tiếng vang như sấm ở cầu Trường Bản, khiến cho Hạ Hầu Kiệt khiếp sợ đến vỡ mật, từ trên ngựa ngã nhào xuống. Hay như chỉ tiết sau trận Xích Bích, Chu Du thua vì đố kị và hiếu thắng, đương đầu không nổi với Gia Cát Lượng nên đã hét lên một tiếng, võ cả nhọt độc, hộc máu ra mà chết .  + So với các tiểu thuyết ra đời trước thì Tam quốc diễn nghĩa của La Quán Trung là một tiến bộ vượt bậc. Tác giả đã miêu tả một cách quy mô và hết sức hấp dẫn mâu thuẫn gay gắt và các cuộc đấu tranh phức tạp, hỗn độn qua hơn bốn trăm nhân vật trong vương triều phong kiến Trung Quốc cổ đại thế kỉ thứ 11, thứ III.   + Ngoài những sáng tạo về ngôn ngữ và thể tài mới ảnh hưởng to lớn đến Gác sáng tác văn học về sau, Tam quốc diễn nghĩa còn có tác dụng sâu rộng về mặt đời sống xã hội của Trung Quốc suốt mấy trăm năm qua. Ngoài giá trị văn chương, bộ tiểu thuyết này có giá trị như một cuốn bỉnh pháp cơ bản, vì thế mà nó tồn tại và có sức sống lâu bền trước thử thách của thời gian. |

**Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**

**Luyện tập : Khoanh tròn vào đáp án đúng.**

1. Vì sao đoạn trích lại có nhan đề là Hồi trống cổ thành?
2. Vì ngày xưa, trong mỗi trận chiến thường có tiếng trống giục
3. Vì hồi trống là điều kiện, là biểu tượng cho lòng trung nghĩa, tinh thần dũng cảm của Quan Công
4. Vì hồi trống thể hiện tính cách ngay thẳng của Trương Phi
5. Hồi trống là tăng kịch tính và sức hấp dẫn cho câu chuyện
6. Đâu là cao trào của màn kịch gặp gỡ giữa Trương Phi và Vân Trường?
7. Khi Trương Phi vác mâu chạy lại đâm Vân Trường
8. Khi Sái Dương xuất hiện
9. Khi Trương Phi ra điều kiện Vân Trường phải chém chết Sái Dương trong ba hồi trống
10. Khi Trương Phi thẳng tay giục trống buộc Vân Trường phải xông trận
11. Hành động của Trương Phi trong đoạn trích thể hiện tính cách gì ở nhân vật này?
12. Nóng nảy, suy nghĩ đơn giản
13. Trung nghĩa
14. Khí khái
15. Nóng nảy, trọng lẽ phải
16. Đoạn trích thể hiện tính cách gì ở nhân vật Vân Trường?
17. Dũng lược, trọng tín nghĩa
18. Dũng cảm, mưu trí
19. Mưu trí, trung nghĩa
20. Nhẫn nhịn, dũng cảm
21. Thành công nghệ thuật tiêu biểu nhất của đoạn trích là gì?
22. Miêu tả sâu sắc tâm lí nhân vật
23. Chi tiết tiêu biểu, chọn lọc, sinh động
24. Tạo tình huống giàu kịch tính giúp bộc lộ nổi bật tính cách nhân vật
25. Sử dụng rất điêu luyện thủ pháp đối lập để khắc họa tính cách nhân vật
26. Chi tiết thể hiện cao trào và kịch tính của đoạn trích Tào Tháo uống rượu luận anh hùng là chi tiết?
27. Tào Tháo nói: “Anh hùng là người trong bụng có chí lớn, có mưu cao,có tài bao trùm được cả vũ trụ, có chí nuốt cả trời đất kia”
28. Tào Tháo trỏ vào Lưu Bị rồi trỏ vào mình mà nói rằng: “Anh hùng thiên hạ bây giờ chỉ có sứ quân và Tháo này mà thôi”
29. Tiếng sấm ngoài trời rền vang
30. Huyền Đức “giật nảy mình, bất giác thìa, đũa cầm trong tay rơi cả xuống đất”

**Hoạt động 4 : Hoạt động ứng dụng :**

Hãy pt một nhân vật mà em ấn tượng nhất.

**Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**

**4. Củng cố: -** Hoàn thành bài tập.

**5. Dặn dò:** - HS về nhà học bài và chuẩn bị bài học tiếp theo.

***Kí duyệt ngày: 17/ 4/ 2018***

***Soạn hết tiết 28***

Ngày soạn : 19 / 4/ 2018

Ngày dạy: / / 2018

**Tiết 29: ÔN TẬP “TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ”**

**- Đặng Trần Côn -**

**- Đoàn Thị Điểm -**

**I. Mục tiêu cần đạt**

**1.Kiến thức**: Giúp hs

- Hiểu được nỗi đau khổ của người chinh phụ bắt ngồn từ cảnh cô đơn khi người chinh phu phải ra trận vắng nhà. Qua đó nắm được ý nghĩa đề cao hạnh phúc lứa đôi của tác phẩm.

- Nắm được nghệ thuật miêu tả nội tâm của đoạn trích.

**2. Kĩ năng:** Phân tích tâm trạng nhân vật.

**3.Thái độ**: Cảm thông với nỗi buồn của người chinh phụ và lên án chiến tranh phi nghĩa.

**4. Năng lực hình thành:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kết hợp trong bài dạy

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm**

Chinh phụ ngâm là bài ca dài, lời than thở của người vợ trẻ có chồng đi chiến trận ở xa, khao khát c/s lứa đôi trong hoà bình yên ổn của người chinh phụ.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của GV** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**  GV cho học sinh thấy được diễn biến tâm trạng của người chinh phụ trong đoạn trích  GV cho học sinh thấy được diễn biến tâm trạng của người chinh phụ trong đoạn trích  **Hoạt động 3: Hoạt động thực hành**  Phân tích diễn biến tâm trạng của chinh phụ trong đoạn thơ từ:“Gà eo óc gáy” đến “phím loan ngại trùng”.  Phân tích diễn biến tâm trạng của chinh phụ trong đoạn thơ từ “Lòng này gửi gió đông… ” đến hết.  **Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng**  Chỉ ra và phân tích những hình ảnh thơ đặc sắc | **I. Diễn biến tâm trạng của người chinh phụ**  1. Mở đầu khúc ngâm, người chinh phụ nhớ lại cảnh chia tay.  - Mâu thuẫn cơ bản đạt ra trong suốt tác phẩm là mâu thuẫn giữa phép công  và niềm tây (niềm tư), mở đầu tác phẩm mối mâu thuẫn này cũng đã xuất hiện. Ðôi vợ chồng trẻ này đang sống trong hạnh phúc, yên ổn thì chiến tranh xảy ra. Vì tình thế khẩn trương, vì ý thức về nghĩa vụ, vì danh dự của trang nam nhi hào kiệt và đây cũng là dịp lập công danh, đem vinh hiển về cho gia đình, người chinh phu đã "xếp bút nghiên theo việc đao cung". Người chinh phụ sẽ nói gì cho thực tế tàn nhẫn này. Bên cạnh nỗi buồn, nỗi lưu luyến, sầu muộn chinh phụ cũng đã khẳng khái nói:  "Phép công là trọng, niềm tây sá nào"            Nàng đã ca ngợi chí khí, hành động của chinh phu:            Nàng thấy hình ảnh của người chồng rực rỡ, uy nghi như một trang dũng tướng giữa đoàn quân:  "Aïo chàng đỏ tựa ráng pha  Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in".            Ðó là về lí trí còn về mặt tình cảm thì:  "Ðưa chàng lòng dặc dặc buồn  Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền".  "Bóng cờ, tiếng trống xa xa  Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng"  2.Sau hồi tiễn biệt người chinh phụ trở về chốn phòng khuê.  - Bằng đôi cánh của trí tưởng tượng nàng đã phóng tầm mắt ra chiến trường để theo dõi cuộc sống, vận mệnh của chinh phu nơi chiến địa.  + Cảnh chiến trường hiện lên trước mắt nàng thật đen tối. Ở đây không hề có tiếng ngựa hí, tiếng quân reo, hay tiếng va chạm của vũ khí mà chỉ có một luồng tử khí lạnh lẽo bao trùm.                    Hồn tử sĩ gió ù ù thổi                   Mặt chinh phu trăng dõi dõi theo  + Trong cảnh chiến trường đen tối ấy, chinh phụ cũng đã hình dung ra cuộc sống và vận mệnh của chinh phu. Cuộc sống của chàng thật gian lao, vất vả:  Mai Hồ vào, Thanh Hải dòm qua  + Giữa hoàn cảnh hiểm nghèo, gian lao ấy chinh phu không còn giữ được khí thế hào hùng của buổi đầu xuất quân. Chàng trở nên mệt mỏi, bạc nhược trước cuộc sống chiến tranh:  Hơi gió lạnh người rầu mặt dạn  Dòng nước sâu ngựa nản chân bon  Não người áo giáp bấy lâu  Lòng quê qua đó mặt sầu chẳng khuây            + Nàng như đã nhìn thấy kết cục bi thảm của chồng mình ở chốn đạn lạc, tên rơi:  - Sau khi trải qua những giây phút lo âu cho cuộc sống và vận mệnh của chồng nơi chiến địa chinh phụ trở lại với thực tại của mình. Giờ đây cuộc sống đơn chiếc, lẻ loi gợi lên trong tâm trí nàng bao nhiêu câu hỏi về nguyên nhân của sự xa cách:  Ở đây cái nhận thức đầu tiên rõ rệt nhất của chinh phụ là cuộc sống hạnh phúc của vợ chồng nàng bị phá vỡ, hai người phải chia lìa đôi ngả là hết sức vô lí, là không thể chấp nhận được.  **II. Phân tích một số đoạn thơ**  1. Đoạn từ “Gà eo óc gáy… ” đến “Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa”:  Nếu đoạn trên là khát khao đồng cảm thì đến đoạn này tác giả lại tập trung diễn tả sự chờ đợi nặng nề khủng khiếp mà chinh phụ phải gánh chịu trong những ngày biền biệt xa chinh phu. Câu 1 và 2 là cảnh đêm và ngày, tình cảnh nào cũng lẻ bóng đơn côi. Không phải ngẫu nhiên tác giả đã xếp hai ý đêm ngày sóng đôi nhau, gợi nỗi thất vọng triền miên trong nỗi khát khao đồng cảm. Đêm thì tiếng gà eo óc gáy suốt năm canh, ngày thì bóng hoè lơ đãng chuyển hết bên này sang bên nọ. Thiên nhiên vạn vật phải chăng đang vô tình trước sự cô đơn lạnh lẽo của chinh phụ. Câu 3 và 4 là cảnh chờ đợi, thời gian chờ đợi dài như thời gian vô tận và không gian mênh mông.  - Đoạn “Hương gượng đốt… ” đến “… phím loan ngại trùng” nói về những gắng gượng của chinh phụ để thoát khỏi tình cảnh cô đơn hiện tại nhưng không hiệu quả: Miễn cưỡng đem hương ra đốt nhưng như càng bị dấn sâu thêm vào nỗi sầu miên man; đem đàn ra gẩy hi vọng vơi nguôi nỗi buồn nhưng cũng không làm được: dây đàn kinh sợ mà đứt, phím đàn ngần ngại mà chùng. Như thế, mọi gắng gượng đều vô vọng, không vượt thoát được nỗi cô đơn đang bao trùm, vây bủa.  Gợi ý: Nếu trước đó đoạn thơ tập trung diễn tả cảnh lẻ loi đơn chiếc của chinh phụ thì đoạn này chuyển sang diễn tả nỗi lòng chinh phụ hướng về phương xa, nơi nàng hình dung có sự hiện diện của chinh phu. Không gian thay đổi, điểm nhìn thay đổi, từ căn phòng nhỏ hẹp chuyển sang không gian xa rộng và bát ngát không cùng:  Non Yên… bằng trời.  Vì nỗi nhớ lớn quá mà nàng nảy sinh một ý nghĩ nên thơ: gửi gió đông đem lòng thương nhớ của mình đến nơi có người chồng đang chinh chiến. Nhưng đó cũng chỉ là một ước mơ vô vọng, không thể thực hiện được. Hỏi trời, trời không thấu và trời ở xa quá: “Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu”. Bởi thế, quả thật là chỉ có thời gian đằng đẵng và không gian mênh mông mới đo được nỗi nhớ của chinh phụ ngày dài biền biệt xa cách; qua đó bộc lộ tinh thần nhân đạo sâu sắc của tác giả  **Bài tập**  Gợi ý: Hình ảnh thơ đặc sắc, giàu tính biểu trưng, đặc biệt là hình ảnh hoa, nguyệt trong phần cuối đoạn thơ. Những diễn biến phong phú, tinh vi của tình cảm được diễn tả trên cái nền tâm cảnh buồn khổ, lẻ loi. Cảnh và tình đan bện, làm nổi bật những diễn biến của tâm trạng con người.  Hoa – nguyệt là những hình ảnh ẩn dụ để nói về tâm trạng của chinh phụ. Chinh phụ thì đang cô đơn đến tột cùng, vậy mà hoa nguyệt thì cứ sóng đôi quấn quýt. Hoa phô bày vẻ đẹp trước nguyệt, nguyệt chan hoà ánh sáng lên hoa. Đặc biệt hai chữ hoa và nguyệt khi thì được xếp ở đầu hai vế của câu thơ, khi thì gần sát nhau… như biểu tượng về sự gắn kết, giao hoà “nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông”. Tình cảnh ấy càng làm chinh phụ thấm thía sâu sắc nỗi cô đơn quạnh vắng của bản thân |
| **Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung**  **4. Củng cố:**  - Nỗi cô đơn, buồn khổ của người chinh phụ.  - Khát khao hạnh phúc của người chinh phụ  **5. Dặn dò:**  - HS về nhà học bài và chuẩn bị bài học tiếp theo | **Kí duyệt ngày: 24/ 4/ 2018**  **Soạn hết tiế 29** |

Ngày soạn: 27 / 4 /2018

Ngày dạy: / / 2018

**Tiết 30: ÔN TẬP “TRAO DUYÊN”**

(Trích “Truyện Kiều” - Nguyễn Du-)

**I. Mục tiêu cần đạt**

**1. Kiến thức**: Giúp hs hiểu được tình yêu sâu nặng và bi kịch cuả Kiều qua đoạn trích. Đối với Kiều tình và hiếu thống nhất chặt chẽ.

Nắm được nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật trong đoạn trích.

**2. Kĩ năng**: Phân tích diễn biến tâm lí nhân vật.

**3.Thái độ**: Cảm thông với số phận con người.

**4. Năng lực hình thành:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kết hợp trong bài dạy

**3. Bài mới:**

***Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm***

Trong cuộc đời 15 năm lưu lạc, Thuý Kiều chịu rất nhiều nỗi đau... -> Trao duyên là một nỗi đau đặc biệt. Đoạn trích *Trao Duyên* (Truyện Kiều) – Nguyễn Du

***Hoạt động 2: Hoạt động thực hành***

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của giáo viên** | **HĐ của học sinh** |
| *Gv cho hs lập dàn ý, viết bài, nhận xét, sửa chữa bài viết*  Nguyễn Du vừa tạo nên một Kiều sắc sảo, mạnh mẽ, lại vừa vẽ nên một Kiều yếu đuối trước những đau thương, sóng gió. Điều đó thể hiện rõ nét nhất qua đoạn trích Trao Duyên, khi mà Kiều phải trao đi niềm hạnh phúc riêng tư  Và những ngày tháng lênh đênh, lận đận, khuất nhục trước mắt khiến Kiều nghĩ đến cái chết. Cái chết đối với Kiều tựa như nhẹ tựa lông hồng – chỉ cần Vân chịu đồng ý làm cho Kiều cái ân này thì nàng ‘ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây’.  Nàng dù có về bên Kim Trọng – nhưng liệu nàng sẽ còn mặn mà với chàng sau bao nhiêu gian khó, cay đắng? Nàng ý thức được bi kịch của nàng – là bi kịch không gì có thể cứu vãn được nữa. | **Đề bài**: Phân tích đoạn trích *Trao duyên –* Trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du   1. Mở bài:   -Truyện Kiều là một tác phẩm xuất sắc của Nguyễn Du nói riêng, của cả nền văn học Việt Nam nói chung. Như tên gọi, ‘Đoạn Trường Tân Thanh’ là tiếng khóc, tiếng kêu xé lòng của một – những số phận tài hoa mà bạc mệnh dưới chế độ phong kiến hà khắc, bất công. Qua hình ảnh Kiều, Nguyễn Du khắc họa nên sự tài hoa, tinh tế, thông minh, nhưng cũng khắc họa nên một cuộc đời nhiều đau thương, éo le, trớ trêu.  - Đoạn trích “Trao duyên” thể hiện tâm trạng bi kịch của Kiều.   1. Thân bài               Kiều tạo nên một không khí chân thành, trang trọng khi dùng những lời lẽ thiết tha và đầy chân thật. Nàng dùng từ ‘cậy’ chứ không phải ‘nhờ’, nàng dùng từ ‘chịu’ chứ chẳng phải ‘nhận’. Và cái ngôi lại bất chợt chuyển dời. Kiều sau đó đối với Vân vừa như một người chị đang tâm sự với em về hoàn cảnh éo le của mình. Vì ‘sự đâu sóng gió bất kì’ mà nàng đành ‘giữa đường đứt gánh tương tư’. Giờ nàng chỉ có thể gửi gắm niềm tin nơi Vân ‘tơ thừa mặc em’. Nhưng lý trí lại mạnh mẽ đánh tỉnh nàng, lôi nàng ra khỏi giấc mộng – giấc mộng về những ngày đẹp đẽ gia đình êm ấm              Kiều chẳng biết nhờ ai ngoài Vân – vì Vân là người em của nàng, vì Vân là người cũng chịu cảnh gia đình tan nát như nàng – và có lẽ nàng nghĩ Vân sẽ là người duy nhất hiểu nàng, không khuyên can nàng. Mà có lẽ Vân cũng chẳng thể khuyên Kiều – khi những lời Kiều nói vừa hợp lẽ, lại hợp tình, và sự đã đến nước này rồi, chẳng gì có thể suy chuyển:“Ngày xuân…thơm lây”. Kiều cũng chỉ bằng tuổi Vân, cũng đang độ như hoa chớm nở, như trăng non mới mọc, vậy mà Kiều lại bảo Vân ‘ngày xuân em hãy còn dài’ – như thể là nàng lớn tuổi hơn Vân. Có lẽ vậy thật – một loạt các biến cố xảy ra đã khiến Kiều già đi – về mặt tâm hồn chứ không phải thể xác – khiến Kiều phải lựa chọn. Lời Kiều tựa như lời trăn trối của một người sắp chết. Nhưng tình giữa nàng và Kim Trọng quá nặng – đến mức mà nàng không muốn trao đi, hoặc nàng cảm thấy như trao đi bao nhiêu cũng không đủ.“Dù em …thác oan”              Lời của Kiều như từ cõi chết vọng về – vì tâm nàng đã chết – nàng cũng như chết rồi. Nàng là người mệnh bạc – tài hoa thì có để làm gì. Nàng vẫn mong Vân và chàng Kim ‘Cầm sắt vô đoạn ngũ thập huyền/ Nhất huyền nhất trụ tứ hoa niên’. Hồn của nàng còn ‘mang nặng lời thề’ nên dù có chết đi cũng chẳng thể siêu thoát. Nàng sẽ dùng chính linh hồn mình về tìm gặp lại người yêu cũ, theo dõi chàng, tìm cách đền đáp chàng. Nhưng chàng liệu có hiểu được chăng? Vì ấy như là âm dương cách trở. Nàng chỉ muốn người còn sống có thể thấu hiểu và đồng cảm với nàng mà thôi.              Và rồi, tình cảm như đê vỡ phá ra tràn bờ, đánh tan chút lý trí mỏng manh của nàng. Nàng như đang tự nói với chính mình, nàng quên đi sự tồn tại của Vân. Nàng tự đặt mình vào trong vòng xoáy lộn xộn những kỉ niệm và những đau khổ của hiện tại.“Bây giờ…lỡ làng”. ‘Trâm’ đã gãy, ‘gương’ đã tan, còn có cách này để nối lại. Mà lỡ có nối lại, cũng sẽ mãi còn vết nối ấy thôi, chẳng bao giờ lành lặn được như xưa nữa. Nàng muốn đến đáp Kim Trọng, nhưng đã trễ rồi, nàng chỉ mong được quỳ lạy trước Kim Trọng cầu xin chàng tha thứ.“Ví không duyên nợ kiếp xưa. Kiếp này hồ dễ tình cờ xui nên”. Kiều có lẽ chỉ mong muốn như thế – ‘cùng quân cộng chẩm đáo bình minh’, nhưng chỉ tiếc, cả nàng và Kim Trọng đều muộn.  3.Kết bài:  Đoạn trích “Trao duyên” mở đầu cho cung đàn bạc mệnh của Kiều, mở đầu cho cuộc đời thứ hai của kiều – cuộc đời đầy những sóng gió, những trớ trêu, đau đớn, những nhơ nhuốc mà xã hội phong kiến đương thời có thể ập đến với một thiếu nữ thơ ngây, xinh đẹp, tài hoa. Nguyễn Du đã rất xuất sắc trong việc khắc họa Kiều với hai trạng thái đối lập – một Kiều sắc sảo và một Kiều yếu đuối, mất đi lý trí. Và có lẽ chỉ Nguyễn Du – một người cũng trải qua những năm tháng lưu lạc như Kiều, một người chịu đủ cảnh sang hèn bần quý – mới có thể thấu hiểu nàng đến vậy |

**Hoạt động 3: Hoạt động bổ sung**

Cảm nhận của em về vẻ đẹp nhân cách Thúy Kiều?

**Hoạt động 4: Hoạt động bổ sung**

***4. Củng cố:***

- Bi kịch tình yêu và nhân cách cao đẹp của Thúy Kiều.

***5. Dặn dò:***

- HS về nhà học bài.

- Chuẩn bị bài “Chí khí anh hùng”.

***Kí duyệt ngày: 3/ 5/ 2018***

***Soạn hết tiết: 30***

Ngày soạn: 5 / 5/ 2018

Ngày dạy: / 5/ 2018

**Tiết 31: CHÍ KHÍ ANH HÙNG**

(Trích*Truyện Kiều -* Nguyễn Du)

**I. Mục tiêu cần đạt**

**1.Kiến thức**: Hiểu được lí tưởng anh hùng của Nguyễn Du qua nhân vật Từ Hải. Thấy được nghệ thuật tả người anh hùng trong đoạn trích.

**2. Kĩ năng**: Đọc diễn cảm, phân tích.

**3.Thái độ**: Trân trọng ước mơ khất vọng.

**4. Năng lực hình thành:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kết hợp trong bài dạy

**3. Bài mới :**

***Hoạt động 1: Hoạt động trải******nghiệm***

Từ Hải – một bậc đại trượng phu anh hùng cái thế, một tráng sĩ anh hùng tung hoành thiên hạ, vừa có chí khí phi thường vừa có tâm hồn khoáng đạt. Một phần chí khí anh hùng lí tưởng ấy được thể hiện trong buổi chia tay với TK để chàng ra đi vì nghiệp lớn.

***Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới***

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của giáo viên** | **HĐ của học sinh** |
| 1. Xem mục *Tìm hiểu về tác giả* ở bài *Đọc Tiểu Thanh kí* và bài *Nguyễn Du*.  2. Xem mục *Thể loại* trong bài *Truyện Kiều*.  3. Với nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ đặc sắc, đoạn trích ngợi ca chí khí anh hùng của nhân vật Từ Hải và khẳng định lại một lần nữa tình cảm của Thuý Kiều và Từ Hải là tình tri kỉ, tri âm chứ không chỉ đơn thuần là tình nghĩa vợ chồng.  ***Hoạt động 3: Hoạt động thực hành***  Chứng minh rằng đoạn trích *Chí khí anh hùng* thể hiện nổi bật khuynh hướng lí tưởng hoá khi xây dựng nhân vật anh hùng Từ Hải  Từ các đoạn trích*Trao duyên, Nỗi thương mình, Chí khí anh hùng*, hãy phát biểu nhận xét khái quát những đặc điểm trong nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật của Nguyễn Du.  Chỉ ra tính chất riêng biệt của cuộc tiễn biệt giữa Từ Hải và Thuý Kiều so với hai cuộc chia tay tr­ước đó với Kim Trọng và với Thúc Sinh. | 1. Tìm hiểu xuất xứ  *Gợi ý*:  Kiều bị lừa vào lầu xanh lần thứ hai, tâm trạng nàng vô cùng đau khổ và tuyệt vọng. May sao Từ Hải đột ngột xuất hiện, đã coi Kiều như một tri kỉ và cứu nàng ra khỏi lầu xanh. Hai người đều thuộc hạng người bị xã hội đương thời coi thường (một gái giang hồ và một là giặc) đã đến với nhau tâm đầu ý hợp trong một tình cảm gắn bó của đôi tri kỉ. Từ Hải đánh giá cao sự thông minh, khéo léo và nhạy cảm của Kiều. Kiều nhận ra Từ là đường anh hùng hiếm có trong thiên hạ, là người duy nhất có thể giải oan cho nàng. Nhưng dù yêu quý, trân trọng Từ Hải, Kiều cũng không thể giữ chân bậc anh hùng cái thế. Đã đến lúc Kiều để Từ Hải ra đi lập sự nghiệp anh hùng.  2. Chứng minh rằng đoạn trích *Chí khí anh hùng* thể hiện nổi bật khuynh hướng lí tưởng hoá khi xây dựng nhân vật anh hùng Từ Hải.  *Gợi ý*:  Nhân vật Từ Hải được Nguyễn Du tái tạo theo khuynh hướng lí tưởng hoá. Mọi ngôn từ, hình ảnh và cách miêu tả, Nguyễn Du đều sử dụng rất phù hợp với khuynh hướng này.   Về từ ngữ:  + Tác giả dùng từ “tr­ượng phu”, đây là lần duy nhất tác giả dùng từ này và chỉ dùng cho nhân vật Từ Hải. “Tr­ượng phu” nghĩa là người đàn ông có chí khí lớn.  + Thứ hai là từ "thoắt" trong cặp câu:  *Nửa năm hương lửa đương nồng*  *Tr­ượng phu thoắt đã động lòng bốn phương*   Về hình ảnh:  + Hình ảnh: "Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi" là một hình ảnh so sánh thật đẹp đẽ và đầy ý nghĩa. Tác giả muốn ví Từ Hải như chim bằng c­ỡi gió bay cao, bay xa ngoài biển lớn. Không chỉ thế, trong câu thơ còn diễn tả được tâm trạng của con người khi được thoả chí tung hoành "diễn tả một cách khoái trá giây lát con người phi thường rời khỏi nơi tiễn biệt". Nói thế, không có nghĩa là Từ Hải không buồn khi xa Thuý Kiều mà chỉ khẳng định rõ hơn chí khí của nhân vật.  + Hình ảnh "Thanh g­ươm yên ngựa, lên đường thẳng rong" cho thấy chàng lên ngựa rồi mới nói lời tiễn biệt, điều đó diễn tả được cái cốt cách phi thường của chàng, của một đấng tr­ượng phu trong xã hội phong kiến.  3. Từ các đoạn trích*Trao duyên, Nỗi thương mình, Chí khí anh hùng*, hãy phát biểu nhận xét khái quát những đặc điểm trong nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật của Nguyễn Du.  *Gợi ý*:  Nghệ thuật miêu tả tâm lí là một trong những phương diện nghệ thuật đặc sắc bậc nhất của *Truyện Kiều*. Chính những thành công về nghệ thuật miêu tả tâm lí đã chứng tỏ sự sáng tạo độc đáo, tấm lòng thấu hiểu con người của Nguyễn Du. Có thể nhận định:   Tâm lí nhân vật được thể hiện sinh động, trực tiếp trong tình huống cụ thể.   Diễn biến tâm lí nhân vật được miêu tả chân thực, theo đúng quy luật và quá trình diễn biến trong thời gian của đời sống bên trong con người.   Trạng thái tâm lí mang tính cá thể rất rõ; đó là tâm lí của những con người cụ thể, với đặc điểm riêng về tính cách, hoàn cảnh,…   Các hình thức đối thoại, độc thoại và lời trần thuật nửa trực tiếp được sử dụng rất có hiệu quả để miêu tả tâm lí nhân vật.  4. Chỉ ra tính chất riêng biệt của cuộc tiễn biệt giữa Từ Hải và Thuý Kiều so với hai cuộc chia tay tr­ước đó với Kim Trọng và với Thúc Sinh.  *Gợi ý*:  Tác giả dựng lên hình ảnh Từ Hải "thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong" rồi mới để cho Từ Hải và Thuý Kiều nói lời tiễn biệt. Liệu có gì phi lôgíc không? Không, vì hai chữ "thẳng rong" có người giải thích là "vội lời", chứ lên đường đi thẳng rồi mới nói thì vô lí. Vậy có thể hình dung, Từ Hải trên yên ngựa rồi nói những lời chia biệt với Thuý Kiều. Và, có thể khẳng định cuộc chia biệt này khác hẳn hai lần tr­ước khi Kiều từ biệt Kim Trọng và Thúc Sinh. Kiều tiễn biệt Kim Trọng là tiễn biệt người yêu về quê hộ tang chú, có sự nhớ nhung của một người đang yêu mối tình đầu say đắm mà phải xa cách. Khi chia tay Thúc Sinh là để chàng về quê xin phép Hoạn thư cho Kiều được làm vợ lẽ, hi vọng gặp lại rất mong manh vì cả hai đều biết Hoạn Th­ư chẳng phải tay vừa, do đó gặp lại được như hiện tại là rất khó khăn. |

***Hoạt động 4: Hoạt động bổ sung***

***4. Củng cố:*** - Hình tượng nhân vật Từ Hải

***5. Dặn dò:*** - HS về nhà học bài và chuẩn bị bài học tiếp theo

Ngày soạn: 7 / 5/ 2018

Ngày dạy: / 5/ 2018

**Tiết 32: VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT**

**I. Mục tiêu cần đạt**

**1.Kiến thức**: Hiểu sâu hơn các khái niệm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

**2. Kĩ năng**: Củng cố kĩ năng xác định và phân tích đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

**3.Thái độ**: Thái độ học tập nghiêm túc

**4. Năng lực hình thành:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kết hợp trong bài dạy

**3. Bài mới:**

***Hoạt động 1: Hoạt động trải******nghiệm***

Để giao tiếp, con người phải sử dụng ngôn ngữ. Ngôn ngữ tồn tại ở hai dạng: Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Giúp các em hiểu rõ hơn hai hình thức sử dụng ngôn ngữ này, chúng ta đi vào tiết học hôm nay

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| ***Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới***  - GV: Trong cuộc sống, có mấy hình thức sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp?  - HS: 2 dạng: nói và viết  - GV: 2 dạng đó có quan hệ với nhau như thế nào?  ? Có phải lúc nào và trong mọi phạm vi người ta đều sử dụng cả 2 dạng này để giao tiếp không?  ? Ngôn ngữ nói và viết thường được sử dụng trong những phạm vi giao tiếp nào?  - GV: Thế nào là ngôn ngữ nói và thế nào là ngôn ngữ viết?  Tuy nhiên:  + Có những phạm vi hoạt động giao tiếp sử dụng hình thức nói là chủ yếu như giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày  + Có những phạm vi sử dụng hình thức viết phổ biến hơn: Khoa học, chính luận, báo chí..  ***Hoạt động 3: Hoạt động thực hành***  - GV cho HS chép bài tập và hướng dẫn HS chữa.  ***Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng***  ***Bài tập :*** Những ngữ liệu sau rút ra từ bài văn nghị luận của học sinh. Có một số từ ngữ không phù hợp với ngôn ngữ viết, hãy phát hiện và sửa lỗi.  a.Trong chúng ta, ai mà chẳng biết Đại cáo bình Ngôn là áng “Thiên cổ hùng văn”..  b.Bọn “cuồng Minh” sát hại dân lành mà cũng đòi nêu chiêu bài nhân nghĩa  c.Nguyễn Du viết “Truyện Kiều” chẳng qua để nói “những điều trông thấy” của thời đại mình.  d.Ngay như quan tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến cũng chỉ là một kẻ chẳng ra gì: lừa dối, háo sắc, tàn nhẫn.   1. e.Trong những lúc xa chồng, chẳng mấy khi mà người chinh phụ nguôi nhớ nhung sầu muộn. | 1. **KIẾN THỨC CƠ BẢN**   **1. Về khái niệm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết**  Ngôn ngữ nói là ngôn ngữ âm thanh, dùng trong giao tiếp tự nhiên hàng ngày; trong đó người nói người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau, có thể thay phiên nhau trong vai nói và vai nghe.  Ngôn ngữ viết là thứ ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác.  **2. Những đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết**  **a) Ngôn ngữ nói**  - Ngôn ngữ nói rất đa dạng về ngữ điệu: Giọng nói có thể cao hay thấp, nhanh hay chậm, mạnh hay yếu, liên tục hay ngắt quãng. Trong ngôn ngữ nói, ngữ điệu là yếu tố quan trọng góp phần bộc lộ và bổ sung thông tin.  - Trong ngôn nữ nói, ngoài sự kết hợp giữa âm thanh và giọng điệu còn có các phương tiện bổ trợ ngôn ngữ khác như: nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,… của người nói:  - Từ ngữ trong ngôn ngữ nói được sử dụng khá đa dạng: có những lớp từ mang tính khẩu ngữ, có những từ ngữ địa phương, các tiếng lóng, các biệt ngữ, các trợ từ, thán từ, các từ  ngữ đưa đẩy,… Ngôn ngữ nói hay dùng những câu tỉnh lược (có khi lược chỉ còn có một từ) nhưng cũng có khi câu nói rườm rà, có nhiều yếu tố dư, hoặc lặp đi lặp lại (để nhấn mạnh hoặc để người nghe có điều kiện tiếp nhận, lĩnh hội, thấu đáo nội dung giao tiếp.  - Ngôn ngữ nói được sản sinh nhanh chóng, tức thời, không có sự gọt giũa, suy ngẫm hay lựa chọn.  **b) Ngôn ngữ viết**  - Ngôn ngữ viết được sản sinh một cách có chọn lọc, được suy nghĩ, nghiền ngẫm và gọt giũa kĩ càng.  - Trong ngôn ngữ viết, sự hỗ trợ của hệ thống dấu câu, của các kí hiệu và văn  tự, của các hình ảnh minh hoạ, bảng biểu, sơ đồ…. giúp  biểu hiện rõ thêm nội dung giao tiếp.  - Từ ngữ trong ngôn ngữ viết được lựa chọn, thay thế nên có điều kiện đạt được độ chính xác cao. Đồng thời khi viết, tuỳ từng phong cách ngôn ngữ của văn bản mà người viết có sự lựa chọn hệ thống ngôn  từ cho phù hợp.  - Trong văn bản viết, người ta thường tránh dùng các từ mang tính khẩu ngữ, các từ địa phương, tiếng lóng…. Về câu, ngôn ngữ viết thường dùng các câu dài, câu nhiều thành phần nhưng được tổ chức mạch lạc, chặt chẽ nhờ các quan hệ từ và sự sắp xếp  các thành phần phù hợp.  **3. Các hình thức sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp: dạng nói và dạng viết.**  - Dạng nói và dạng viết vốn có quan hệ chặt chẽ với nhau: đều sử dụng ngôn ngữ; tuân theo các qui tắc ngôn ngữ; đều là những hình thức giao tiếp của con người.  - Hiện nay, hoạt động giao tiếp của con người trong mọi phạm vi (sinh hoạt, hành chính, khoa học…) đều có cả 2 hình thức: dạng nói và dạng viết.  **2. Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết:**  a. *Ngôn ngữ nói* là tập hợp các phương tiện và quy tắc cơ bản của dạng nói (ngữ âm, từ vựng, cú pháp..)  b*. Ngôn ngữ viết* là tập hợp các phương tiện và quy tắc cơ bản của dạng viết (kí tự, từ vựng, cú pháp, kết cấu văn bản)  **B. Thực hành kĩ năng sử dụng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết:**  **1. Đặc điểm ngôn ngữ viết của đoạn trích trong bài***Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt***:**  -       Sử dụng một hệ thống các thuật ngữ của ngành ngôn ngữ học: *vốn chữ, từ vựng, ngữ pháp, phong cách, thể văn,...*  -       Ba ý lớn được tách thành ba dòng để trình bày luận điểm một cách rõ ràng, mạch lạc nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người tiếp nhận.  -       Dùng các từ chỉ thứ tự (*một là, hai là, ba là...*) để đánh dấu luận điểm và thứ tự trình bày.  -       Dùng các dấu câu: dấu chấm, dấu phẩy, dấu ba chấm, dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép.  -       Có phần giải thích rõ ràng (nằm trong ngoặc) thể hiện rõ dụng ý của người viết về việc lựa chọn và thay thế các từ là thuật ngữ.  **2. Đặc điểm của ngôn ngữ nói ở đoạn trích trong truyện***Vợ nhặt***:**  -       Các từ ngữ thường gặp trong lời ăn tiếng nói hàng ngày: *mấy, có khối, nói khoác, sợ gì, đằng ấy, cười tít,...*  -       Miêu tả nhiều cử chỉ điệu bộ (kèm theo lời nói): *đẩy vai, cười (nắc nẻ), cong cớn, ngoái cổ, ton ton chạy...*  -       Các từ hô gọi: *kìa, này, nhà tôi ơi, đằng ấy,...*  -       Các từ tình thái: *có khối... đấy, đấy, sợ gì,...*  -       Ngoài ra trong đoạn trích các nhân vật tham gia đối thoại trực tiếp nên còn liên tục thay phiên đổi vai cho nhau.  3. a) Cần bỏ từ "trong" (để câu có chủ ngữ) và từ "thì"; thay từ "hết ý" bằng từ như “rất” (đẹp) hoặc “vô cùng”,...  b) Thay từ "vống lên" bằng "quá mức thực tế" (hoặc từ "vống" bằng từ  "quá"), thay "vô tội vạ" bằng "vô căn cứ".  c) Bỏ từ "sất", thay từ “thì ” (từ thứ 2) bằng từ “đến”. Tuy nhiên câu này còn cần phải thay đổi cả nội dung vì câu tương đối tối nghĩa.  **Bài tập yêu cầu**  ***Bài tập 1 :*** Những ngữ liệu sau rút ra từ bài văn nghị luận của học sinh. Có một số từ ngữ không phù hợp với ngôn ngữ viết, hãy phát hiện và sửa lỗi.  a.Trong chúng ta, ai mà chẳng biết Đại cáo bình Ngôn là áng “Thiên cổ hùng văn”..  b.Bọn “cuồng Minh” sát hại dân lành mà cũng đòi nêu chiêu bài nhân nghĩa  c.Nguyễn Du viết “Truyện Kiều” chẳng qua để nói “những điều trông thấy” của thời đại mình.  d. Ngay như quan tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến cũng chỉ là một kẻ chẳng ra gì: lừa dối, háo sắc, tàn nhẫn.  e.Trong những lúc xa chồng, chẳng mấy khi mà người chinh phụ nguôi nhớ nhung sầu muộn.  ***Bài tập 2:*** Hãy phân tích những đặc điểm của ngôn ngữ nói qua đoạn hội thoại sau:  **Lan:** *Hạnh ơi! Nhanh lên, muộn học rồi đấy!*  **Hà:** *Người đâu mà lề mề thế không biết!*  **Lan:** *Có thế mới là Hạnh chứ!* |

***Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung***

**4. Củng cố:**

- Đặc điểm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

**5. Dặn dò:**

- Không được sử dụng văn nói trong khi viết (viết như nói)

Ngày soạn: 8 / 5/ 2018

Ngày dạy: / 5/ 2018

**Tiết 33: THỰC HÀNH PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT**

**I. Mục tiêu cần đạt:**

1. Về kiến thức: Giúp học sinh hiểu sâu hơn về *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.*

*2.* Về kĩ năng:Kỹ năng nhận diện, phân tích

3. Tư duy, thái độ: Có ý thức sử dụng ưu thế của ngôn ngữ sinh hoạt trong giao tiếp hàng ngày.

4. Năng lực hình thành**:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**II. Phương tiện thực hiện :**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành :**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy :**

**1. Ổn định tổ chức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | Sĩ số | HS vắng |
| 10A2 |  |  |  |
| 10A6 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kết hợp trong bài dạy

**3. Bài mới:**

*Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm*

Xã hội loài người muốn tồn tại và phát triển thì hàng ngày con người cần có mqh qua lại với nhau. Trong quá trình đó con người đã sử dụng ngôn ngữ để bày tỏ thái độ, tư tưởng, tình cảm của mình với người khác. Ngôn ngữ đó được gọi là ngôn ngữ dùng trong sinh hoạt hàng ngày.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Hoạt động 2: Hoạt động thực hành**  GV cho HS nhận diện và luyện tập theo hệ thống bài tập.  ? Đặc điểm ngôn ngữ nói của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt được thể hiện trong đoạn hội thoại trên như thế nào?  ? Phân tích đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt trong cuộc hội thoại giữa ba nhân vật: Hùng, Phương, mẹ Mai?  ? Thử hình dung ngữ điệu, thái độ, cảm xúc của các nhân vật giao tiếp trong tình huống trên?  ? Vì sao cuối cùng Phương lại nói với Hùng: *Chán cậu thật! Ăn nói gì mà kì cục?* Theo em, Hùng cần sửa lại lời nói như thế nào cho phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp?  GV:  + Không phù hợp khi nói với người lớn tuổi (thiếu tôn trọng).  + Từ ngữ không đảm bảo tính lịch sự (*phắn*)  ***Hoạt động 3: Hoạt động ứng dụng***  - Hướng dẫn HS làm bài tương tự như bài 1.  ? Chỉ ra những dấu hiệu của ngôn ngữ sinh hoạt được mô phỏng trong lời ca của bài ca dao này.  ? Lời ca giúp em hình dung những gì về các nhân vật giao tiếp, mục đích và hoàn cảnh giao tiếp được phản ánh vào bài ca dao này như thế nào?  ? Tìm thêm một số bài ca dao có hình thức đối đáp mô phỏng phong cách ngôn ngữ sinh hoạt như bài ca dao trên đây. | **Luyện tập**  ***Bài tập 1****:* Đọc kĩ về tình huống giao tiếp và đoạn hội thoại đã được ghi lại dưới đây và thực hiện yêu cầu của bài tập:  *Hùng và Phương đến nhà Mai để rủ Mai đi học thêm. Mẹ Mai ra mở cửa.*  **Hùng:** *Mai có nhà không bác?*  Mẹ Mai: *Các cháu là bạn cùng lớp với Mai a?*  **Phương:** *Vâng ạ, thưa bác, chúng cháu tới rủ bạn Mai đi học thêm tiếng Anh ạ.*  **Mẹ Mai:** *Mai đợi các cháu mãi, sợ muộn nên vừa mới đi rồi cháu ạ.*  **Hùng:** *Hẹn với chả hò, đã bảo đợi rồi mà lại phắn đi ngay! Chán chết! Bận sau không thèm rủ nữa.*  **Phương:** *Chúng cháu xin lỗi bác! Chúng cháu đợi nhau nên đến muộn ạ.*  **Mẹ Mai:** *Không sao, các cháu đến lớp cho kịp giờ học nhé! Bác đang có chút việc bận.*  *Mẹ Mai vào.*  **Phương** (với Hùng): *Chán cậu thật! Ăn nói kiểu gì mà kì cục ?*  ***Nhận xét:***  \* Đặc điểm của ngôn ngữ nói trong đoạn hội thoại được thể hiện:  - Tồn tại ở dạng nói (kiểu đối thoại giữa 3 nhân vật: Hùng, Phương, mẹ Mai)  - Đặc điểm từ ngữ:  + Sử dụng các từ tình thái: ạ, nhé, chán chết…  + Sử dụng các từ ngữ giàu hình tượng, mang màu sắc cảm xúc rõ rệt: Hẹn với chả hò, phắn,…  \* Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:  - Tính cụ thể:  + Người tham gia giao tiếp là Hùng – Phương (HS, quan hệ bạn bè) – mẹ Mai (quan hệ xã hội, vai trên)  + Không gian cụ thể: Nhà Mai  + Mục đích giao tiếp cụ thể: Hùng, Phương đến rủ Mai đi học, mẹ Mai thông báo Mai đã đi trước.  - Tính cảm xúc: Hùng bộc lộ cảm xúc thất vọng, có phần bực bội; Phương, mẹ Mai……  - Tính cá thể:  + Mẹ Mai là người đứng tuổi, điềm đạm, bao dung  + Phương: lễ phép  + Hùng: nóng nảy, bộp chộp,..  **Bài tập yêu cầu** : Đọc kĩ bài ca dao và thực hiện yêu cầu của bài tập:  *Mình về đường ấy bao xa?*  *Cậy mình làm mối cho ta một người*  *Một người mười tám đôi mươi*  *Một người vừa đẹp, vừa tươi như mình!* |

***Hoạt động 4: Hoạt động bổ sung***

**4. Củng cố:**

- Đặc điểm của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

**5. Dặn dò:**

- Về nhà học bài, làm bài tập.

**THỰC HÀNH**

**PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT**

**I. Mục tiêu cần đạt:**

- Giúp học sinh hiểu sâu hơn khái niệm *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.*

*-* Kỹ năng nhận diện, phân tích

- Có ý thức sử dụng ưu thế của ngôn ngữ sinh hoạt trong giao tiếp hàng ngày.

**II. Phương tiện thực hiện :**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành :**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy :**

*1. Ổn định tổ chức:*

|  |  |
| --- | --- |
| Lớp | HS vắng |
| 10A8 |  |
|  |  |

*2. Kiểm tra bài cũ*:

Kết hợp trong bài dạy

*3. Bài mới:*

*Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm*

Xã hội loài người muốn tồn tại và phát triển thì hàng ngày con người cần có mqh qua lại với nhau. Trong quá trình đó con người đã sử dụng ngôn ngữ để bày tỏ thái độ, tư tưởng, tình cảm của mình với người khác. Ngôn ngữ đó được gọi là ngôn ngữ dùng trong sinh hoạt hàng ngày.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| ***Hoạt động 3: Hoạt động thực hành***  GV cho HS nhận diện và luyện tập theo hệ thống bài tập.  ? Đặc điểm ngôn ngữ nói của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt được thể hiện trong đoạn hội thoại trên như thế nào?  ? Phân tích đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt trong cuộc hội thoại giữa ba nhân vật: Hùng, Phương, mẹ Mai?  ? Thử hình dung ngữ điệu, thái độ, cảm xúc của các nhân vật giao tiếp trong tình huống trên?  ? Vì sao cuối cùng Phương lại nói với Hùng: *Chán cậu thật! Ăn nói gì mà kì cục?* Theo em, Hùng cần sửa lại lời nói như thế nào cho phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp?  GV:  + Không phù hợp khi nói với người lớn tuổi (thiếu tôn trọng).  + Từ ngữ không đảm bảo tính lịch sự (*phắn*) | **Luyện tập**  ***Bài tập 1****:* Đọc kĩ về tình huống giao tiếp và đoạn hội thoại đã được ghi lại dưới đây và thực hiện yêu cầu của bài tập:  *Hùng và Phương đến nhà Mai để rủ Mai đi học thêm. Mẹ Mai ra mở cửa.*  **Hùng:** *Mai có nhà không bác?*  Mẹ Mai: *Các cháu là bạn cùng lớp với Mai a?*  **Phương:** *Vâng ạ, thưa bác, chúng cháu tới rủ bạn Mai đi học thêm tiếng Anh ạ.*  **Mẹ Mai:** *Mai đợi các cháu mãi, sợ muộn nên vừa mới đi rồi cháu ạ.*  **Hùng:** *Hẹn với chả hò, đã bảo đợi rồi mà lại phắn đi ngay! Chán chết! Bận sau không thèm rủ nữa.*  **Phương:** *Chúng cháu xin lỗi bác! Chúng cháu đợi nhau nên đến muộn ạ.*  **Mẹ Mai:** *Không sao, các cháu đến lớp cho kịp giờ học nhé! Bác đang có chút việc bận.*  *Mẹ Mai vào.*  **Phương** (với Hùng): *Chán cậu thật! Ăn nói kiểu gì mà kì cục?*  ***Nhận xét:***  \* Đặc điểm của ngôn ngữ nói trong đoạn hội thoại được thể hiện:  - Tồn tại ở dạng nói (kiểu đối thoại giữa 3 nhân vật: Hùng, Phương, mẹ Mai)  - Đặc điểm từ ngữ:  + Sử dụng các từ tình thái: ạ, nhé, chán chết…  + Sử dụng các từ ngữ giàu hình tượng, mang màu sắc cảm xúc rõ rệt: Hẹn với chả hò, phắn,…  \* Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:  - Tính cụ thể:  + Người tham gia giao tiếp là Hùng – Phương (HS, quan hệ bạn bè) – mẹ Mai (quan hệ xã hội, vai trên)  + Không gian cụ thể: Nhà Mai  + Mục đích giao tiếp cụ thể: Hùng, Phương đến rủ Mai đi học, mẹ Mai thông báo Mai đã đi trước.  - Tính cảm xúc: Hùng bộc lộ cảm xúc thất vọng, có phần bực bội; Phương, mẹ Mai……  - Tính cá thể:  + Mẹ Mai là người đứng tuổi, điềm đạm, bao dung  + Phương: lễ phép  + Hùng: nóng nảy, bộp chộp,. |

***Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng***

**Bài tập yêu cầu** : Đọc kĩ bài ca dao và thực hiện yêu cầu của bài tập:

*Mình về đường ấy bao xa?*

*Cậy mình làm mối cho ta một người*

*Một người mười tám đôi mươi*

*Một người vừa đẹp, vừa tươi như mình!*

- GV hướng dẫn HS làm bài tương tự như bài 1.

? Chỉ ra những dấu hiệu của ngôn ngữ sinh hoạt được mô phỏng trong lời ca của bài ca dao này.

? Lời ca giúp em hình dung những gì về các nhân vật giao tiếp, mục đích và hoàn cảnh giao tiếp được phản ánh vào bài ca dao này như thế nào?

? Tìm thêm một số bài ca dao có hình thức đối đáp mô phỏng phong cách ngôn ngữ sinh hoạt như bài ca dao trên đây.

*Bài 2 :*

*19.5.70*

*Được thư mẹ… mẹ của con ơi, mỗi dòng chữ, mỗi lời nói của mẹ thấm nặng yêu thương, như những dòng máu chảy về trái tim khao khát nhớ thương của con. Ôi! Có ai hiểu lòng con ao ước được về sống giữa gia đình, dù chỉ là giây lát đến mức nào không? Con vẫn hiểu điều đó từ lúc bước chân lên chiếc ôtô đưa con vào con đường bom đạn. Nhưng con vẫn ra đi vì lí tưởng. Ba năm qua, trên từng chặng đường con bước, trong muôn vàn âm thanh hỗn hợp của chiến trường, bao giờ cũng có một âm thanh dịu dàng tha thiết mà sao có một âm lượng cao hơn tất cả mọi đạn bom sấm sét vang lên trong lòng con. Đó là tiếng nói của miền Bắc yêu thương, của mẹ, của ba, của em, của tất cả. Từ hàng lim xào xạc trên đường Đại La, từ tiếng sóng sông Hồng dào dạt vỗ đến cả âm thanh hỗn tạp của cuộc sống Thủ đô vẫn vang vọng trong con không một phút nào nguôi cả.*

*(*Trích *Nhật kí Đặng Thuỳ Trâm,*NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2005*)*

Câu 5. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào? (0,25 điểm)

Câu 6. Trong văn bản trên có những phương thức biểu đạt nào? (0,25 điểm)

Câu 7. Đọc đoạn nhật kí trên, điều gì khiến anh/chị xúc động nhất? (0,5 điểm)

Câu 8. Anh (chị) nghĩ gì về sự hi sinh của những người trẻ tuổi trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm của dân tộc? (Trình bày trong khoảng 5-7 dòng) (0,5 điểm).

***Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung***

*4. Củng cố:*

- Đặc điểm của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

*5. Hư­ớng dẫn HS chuẩn bị bài:*

- Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

*Kí duyệt ngày:..../…../ 2016*

*Soạn hết tiết: 33*

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: 18 / 3 /2016  Ngày dạy: / /2016  / / 2016 Tiết 34 |  |

**THỰC HÀNH**

**PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT**

**I. Mục tiêu cần đạt:**

- Hiểu sâu hơn khái niệm phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

- Nắm được đặc trưng và biết vận dụng vào thực hành.

- Thái độ học tập tích cực

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại, luyện tập.

**IV. Tiến trình bài dạy**

*1. Ổn định tổ chức:*

|  |  |
| --- | --- |
| Lớp | HS vắng |
| 10A8 |  |
|  |  |

*2. Kiểm tra bài cũ*:

Kết hợp trong bài dạy

*3. Bài mới:* ***Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm***

Ngôn ngữ là phương tiện tư duy và giao tiếp quan trọng bậc nhất của con người. Ngôn ngữ còn là công cụ xây dựng hình tượng nghệ thuật văn chương -> Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Vậy, phong cách ngôn ngữ là gì...

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| ***Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới***  - GV: Em hiểu thế nào là ngôn ngữ nghệ thuật?  - GV: Ngôn ngữ nghệ thuật có mấy đặc trưng? Đó là những đặc trưng nào?  - GV: Thế nào là tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật? Lấy VD cụ thể?  ? Thế nào là tính truyền cảm? Cho VD?  ? Thế nào là tính cá thể hoá? Cho VD?  ***Hoạt động 3: Hoạt động thực hành***  - GV cho HS chép đề và hướng dẫn HS làm bài tập vận dụng.  a, Bài thơ có mấy lớp nghĩa? Trình bày ngắn gọn về các lớp nghĩa đó. Lớp nghĩa nào là lớp nghĩa chủ yếu mà tác giả muốn biểu hiện qua ngôn ngữ của tác phẩm?  b, Những hình ảnh nào trong bài thơ vừa gợi hình ảnh bánh trôi nước cụ thể vừa có hàm nghĩa về con người? | **1. Ngôn ngữ nghệ thuật:**  - Ngôn ngữ nghệ thuật (theo nghĩa hẹp) là ngôn ngữ được sử dụng trong tác phẩm văn chương, thực hiện chức năng chủ yếu là chức năng thẩm mĩ: Xây dựng hình tượng nghệ thuật, từ đó tác động tới cảm xúc và nhận thức thẩm mĩ của người đọc.  **2. Đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật:**  ***a. Tính hình tượng :***  - Là thuộc tính quan trọng nhất của ngôn ngữ nghệ thuật.  - Tính hình tượng của các từ ngữ trong tác phẩm văn chương chính là: từ trong tác phẩm thường chứa đựng hai bình diện nghĩa: Nghĩa cơ sở và nghĩa hình tượng thẩm mĩ, chỉ tồn tại trong tác phẩm cụ thể, trong ngữ cảnh nhất định.  VD: *Trước sau nào thấy bóng người*  *Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông*  (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)  *Hoa đào*:  + Hoa đào thực, hoa của mùa xuân  + Hoa đào thể hiện tâm trạng khắc khoải nhớ thương của chàng Kim khi trở lại vườn Thuý  ***b. Tính truyền cảm:***  - Ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương tác động tới tình cảm của người đọc và qua đó nâng cao năng lực nhận thức thẩm mĩ, giúp con người thấu hiểu bản chất của tâm hồn con người, của đời sống, vũ trụ; Từ đó nâng cao những giá trị tinh thần tốt đẹp trong mỗi cá nhân  VD:  ***c. Tính cá thể hoá:***  - Tính cá thể hoá là dấu ấn riêng của người viết trong việc lựa chọn, sử dụng ngôn ngữ nhằm đạt những mục đích nghệ thuật nhất định.  VD: Sách TCBS (T60)  **3. Bài tập thực hành:**  ***Bài 1:*** Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:  **Bánh trôi nước**  *Thân em vừa trắng lại vừa tròn*  *Bảy nổi ba chìm với nước non*  *Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn*  *Mà em vẫn giữ tấm lòng son*  (Hồ Xuân Hương) |

***Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng***

**Bài tập yêu cầu**

*(Về nhà):* Sưu tầm những câu ca dao mở đầu bằng cụm từ *Thân em*…. Ý nghĩa chung của những bài ca dao này là gì?

**Bài tập 2:**

So sánh 2 văn bản sau về các phương diện :

– Nội dung thông tin về cây xấu hổ: Văn bản nào có nhiều nội dung, tri thức cụ thể về cây xấu hổ?

– Nội dung biểu cảm: Văn bản nào biểu cảm mhững cảm xúc, tình cảm về cây xấu hổ và cả cảm xúc của cây xấu hổ?

– Hình tượng cây xấu hổ ở văn bản nào sinh động hơn, mang cá tính rõ nét, có ý nghĩa cao xa hơn?

– Từ đó xác định phong cách ngôn ngữ của 2 văn bản?

a- “Cây xấu hổ … Cây nhỏ mọc hoang, thân có gai, lá kép lông chim khép lại khi đụng đến, hoa màu đỏ tía”.

b-                     Cây xấu hổ

Bờ đường 9 có lùm cây xấu hổ

Chiến sĩ đi qua ai cũng mỉm cười

Giữa một vùng lửa cháy bom rơi

Tất cả lộ nguyên hình trần trụi

Cây xấu hổ với màu xanh bối rối

Tự giấu mình trong lá kép lim dim.

Giữa một vùng lửa cháy bom rơi

Cây hiện lên như một niềm ấp ủ

Anh lính trẻ hái một cành xấu hổ

Ướp vào trong trang sổ của mình

 Và chuyện này chỉ có cây biết với anh.

(Anh Ngọc)

**Gợi ý:**

Hai văn bản cùng có một đề tài về câu xấu hổ. Nhưng khác nhau về chức năng và những đặc trưng cơ bản:

– Văn bản a là văn bản khoa học – một mục trong từ điển tiếng Việt.

+ Nó có chức năng chủ yếu  là thông qua việc giải thích nghĩa của từ mà cung cấp thông tin về loại cây xấu hổ:

+ Kích thước, tính chất, đặc điểm về thân, về lá, về hoa. Nó không quan tâm đến mặt thẩm mĩ cũng như sắc thái cảm xúc.

+ Nó thông tin trực tiếp mà không qua hình tượng nào khác.

– Văn bản b:

+ Ngoài việc đề cập một số thông tin về cây xấu hổ (nơi sống, đặc điểm nổi bật về lá) thì quan trọng là thực hiện chức nawmg thẩm mĩ: nói lên cái đẹp giản dị, ngộ nghĩnh, vui tươi của cuộc sống, bất chấp hoàn cảnh khốc liệt của chiến tranh.

+ Hình tượng trung tâm là hình tượng cây xấu hổ, đó là hình tượng của sự sống, của con người vui tươi, hồn nhiên, yêu đời, chất chứa một cảm xúc tinh tế, dí dỏm.

***Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung***

*4. Củng cố:* - Đặc trưng của ngôn ngữ NT

*5. Hư­ớng dẫn HS chuẩn bị bài:*

*Kí duyệt ngày:..../…../ 2016*

*Soạn hết tiết:34*

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: / /2016  Ngày dạy: / /2016  / / 2016 Tiết 35 |  |

**THỰC HÀNH**

**CÁC PHÉP TU TỪ ẨN DỤ, HOÁN DỤ VÀ PHÉP ĐIỆP, PHÉP ĐỐI**

**I. Mục tiêu cần đạt**

- Giúp học sinh nhận diện, nắm chắc cơ chế hoạt động và cách phân tích các biện pháp tu từ ẩn dụ, hoán dụ và phép điệp, phép đối.

- Kỹ năng phân tích, nhận diện

- Thái độ học tập nghiêm túc

**II. Phương tiện thực hiện**

- GV: GA, SGK, SGV tự chọn

- HS: Vở ghi, vở soạn, SGK

**III. Cách thức tiến hành**

- Vấn đáp, gợi tìm, đối thoại.

**IV. Tiến trình bài dạy**

*1. Ổn định tổ chức:*

|  |  |
| --- | --- |
| Lớp | HS vắng |
| 10A8 |  |
|  |  |

*2. Kiểm tra bài cũ*:

Kết hợp trong bài dạy

*3. Bài mới:* ***Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm***

Để khắc sâu hơn về kiến thức các phép tu từ giúp cho việc sử dụng tiếng việt tốt, chúng ta đi tìm hiểu các biện pháp tu từ ẩn dụ, hoán dụ và phép điệp, phép đối.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| ***Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới***  - GV: Em hãy nhắc lại thế nào là ẩn dụ, thế nào là hoán dụ? Lấy VD minh hoạ  - GV: Thế nào là phép điệp, phép đối? Nêu VD?  ***Hoạt động 3: Hoạt động thực hành***  - GV cho HS chép bài tập; hướng dẫn HS chữa bài  . | **1. Ẩn dụ và hoán dụ:**  ***a. Ẩn dụ tu từ:*** Là cách thay thế tên gọi của đối tượng này bằng tên gọi của đối tượng khác, dựa trên sự tương đồng về một phương diện nào đó của 2 đối tượng.  - VD: *Bánh trôi nước*: Thân phận người phụ nữ trong XHPK  ***b. Hoán dụ tu từ***: Là cách lấy tên gọi của một bộ phận, một phương diện, một đặc điểm, trạng thái hoạt động…có tính chất cơ bản, quen thuộc của một đối tượng để thay thế cho tên gọi vốn có của chính đối tượng nhằm tạo hiệu quả diễn đạt nhất định  - VD: *Gia tài em chỉ có bàn tay*  *Em trao tặng cho anh từ ngày ấy.*  *Bàn tay*: lấy bộ phận chỉ toàn thể.  **2. Phép điệp và phép đối:**  ***a. Phép điệp:*** Là cách lặp lại các từ ngữ một cách có dụng ý nhằm mục đích tăng cường hiệu quả diễn đạt: nhấm mạnh, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc…  VD: *Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh*  *………………bấy thân.*  (Phân tích xem sách TCBS 10 – T65)  ***b. Phép đối:*** Là cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, các thành phần câu, vế câu song song, cân đối trong lời nói nhằm tạo hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh, gợi liên tưởng, gợi hình ảnh sinh động, tạo nhịp điệu cho lời nói.  VD:  *Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang*  *Ngựa xe như nước áo quấn như nêm*  **3. Thực hành:**  ***Bài tập 1***: Xác định ẩn dụ, hoán dụ trong những ngữ liệu sau và nêu vắn tắt ý nghĩa của chúng?  *a. Chồng ta áo rách ta thương*  *Chồng người áo gấm xông hương mặc người*  *b. Trầu em trầu gói trong khăn*  *Trầu gói trong áo anh ăn sao đành*  *c. Bàn tay ta làm nên tất cả*  *Có sức người sỏi đá cũng thành cơm*  *d. Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông*  *Một người chín nhớ mười mong một người.* |

***Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng***

- GV cho HS chép bài tập; hướng dẫn HS chữa bài

***Bài tập yêu cầu:*** Hãy xác định các hình ảnh thơ có sử dụng phép điệp, phép đối và phân tích hiệu quả tu từ của chúng trong đoạn thơ sau:

*Hoa dãi nguyệt, nguyệt in một tấm*

*Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.*

*Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng*

*Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu!*

*(Chinh phụ ngâm)*

**Bài 1:**

Phân tích nghệ thuật ẩn dụ trong câu thơ sau:

"Thân em vừa trắng lại vừa tròn" (Bánh trôi nước - Hồ Xuân Hương)

\* Gợi ý:

- Nghĩa đen: Bánh trôi nước về màu sắc và hình dáng

- Nghĩa bóng : Hình ảnh về vẻ đẹp người phụ nữ có làn da trắng và thân hình đầy đặn .

Khi phân tích ta làm như sau : Cách sử dụng nghệ thuật ẩn dụ của nhà thơ thật tài tình vì qua hình ảnh cái bánh nhà thơ đã gợi cho người đọc hình dung được một hình ảnh khác thật sâu săc kín đáo đó là hình ảnh ... (nghĩa bóng) - từ đó gợi cảm xúc cho người đọc về người phụ nữ xưa ..

**Bài 2:**

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ (Viễn Phương - Viếng lăng Bác)

- Chỉ ra biện pháp tu từ trong hai câu thơ ?

- Phân tích giá trị biểu cảm ?

\* Gợi ý:

- Phép tu từ ẩn dụ: Mượn hình ảnh mặt trời để chỉ Bác Hồ

- Cách sử dụng nghệ thuật ẩn dụ của nhà thơ thật tài tình vì qua hình ảnh “mặt trời” là một vầng thái dương “nghĩa đen”, tác giả tạo ra một hình ảnh so sánh ngầm sâu sắc, tế nhị làm cho người đoc suy nghĩ và hình dung ra được hình ảnh của Bác Hồ (nghĩa bóng) một con người rực rỡ và ấm áp như mặt trời dẫn dắt dân tộc ta trên con đường giành tự do và độc lập xây dựng tổ quốc công bằng dân chủ văn minh từ đó tạo cho người đọc một tình cảm yêu mến khâm phục vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc chúng ta.

**Bài tập. 3**

Tìm và phân tích các hoán dụ trong các ví dụ sau:

a. Chồng ta áo rách ta thương

Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

(Ca dao)

b. Sen tàn cúc lại nở hoa

Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân

(Nguyễn Du)

Gợi ý:

\* a. “ áo rách” là hoán dụ lấy quần áo (áo rách) để thay cho con người (người nghèo khổ).

“áo gấm” cũng là hoán dụ lấy quần áo (áo gấm) để thay cho con người( người giàu sang, quyền quí).

\* b. “ Sen” là hoán dụ lấy loài hoa đặc trưng ( hoa sen) để chỉ mùa (mùa hạ).

Cúc” là hoán dụ lấy loài hoa đặc trưng ( hoa cúc) để chỉ mùa (mùa thu).

- Chỉ với hai câu thơ nhưng Nguyễn Du đã diễn đạt được bốn mùa chuyển tiếp trong một năm, mùa hạ đi qua mùa thu lại đến rồi mùa thu kết thúc, đông bước sang, đông tàn, xuân lại ngự trị.

***Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung***

*4. Củng cố:*- Nắm chắc khái niệm các biện pháp tu từ đã học

*5. Hư­ớng dẫn HS chuẩn bị bài:*

- Giá trị của các biện pháp tu từ trong việc thể hiện nội dung, tư tưởng.

*Kí duyệt ngày:..../…../ 2016*

*Soạn hết tiết: 35*